



Tượng Công Chúa Phương Dung tại Chùa Yên Phú

SƯ BÀ PHƯƠNG DUNG SỰ TÍCH VÀ HÀNH TRẠNG

**THƯỢNG TỌA.TS. THÍCH THỌ LẠC
PGS.TS. NGUYỄN HỒNG DƯƠNG
(ĐỒNG CHỦ BIÊN)**

SƯ BÀ PHƯƠNG DUNG SỰ TÍCH VÀ HÀNH TRẠNG

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO



LỜI NÓI ĐẦU

Nhân dịp chào mừng kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội, chùa Yên Phú (Liên Ninh, Thanh Trì, Hà Nội) cùng với Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam tiến hành cuộc hội thảo khoa học: *Chùa Yên Phú: Lịch sử và hiện tại*. Kết quả cuộc hội thảo đã được biên tập thành sách mang tựa đề cùng tên. Sách do Nhà xuất bản Hồng Đức xuất bản năm 2011.

Cuốn sách ra đời được đông đảo bạn đọc đón nhận bởi những giá trị khoa học mà nó đem lại. Nhưng theo thời gian có hai câu hỏi được đặt ra mà cuộc hội thảo chưa có dịp bàn sâu.

Chùa Yên Phú nơi Sư Bà Phương Dung kế thừa tục diệm được xây dựng từ thời điểm nào?

Sư Bà Phương Dung có phải là một trong những Ni Sư đầu tiên của Phật giáo Việt Nam hay không?

Hai câu hỏi trên luôn thôi thúc chúng tôi trả lời.

Trên cơ sở nguồn sử liệu Việt Nam và Trung Hoa; Những thành tựu mà các nhà nghiên cứu Phật học Việt Nam thành tựu; Dựa vào bản Thân phả (Yên Phú tự) cũng như tư liệu thu thập điền dã tại địa phương, cố gắng của chúng tôi là bước đầu giải đáp hai câu hỏi trên.

Cuốn sách mà Bạn Đọc có trên tay là tập hợp hai bài viết mới nhất, đồng thời có kế thừa một số bài viết những tư liệu in trong cuốn: *Chùa Yên Phú: Lịch sử và hiện tại*.

Mặc dù chúng tôi có nhiều cố gắng, song việc giải đáp hai câu hỏi trên thật không dễ dàng để làm hài lòng Bạn Đọc. Rất mong Bạn Đọc hoan hỷ và chỉ giáo.

Hà Nội, ngày 07 tháng 11 năm 2020

PGS.TS Nguyễn Hồng Dương

**KHỞI NGUYÊN PHẬT GIÁO VIỆT NAM,
TIẾP CẬN TỪ SỰ TÍCH VÀ HÀNH TRẠNG
SƯ BÀ PHƯƠNG DUNG**

**Thượng tọa. TS. Thích Thọ Lạc
PGS.TS. Nguyễn Hồng Dương**

Dẫn nhập

Cho đến nay việc xác định thời điểm Phật giáo truyền bá vào Việt Nam hiện vẫn chưa có sự thống nhất. Bài viết thông qua văn bia, thần phả, sắc phong lưu trữ tại chùa Yên Phú (Thanh Trì, Hà Nội) đề cập đến các nội dung như: Thời điểm Phật giáo truyền nhập vào Việt Nam; Sư Bà Phương Dung là một trong những Ni Sư đầu tiên của Phật giáo Việt Nam; Phật giáo ngay từ buổi đầu khi truyền nhập vào Việt Nam đã gắn bó, đồng hành cùng dân tộc.

Từ khóa: Chùa Yên Phú - Sư Bà Phương Dung. Nhập thế.

THỜI ĐIỂM PHẬT GIÁO TRUYỀN NHẬP VÀO VIỆT NAM.

Phật giáo truyền nhập vào Việt Nam vào thời điểm nào? Đây là nơi tiếp nhận đầu tiên giáo pháp của Phật Đà. Người con Phật đầu tiên của Phật giáo Việt Nam? Đó là những câu hỏi cho đến nay vẫn chưa có lời giải đáp thỏa đáng. Có nhiều nguyên nhân, nhưng có lẽ có một số nguyên nhân chính sau đây:

- i. Phật giáo truyền nhập vào Việt Nam khi mà dân tộc Việt bị đắm chìm dưới ách nô lệ của phong kiến phương Bắc;
- ii. Đây là thời kỳ dân tộc Việt chưa có chữ viết.

iii. Binh lửa của các cuộc chiến tranh xâm lược phương Bắc cũng như sự khắc nghiệt của thời tiết trải dài thời gian đã tàn hủy hầu hết di tích, đặc biệt là nguồn thư tịch để có thể qua đó tìm hiểu, trả lời những câu hỏi trên.

Về nguồn tư tịch. Có lẽ nguồn thư tịch ghi chép về Phật giáo Việt Nam trong đó có thời điểm Phật giáo truyền nhập vào Việt Nam sớm nhất là cuốn *Thiền Uyển tập anh* (Anh thư vườn thiền Việt Nam). Sách do Ngô Đức Thọ - Nguyễn Thúc Nga dịch và chú giải, Nxb Hồng Đức, 2014. *Lời tựa* của cuốn sách của Hòa thượng Thích Thanh Tứ (Hà Nội, tháng 01 năm 1990) ngay những dòng đầu cho biết: *Thiền Uyển tập anh* là cuốn sách cổ của Phật giáo Việt Nam, ghi lại các tông phái thiền học và sự tích các vị thiền sư nổi tiếng vào cuối thời Bắc thuộc cho đến thời Đinh, Lê, Lý và một số ít vị lớp sau còn sống đến thời Trần (tr 5).

Một trong những sự kiện rất đáng lưu ý là năm Hội Phong thứ 5 (1096) Hoàng Thái hậu Linh Nhân, mẹ sinh ra Vua Lý Nhân Tông đến chùa Khai Quốc, thiết lễ trai tăng vào vào ngày Rằm tháng Hai. Trong lễ trai, Phù Thánh Cầm Linh Nhân Hoàng Thái Hậu có nêu một số câu hỏi trong đó có câu: “Về Giáo tông thì chưa nói tới, còn hai phái Thiền tông thì có gì chứng thực không?” Người trả lời các câu hỏi của Hoàng Thái hậu Linh Nhân trong đó có câu hỏi trên là Quốc sư Thông Biện (? - 1134)¹. Sư đáp: “Xét truyện pháp sư Đàm Thiên chép rằng: Vua Tùy Cao Tổ gọi sư là pháp khí (?...) từng nói với sư

¹ Quốc sư Thông Biện người hương Đan Phượng họ Ngô, cha là một nhà tu hành. Sư bản tính thông tuệ, học thông tam giáo.

Lúc đầu sư tham vấn Thiền học, đắc pháp với Thiền sư Viên Chiếu ở chùa Cát Tường, rồi về trụ trì ở chùa Khai Quốc ở kinh thành Thăng Long.

rằng: “Trẫm nghĩ đến đức từ bi của Điều Ngự mà chưa biết báo đáp thế nào. Từ khi làm ở ngôi vua, trẫm đã hỗ trợ tam bảo ở khắp nơi, cho thu di thể xá lỵ xây 49 bảo tháp ở nhiều nơi trong nước để phụng thờ, lại dựng 150 chùa tháp để biểu dương công đức giáo hóa, cứu độ Đức Phật. Ngoài thì như Giao Châu trẫm cũng đã cho lập các tự viện để ơn phúc thấm nhuần khắp cõi đại thiên. Nhưng xứ ấy tuy nội thuộc mà ràng buộc còn lỏng lẻo, nên chọn các vị danh tăng sang đó để giáo hóa, ngõ hầu cho hết thấy đều được biết đạo Bồ Đề”. Pháp sư Đàm Thiên tâu: “Giao Châu có đường thông với Thiên Trúc, khi Phật pháp mới đến Giang Đông chưa khắp thì ở Luy Lâu đã có tới 20 ngôi bảo sát, độ được hơn 500 vị tăng và dịch được 15 quyển kinh rồi”⁽²⁾.

Về các công trình nghiên cứu. Cho đến nay đã có hàng chục công trình nghiên cứu về lịch sử Phật giáo Việt Nam mà tác giả là những cao tăng thạc đức và những nhà nghiên cứu có tên tuổi được giới nghiên cứu ghi nhận. Có thể kể một số tác giả và tác phẩm tiêu biểu như: Việt Nam Phật giáo sử lược của Hòa Thượng Mật Thể; Phật giáo Việt Nam của Chánh Chí Mai Thọ Truyền; Đạo Phật và dòng sử Việt của Thiền sư Thích Đức Nhuận; Lược khảo Phật giáo sử Việt Nam và phát nguồn các giáo phái Phật giáo hiện đại của Văn Thanh; Việt Nam Phật giáo sử luận của Nguyễn Lang; Lịch sử đạo Phật Việt Nam của PGS Nguyễn Duy Hinh; Phật giáo Việt Nam từ khởi nguồn đến năm 1981 của Nguyễn Đại Đồng... các công trình nghiên cứu tiêu biểu trên, khi đề cập đến khởi nguyên của Phật giáo Việt Nam đều trích dẫn hoặc chịu ảnh hưởng

² Ngô Đức Thọ - Nguyễn Thúy Nga (dịch và chú giải), *Thiền Uyển tập anh*, Nxb Hồng Đức, 2017, tr 83 - 84.

bởi tư liệu ghi chép trong Thiền Uyển tập anh về câu chuyện nhà sư Thông Biện trả lời câu hỏi của Hoàng Thái hậu Linh Nhân. Hòa thượng Mật Thể trong cuốn Việt Nam Phật giáo sử lược (Nxb Tôn giáo, Bản PDF 2008), chương một Thời đại Phật giáo du nhập Phật giáo đời Bắc thuộc (43 - 544) để trả lời câu hỏi mà chính tác giả đưa ra là “vậy Phật giáo truyền đến đâu và từ đời nào” theo tác giả phải khảo bốn nguồn tư liệu được tác giả gọi là “thuyết” trong đó nguồn (thuyết) thứ ba là câu chuyện nhà sư Thông Biện kể trên. Từ đó tác giả đi đến kết luận “cứ theo mấy dẫn chứng trên đều thấy hợp nhau và cùng thấy mấy ngài Ma Ha Kỳ Vực, Khương Tăng Hội, Chi Cương Lương, Mâu Bác là bậc truyền đạo đầu tiên ở nước ta” (tr 27): Chánh Trí Mai Thọ Truyền trong cuốn Phật giáo Việt Nam (Nxb Tôn giáo 2007), phần I. *Thời kỳ du nhập* viết: “Có nhiều thuyết chống nhau về ngày tháng Phật giáo du nhập Việt Nam. Đáng tin hơn là thuyết cho Phật giáo được truyền vào nước ta vào khoảng năm 189 của kỷ nguyên Cơ Đốc.

Khởi xướng công cuộc truyền bá này có lẽ là ngài Mâu Bác một nhà sư trước tu theo đạo Lão, gốc ở Ngô Châu (Trung Hoa). Tuy nhiên nên biết rằng trước Mâu Bác, có nhiều giáo sĩ như Ma Ha Kỳ Vực, Thiện Hữu và Khương Tăng Hội đã do đường bộ, ngả Trung Hoa, hoặc đường biển mà đến Giao Châu nơi phát tích của nước Việt Nam hiện nay, và chắc chắn các giáo sĩ ấy đã có gieo rắc ít nhiều hạt giống Từ bi, dọn đường cho sứ mạng của Mâu Bác về sau” (tr 9). Văn Thanh trong Lược khảo Phật giáo sử Việt Nam và phát nguồn các giáo phái Phật giáo hiện đại (Do các Phật học viện và các chùa xuất bản, Sài Gòn mùa Đông-Giáp Dần 1974), có phần nội dung đề cập đến xuất xứ tác phẩm Thiền Uyển tập anh và người phát hiện ra tác phẩm này là Học giả Trần Văn

Giáp. Vân Thanh “đặt ra vấn đề minh xác bốn nhà sư (Khương Tăng Hội, Ma Ha Kỳ Vực, Chi Cương Lương, Mâu Bác), không thể là người đầu tiên đến Bắc Việt” (tr 48 - 49). Vân Thanh tiếp tục bình luận để rồi đi đến kết luận như sau: “Đến năm 1943 T.T Mật Thê viết: “Việt Nam Phật giáo sử lược, cũng theo y như cụ Trần Văn Giáp: dịch quyển Thiền Uyển tập anh ngữ lục (kể 4 vị sư đầu tiên truyền đạo vào Bắc Việt Nam (...)). Đến năm 1967 Đ.Đ Tuệ Sỹ dịch bản Le Bouddhisme En Annam của cụ Trần Văn Giáp ra Việt văn (Ban Tu thư Đại học Vạn Hạnh ấn hành), người ta xem qua thấy trong tập Phật giáo Việt Nam, kể 4 nhà sư truyền đạo Phật giáo Bắc Việt, tưởng như vậy là đúng rồi! Thế nên năm 1970 T.T Thiện Hoa viết 50 năm Chấn hưng Phật giáo cũng theo đó chép 4 nhà sư ấy đầu tiên truyền đạo Phật vào Bắc Việt. Hôm nay theo dữ kiện đã kể trên xin đính chính lại 4 vị ấy không thể kể vào Tăng sử là đầu tiên truyền đạo Phật vào Việt Nam (Sdd, tr 50, 51). Tác giả Vân Thanh cho rằng, trước bốn nhà sư thì đã có rất nhiều vị truyền bá Phật giáo vào nước ta trước đó rồi” (tr 53).

Thiền sư Thích Đức Nhuận và những nhận định về khởi nguyên Phật giáo Việt Nam trong cuốn Đạo Phật và dòng sử Việt (Nxb Hồng Đức, 2019). Theo tác giả “Căn cứ vào lịch sử nước nhà thì, đạo Phật truyền vào Việt Nam (khi đất nước ta còn gọi là Văn Lang - Giao Chỉ) do hai ngã đường bộ và đường thủy giao liên giữa Ấn Độ và Trung Hoa, phải ngang qua Việt Nam” (Sdd, tr 5). Thiền sư Thích Đức Nhuận trong cuốn sách kể trên dẫn tư liệu của nhà nghiên cứu Phật học Minh Chi trong cuốn: Đạo Phật Việt Nam, chương 1: Đạo Phật du nhập Việt Nam - Thời điểm và các tuyến du nhập để từ đó nhận định về thời điểm khởi nguyên Phật giáo Việt

Nam. Theo tác giả Minh Chi “có học giả dựa vào tài liệu Trung Hoa nói rằng, ở Giao Chỉ tại thành Nê Lê có bảo tháp của Vua Asoka”⁽³⁾. Cũng theo tác giả Minh Chi “thành Nê Lê, mà sử liệu Trung Hoa nói tới chính là Đồ Sơn ở nước ta hiện nay”. Luận chứng của tác giả là: “Khoảng 300 năm trước Tây Lịch, nghĩa là: ngay sau khi Đại hội kết tập Tam tạng lần thứ III tại Pataliputra (Hoa Thịnh thành), Ấn Độ, do Vua Asoka thực hiện; và cũng sau đại hội này đức vua đã gửi chín giáo đoàn đi truyền bá chính pháp tại các nước từ Afghanistan (A Phú Hãn) tới Đông bộ Mediterrenée (Địa Trung Hải) trong đó có một giáo đoàn do hai ngài Sona và Uttara lãnh đạo đã đến Miến Điện (Myanmar) và toàn xứ Đông Dương kể cả Việt Nam. Nói cách khác, hội đó ở Giao Chỉ, tại thành Nê Lê, tên cũ của vùng Đồ Sơn hiện nay, cách Hải Phòng 12 cây số có bảo tháp Vua A Dục (Asoka), do các Phật tử địa phương xây nên, để tri ân Vua A Dục (Asoka) đã cử giáo đoàn tới đây để truyền bá Phật pháp”.

Thiền sư Thích Đức Nhuận trong sách *Đạo Phật và dòng sử Việt* tiếp tục dẫn tư liệu của Minh Chi trong cuốn *Đạo Phật Việt Nam* để khẳng định tháp Nê Lê ở Đồ Sơn (Hải Phòng)

³ Asoka/A Dục, cũng gọi là AduCa, dịch nghĩa là Vô Ưu không ưu sầu lo lắng. Tên của một vị Vua xứ Maurya miền Bắc Ấn Độ, trị vì từ năm 272 đến năm 236 trước Công nguyên, mất năm 230. Trong lịch sử Ấn Độ, ông đã để lại nhiều dấu tích quan trọng. Sau một cuộc viễn chinh đẫm máu năm 260, ông có dịp được nghe Phật pháp và tỉnh ngộ, quyết định thành lập một “Vương quốc phụng sự Phật giáo”. Ông đích thân đi khắp các miền trong nước để bảo vệ luật lệ và chính pháp. Ông cũng là người cổ vũ cho việc ăn chay và chống tệ nạn giết thú vật cúng tế. Trong thời A Dục Vương, đạo Phật phát triển mạnh ở Tích Lan (Srilanka). Người con trai của A Dục Vương là MaHiĐà (mahinda) cũng góp phần rất nhiều trong việc truyền bá đạo Phật (Dẫn theo Ban Biên dịch Đạo Uyển, *Từ điển Phật học*, công ty sách Thời Đại và Nhà xuất bản Tôn giáo, 2015, tr 16-17).

được xây dựng từ thời A Dục qua tư liệu bài thơ “Cốc tự tham thiên” là một trong tám bài thơ còn ghi lại ở cuốn gia phả của họ Hoàng bằng chữ Nho mà Minh Chi thu thập được trong chuyến đi điền dã ngày 1.1.1994 với Thượng tọa Thích Quảng Tùng, trụ trì chùa Dư Hàng (Hải Phòng).

Bài Cốc Tự Tham Thiên đã được dân địa phương phiên âm và dịch nghĩa ra chữ Việt như sau:

Phiên âm

Cổ tháp di hư loạn thảo đôi
Dục vương khí hậu ủy yên đôi!
Thiên chung bảo khi minh lưu thủy,
Cửu cấp phù đồ hóa kiếp hồi.
Tiêu tử ý kha miên thạch đẳng
Mục nhi khu độc há sơn ôi
Đẳng cao dục hội sơn Tăng giảng
Hà xứ chung lâu khẩu nhất hồi.

Dịch nghĩa.

Tháp xưa lau cỏ tốt bờ bờ
Vua Dục đi⁽⁴⁾ vua sau⁽⁵⁾ cũng đổ rồi!
Chuông nặng ngàn câu kêu đáy nước
Tháp cao chín bậc hóa thành vôi.
Chú tiểu dựng củi nằm đo đá,
Trẻ mục lừa trâu vội xuống đồi

⁴ Vua Dục đi: nghĩa là tháp Dục Vương (Asoka) đổ nát.

⁵ Vua sau: nghĩa là tháp Tường Long của vua Lý Thánh Tông cũng đã đổ nát.

Lên núi muốn cùng Sư giảng kệ
Chuông đâu mà đánh thử một hồi?

Căn cứ vào tư liệu của nhà nghiên cứu Phật học Minh Chi trong cuốn Đạo Phật Việt Nam nhất là bài thơ *Cốc Tự Tham Thiền*, Thiền sư Thích Đức Nhuận viết: “Đồ Sơn gồm có mười ngọn núi (1 núi mẹ, 9 núi con). Núi mẹ cao chừng 168 mét so với mặt biển; trên đỉnh núi này, có một bảo tháp Dục Vương được dựng vào khoảng 300 năm trước Tây lịch; sau khi tháp này tàn phế, tiếp đến tháp Tường Long do Vua Lý Thánh Tông xây trên nền tháp cũ, vào khoảng giữa thế kỷ XI TL; hiện nay, ngôi chùa Tường Long mới được tu bổ lại (Sđd, tr 8)”.

Khởi nguyên Phật giáo trong sách *Việt Nam Phật giáo sử luận*, của Nguyễn Lang (Nxb Phương Đông, 2012). Trong cuốn sách này, chương 1: Trung tâm Phật giáo Luy Lâu, mục: Ba trung tâm Phật giáo đời Hán, tác giả Nguyễn Lang viết: “Đạo Phật truyền vào Việt Nam khoảng đầu kỷ nguyên Tây lịch. Tài liệu chắc chắn cho biết rằng vào hạ bán thế kỷ thứ hai, tại nước ta đã có một trung tâm Phật giáo phồn vinh và quan trọng rồi, nhưng có thể đạo Phật đã du nhập vào nước ta trong thế kỷ đầu của kỷ nguyên” (Sđd, tr 15). Tác giả Nguyễn Lang lý giải về nhận định đạo Phật du nhập vào nước ta trong thế kỷ đầu công nguyên mà ông đưa ra đại ý như sau;

Trước khi các tăng sĩ Ấn Độ tiến hành truyền bá giáo pháp Phật Đà theo đúng nghĩa là sự viếng thăm Luy Lâu của một số tăng sĩ Ấn Độ. Họ đi theo các thuyền buôn của thương nhân Ấn tới Việt Nam mang theo sinh hoạt Phật giáo tới xứ ta.

Vào thời kỳ đầu công nguyên, Ấn Độ đã có liên hệ thương mại trực tiếp với Trung Đông và gián tiếp với các nước vùng Địa Trung Hải. Các thương gia Ấn Độ giong thuyền đi về viễn đông. Những thương thuyền này theo gió mùa Tây Nam đi về Đông Nam Á, tới bờ biển Mã Lai, Phù Nam và Giao Chỉ. Họ phải ở đây cho đến năm tới chờ gió mùa Đông Bắc để trở về Ấn Độ. Trong thời gian này họ sống với người dân sở tại bằng lối sống của họ, trong đó có lối sống tôn giáo - Phật giáo. Vì vậy có thể nói chính những thương gia Ấn Độ là những người đầu tiên đem Phật giáo vào nước ta.

Trong thời gian lưu lại Giao Chỉ, họ thờ Phật, đốt trầm, đọc kinh và cúng dường những tháp Phật nho nhỏ mà họ mang theo. Việc làm của họ ảnh hưởng đến cư dân sở tại. Song hỏi đó nếu có người Giao Chỉ theo đạo Phật thì đạo Phật chỉ là những sinh hoạt tín ngưỡng đơn sơ của người cư sĩ, giới hạn trong việc tụng đọc tam quy, cúng dường Phật tháp và bố thí cho người ốm đau đói khổ mà thôi, chưa có sự học hỏi kinh điển và chế độ tăng sĩ.

Trong các chuyến đi xa dài ngày trên biển cả, các thương gia Ấn thờ cúng và cầu nguyện các đức Phật và các vị Bồ Tát hộ trì cho trời yên, biển lặng, mọi sự bình an. Các vị Phật thường là Quán Thế Âm (Avalokitesvara) và Đức Nhiên Đăng (Dipankara) được nổi tiếng là những vị che chở cho họ.

Cũng trong mục đích cầu nguyện và cúng dàng tam bảo, họ thỉnh theo thương thuyền một vị tăng sĩ. Chính các vị này góp phần sau này lập nên trung tâm Phật giáo Luy Lâu tại Giao Chỉ (Sđd, tr 17, 18).

Khởi nguyên Phật giáo Việt Nam qua cuốn sách: *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, tập 1. Từ khởi nguyên đến thời Lý Nam

Đế của tác giả Lê Mạnh Thát, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1999⁶). Trong *Lời giới thiệu*, Tác giả viết: “Phật giáo tuy là một hiện tượng văn hóa nước ngoài truyền vào nước ta, đã được nhân dân tiếp thu và vận dụng vào đời sống dân tộc và đóng một vai trò lịch sử nhất định trong công cuộc dựng nước và giữ nước của dân tộc ta. Cho nên nghiên cứu lịch sử dân tộc không thể không nghiên cứu lịch sử Phật giáo. Lịch sử Phật giáo Việt Nam đã trở thành bộ môn lịch sử dân tộc” (Sdd, tr 3). Một trong những hàm ý mà tác giả gửi gắm là khi nghiên cứu về lịch sử Phật giáo Việt Nam phải gắn kết với các sự kiện lịch sử dân tộc. Vì vậy chương 1, mở đầu tập 1, đầu đề của chương được tác giả đặt: *Phật giáo thời Hùng Vương*. Từ cách đặt tên như trên qua các nguồn tư liệu, tác giả Lê Mạnh Thát lần lượt đi tìm lời giải đáp. Việc giải đáp đầu tiên là “Thế thì, Phật giáo đã truyền vào nước ta từ lúc nào?”. Tác giả trả lời: “Đây là một câu hỏi, không phải đợi đến thời chúng ta mới đặt ra, mà đã xuất hiện từ hàng ngàn năm trước. Tôi thiếu, vào năm 1096, Hoàng Thái hậu Ý Lan đã nêu lên và được Thông Biện Quốc Sư trả lời”. Sau đó tác giả trích dẫn câu chuyện đã được đề cập ở phần trên ghi trong Thiền Uyển tập anh và bình luận: “Điều đáng tiếc là Thông Biện không cho ta biết nền Phật giáo hoàn chỉnh này, với số chùa chiền, kinh sách và tăng sĩ như vậy, xuất hiện vào lúc nào. Ông chỉ bằng lòng lặp lại lời nói của Đàm Thiên, bảo rằng đó là lúc Giang Đông chưa có Phật giáo” (Sdd, tr 12, 13).

⁶ Cho đến thời điểm 2002, Lịch sử Phật giáo Việt Nam của Lê Mạnh Thát đã xuất bản được ba tập. Tập 1: Từ khởi nguyên đến Lý Nam Đế; Tập 2: Từ Lý Nam Đế đến Lý Thái Tông; Tập 3: Từ Lý Thái Tông (1054) đến Trần Thánh Tông (1278). Cả ba tập đều do Nxb Thành phố Hồ Chí Minh in ấn.

Trước tiên, tác giả Lê Mạnh Thát bắt đầu bằng việc đi lần dấu vết tiên khởi sự hiện diện của Phật giáo trên đất Việt. Căn cứ vào truyện *Nhất Dạ Trạch* của *Lĩnh Nam Trích Quái* ghi lại việc Chử Đồng Tử được nhà sư Phật Quang tại núi Quỳnh Viên (cũng có bản viết là Quỳnh Vi) truyền dạy giáo lý Phật giáo. Theo Lê Mạnh Thát, núi Quỳnh Viên là ngọn núi nằm ở phía Nam Cửa Sốt (tỉnh Hà Tĩnh ngày nay). Đây là ngọn núi có thật. Trên núi Quỳnh Viên có một ngôi chùa cổ. “Do những dấu vết của Chiêm Thành còn tồn tại đến ngày nay, ta cũng hiểu thêm từ Cửa Sốt về Nam là miền đất thuộc vương quốc Chiêm Thành. Như thế, đất nước Việt Nam thời Hùng Vương phải chăng đã lấy Cửa Sốt làm một địa điểm ở miền cực Nam Tổ quốc ta” (Sdd, tr 21). Tác giả Lê Mạnh Thát nhận định tiếp “Vùng núi Quỳnh Viên này có khả năng vào thời Chử Đồng Tử chưa thuộc vào bản đồ của nước ta. Nhà sư Phật Quang này có thể là một người Chiêm Thành hoặc người Ấn Độ, đang tìm cách truyền bá Phật giáo vào Việt Nam. Và Chử Đồng Tử là người Việt Nam đầu tiên tiếp xúc với ông để rồi sau đó, trở thành người Phật tử Việt Nam đầu tiên có tên tuổi” (Sdd, tr 21).

Nếu Chử Đồng Tử là người Phật tử đầu tiên thì người Phật tử này sống vào lúc nào. Tác giả Lê Mạnh Thát tiếp tục đặt câu hỏi để rồi đi tìm câu trả lời qua các tư liệu như: truyện *Nhất Dạ Trạch*; Đại Việt sử ký toàn thư, ghi chép về thời kỳ Hùng Vương; một số sử liệu Trung Quốc như *Sử Ký*; *Tiền Hán Thư* và *Hậu Hán Thư*. Ngoài ra còn là các tư liệu khảo cổ học, chẳng hạn như di chỉ khảo cổ học Ốc Eo (thuộc tỉnh An Giang ngày nay) cho thấy vào những thế kỷ đầu công

nguyên⁽⁷⁾ vùng biển phía Nam nước ta đã nhận nhịp những thương thuyền, không những của các quốc gia thuộc nền văn minh Ấn Độ, mà cả những quốc gia xa xôi của nền văn minh La Mã. Cho nên truyền bá Phật giáo vào những vùng đất này là một sự kiện chắc chắn đã xảy ra.

Một tư liệu khác được tác giả dẫn chứng là bia Võ Cảnh⁽⁸⁾ ở Nha Trang tỉnh Khánh Hòa ngày nay được xác định vào thế kỷ II sdl viết bằng Phạn văn. Để có ngôn ngữ Phạn văn được khắc trên đá vào thế kỷ ấy, nền văn minh Ấn Độ vào thế kỷ ấy chủ đạo là Phật giáo, phải truyền bá vào vùng đất này qua một thời gian tương đối dài vài ba trăm năm. Từ đó Lê Mạnh Thát chủ trương “Nói thẳng ra, văn minh Ấn Độ phải tồn tại ở phía Nam nước ta vào những thế kỷ trước và sau Dương lịch. Cho nên vị Hùng Vương của thời Chủ Đồng Tử, ta cũng có thể xác định vào những thế kỷ tdl, có khả năng là Hùng Nghi Vương thứ nhất hoặc thứ hai tức khoảng thế kỷ II, III tdl⁽⁹⁾”.

Sau khi dựa vào một loạt nguồn tư liệu để rồi đi đến kết luận thời kỳ Phật giáo truyền bá vào Việt Nam. Tuy không chỉ rõ được niên điểm nhưng khẳng định của Lê Mạnh Thát là Phật giáo đã hiện diện ở Việt Nam từ thời Hùng Vương, tác

⁷ Trong sách “*Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Tập 1” tác giả thường dùng cụm từ tdl để chỉ trước công nguyên, cụm từ sdl để chỉ sau công nguyên; thế kỷ đầu công nguyên được tác giả viết là thế kỷ đầu dl.

⁸ Trong sách: “*Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Tập 1” ghi là Võ Cảnh (tr 24, 25)

⁹ Lý giải về 18 đời Vua Hùng kéo dài 2622 năm, Lê Mạnh Thát cho rằng cần phải hiểu mỗi đời (mỗi triều đại) có thể có nhiều người cùng mang một tên hiệu. Chẳng hạn đời Hùng Vương cuối cùng là Hùng Duệ Vương thì có Duệ Vương thứ nhất, thứ hai, thứ ba v.v... Vì thế 18 đời Hùng Vương trải dài trên hơn hai ngàn năm là có thể hiểu được.

giả tiếp tục nghiên cứu về địa danh *Thành Nê Lê* và *đoàn truyền giáo thời Vua A Dục (Asoka)*. Đó là vì Lưu Hán Kỳ trong *Giao Châu Ký* ghi *Thành Nê Lê* ở phía Đông Nam huyện Định An, cách sông bảy dặm, tháp và giảng đường do Vua A Dục dựng hiện vẫn còn. Những người đón cúi gọi là *Kim tượng*”.

Sau khi trích dẫn đoạn văn trên, Lê Mạnh Thát đặt câu hỏi: “Thế thì thành Nê Lê của Định An huyện nằm ở đâu?”. Một lần nữa tác giả lại đi tìm câu trả lời qua các nguồn tư liệu thư tịch, tư liệu khảo cổ học và tư liệu điền dã.

Ở phần trên chúng tôi đã đề cập đến thành Nê Lê qua cuốn *Đạo Phật Việt Nam* của tác giả Minh Chi khi cho rằng “thành Nê Lê, mà sử liệu Trung Hoa nói tới chính là Đồ Sơn ở nước ta hiện nay”. Còn theo Lê Mạnh Thát “trước đây, Claude Madrolle”⁽¹⁰⁾ căn cứ vào tên thành Nê Lê, tức thành bùn đen, để giả thiết thành Nê Lê ở chính vùng Đồ Sơn của thành phố Hải Phòng.

“Từ khóa” của vấn đề bắt đầu từ hai chữ “Nê Lê”. Theo Lê Mạnh Thát Nê Lê hiểu như nghĩa bùn đen là không phù hợp với văn hóa phạn chữ Hán. Nếu như vậy phải có tên là Lê Nê. Mặt khác, cụm từ Nê Lê trong Hán văn thường được dùng như một phiên âm của chữ *naraka* của tiếng phạn. và *naraka* lại có nghĩa là địa ngục. Tại vùng núi Tam Đảo có ba ngọn núi cao nhất là Thạch Bàn, Phù Nghĩa và Thiên Kỳ, trong đó, giữa chân ngọn Thạch Bàn, tại làng Sơn Đình, có ngôi chùa Tây Thiên, chùa này tương truyền là liên hệ với Vua Hùng và có

¹⁰ CMadrolle, le Tonkin ancien BEFO XXXVII (1937) 263-332- Chú thích của Lê Mạnh Thát.

một bản ngọc phả về Vua Hùng thờ tại đây. Điềm lôi cuốn là chùa Tây Thiên này lại có tên nôm na là chùa Địa Ngục. Đã là chùa thì thiếu gì tên sao lại có tên Địa Ngục, phải chăng là do từ chữ naraka mà ra? Huyện An Định do thế có khả năng nằm tại vùng núi Tam Đảo này chăng? (Sdd, tr 31 - 32).

Lưu Hán Kỳ và tác phẩm *Giao Châu Ký* thuộc vào thời điểm nào?. Sau khi trưng dẫn một số tư liệu trong các tác phẩm Trung Quốc như: Hậu Hán thư, Thủy Kinh thư, Tế dân yếu thuật, Bắc Đường Thư sao, Nghệ văn loại tụ, Sơ học ký, Thái Bình Ngự Lâm, tác giả Lê Mạnh Thát cho rằng “Lưu Hán Kỳ là người Đông Tấn phải sống và viết vào những năm 360 - 420”. Từ đó tác giả đi đến kết luận “Vậy cho tới ít nhất những năm 380 đến năm 420 những người đi hái củi ở nước ta còn thấy được chùa và tháp do Vua A Dục dựng tại thành Nê Lê ở huyện An Định”. Mặc dù vậy tác giả vẫn đề nghị khi viết những dòng tiếp theo “kết luận này có thể đáng tin đến mức độ nào? Có thật có tháp do Vua A Dục dựng ở thành Nê Lê của nước ta hay không? (...) Những truyền thuyết về sự du nhập Phật giáo vào Việt Nam vào thời Hùng Vương, tuy ghi chép tương đối chậm vào đầu thiên niên kỷ thứ hai trở đi, không phải không có chứng cứ xuất hiện tương đối sớm trong các tư liệu Trung Quốc. Trong khi chờ đợi khai quật được những di vật khảo cổ học tại Nam Giới và núi Tam Đảo, ta có thể có một số ý niệm khá chính xác về sự hiện diện của Phật giáo tại nước ta vào những thế kỷ tdl (trước dương lịch)” (Sdd, tr 30 - 35).

Nguyễn Duy Hinh một trong những nhà nghiên cứu về Phật giáo đạt nhiều thành tựu được giới nghiên cứu Phật học ghi nhận, trong tác phẩm *Đạo Phật Việt Nam*, Nxb Tôn giáo và

Nxb Từ điển Bách khoa, 2009 tiếp cận khởi nguyên Phật giáo Việt Nam theo một cách riêng. Trong cuốn sách trên, khởi nguyên Phật giáo Việt Nam được tác giả đề cập ở chương 1 với tựa đề: Thời kỳ truyền nhập (thế kỷ II - V). Chương này được tác giả trình bày trong 4 tiết cũng là bốn nội dung:

1. Kỷ Sĩ Vương (136 - 226 CN)
2. Truyện Man Nương
3. Truyện quốc sư Thông Biện
4. Lý Hoặc Luận của Mâu Tử
5. Lục độ tập kinh của Khương Tăng Hội

Tựa đề của chương cho thấy tác giả khẳng định Phật giáo truyền nhập vào nước ta là thế kỷ thứ II. Vì vậy tác giả bắt đầu từ kỷ Sĩ Vương (136 - 226), mặc dù trong “kỷ” này chưa thấy tác giả bàn đến việc truyền nhập của Phật giáo vào Việt Nam. Sau khi bàn đến truyện Man Nương, truyện quốc sư Thông Biện để rồi tác giả đi đến kết luận: “Dù rằng tư liệu lẫn lộn, mâu thuẫn như thế nào đi nữa thì sự có mặt của những nhà sư Ấn Độ ở Dâu hay qua Dâu trong khoảng thế kỷ II đến V là sự thật. Chỉ có họ mới cung cấp được nguồn tư liệu cho bộ *Lý Hoặc Luận* và nhất là *Lục Độ Tập kinh*” (Sđd, tr 24).

Nguyễn Đại Đồng trong tác phẩm: *Phật giáo Việt Nam từ khởi nguyên đến năm 1981*, Nxb Tôn giáo, 2019 dành tiết III - Phật giáo du nhập Việt Nam trong chương 3 - *Đạo Phật truyền vào Việt Nam*. Mở đầu tiết III, tác giả viết: “Phật giáo du nhập vào Việt Nam vào thời điểm nào, thực khó để biết được chính xác, vì sử liệu không nói rõ” (Sđd, tr 47). Để lý giải nhận định trên tác giả trưng dẫn tư liệu sách Lĩnh Nam trích quái của Vũ Quỳnh; nhận định của Lê Mạnh Thát về núi Quỳnh Viên (đã được đề cập ở trên); sự tích Tứ Pháp. Trên cơ

sở đó tác giả chủ trương: “Vùng Dâu với chùa tổ thờ Man Nương và các chùa Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện trở thành trung tâm Phật giáo cổ xưa của nước ta. Sau này, nơi đây có nhiều vị danh tăng đến trụ trì và tu hành.

Trên đây là giả thuyết về Phật giáo du nhập Việt Nam theo dã sử và truyền thuyết dân gian” (Sđd, tr 51).

Mặc dù chủ trương là như vậy, nhưng ngay sau đó, ở mục 3 tác giả khẳng định thời điểm Phật giáo du nhập vào Việt Nam với tựa đề: “3. Phật giáo du nhập nước ta vào cuối thế kỷ thứ II (vào khoảng năm 186)” (Sđd, tr 51). Phần nội dung này được tác giả trình bày từ cuối trang 51 đến trang 56 với các sử liệu được dẫn từ vị trí địa lý của Việt tộc về sách Ngô Chí, sách Thiền Uyển tập anh ngữ lục, đặc biệt là về các tăng sĩ như Ma Ha Kỳ Vực (Mahajavaka), Khương Tăng Hội, Chi Cương Lương, Mậu Tử.

Có thể còn có những công trình nghiên cứu khác hoặc trực tiếp nghiên cứu về lịch sử Phật giáo Việt Nam hoặc nghiên cứu những nội dung có liên quan đến lịch sử Phật giáo Việt Nam đề cập đến khởi nguyên Phật giáo Việt Nam, song trong khuôn khổ bài viết, chúng tôi chủ trương dẫn một số tác phẩm mà theo chúng tôi là tiêu biểu.

Một vài nhận xét về khởi nguyên Phật giáo Việt Nam

Những công trình nghiên cứu của những tác giả đã in ấn, phát hành được chúng tôi dẫn liệu, phân tích ở trên một cách nhìn tổng quát đều cho rằng thật khó xác định một cách chính xác niên điểm Phật giáo hiện diện ở Việt Nam. Mỗi tác giả căn cứ vào nguồn sử liệu Trung Quốc, sử liệu Việt Nam (chính sử, dã sử truyền thuyết) và tư liệu nghiên cứu điền dã

mà đưa ra những kết luận khác nhau. Song tựu chung lại với hai thời điểm trước và sau công nguyên. Các tác giả chủ trương Khởi nguyên Phật giáo Việt Nam thời điểm sau công nguyên chủ yếu dựa vào câu chuyện quốc sư Thông Biện trả lời câu hỏi của Linh Nhân Hoàng Thái hậu đề rồi khẳng định đó là thời điểm thế kỷ II sau công nguyên. Thậm chí còn nói rõ đó là khoảng năm 186 (trường hợp Nhà Nghiên cứu Nguyễn Đại Đồng).

Các tác giả chủ trương Phật giáo hiện diện ở Việt Nam trước công nguyên dựa trên *Truyện Nhất Dạ Tranh* trong sách *Lĩnh Nam trích quái* và sách *Giao Châu ký* của Lưu Hân Kỳ ghi là Thành Nê Lê ở đó có tháp và giảng đường do Vua A Dục (Asoka) xây dựng như Thiền sư Thích Đức Nhuận với tác phẩm *Đạo Phật và dòng sử Việt*, đặc biệt là Lê Mạnh Thát với tác phẩm: *Lịch sử Phật giáo Việt Nam Tập 1, Từ khởi nguyên đến thời Lý Nam Đế*. Thiền sư Thích Đức Nhuận chủ trương bảo tháp Dục Vương (Vua A Dục/Asoka) xây dựng khoảng 300 năm trước Tây lịch. Tác giả Lê Mạnh Thát cho rằng khởi nguyên Phật giáo có khả năng xuất hiện thời vua Hùng Nghị Vương thứ nhất hoặc thứ hai tức khoảng thế kỷ II, III trước Tây lịch. Tuy có sự “vênh” về thời điểm nhưng tạm kết luận Phật giáo đã hiện diện ở nước ta từ thời *Hùng Vương*.

Thành Nê Lê ở đâu:

Thiền sư Thích Đức Nhuận dựa vào tài liệu của nhà nghiên cứu Minh Chi trong cuốn *Đạo Phật Việt Nam* cho rằng, Nê Lê thuộc vào vùng đất Đồ Sơn, Thành phố Hải Phòng hiện nay. Sở cứ mà tác giả dựa vào không chỉ tư liệu của Minh Chi mà còn bởi các tăng sĩ đều truyền đạo ở Việt Nam một trong những con đường thuận tiện là đường biển.

Nhà nghiên cứu Lê Mạnh Thát trước khi bàn về địa danh Nê Lê còn đề cập đến một địa danh khác đó là vùng núi Quỳnh Viên một ngọn núi nằm ở phía Nam Cửa Sốt (tỉnh Hà Tĩnh ngày nay). Theo Lê Mạnh Thát đây là ranh giới giữa Việt Nam và Chiêm Thành. Và có khả năng thời Chủ Đồng **Tử**, vùng núi Quỳnh Viên chưa thuộc vào bản đồ nước ta. Và do vậy không thể lấy đó làm địa điểm đầu tiên ghi nhận truyền bá Phật giáo vào Việt Nam. Từ đó Lê Mạnh Thát trở lại địa danh Nê Lê. Trước tiên tác giả không đồng tình với một số nhà nghiên cứu cho rằng Nê Lê là bùn đen, đặc biệt Nê Lê thuộc vùng Đồ Sơn, Hải Phòng. Căn cứ vào một số nguồn sử liệu cũng như khảo sát từ thực địa, tác giả cho rằng, Nê Lê là dịch từ Phạn ngữ Na ra ka tức Địa Ngục/chùa Địa Ngục, mà núi Quỳnh Viên là một trong ba ngọn núi cao ở vùng Tam Đảo (tỉnh Vĩnh Phúc ngày nay).

Phật tử đầu tiên của Phật giáo Việt Nam là ai

Cho dù Phật giáo hiện diện trước hay sau Công nguyên, thời kỳ Vua Hùng hay thời kỳ Bắc thuộc thì người Việt Nam nào là tín đồ Phật giáo đầu tiên.

Trở lại câu chuyện đàm đạo giữa quốc sư Thông Biện với Linh Nhân Hoàng Thái hậu (đã đề cập ở trên, nay nhắc lại) “Giao Châu có đường thông với Thiên Trúc, khi Phật pháp mới đến Giang Đông chưa khắp thì ở Luy Lâu đã có tới 20 ngôi bảo sát, độ được hơn 500 vị tăng và dịch được hơn 15 quyển kinh rồi”. Nếu quả thực như vậy thì đây là một số lượng rất lớn, số Phật tử xuất gia đông đảo, chứng tỏ không chỉ có Phật tử xuất gia mà số Phật tử tại gia có lẽ cũng đã tới hàng ngàn. Nhưng tăng sĩ đầu tiên là ai, Phật tử đầu tiên là ai lại không thấy quốc sư Thông Biện nhắc đến.

Truyện Nhất Dạ Trạnh trong Lĩnh Nam trích quái ghi lại việc Chử Đồng Tử được nhà sư Phật Quang tại núi Quỳnh Viên truyền dạy giáo lý Phật giáo. Núi Quỳnh Viên ở đâu đã được Lê Mạnh Thát làm sáng tỏ (đã đề cập ở phần trên). Nhà sư Phật Quang được Lĩnh Nam Trích Quái trong Truyện Nhất Dạ Trạnh cho biết là tiểu tăng⁽¹¹⁾, ông tu trong một cái am nhỏ trên núi Quỳnh Viên. Trong khi thương nhân ngoại quốc ghé thuyền vào đất liền để lấy nước ngọt, Chử Đồng Tử (đi cùng thuyền buôn với vị thương nhân đó) dạo chơi trên núi, gặp tiểu tăng tên là Phật Quang và được vị sư này “truyền Phật pháp”. Chử Đồng Tử sau đó ở lại tiếp tục nghe nhà sư Phật Quang giảng pháp. Ông đưa vàng cho thương nhân đi mua hàng. Đến lúc thương nhân trở về lại tới am đó chờ Chử Đồng Tử về nhà. Nhà sư tặng Chử Đồng Tử một chiếc chiếc gậy và một chiếc nón và dặn: “Các việc linh thông đều ở đó rồi” Đồng Tử trở về đem đạo Phật nói hết với Tiên Dung. Tiên Dung giác ngộ, bèn bỏ cả quán chợ nghề buôn để cùng Đồng Tử du phương tìm thầy học đạo.

Từ các nguồn tư liệu, Lê Mạnh Thát chủ trương Phật tử người Việt đầu tiên là Chử Đồng Tử. Nhà sư Phật Quang có thể là một người Chiêm Thành, hoặc người Ấn Độ, đang tìm cách truyền bá Phật giáo vào Việt Nam (Sđd, tr 21).

Cũng từ câu chuyện Chử Đồng Tử là Phật tử Việt Nam đầu tiên qua các nguồn tư liệu, Lê Mạnh Thát góp thêm một nguồn tư liệu để khẳng định, khởi nguyên Phật giáo Việt Nam có khả năng ở thời Hùng Nghị Vương thứ nhất hoặc thứ hai tức khoảng thế kỷ II, III tdl.

¹¹ Phật giáo nói chung và Phật giáo Việt Nam nói riêng một thời kỳ dài chưa có sự phân phẩm vị (Đại đức, Thượng tọa, Hòa thượng), người xuất gia, tuổi hạ ít được gọi là Tiểu Tăng hay Thiên giả.

Dường như để cho chắc chắn hơn khi khẳng định thời điểm Phật giáo truyền nhập vào Việt Nam và Chữ Đồng Tử là Phật tử Việt Nam đầu tiên, Lê Mạnh Thát tiếp tục dẫn một số tư liệu.

“Đoán định... về niên đại Chữ Đồng Tử tiếp thu Phật giáo là hoàn toàn phù hợp với quan điểm của Thiền sư Chân Nguyên (1643 - 1728) trong Thiên Nam Ngữ Lục. Sau khi kể chuyện Lữ Gia bị quân của Hán Vũ Đế đánh bại, Chân Nguyên viết.

“Gia bỏ cửa mốc nhà rêu
Hang thần trật lỏi, hồn phiêu dường nào
Nước nên, thấy những đồng dao
Cối bờ tác đất vào châu Hán gia
Thấy còn một dấu vườn là Trúc Viên
Điêu hiu ngoài cảnh thiên nhiên
Thủa trưa quên khóc, thửa đêm hạc sầu”.

Viết thể Chân Nguyên muốn nói rằng, ngôi chùa Trúc Viên đã có từ thời Lữ Gia, tức khoảng năm 110 tdl tại núi Thầy (Sài Sơn), ở Sơn Tây. Điều này cũng có nghĩa Phật giáo đã tồn tại ở nước ta vào thế kỷ thứ II tdl (Sđd, tr 25,26).

Thiền sư Thích Đức Nhuận trong cuốn *Đạo Phật và dòng sử Việt* có khác với Lê Mạnh Thát lý giải về Nê Lê, về núi Quỳnh Viên nhưng đều cho rằng Chữ Đồng Tử là Phật tử Việt Nam đầu tiên, người thứ hai là Tiên Dung vợ Chữ Đồng Tử. Và cũng khẳng định, Phật giáo có mặt ở Việt Nam vào đời Hùng Vương, thế kỷ thứ III (triều đại 18 Vua Hùng kể từ 2879 - 257 tr TL Thục An Dương Vương).

Tăng sĩ⁽¹²⁾ hay Phật tử xuất gia đầu tiên của Phật giáo Việt Nam.

Để trả lời câu hỏi này, một lần nữa giới nghiên cứu lịch sử Phật giáo Việt Nam lại gặp trở ngại về tư liệu. Tăng sĩ đầu tiên của Phật giáo là ai? Là nam giới hay nữ giới? Họ xuất gia vào thời điểm nào?.

Tác giả Lê Mạnh Thát trong cuốn *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Tập 1, *Từ khởi nguyên đến thời Lý Nam Đế* khi bàn đến khởi nguyên Phật giáo Việt Nam và Phật tử Phật giáo Việt Nam đã dẫn nhiều tư liệu, với những giả thuyết phong phú thì đến phần Tăng sĩ đầu tiên của Phật giáo Việt Nam lại ít bàn luận. Trong chương II với tựa đề *Phật giáo sau thời Hai Bà Trưng*, sau khi đề cập đến khởi nghĩa của Hai Bà về chiến thắng và chiến bại, tác giả dành một nội dung ít ỏi về Phật giáo mà nổi lên là Nữ tướng Bát Nàn. Bát Nàn là nữ tướng của Hai Bà Trưng, khi cuộc khởi nghĩa thất bại Nữ tướng cùng một số nữ tướng khác rút về các làng quê, sống hòa mình vào dân nơi các ngôi chùa. Một trong những Nữ tướng được biết đến là Bát Nàn phu nhân hiện còn đền thờ ở xã Tiên La, huyện Diên Hà nay là huyện Hưng Hà tỉnh Thái Bình. “Theo thần phả Bà là công chúa Tiên La, là nữ tướng của Hai Bà Trưng, sau các trận đánh, bà bị thương rút về chùa xã Tiên La và mất tại đó. Chính các vị tướng lãnh đạo chính trị, quân sự như Bát Nàn phu nhân này, sau sự kiện 43 sdl đã đưa Phật giáo vào một vai trò mới. Trước hiểm họa diệt vong của dân tộc, các biện pháp diệt chủng do Mã Viện thực hiện nhằm Hán hóa người Việt, những vị này đã tiến hành một loạt các đối pháp để chống lại các âm mưu thâm độc vừa nói” (Sđd, tr 82).

¹² Tăng sĩ được hiểu là hai chúng xuất gia gồm Tăng (nam giới), Ni (nữ giới) trong tứ chúng, thêm hai chúng tại gia Ưu bà tắc (nam giới), Ưu ba di (nữ giới).

Tác giả Nguyễn Duy Hình trong sách *Lịch sử đạo Phật Việt Nam* chương 1. *Thời kỳ truyền nhập* (thế kỷ II - V), sau khi bàn đến kỷ Sĩ Vương trong Đại Việt sử ký toàn thư tập 1, là phần luận bản về truyện Man Nương trong Lĩnh Nam trích quái (thế kỷ XIV). Ở phần nội dung này tác giả lược thuật truyện Man Nương, giải nghĩa một số danh từ phiên âm; bàn về pháp tu đứng một chân; về vấn đề Thạch Quang Phật để rồi đi đến kết luận: “Vây tín đồ Phật giáo đầu tiên ở nước ta là *Man Nương*. Dù có cách giải thích khác nhau (...) thì đó chỉ là những dị bản của Man Nương. Hiện nay Man Nương được thờ tại chùa Tổ ở làng Mãn Xá mà hiện nay vẫn còn những gia đình họ Man nhận Man Nương là Tổ” (Sđd, tr 16).

Song! không chỉ dừng ở đây, trên cơ sở khẳng định Man Nương là tín đồ Phật giáo đầu tiên, tác giả Nguyễn Duy Hình “đi” tiếp: “N như vậy hình thành một gia đình Phật: mà Tổ là Nữ. Điều này khác với Phật giáo Ấn Độ và Trung Quốc, không có một tín đồ nào được gọi là Phật, tối đa là Bồ Tát, như bản thân Long Thụ ở Ấn Độ, thường được gọi là Tổ như Lục Tổ Huệ Năng v.v... ở Trung Quốc. Những tín đồ đầu tiên ở Ấn Độ và Trung Quốc đều là nam và dòng dõi tầng lớp trên, chứ không phải nữ, cũng không phải bình dân” (Sđd, tr 16).

Ở phần nội dung *Truyện quốc sư Thông Biện*, sau phần bình luận về pháp sư Đàm Thiên, người mà quốc sư Thông Biện dựa vào đó để nói về Phật giáo Việt Nam cho Linh Nhân Hoàng Thái Hậu (đã dẫn ở trên). Tác giả Nguyễn Duy Hình cho rằng: “Trong tư liệu này cần lưu ý hai chữ KHUU NI. Khuru là tì khuru, Ni là Tì khuru ni. Chứng tỏ ở Giao Châu có cả nam lẫn nữ tín đồ Phật giáo, mặc dù những người được kể trên đều nam giới, nhưng đó chỉ là một số người, cho nên hai chữ CHI THUỘC hàm ý trong số nhiều tu sĩ nam nữ thì có 4

ông này, tức kể làm ví dụ, hay kể những người nổi tiếng mà thôi. Còn đã “độ tăng ngũ bánh dư” nghĩa là hơn 500 sư, mà chỉ kể tên có 4 ông. Hai nhân vật nổi danh là Man Nương thì là Ni, Khương Tăng Hội là Khuru.

Rõ ràng ở Dâu đã hình thành một tăng già đông đảo gồm có ni và tăng, người Ấn Độ, người Việt gốc Ấn Độ, người Việt. *Lý Hoặc Luận* của Mâu Tử viết vào khoảng năm 195 CN đã chứng thực lời Đàm Thiên” (Sđd, tr 22).

Nguyễn Đại Đồng trong sách *Phật giáo Việt Nam từ khởi nguyên đến năm 1981*, sau khi nghiên cứu về Man Nương và Tứ Pháp Phật đi đến kết luận: “Man Nương trở thành Phật Mẫu, vì đã sinh ra bốn bà: Bà Dâu, Bà Đậu, Bà Dàn, Bà Tướng (Tứ Pháp) Phật Mẫu được thờ ở chùa Tổ, thôn Mãn Xá (xã Hà Mãn) ngay trên nền nhà cũ của ông bà Tu Định, Phật Mẫu Man Nương được đặt ở vị trí chính giữa trên Thượng điện.

Vùng Dâu với chùa Tổ thờ Man Nương và các chùa Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện trở thành trung tâm Phật giáo cổ xưa của nước ta. Sau này, nơi đây có nhiều danh tăng đến trụ trì” (Sđd, tr 51).

Nếu như trước đây khi đề cập đến các Nữ tướng của Hai Bà Trưng sau cuộc chiến chống Mã Viện thất bại đi tu thường chỉ nhắc đến Nữ tướng Bát Nàn. Theo thời gian với việc tiếp cận các nguồn tài liệu thư tịch cũng như tài liệu điền dã, các Nữ tướng của Hai Bà Trưng đi tu đã và đang được bổ sung dần. Theo Thượng tọa Thích Đức Thiện: “Một điều có thể khẳng định là không chỉ có các vị Tăng sĩ, mà các vị Ni giới cũng đóng một vai trò quan trọng trong sự hưng thịnh của Phật giáo tại xứ Giao Châu. Đó là xuất hiện của các vị Tỳ kheo ni trong hàng ngũ các tướng quân của anh hùng dân tộc Hai Bà Trưng những năm 36 - 40 Tây lịch như Tỳ kheo ni Bát

Nàn là vị tướng quân của Hai Bà Trưng, họ Vũ được biết đến là Công chúa Bát Nàn, quê Kim Động, Hưng Yên, sau tu tại chùa Tiên La, Thái Bình. Tỳ kheo ni Thiệu Hoa, là vị tướng quân của Hai Bà Trưng được phong là Phù Vương Công Chúa, sau tu tại chùa Phúc Khánh, làng Hiền Quang, Phú Thọ. Tỳ kheo ni Vĩnh Huy quê ở vùng Đông Triều, Hải Dương, tu tại chùa Cổ Châu, phủ Tiên Du, Bắc Ninh. Tỳ kheo ni Phương Dung là nữ tướng của Hai Bà Trưng sau tu tại chùa mà ngày nay được biết đến là chùa Yên Phú, Thanh Trì, Hà Nội. Tỳ kheo ni Nguyệt Thái, Tỳ kheo ni Nguyệt Độ, tu tại chùa núi Thiên Thai, vùng Đông Cứu, Gia Bình, Bắc Ninh và vùng Yên Tử Quảng Ninh. Tỳ kheo ni Chiêu Dung Công Chúa tu ở chùa thuộc huyện Chương Mỹ, Hà Nội ngày nay. Tỳ kheo ni Hương Thảo được biết đến là Nữ tướng của Hai Bà Trưng”⁽¹³⁾.

Bài viết đề cập đến “tỳ kheo ni Phương Dung là Nữ tướng của Hai Bà Trưng tu tại chùa mà ngày nay được biết đến là chùa Yên Phú, Thanh Trì, Hà Nội”.

Vậy Tỳ kheo ni (Sư Bà) Phương Dung là ai, sự tích và hành trạng của Sư Bà. Chùa Yên Phú hiện diện như thế nào trong lịch sử, hiện tại và giữ vai trò gì trong hành trạng của Sư Bà Phương Dung.

Tỳ kheo ni (Sư Bà) Phương Dung - Sự tích và Hành trạng

Sự tích và hành trạng Sư Bà Phương Dung được thể hiện rõ trong bản Thần phả lưu trữ tại chùa Yên Phú (xã Liên Ninh, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội). Bản Thần phả do Hàn lâm Viện Đại học sĩ Nguyễn Bính soạn vào tháng 2 năm Hồng Phúc (1572). Nội Các Bộ Lại là Nguyễn Hiền vâng mệnh sao

¹³ TT.TS. Thích Đức Thiện: *Ni giới Việt Nam trong dòng chảy lịch sử dân tộc* trong: *Tài liệu Hội thảo khoa học kỷ niệm 906 năm Ni sư Diệu Nhân viên tịch cùng Chư vị Tổ Sư Ni tiền bối hữu công*, Hà Nội tháng 10 năm 2019, tr 23.

y Bảo chính, năm Vĩnh Hựu thứ 6 (1740), ngày tốt, tháng Tám. Hoàng triều Thành Thái, năm thứ 17 (1905), ngày tốt, tháng Tư, Đạo sĩ trong xã kính cẩn sao y bản chính⁽¹⁴⁾. Dưới đây xin trích một số phần nội dung, trước hết là gia cảnh, tên tuổi và lòng mộ đạo Phật của Sư Bà: “Lại nói: Cuối thời Hùng Vương thứ 18, ý trời đã định, lúc đó vào thời Đông Hán, ở làng Lưu Hàm, huyện Thượng Hiền, phủ Nghĩa Hưng, đạo Sơn Nam Hạ có Trương Công Điều (tên húy là Điều) là người được kế thừa tập ấm, lấy vợ là Phùng Thị, tên húy là Huệ, vốn là người cùng quận, dòng dõi trâm anh nức tiếng đã lâu, cũng là chỗ môn đăng hộ đối. [Ông Bà] đã sinh mấy người con trai, sau này sinh thêm con gái, đặt tên là Phương Dung. Nàng có sắc đẹp “chim sa cá lặn”, mặt hoa da phấn, mày cong tựa vành trăng khuyết, dáng vẻ yếu điệu thướt tha không ai sánh bằng. Năm vừa tròn 16 tuổi, duyên lành chưa định, nguyện không lấy chồng, một lòng mộ theo đạo Phật. Một ngày nọ [nàng] đến huyện Thanh Trì (xưa gọi là Thanh Đàm), châu Thường Tín, thành Thăng Long (tên xưa là phủ Phụng Thiên), khi đến đầu làng Yên Phú thấy một ngôi chùa, ngóng trông bốn bề thấy phóng khoáng đẹp đẽ, cảnh vật như thắng cảnh nơi nào, bèn đặt tên là Thanh Vân Cổ tự và nguyện ở lại nơi đây sớm khuya hương khói”⁽¹⁵⁾.

Tiếp theo, bản Thần phả ghi chép về sự xuất hiện hai người con nuôi của Sư Bà là Trung Vũ và Đài Liệu. Theo đó, Sư Bà trụ trì tròn một năm, một ngày Sư Bà ra tắm ở bến sông Kim Ngưu lúc mặt trời chưa đứng bóng, Sư Bà ngược nhìn lên thì thấy một đám mây lành sa xuống cuốn lấy thân thể. Kinh hãi, Sư Bà chạy về chùa. Đêm đó Sư Bà nằm mộng thấy

¹⁴ Bản Thần phả do Ths Hoàng Thị Thu Hương Viện Nghiên cứu Tôn giáo, phiên âm và dịch nghĩa.

¹⁵ Những đoạn văn đề trong ngoặc kép là trích dẫn từ bản Thần phả.

tướng quân mặc áo gấm, đeo ngọc châu, thân thể kỳ dị từ dưới nước đi lên tự xưng là Thủy Thần và nói “Làng này đức dày, trời đã soi tỏ, lệnh cho hai vị Thủy Thần đầu thai xuống làm con nên chớ lo lắng về điều đó”. Ngày hôm sau Sư Bà đi qua miếu thấy hai quả trứng lớn, bèn mang về chùa, bồng từ hai quả trứng phát ra tiếng vang như sấm (đó là ngày 22 tháng 4 năm Quý Ty)⁽¹⁶⁾, trứng tách vỏ, xuất hiện hai vị đầu người thân rắn. Phụ lão trong làng thấy lạ ra xem. Hai vị Thần cho biết hai vị vốn là Thủy Thần mà dân làng bấy lâu vẫn thờ phụng, một người tên là Trung Vũ, một người tên là Đài Liệu. Hai vị Thần được Sư Bà nuôi dưỡng. Khi hai vị lên bảy tuổi, thiên tư càng tỏ rõ, học lực tinh thông, đọc Binh Thư mà trưởng thành võ lược. Một năm trời đại hạn, hai vị truyền dân làng lập đàn cầu âm dương trời đất, sau đó trời lập tức đổ mưa. Năm đó dân làng được mùa, từ đó yên ổn làm ăn.

Bản Thần phả ghi công lao của Sư Bà và hai người con tham gia cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng góp phần giành độc lập dân tộc. Nghe lời hiệu triệu của Hai Bà Trưng, Sư Bà (thần phả phần nội dung này tôn xưng là Thái Bà) “đồng tâm đứng lên trợ giúp nước nhà”. Trung Vũ đứng lên trong một ngày “triệu tập được mấy ngàn người trong làng, tập trung dưới trướng được 25 trai tráng khỏe mạnh ở làng Yên Phú” và cũng trong ngày hôm ấy “Thái Bà cùng hai ông cử binh lên đường, cờ giông trống mở âm vang đến ngàn dặm núi cao. Một ngày đã đến nơi đóng quân của Trưng Nữ Vương. [Trưng Vương] vừa trông thấy hai ông văn võ toàn tài, toát lên vẻ thần lực bèn nói:

¹⁶ Ngày 22 tháng Tư (AL) vì vậy được xem là ngày sinh của hai vị Trung Vũ và Đài Liệu. Bản Thần phả ghi: Chuẩn cho làng Yên Phú thờ phụng. Ngày sinh các thần: 22 tháng Tư. Lễ chính, mâm trên dùng cỗ chay, mâm dưới dùng lợn đen, xôi, rượu, bánh dày, ca hát.



Sư Tổ Phương Dung thờ tại Tổ Đường chùa Yên Phú

- Người trời giáng sinh nơi trần thế ắt chẳng phải kẻ tầm thường?

Bèn cho hai ông làm tướng chỉ huy hai bên tả, hữu, phong mẹ nuôi là Phương Dung Công Chúa”.

Thái Bà và hai người con tiếp tục nhận được lệnh thẳng tiến đến doanh trại Tô Định. Đội quân chia thành 5 đạo cùng lúc tiến đánh. Quân Tô Định thua, bỏ chạy. Quân ta bắt được đại tướng giặc, thu phục được 65 thành về nước Nam (Nam bang). Trưng Nữ lên ngôi Vua. Ngày 18 tháng 5 mùa Hạ năm đó sứ giả đến [Yên Phú] tuyên chiếu mời mẹ con Thái Bà về triều để nhà Vua mở tiệc mừng và phong thưởng “ban cho mẹ con họ được trở về hưởng lợi tức từ ấp Thanh Trì”.

Bản Thần phả cho biết sự tích “hóa” “về trời” của Thái Bà và hai người con: “Hai ông cùng Mẹ lên thuyền rồng trở về đến giữa sông Kim Ngưu thì thấy một đám mây vàng như dải lụa sà thẳng xuống thuyền rồng. Thấy vậy ba mẹ con vô cùng kinh hãi, chạy lên đứng ở bãi đất đầu sông bên làng Yên Phú, bỗng chốc thấy trời đất tối sầm, mưa to gió lớn nổi lên, rồi thấy Thái Bà mình mặc áo gấm, ngồi trên kiệu hoa cười mây mà đi, rồi hai ông tự bay lên lao xuống sông mất hút vào ngày mùng 7 tháng Mười một”.

Tiến hành nghiên cứu điền dã tại địa phương chúng tôi được biết sau khi đất nước hòa bình, Hai Bà Trưng xưng vương, Thái Bà cùng hai người con trở về quê hương Yên Phú. Sư Bà (Thái Bà) tiếp tục đời sống tu hành của hành giả xuất gia mặt khác vẫn cùng hai người con nuôi tiếp tục xây dựng quê hương Yên Phú. Tương truyền có năm vào tháng Bảy (AL) mưa to nước tràn sông, gây lũ lụt, hai ông Trung Vũ và Đài Liệu đã vờn người nổi nhau chắn nước để dân làng ở một vùng quê gần Yên Phú ở về phía Bắc, tiếp giáp với Sông Hồng (bây giờ) lấy đất ngăn nước lũ. Trong khi đào đất, một

ông chẳng may bị một người sấn đất làm mất một đuôi. Vì vậy mà có sự tích chàng dài, chàng cụt. Từ sự tích này mà dân làng Yên Phú không dùng từ cụt, chỉ gọi là cộc.

Cũng tài liệu điền dã ở địa phương Yên Phú cho biết, số ruộng đất mà Sư Bà và hai người con nuôi được cấp là 300 mẫu. Số ruộng ấy được chia cho mỗi gia đình của làng là 3 sào. Ngoài ra còn dành để làm công điền. Sư Bà và hai người con giúp, dạy dân làng cày cấy làm ăn, chăm lo cuộc sống.

Sau ba năm đất nước hòa bình, giặc phương Bắc lại tràn sang đánh chiếm nước ta. Một đội quân kéo đến Yên Phú phá hoại nhà cửa, những mong tàn sát dân lành. Theo sự hướng dẫn của Sư Bà và hai vị Trung Vũ, Đài Liệu, hầu hết dân làng bỏ trốn lánh nạn nên tránh được nhiều thiệt hại mà giặc phương Bắc chủ trương. Khi quân giặc rút lui Sư Bà cùng hai vị Trung Vũ, Đài Liệu trở về quê xây dựng lại nhà cửa, phục hồi sản xuất. Tài liệu thu thập ở địa phương cho biết giặc phương Bắc không chỉ đến làng tàn phá một lần mà nhiều lần. Nhưng lần nào dân làng cũng kịp lánh nạn để rồi sau đó tiếp tục làm lại cuộc sống.

Sau khi Sư Bà cùng Trung Vũ và Đài Liệu “hóa” dân làng thương tiếc, thờ phụng.

Bản Thần phả cho biết: “Đến năm Thiên Phúc đời Vua Lê Đại Hành, khi thống kê các thần thấy “các vị trên” hiển linh bèn phong tặng một vị là Hoàng Thái Hậu Tuệ Tĩnh Phu nhân, hai vị là Bản Cảnh Thành Hoàng Linh Phù chi thần. Khi hành lễ cấm dùng các trang phục màu đỏ, vàng và trắng”.

Một phong Thánh Mẫu Phương Dung Trinh Thục Chí Đức Đoan Trang Cẩn Tiết Hoàng Thái Hậu.

Một phong Trung Vũ Tế Thế Hộ Quốc Khang Dân Phù Vân Dương Vũ Dực Bảo Cảnh Hiếu Hữu Trợ Thuận Linh Ứng Đại Vương.

Một phong Đài Liệu Tế Thế Hộ Quốc Khang Dân Phù Vân Dương Vũ Dực Bảo Cảnh Hiếu Hữu Trợ Thuận Linh Ứng Đại Vương.

Lại nói, từ đó về sau các thần⁽¹⁷⁾ có nhiều lần hiển ứng rõ ràng trong khoảng 314 năm vào các thời Đông Hán, Ngô, Tấn, Tống, Từ, Lương. Đến Nam Bang ta, bốn dòng họ Đinh, Lê, Lý, Trần mở cơ đồ, qua các thời đại thường thần thông biến hóa, hiển hiện anh linh, che chở cho đất nước, sắc ban cho làng Yên Phú sửa sang miếu điện để thờ phụng hãy kính cẩn tuân theo!

Kể ra ngày sinh, ngày hóa các khoản lễ bàn, các chữ húy cấm dùng là Phương Dung, Trung Vũ, Đài Liệu.

Chuẩn cho làng Yên Phú thờ phụng”.

Do hành trạng hữu công khi sống cũng như sau khi hóa (âm phù, dương trợ) mà Sư Bà Phương Dung không chỉ được thờ phụng ở chùa Yên Phú mà còn được thờ ở đình làng với tôn vị là Bản Cảnh Thành hoàng và còn được thờ ở chùa với tôn vị Thánh Mẫu.

Hiện ở đình làng Yên Phú còn lưu giữ 23 đạo sắc phong, trong đó có 18 sắc phong thời Lê Trung Hưng, 5 sắc phong thời Nguyễn. Sắc phong sớm nhất là niên hiệu Dương Hòa (1639), muộn nhất là năm Khải Định thứ 9 (1924).

Do có 3 tôn vị (Nhà sư được người dân địa phương gọi là Sư Bà, Thánh Mẫu, Thần Thành hoàng làng) nên lễ hội làng

¹⁷ Ý nói Sư Bà và hai vị Trung Vũ và Đài Liệu

Yên Phú diễn ra hàng năm kéo dài, nhộn nhịp thu hút không chỉ người dân trong làng mà còn là Phật tử, con nhang (Tam phủ, Tứ phủ) quanh vùng đến chiêm bái. Trước đây lễ thường kéo dài 6 ngày từ ngày 4 - 9/11 AL. Đám rước có hai kiệu bát cống rước hai vị thần Trung Vũ, Đái Liệu, tiếp theo là Võng Bà.

Đêm trước ngày chính hội có hát châu văn thỉnh Thánh Mẫu (tức Sư Bà được tôn phong).

Tài liệu điền dã ở địa phương cũng cho biết, ngày chính lễ, vào thời Lê, Bộ Lễ thường cử người xuống tham dự.

Chùa Yên Phú - Lịch sử và hiện tại

Chùa Yên Phú là tên gọi một ngôi chùa tọa lạc ở thôn Yên Phú nay thuộc xã Liên Ninh, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.

Làng Yên Phú nằm về phía Nam kinh thành Thăng Long xưa (nay là Thành phố Hà Nội). Đây là vùng đất cổ. Từ thừa “Hùng Vương dựng nước”, cư dân Lạc Việt tiến về phía Nam theo triền sông Cái/sông Hồng khai khẩn lập nên những xóm, làng mới. Vùng đất phía Nam kinh thành Thăng Long trong đó có làng Yên Phú lúc bấy giờ thuộc vùng đất trũng với nhiều ao hồ. Nổi lên trên đó là những gò đất cao. Cư dân lấy đó làm nơi tụ cư, lập làng. Yên Phú với những xóm nhỏ nằm bám theo dòng sông Kim Ngưu, một dòng sông đầy ắp những huyền thoại, chảy từ kinh thành Thăng Long, uốn lượn qua các làng mạc rồi đổ ra sông Cái/sông Hồng. Cho đến thời cận đại, giao thông đi lại chủ yếu là đường thủy. Vì vậy mà bản Thần phả của làng ghi việc Sư Bà Phương Dung cùng hai vị Trung Vũ và Đái Liệu sau khi cùng Hai Bà Trưng đánh thắng quân giặc Tô Định trở về quê bằng thuyền rồng.



Chùa Yên Phú hiện nay

Cư trú dọc theo sông Kim Ngưu, dân làng Yên Phú vừa sống bằng nghề nông vừa khai thác thủy sản trong các ao hồ và sông Kim Ngưu. Ở một vùng sông nước thường ngập lụt vào mùa mưa nhưng lại chịu sự hạn hán về mùa khô nên cư dân nơi đây có tục thờ Thủy Thần để cầu mưa (khi hạn) cầu tạnh (khi lũ lụt). Sự xuất hiện của hai vị Trung Vũ, Đải Liễu với “vỏ” huyền thoại Thần Rắn/Giao Long từ hai quả trứng hư hư thực thực với bức màn bí ẩn được bản Thần phả ghi lại phần nào phản ánh điều đó.

Hồ sơ xếp hạng di tích lịch sử chùa Yên Phú của Ban Quản lý Di tích Hà Nội, 1987 cho biết:

Xưa kia chùa có tên chữ là Thanh Vân Cổ tự (chùa cổ Thanh Vân). Sau ngôi chùa này được đổi tên khác là Khánh Hưng tự (chùa Khánh Hưng).

Từ trước đến nay chùa không có tên gọi Nôm. Nhân dân địa phương vẫn quen gọi là tên chùa bằng tên địa danh của làng là chùa Yên Phú. Từ lâu cái tên Yên Phú đã trở thành tên gọi chính thức của làng.

Chùa Yên Phú ngày nay nằm ở phía Nam Thủ đô Hà Nội, tọa lạc trên một khu đất cao thuộc xóm Dưới, thôn Yên Phú, xã Liên Ninh, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.

Thôn Yên Phú là một trong năm thôn thuộc xã Liên Ninh là một trong 26 xã thuộc huyện Thanh Trì, phía Bắc và Đông Bắc giáp xã Yên Mỹ và xã Ngũ Hiệp, Tây Bắc giáp xã Ngọc Hồi, phía Nam, Đông Nam và Tây Nam giáp 3 xã Duyên Thái, Khánh Hà và Nhị Khê (huyện Thường Tín, tỉnh Hà Sơn Bình)⁽¹⁸⁾.

¹⁸ Hồ sơ được xét duyệt vào năm 1987.

Trước năm 1945, Yên Phú là một xã thuộc Tổng Linh Xá, huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Đông, sau này nhập là xã mới lấy tên là Liên Ninh vẫn thuộc Thanh Trì, Hà Đông.

Năm 1961, khi lấy phần lớn đất Thanh Trì nhập vào Hà Nội, xã Liên Ninh thuộc huyện Thường Tín, tỉnh Hà Đông (năm 1965 là Hà Tây, từ năm 1975 là Hà Sơn Bình). Từ năm 1979 đến nay, xã Yên Phú lại nhập vào huyện Thanh Trì ngoại thành Hà Nội.

Những năm đầu thế kỷ XX, xã Yên Phú thuộc tổng Ninh Xá, huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Tây. Cuối thế kỷ XIX, Yên Phú thuộc tổng Ninh Xá, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Từ thời Lê trở về trước, trang Yên Phú thuộc huyện Thanh Đàm, phủ Thượng Phúc, trấn Sơn Nam. Cổ xưa làng Yên Phú còn có tên nôm là làng Tráng.

Một số vị sư trụ trì kể từ Sư Tổ truyền đăng đến nay:

1 - Sư Tổ Phương Dung: Sự tích và hành trạng đã được đề cập ở phần trên. Do nguyên nhân khách quan và chủ quan các thế hệ truyền đăng nhiều lần chưa được ghi chép. Cuối thế kỷ XIX mới nối lại truyền đăng.

2 - Tỳ kheo ni Thích Đàm Uyên

Ni sư là người mộ đạo, tuổi thanh xuân Bà xin phép bố mẹ xuất gia tham học thiền môn tại chùa Liên Phái. Bà Trụ trì chùa Yên Phú nhiều năm. Ngày mùng 7 tháng Ba năm Mậu Tuất (1898) viên tịch.

3 - Tỳ kheo ni Thích Đàm Chiêu.

Ni sư quê Định Xá, thân phụ là họ Trần. Bà xuất gia tu hành tại chùa Yên Phú. Ni sư mất năm Mậu Thìn (1928).

4 - Tỳ kheo ni Thích Đàm Nhiên.

Ni sư quê Từ Sơn, Nguyệt Lăng, Phù Lưu, Bắc Ninh. Thân phụ họ Vũ. Ni sư xuất gia, tu hành tại chùa Yên Phú. Tại đây ni sư trụ trì, dạy bảo Phật tử thâm nhuần Phật pháp. Sư an nhiên thị tịch ngày 20 tháng 8 năm Ất Tỵ (1965).

5 - Tỳ kheo ni Đàm Hình.

Sau khi ni sư Đàm Nhiên thị tịch, ni sư kế thế trụ trì chùa Yên Phú và viên tịch ngày 12 tháng Mười (AL).

6 - Tỳ kheo Thích Đàm Nghi.

Sư kế thế trụ trì chùa Yên Phú sau khi sư Đàm Hình nhập diệt. Sư viên tịch ngày 16 tháng Bảy (AL) sau một thời gian đảm đương sứ mệnh trụ pháp Vương gia, trì Như Lai tạng. Sư trở về nơi Tịnh Thổ tháng 7 âm lịch.

7 - Tỳ kheo ni Thích Đàm Thuận.

Sư kế thế trụ trì chùa Yên Phú, ngày đêm tụng niệm, giảng dạy Phật pháp cho Phật tử. Ngày 29 tháng Bảy (AL), sư an nhiên trở về cõi Phật.

8 - Hòa thượng Thích Đức Nhuận.

Hòa thượng sinh năm Đinh Dậu (1897). Đại hội Phật giáo Việt Nam lần thứ nhất (tháng 11 - 1981), Hòa thượng được suy cử Đệ Nhất Pháp Chủ, và đảm đương chức vụ này đến Đại hội lần thứ 3 (1992). Hòa thượng đã an nhiên thu thần nhập diệt vào ngày 11/11/1993 (AL) tức ngày 23/12/1993. Khi Tỳ kheo ni Thích Đàm Thuận viên tịch, người dân Yên Phú đã cung thỉnh Hòa thượng trụ trì chùa Yên Phú. Hòa thượng đã chấp nhận. Nhưng vì tuổi cao sức yếu, Hòa thượng cử Thượng tọa Thích Thọ Lạc về trụ trì chùa Yên Phú.

9 - Thượng tọa Thích Thọ Lạc.

Thượng tọa đương kim trụ trì chùa Yên Phú từ năm 1993 đến nay. Nhận thấy chùa Yên Phú xuống cấp, ngày 6/6/2009, Thượng tọa chính thức khởi công tái thiết và được khánh thành vào ngày 20/11/2011 hiện hữu như chùa ngày hôm nay.

Văn bia chùa Yên Phú

PGS.TS. Đinh Khắc Thuân trong bài viết: *Văn bia chùa Yên Phú Hà Nội*⁽¹⁹⁾ cho biết, hiện tại chùa còn 3 bia đá cổ viết bằng chữ Hán Nôm. Ở bài viết, tác giả đã phiên âm và dịch nghĩa. Cuối bài viết là phần nhận xét với tựa đề: *Giá trị nội dung tư liệu*. Dưới đây là một số giá trị tư liệu mà bài viết chỉ ra:

Về niên đại, trong số ba văn bia, một văn bia được khắc vào năm Thành Thái thứ 14 (1892), hai văn bia còn lại khắc vào niên hiệu Bảo Đại năm 1922 và 1929. Tuy nhiên đại văn bia này muộn, song đều cho thấy, chùa đã có từ lâu đời và là danh lam cổ tích, được nhiều người hảo tâm công đức cúng dàng. Vào niên hiệu Vua Thành Thái cuối thế kỷ XIX, chùa có khá nhiều ruộng do các tín thí cúng tiến. Riêng vị Hội nguyên Nguyễn Văn Nhụ, người thôn Ngọc Hồi trong huyện, đã cúng tới 1 mẫu 6 sào ruộng. Đến năm 1927, Bà Vũ Thị Bến đặt 5 sào hương hỏa cho chùa cày cấy.

Về quy mô kiến trúc chùa, trong văn bia không mô tả cụ thể, song cũng có thể hình dung được một số bộ phận kiến trúc khác nhau như trong chùa có tòa khảm được sửa chữa vào năm Thành Thái thứ 4 (1892). Vào năm Thành Thái thứ 2 (1890) ông Nguyễn Văn Nhụ cúng một ngôi nhà để làm chùa

¹⁹ Bài in trong cuốn: TS. Nguyễn Quốc Tuấn và Thượng tọa Thích Thọ Lạc (Đồng chủ biên), *Chùa Yên Phú: Lịch sử và hiện tại*, Nxb Hồng Đức, 2011.

Phật. Có nghĩa là một số bộ phận kiến trúc chùa Yên Phú trong những năm đầu thế kỷ XX được làm từ ngôi nhà cổ do vị họ Nguyễn này cung tiến.

Về *đối tượng thờ*, chùa Yên Phú vừa là nơi thờ Phật, nhưng vừa là nơi thờ Mẫu. Như lịch sử ngôi chùa ghi lại, vị Thánh Mẫu ở đây là Phương Dung vốn là con gái út của ông Trương Công Điều và bà Phùng Thị Huệ ở thời Đông Hán, có nhan sắc, ngưỡng mộ đạo Phật. Bà đã tu luyện phụng thờ Phật tại ngôi chùa Yên Phú này từ những năm đầu công nguyên và phù giúp Hai Bà Trưng khởi nghĩa chống xâm lăng.

Văn bia chùa Yên Phú là những minh chứng về lịch sử ngôi chùa này có lịch sử lâu đời với các hoạt động tín ngưỡng sống động thu hút đông đảo lực lượng tín đồ và thập phương tham gia công đức (Sđd, tr 46 - 52).

Một số nhận xét

Về *văn bản học*: Yên Phú tự (hay là bản Thần phả chùa Yên Phú) là một văn bản quan phương nghĩa là văn bản có tính chính thống của nhà nước. Mở đầu bản Thần phả viết: “Một vị ân thần Thái hậu, hai vị dương thần đại vương triều Trưng Nữ Vương.

Chính bản Bộ Lễ, Quốc triều, Thượng đẳng, thuộc Bắc bộ (Trưng Nữ Vương triều, ân thần Nhất vị Thái hậu, dương thần nhị vị đại vương phổ lục. Bắc chi Bộ thượng đẳng Quốc triều Lễ Bộ chính bản).

Phần cuối bản Thần phả cho biết thời gian, người soạn Thần phả và hai lần sao lục Thần phả.

Niên hiệu Hồng Phúc năm thứ nhất [1572], ngày lành tháng Giêng, Đông Các Đại Học Sĩ Hàn Lâm Lễ Viện, thần Nguyễn Bính vâng mệnh soạn thảo.

Hoàng Triều Vĩnh Hựu năm thứ 6 [1740], ngày lành tháng Tám Nội Các Bộ Lại vâng mệnh sao y bản chính.

Hoàng Triều Thành Thái, năm thứ 17 [1905], ngày tốt, tháng Tư Đạo Sĩ trong xã kính cẩn sao y bản chính.

Như vậy đây là một trong những bản Thần phả được soạn thảo sớm nhất. Thần phả được xem là nguồn tư liệu “gốc” ghi chép về sự tích, hành trạng của Sư Bà Phương Dung cũng như hai vị người con nuôi/hai vị tướng thời Hai Bà Trưng.

Nếu như sự tích, Sư Bà là một nhân vật lịch sử thì sự tích về hai người con nuôi với việc ra đời chứa đựng yếu tố huyền thoại. Điều này cũng thật dễ hiểu.

Thứ nhất, trong tâm thức người Việt, các vị anh hùng kể cả các vua chúa ra đời thường gắn với sự tích thiêng. Đó là sự thiêng hóa những người có công với dân với nước theo một mô típ “Sinh vi Tướng, Tử vi Thần”.

Thứ hai, vùng đất Thanh Trì/Thanh Đàm của Sơn Nam xưa (trong đó có làng Yên Phú) là vùng đất trũng, cư dân nông nghiệp gắn với khai thác thủy sản ở ao đầm, sông ngòi gắn với nước nên hình thành tín ngưỡng thờ nước và tục trấn thủy. Để rồi hai quả trứng trở thành Trung Vũ, Đãi Liệu, và sau là Chàng Dài, Chàng Cụt.

Về sự tích *Sư Bà Phương Dung*, bản Thần phả ghi chép khá chi tiết về gia thế cũng như thân thế của Sư Bà, về quê quán cũng như việc Sư Bà đến tu trì, thực hành Phật pháp ở chùa Yên Phú. Một nguồn tư liệu tuy không phải tư liệu thành văn nhưng là chứng tích (hay di tích) đó là ngôi mộ của Sư Bà vẫn đang hiện diện ở làng Yên Phú.



Mộ sư bà Phương Dung tại Thôn Yên Phú, xã Liên Ninh, Thanh Trì

Vậy là Sư Bà là một nhân vật lịch sử hoàn toàn không phải là nhân vật huyền thoại hay nửa lịch sử, nửa huyền thoại.

Sư Bà đến tu hành ở chùa Yên Phú từ khi nào? Bản Thần phả cho biết khi Hai Bà Trưng dấy binh khởi nghĩa, Sư Bà đã hiện diện ở chùa Yên Phú với hai người con nuôi để rồi kêu gọi, tập tập trai đinh trong làng cờ giong trống mở thẳng tiến đến Hát Môn đầu quân và tham gia đánh đuổi giặc phương Bắc.

Khởi nghĩa Hai Bà Trưng thắng lợi, Hai Bà Trưng lên ngôi với thời gian từ năm 40 đến năm 43 sau công nguyên. Từ đó có thể khẳng định, Sư Bà đã là Ni Sư từ trước thời điểm đó.

Nếu như một số Nữ tướng của Hai Bà Trưng sau khi cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng thất bại mới trở về làng quê lánh nạn hoặc xuống tóc đi tu thì Sư Bà Phương Dung

đã là người xuất gia từ trước đó. Do vậy cần thiết phải khẳng định:

Sư Bà Phương Dung là một vị Ni Sư sớm nhất của Ni giới Việt Nam;

Từ khẳng định trên kéo theo sự khẳng định tiếp theo, Ni giới Phật giáo Việt Nam ít nhất đã hiện diện từ đầu công nguyên.

Về hành trạng *Sư Bà Phương Dung*. *Sư Bà* không chỉ một vị sư tinh tấn trong tu hành, nghiêm trì giới luật, giữ gìn đạo hạnh, hoằng pháp, hóa độ chúng sinh mà còn là nhà tu hành gắn đạo với đời. Bản Thần phả ghi chép rất rõ hành trạng của *Sư Bà* cùng hai người con nuôi/hai vị tướng đầu quân trong hàng ngũ tướng lĩnh của *Ha Bà Trưng* đánh giặc phương Bắc. Khi cuộc khởi nghĩa *Hai Bà Trưng* thất bại, quân giặc nhiều lần kéo đến tàn phá làng *Yên Phú* nhưng dưới sự chỉ huy của *Sư Bà* và hai vị tướng luôn kịp thời sơ tán, tránh được các thiệt hại của kẻ thù. Khi giặc rút chạy, *Sư Bà* và hai vị tướng lại cùng bà con trở về làng dựng lại nhà cửa, khôi phục sản xuất, xây dựng cuộc sống âm no.

Bản Thần phả cũng cho biết, khi *Sư Bà* về cõi Tây Phương cực lạc vẫn “âm phù, dương trợ”. “Lại nói: từ đó về sau các thần có nhiều lần hiển ứng rõ ràng trong khoảng 314 năm vào các thời thuộc Đông Hán, Ngô, Tấn, Tống, Tề, Lương. Đến Nam Bang ta, 4 dòng họ Đinh, Lê, Lý, Trần mở cơ đồ, qua các thời đại thường thần thông biến hóa, hiển hiện anh linh, che chở cho đất nước”.

Những tư liệu được ghi trong bản Thần phả cũng như tư liệu điền dã để đi tới khẳng định, ngay từ buổi đầu du nhập, Phật giáo Việt Nam đã thể hiện tinh thần nhập thế, gắn đạo

với đời, giúp dân, cứu nước. Tinh thần ấy tiếp tục được các thời kỳ sau này đặc biệt từ thời Đinh, Tiền Lê trở về sau hun đúc trở nên một đường hướng Phật giáo Việt Nam gắn bó, đồng hành cùng dân tộc. Để rồi năm 1981, Giáo hội Phật giáo Việt Nam thành lập, đường hướng ấy được cụ thể hơn. Đó là ĐẠO PHÁP - DÂN TỘC - CHỦ NGHĨA XÃ HỘI.

Về chùa Yên Phú, mặc dù bản Thần phả có tên Yên Phú tự, nhưng việc ghi chép về chùa Yên Phú không nhiều. Kết hợp tư liệu từ bản Thần phả, từ bi ký, và tư liệu điền dã đặc biệt là sự tích cũng như hành trạng của Sư Bà Phương Dung có thể đi đến kết luận, chùa Yên Phú đã hiện diện từ đầu công nguyên. Điều này cũng có nghĩa là ở vào thời điểm này Phật pháp đã lan tỏa đến vùng đồng bằng châu thổ Sông Hồng cùng với quá trình khai mở vùng đất này dưới triều đại Hùng Vương.

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Từ những tư liệu lịch sử Trung Hoa, từ liệu lịch sử Việt Nam đặc biệt là bản Thần phả “Yên Phú tự” cho thấy ít nhất Phật giáo đã hiện diện ở Việt Nam từ đầu công nguyên. Nếu như một số địa danh như Nê Lê, chùa Địa Ngục hiện vẫn còn sự tranh cãi về vị trí địa lý, về thời gian hiện diện thì địa danh Yên Phú nơi tọa lạc ngôi chùa mang tên làng được xác định. Đồng thời còn xác định được thời gian ngôi chùa hiện diện đầu công nguyên với việc Sư Bà Phương Dung xuất gia đến chùa tu hành.

Nếu như việc khẳng định tín đồ Phật giáo Việt Nam đầu tiên là Chử Đồng Tử, và ông đã truyền đạo cho vợ là Tiên Dung và Ni sư của Phật giáo Việt Nam là một số Nữ tướng

của Hai Bà Trưng xuất gia khi cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng thất bại, thì có thể xem Sư Bà Phương Dung là một vị Ni sư đầu tiên của Phật giáo Việt Nam.

Thiết nghĩ, lịch sử Phật giáo Việt Nam cần thiết phải bổ sung ba nhận định được làm sáng tỏ khi nghiên cứu về Sư Bà Phương Dung và chùa Yên Phú.

1 - Chùa Yên Phú tọa lạc tại làng Yên Phú (xã Liên Ninh, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội hiện nay) là một trong cổ tự hiện diện ít nhất từ đầu công nguyên.

2 - Sư Bà Phương Dung là một vị Ni sư xuất gia tu hành sớm nhất của Phật giáo Việt Nam. Điều ấy cũng có nghĩa là Ni giới Phật giáo Việt Nam hiện diện ít ra từ thời kỳ đầu công nguyên.

3 - Ngay từ buổi đầu truyền nhập vào Việt Nam, Phật giáo Việt Nam sớm hình thành tư tưởng nhập thế, hộ quốc an dân, gắn đạo với đời.

Để ghi nhận và tôn vinh Sư Bà Phương Dung cần thiết phải xây một lăng mộ xứng tầm với hạnh tích của Sư Bà, ngay tại phần mộ đang hiện tồn ở làng Yên Phú. Cạnh tháp mộ Sư Bà, nên xây tháp cốt để tín đồ và người dân Yên Phú cũng như quanh vùng có nơi gửi cốt cho người thân khi qua đời được gần gũi nơi thánh địa thiêng liêng này. Bởi hiện tại Phật giáo nói chung, Phật giáo Hà Nội nói riêng đã và đang phát động, khuyến khích hoả thiêu người qua đời. Việc làm này vừa đảm bảo vệ sinh môi trường, vừa tiết kiệm quỹ đất. Về phương diện tâm linh, người qua đời hương linh nơi tháp cốt quanh năm được hương đăng thờ phụng, được nghe lời kinh, tiếng kệ mà siêu thoát.

Hà Nội, ngày 7 tháng 11 năm 2020

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Đại Đồng: *Phật giáo Việt Nam từ khởi nguyên đến năm 1981*, Nxb Tôn giáo, 2018.
2. Nguyễn Duy Hinh: *Lịch sử đạo Phật Việt Nam*, Nxb Tôn giáo, Nxb Từ điển Bách khoa, 2009.
3. Nguyễn Lang: *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb Phương Đông, 2012.
4. Thiền sư Thích Đức Nhuận: *Đạo Phật và dòng sử Việt*, Nxb Hồng Đức, 2019.
5. TS. Nguyễn Quốc Tuấn – Hòa thượng Thích Thọ Lạc (đồng chủ biên): *Chùa Yên Phú lịch sử và hiện tại*, Nxb Hồng Đức, 2011.
6. Lê Mạnh Thát: *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Tập 1. *Từ khởi nguyên đến thời Lý Nam Đế*.
7. Thích Mật Thể: *Việt Nam Phật giáo sử lược*, Bản PDF, 2008.
8. Vân Thanh: *Lược khảo Phật giáo sử Việt Nam, phát nguồn các giáo phái Phật giáo hiện đại*. Do các Phật học viện và các chùa xuất bản. Sài Gòn, mùa đông năm Giáp Dần (1974).
9. Ngô Đức thọ, Nguyễn Thúy Nga: *Thiền Uyển tập anh*, Nxb Hồng Đức, 2014.
10. Chánh Trí Mai Thọ Truyền: *Phật giáo Việt Nam*, Nxb Tôn giáo, 2007.

ĐẤT VÀ CHÙA LÀNG YÊN PHÚ NHỮNG CÂU HỎI NGỎ

TS. Nguyễn Mạnh Cường

Làng Yên Phú thuộc xã Liên Ninh, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội là mảnh đất có ngôi chùa Yên phú khá nổi tiếng. Chùa Yên Phú nằm ở phía Nam của thành phố, là chặng giữa của chùa Đậu (Thường Tín) với chùa Sét (Giáp Lục), chùa Dâu (Tứ Kỳ); phải chăng nó là cầu nối giữa 2 khu vực có 2 hệ thống các chùa Tứ Pháp tại Hà Nội và Hà Tây cũ?

Tôi đã về thăm chùa Yên Phú nhiều lần, cũng đã dự cuộc hội thảo khoa học về Chùa Yên Phú (lúc ấy còn là chùa cũ) nay ngôi chùa đã được xây dựng lại khang trang đẹp đẽ hơn xưa. Tôi cũng có trong tay cuốn sách **Chùa Yên Phú lịch sử và hiện tại** – một cuốn kỷ yếu của Hội thảo khoa học này do cố TS Nguyễn Quốc Tuấn và Thượng tọa Thích Thọ Lạc đồng chủ biên. Đọc qua mục lục các bài tham luận chúng ta gặp lại các gương mặt quen thuộc như trong giới nghiên cứu như: Phạm Mai Hồng, Lê Tâm Đắc, Phạm Văn Quý, Nguyễn Minh Ngọc, Nguyễn Phú Lợi, Ngô Văn Doanh, cùng với Hòa thượng Thích Bảo Nghiêm, Thượng tọa Thích Thọ Lạc.... Các bài viết làm nổi bật vai trò của Chùa Yên Phú và mảnh đất làng Yên Phú trong lịch sử Thủ đô nói riêng và lịch sử Việt Nam nói chung.

Khi nói về Chùa Yên Phú nơi tu hành của Bà Phương Dung, cùng hai cậu con trai nuôi là Chàng dài và Chàng cụt. Sau Bà Phương Dung được Hai Bà trưng sắc phong là Phương Dung công chúa; các đời sau nữa Bà là Thánh mẫu Phương

Dung.... Các học giả đã tập trung nói về tín ngưỡng thờ nước, tín ngưỡng thờ thủy thần, tín ngưỡng nữ thần nông nghiệp, tín ngưỡng Tứ Pháp... Các học giả cũng đề cập khá sâu quá trình hỗn dung văn hóa giữa Phật giáo với tín ngưỡng dân gian người Việt buổi đầu Công nguyên. Những bài viết này khắc họa vùng đất Yên Phú, con người làng Yên Phú và Ngôi chùa Yên Phú xoắn lấy nhau, hòa quện vào nhau tạo nên một bức tranh đa sắc màu lung linh huyền ảo.

Vậy những câu hỏi bỏ ngỏ của lịch sử ở đây là gì?

Bà Phương Dung là ai?

Bà là người được thần phả sắc phong các triều đại Phong Kiến Việt Nam ghi chép như một chứng nhân lịch sử. Theo các tài liệu thì Bà Phương Dung trước tiên là một người tu hành – một nhà sư tu tại chùa Yên Phú²⁰. Có nhiều tài liệu ghi chép khá rõ rằng, Vào cuối thời Hùng Vương thứ 18, ý trời đã định, lúc đó vào thời Đông Hán, ở Làng Lưu Hàm (Có tài liệu ghi là Lưu Xá), huyện Thượng Hiên, phủ Nghĩa Hưng, đạo Sơn Nam có Trương Công Điều là người được kế thừa tập âm, lấy vợ là Phùng Thị, tên húy là Huệ. Ông bà sinh được mấy cậu con trai, cuối cùng sinh hạ được cô con gái đặt tên là Phương Dung mặt hoa da phấn. Năm cô 16 tuổi, duyên lành chưa định, quyết không lấy chồng, một lòng mộ đạo Phật, đến đất Thanh Trì, thuộc châu Thường Tín (Thăng Long xưa) thăm thú. Khi đến đầu làng Yên Phú thấy một ngôi chùa, ngoảnh trông bốn bề phóng khoáng đẹp đẽ, bèn đặt tên là Thanh Vân cổ tự và nguyện ở đây sớm khuya hương khói. Như vậy khi bà tới làng Yên Phú thì đã thấy có chùa rồi. Ở

²⁰ Nguyễn Văn Quý: *Nhà sư Phương Dung lịch sử, truyền thuyết và giá trị truyền thống*; trong Chùa Yên Phú lịch sử và hiện tại; tr: 56-64.

đây bà đặt tên cho chùa chứ không phải là người lập chùa. Vậy người đã lập chùa tại làng Yên Phú là ai?

Ngôi chùa Yên Phú có trước thời Hai Bà Trưng có đúng không? Sự kiện này hoàn toàn có thể xảy ra, vì:

Nhìn vào lịch sử Phật giáo tại Ấn Độ vào thế kỷ III tCn, thời vua Ashoka có nhiều đợt truyền giáo lan tỏa ra khắp nhiều nơi trên thế giới trong đó có Việt Nam. Mặc dù tư liệu còn thiếu nhưng chúng ta vẫn có những nguồn tư liệu để tin rằng vào khoảng thời gian đó nước Nam chúng ta đã có những tiếp xúc với các sư Ấn Độ.

Chúng ta có vợ chồng Tiên Dung – Chủ Đồng Tử đã gặp Phật Quang trên biển. Theo GS Lê Mạnh Thát thì vợ chồng Tiên Dung - Chủ Đồng Tử gặp Phật Quang tại Cửa Sốt Hà Tĩnh. Dấu vết xưa vẫn có thể khảo cứu được²¹.

Theo các tài liệu nghiên cứu về Tây Thiên cổ tự và Phật giáo tỉnh Vĩnh Phúc chúng ta thấy có sự xuất hiện của các sư Ấn Độ có tên là Sona và Uttara đã có mặt tại đây kết giao cùng với Bà Lăng thị Tiêu²².

Theo tài liệu của L.Madrolle người Pháp, vào năm 1938, khi viết về Bắc Kỳ thời cổ học giả này khẳng định khoảng thời gian này có các sư Ấn Độ tại Đồ Sơn. Cái tên nhà sư Nê Lê và dấu tích ngọn tháp Tường Long tại Đồ Sơn là minh chứng cho sự kiện này²³.

²¹ Lê Mạnh Thát: *Lịch sử Phật giáo Việt Nam, Tập I (Từ khởi nguồn đến thời Lý Nam Đế)*, NXB Thuận Hóa, năm 1999. Về vấn đề này có thể tham khảo thêm cuốn *Lĩnh Nam trích quái*...

²² Tỳ kheo Tích Kiên Nguyệt: *Tây Thiên có thể là một trong những cái nôi của Phật giáo Việt Nam*; Trong cuốn *Mấy vấn đề về Phật giáo ở Tây Thiên Vĩnh Phúc (Kỷ yếu hội thảo)*; 7/2006; tr: 24-37.

²³ L. Madrolle: *Bắc kỳ thời cổ*; BEFEO, Hà Nội năm 1938.

Cũng thời kỳ này, chúng ta thấy có sự tích bà Man Nương gặp sư Khâu Đà La tại chùa Mãn Xá (Thuận Thành - Bắc Ninh)²⁴.

Như vậy, vào khoảng thế kỷ III, II, I trước công nguyên Nước ta đã có những tiếp xúc với các nhà sư Ấn Độ bằng đường bộ, đường biển. Và đã có một đội ngũ tu hành đông đảo gắn kết các nhà sư Ấn Độ với các bà nữ thần Nông nghiệp Việt Nam tạo ra hệ thống các chùa Tứ Pháp, các chùa thuộc sơn môn hệ phái như Sơn môn Dâu, Sơn môn Khê Hôi.....

Ai là người xây chùa Yên Phú?

Có 4 khả năng:

Khả năng đầu tiên là người dân làng Yên Phú xây chùa? Nhưng họ xây chùa làm gì khi không có người tu hành?

Khả năng thứ hai là những người mến mộ đạo Phật tại làng Yên Phú sau khi tiếp xúc với các sư đã tiến hành xây chùa để tu tập, nhưng vì một biến cố nào đó, người tu hành bỏ đi, hoặc đã chết không người kế tục nên chùa bỏ hoang? Để đến sau này khi bà Phương Dung qua đây thấy cảnh chùa đẹp mới ở lại tu hành!

Khả năng thứ 3 là các sư đi theo đường bộ từ phương Bắc xuống truyền giáo thấy khu vực này đẹp và thiêng nên xây chùa để bản thân và người dân Yên Phú tu hành²⁵.

Khả năng thứ 4 là các sư Ấn Độ theo các thuyền buôn vượt biển rồi men theo các dòng sông từ phía Nam lên khu vực Thành Luy Lâu (thủ phủ Giao Chỉ ngày ấy), thấy cảnh ở đây đẹp và linh thiêng nên dựng ngôi chùa vừa để tu hành

²⁴ Nguyễn Mạnh Cường: *Chùa Dâu, Tứ Pháp và hệ thống các chùa Tứ Pháp*; NXB KHXH Hà Nội năm 2000

²⁵ Xem thêm Tỳ Kheo Thích Kiến Nguyệt: *Tây Thiên có thể là một trong những cái nôi của Phật giáo Việt Nam.....đã dẫn.*

cũng là để lấy nơi hoằng pháp giáo hóa dân làng. Sau một thời gian tu hành, có thể các sư Ấn Độ tiếp tục hoằng dương Phật pháp ở nhiều nơi khác tại Giao Châu; vì đây, là cửa ngõ thông thương giữa các vùng phía Nam với thành Luy Lâu thời đó. Các nhà sư Ấn Độ có thể qua đây, ở đây trước khi xây dựng trung tâm Phật giáo ở Dâu buổi đầu Công nguyên. Tôi nghiêng về khả năng này.

Bản thân Bà Phương Dung vốn không phải là người làng Yên Phú. Bà sinh ra lớn lên ở bên kia sông Hồng, nơi các vùng đất đồng bằng màu mỡ với Thanh Đàm, với Thành Đại La sau này. Ở phía bên kia sông nơi Đàm Dạ Trạch, bên triền sông Hồng, cách Yên Phú không bao xa, có cặp vợ chồng Tiên Dung, Chử Đồng Tử là những người gặp Phật Quang đầu tiên và cũng là những người theo Phương Tiên đạo, Đạo giáo coi là Giáo tổ. Bản thân cái tên Tiên Dung đã nói lên nhiều điều về Tục thờ Tu tiên ở Việt Nam.

Bà Tiên Dung gặp Phật Quang tại Cửa Sốt (có tài liệu ghi gặp trên biển) rồi từ đó hoằng dương Phật giáo đi muôn nơi. Phải chăng bà Phương Dung là một hình bóng của Bà Tiên Dung, trong quá trình tu hành và đưa Đạo Phật vào Việt Nam? Đây là một vấn đề khó chỉ xin dừng lại như một gợi ý trong quá trình nghiên cứu.

Dẫu gì thì Bà Phương Dung, người không lập chùa tại làng Yên Phú nhưng lại là người đặt tên cho chùa là Thanh Vân cổ tự vẫn là vị Ni sư tu hành đầu tiên trên mảnh đất này.

Vì sao lại thờ trứng ? Và có hay không một tục thờ trứng?

Khi trò chuyện với ông Phạm Hồng Viện, sinh năm 1940 một già làng người Yên Phú, cho chúng tôi hay, khi lễ hai ông

tướng quân thời Hai Bà Trưng phải cúng mỗi vị 3 quả trứng. Vậy tại sao lại thờ mỗi vị 3 quả trứng? Tục thờ này có lẽ bắt đầu từ câu chuyện dẫn từ Thần phả của chùa Yên Phú, như sau: Vào một đêm Bà nằm mộng thì thấy một vị quan tướng to lớn tự xưng là Thủy thần bảo với bà rằng : “Nhà người đức dày, trời đã soi tỏ, lệnh cho 2 vị thủy thần đầu thai xuống làm con nên chớ có lo lắng về điều đó”. Nói rồi vị thần lên thuyền rồng bay trên không mà biến mất, tỉnh dậy chỉ là giấc mộng kỳ lạ.

Ngày hôm sau khi đi qua miếu, thấy trước miếu có 2 quả trứng rất lớn, bèn mang về chùa. Vào ngày 22/4 năm Quý Tỵ, bỗng từ quả trứng phát ra tiếng vang như sấm dậy, trứng tách vỏ và xuất hiện 2 vị đầu người mình rắn, da có vảy, tướng mạo kỳ lạ, thiên tư to lớn, biết đó là thủy thần xuất thế. Các cụ phụ lão và dân làng Yên Phú nghe về sự việc kỳ lạ ấy thì cùng kéo nhau đến chùa. Hai vị thần bèn nói với các cụ phụ lão rằng: "Anh em chúng ta vốn là thủy thần mà các ông thờ phụng lâu nay, một người tên là Trung Vũ, một người tên là Đài Liệu. Nay phụng mệnh Thiên đình giáng sinh để giúp đỡ cho đất nước". Toàn dân cung kính thưa rằng, Làng chúng tôi quả là thờ các vị thần có tên như vậy.

Vào mùa xuân năm 40 (**SCN**), hưởng ứng lời hiệu triệu của Hai Bà Trưng đánh đuổi Tô Định và quân xâm lược Đông Hán, mẹ con Bà Phương Dung cùng 25 trai tráng làng Yên Phú dẫn theo hàng ngàn quân binh phát cờ khởi nghĩa, chỉ một ngày đã đến dinh thự của Hai Bà Trưng. Trưng Nữ vương vừa thấy hai ông bèn nói:

- Người trời giáng sinh nơi trần thế ắt chẳng phải là kẻ tầm thường!

Bèn cho hai ông làm tướng tả hữu hai bên, phong bà Phương Dung là Phương Dung công chúa. Từ đó mẹ con bà được hưởng mưa móc của thánh hoàng, được phụng thờ hương hỏa, âu đó cũng là duyên số. Sau ngày chiến thắng quân giặc Hán, vào ngày 18/5 có sứ giả tới tuyên chiếu rằng đã dẹp yên giặc Tô Định, mời hai ông về triều để vua mở tiệc ăn mừng phong chức cho tướng sĩ. Ban cho mẹ con họ trở về hưởng ấp Thanh Trì.

Khi quay trở về, đến giữa sông Kim Ngưu thì thấy một đám mây vàng như dải lụa sà thẳng xuống thuyền rồng. Ba mẹ con thấy vậy rất kinh hãi chạy lên đứng ở đất bãi đầu sông bên làng Yên Phú. Bỗng chốc thấy đất tối xầm, mưa to gió lớn nổi lên, rồi thấy công chúa mình mặc áo gấm cưỡi mây mà đi, còn hai ông tự bay lên cao rồi chìm xuống sông biến mất; đó là ngày 7/11 AL. Dân làng bảm tấu, Trưng Nữ vương sai người đến nơi hành tế và truyền rằng đây là nơi đất tốt, đặt tên cánh đồng là Xứ Đồng Lãng, chuẩn cho dân làng Yên Phú phải thờ phụng. Sau sắc phong bà là Hoàng thái hậu Tuệ Tĩnh phu nhân. Còn hai vị là Bản cảnh Thành hoàng linh phù chi thần....

TS Nguyễn thị Minh Ngọc đã có những khảo cứu về tục thờ nước, thờ thủy thần, thờ các nữ thần nông nghiệp tại Hà Nội khá công phu²⁶. Bên cạnh đó chúng ta cũng thấy các bài nghiên cứu khác của TS Nguyễn Văn Quý, của PGS.TS Ngô Văn Doanh, TS Nguyễn Phú Lợi, Lê Gia Hân.... góp thêm cách nhìn khác về quá trình hỗn dung văn hóa tín ngưỡng

²⁶ TS Nguyễn thị Minh Ngọc: *Tín ngưỡng nữ thần ở Việt Nam qua trường hợp nhà sư Phương Dung chùa Yên Phú*, trong Chùa Yên Phú..... tr: 107- 121.

thành hoàng hay hỗn dung giữa văn hóa Phật giáo với tín ngưỡng thờ thủy thần...²⁷

Nhưng vấn đề là vì sao dân làng Yên Phú thờ trứng? Tục thờ trứng là tục thờ chung hay chỉ riêng của làng Yên Phú?

Trước tiên phải nói rằng, mở đầu lịch sử nước ta là câu chuyện Lạc Long quân - Âu Cơ, hai người lấy nhau, sinh ra một bọc có 100 quả trứng. Sau đó 100 quả trứng sinh hạ được 100 cậu con trai. Bỗng một hôm Lạc Long Quân nói với bà Âu Cơ rằng: Ta là giống Rồng, nàng là giống Tiên thủy thổ không hợp nhau do vậy Ta mang 50 người con trai xuống biển, Nàng đem 50 người con trai lên rừng. Sau này người con trai Cả theo mẹ Âu Cơ lên rừng dựng nước lấy tên Văn Lang, đóng đô tại Phong Châu. Đất nước Văn Lang theo nghĩa chữ Hán có nghĩa là đất nước của những Chàng trai xăm mình (hoặc vẽ màu lên người). Vì sao phải vẽ, phải xăm mình? Vì dưới thế giới Thủy phủ có quá nhiều những loài ăn thịt người như: Giao long, những con Dải, Thuồng Luồng, cá Sấu, những con kinh ngư to lớn.... Nếu khi con người ta lặn xuống nước không nguy trang sẽ bị bọn Giao Long ăn thịt cho nên phải xăm, phải vẽ màu lên mình là để hòa nhập với thế giới Thủy Cung. Chúng ta chưa thấy có tài liệu nào nói về người Văn Lang thờ trứng trên ban thờ.

Một ý nữa, trong quá trình khai quật nghiên cứu thành trì và di vật thời Hai Bà Trưng, các nhà Khảo cổ học như Bùi

²⁷ TS Nguyễn Phú Lợi: *Sự hỗn dung giữa Phật giáo với tín ngưỡng thành hoàng trong không gian văn hóa phía Nam thủ đô Hà Nội qua trường hợp chùa Yên Phú*; trong Chùa Yên Phú.... Tr: 123

Lê Gia Hân: *Hỗn dung giữa Phật giáo với tín ngưỡng thủy thần qua nghiên cứu trường hợp chùa Yên Phú*; trong Chùa Yên Phú... tr: 133.

Huy Hồng, Trần Huy Bá...có nói tới một ý khi suy luận tên gọi Hai Bà Trưng: Trưng Trắc, Trưng Nhị là Trúng Trắc, Trúng Nhị... Lúc ấy chúng tôi còn trẻ, vốn kiến thức ít ỏi chỉ nghe cho vui... Song bây giờ ngẫm lại cụ Bùi Huy Hồng có cái lý của Cụ khi suy luận, luận giải tên gọi này?

TS Nguyễn thị Minh Ngọc, trong bài viết của mình, có đưa cho chúng ta một tư liệu đó là thần phả về Chàng Rí ở làng Dịch Vọng Trung, huyện Từ Liêm (nay là quận Cầu Giấy), tư liệu có đoạn: Tương truyền tại trang Đồng Lộc, phủ Khoái Châu (Hưng Yên) đạo Sơn Nam có một danh gia tên là Nguyễn Chương, vợ là Bùi Thị Xuyên. Ông Chương chuyên nghề Y, bà thì chuyên nghề nông tang làm kế sinh nhai. Lúc bấy giờ mùa Hạ trời nóng, Bà ra Dòng Hồng, thấy trên bờ sông có 3 quả trứng rắn một xanh hai vàng. Bà cho là bảo vật đem về nhà. Ông Chương thấy lạ bèn để đầu giường.... Sau đó bà sinh hạ được 1 bọc, phá ra thì thấy 2 trai, 1 gái vào giờ Tý ngày 28/6 năm Mậu Dần. Sau khi sinh được 3 tháng thì Bà Xuyên mất. Cảnh Bồ góa con côی khó nuôi nên ông Chương có nhờ tìm vú nuôi. Có 2 bà người làng Dịch Vọng thấy tình cảnh đáng thương ấy, tình nguyện nuôi các cháu khôn lớn. Khi các con lớn lên, tìm về quê các Vú nuôi ở Dịch Vọng sinh sống. Nhờ gia đình ông Lê Chí Công người Dịch Vọng nuôi nấng nên người. Sau này trở thành danh tướng đánh giặc Chiêm Thành. Sau ngày chiến thắng 2 ông về Trang Bình Lãng, Huyện Bạch Hạc, phủ Tam Đới, đạo Sơn Tây và hóa tại đây. Vua thương tiếc người tài bèn lệnh cho trang Xuyên Bảo huyện Từ Liêm lập miếu thờ thành hoàng²⁸. Có lẽ còn nhiều nơi nữa có những câu chuyện

²⁸ TS Nguyễn thị Minh Ngọc: *Tín ngưỡng nữ thần ở người Việt.....* đã dẫn; tr: 119,120.

kể về các quả trứng, các thủy thần, thần rắn mà chúng tôi chưa có dịp sưu tầm.

Nhìn lại tục thờ trứng, chúng ta thấy trong văn hóa Phương Tây có trứng Phục Sinh, tuy không đặt trên ban thờ, thờ cúng hàng ngày như chúng ta, nhưng cứ đến dịp lễ Phục Sinh là người Phương Tây mua trứng (đã được cách điệu) để tưởng lễ. Còn ở nước ta có thờ trứng hay không thì phải nói là có. Khi gia đình có người mất đi, hay những ngày giỗ những người đã khuất chúng ta lại luộc trứng để kèm vào bát cơm để mong hương hồn của người đã khuất nương tựa vào quả trứng hy vọng sau này được tái sinh vào kiếp khác.

Chúng ta vẫn thấy một đĩa trứng sống, đặt cạnh đĩa gạo muối trong các đền thờ, phủ thờ, thờ các Mẫu, thờ các thánh cô thánh cậu, và đặc biệt ở nơi thờ Ông Ba mươi... Không rõ đây có phải là tục thờ trứng giống như ở Yên Phú hay không?

Chỉ có điều, các quả trứng rắn nước thường sinh ra các anh hùng chống ngoại xâm, còn ở chiều ngược lại có một tục thờ trứng cho Thần Thánh hay không? Hay chỉ có làng Yên Phú mới có tục thờ trứng cho thành hoàng làng? Vẫn là một vấn đề còn bỏ ngỏ.

Hỗn dung văn hóa, tín ngưỡng

Hỗn dung văn hóa tín ngưỡng là một khái niệm mà nhiều nhà nghiên cứu gần đây hay dùng. Trong cuốn kỷ yếu hội thảo về chùa Yên Phú, chúng ta đã gặp nhiều bài viết như: “Vài suy nghĩ về sự dung hội giữa Phật giáo với tín ngưỡng dân gian qua truyền thuyết thành hoàng làng Yên Phú”²⁹; “Sự hỗn dung giữa Phật giáo với tín ngưỡng thành hoàng trong không

²⁹ Thượng tọa Thích Bảo Nghiêm: *Vài suy nghĩ về sự dung hội giữa Phật giáo với tín ngưỡng dân gian qua truyền thuyết thành hoàng làng Yên Phú*; trong *Kỷ yếu.... tr: 87*

gian văn hóa phía nam thủ đô Hà Nội qua trường hợp chùa Yên Phú”³⁰; “Sự hỗn dung giữa Phật giáo với tín ngưỡng thủy thần qua nghiên cứu trường hợp chùa Yên Phú”³¹.... Để tránh khỏi lạc đề tôi cũng bàn tới sự hỗn dung văn hóa tín ngưỡng thông qua trường hợp chùa Yên Phú.

Vậy Khái niệm Hỗn dung văn hóa tín ngưỡng ở đây nên hiểu như thế nào?

Có nhiều cách định nghĩa phân loại khái niệm Hỗn dung văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng này, song dù biểu đạt như thế nào thì khái niệm này được hiểu là **Tiếp nhận** và **Chối bỏ**.

Vậy tiếp nhận thì tiếp nhận cái gì? Và nếu chối bỏ thì chối bỏ cái gì? Trong trường hợp Làng Yên Phú, chùa Yên Phú diễn ra bối cảnh lịch sử trước và đầu công nguyên ở khu vực trũng phía Nam thủ phủ Giao Chỉ (đất Giao Châu).

Nhìn lại lịch sử phát triển vùng Đồng bằng Bắc Bộ vào một vài thế kỷ trước sau công nguyên là một vùng đồng bằng trẻ, sông nước mênh mang, bên cạnh những cánh đồng lúa chiêm trũng là những vạt rừng cây lâu năm xen lẫn với nương dâu, vườn cà... đây là mảnh đất chuyên canh nông nghiệp, trồng dâu nuôi tằm. Những nhánh sông Thiên Đức, sông Dâu, sông Hồng, sông Tô, Tam Giang (Bạch Hạc)... làm cho Luy Lâu trở thành một trung tâm giao thương lớn của Giao Châu, bên cạnh Thành Cổ Loa đế đô của quốc gia Âu Lạc. Sau khi nhà Triệu thôn tính Âu Lạc, rồi tới nhà Tây Hán với âm mưu

³⁰ TS Nguyễn Phú Lợi: Sự hỗn dung giữa Phật giáo với tín ngưỡng thành hoàng trong không gian văn hóa phía nam thủ đô Hà Nội qua trường hợp chùa Yên Phú; trong Kỷ yếu..... tr: 123

³¹ Lê Gia Hân: Sự hỗn dung giữa Phật giáo với tín ngưỡng thủy thần qua nghiên cứu trường hợp chùa Yên Phú; trong Kỷ yếu.... tr: 133

thôn tính bành trướng xuống phía Nam, họ đã biến Luy Lâu thành một thủ phủ của vùng Giao Chỉ lúc đó. Nhiều Thái thú nhà Hán đã cho xây thành đắp lũy tại Luy Lâu, xây dựng vùng này thành một trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa tín ngưỡng mang màu sắc Triều đại Hán. Quá trình Hán hóa mọi mặt cứ dần dần gặm nhấm tới mọi vùng Giao Chỉ. Ngoài xây dựng trung tâm hành chính chính trị, các Thái thú nhà Hán còn mở rộng văn hóa Hán tới người dân bản địa. Các công trình kiến trúc thành quách quy mô lớn; các dinh thự nhà cửa xây bằng gạch; những ngôi mộ gạch hoành tráng; những vật dụng sinh hoạt của người Hán; Họ mang tới đây hệ thống chữ viết mà chúng ta quen gọi là Chữ Hán với những chương trình giáo dục kiểu Hán mọc lên.

Nhìn chung, trong những năm trước và đầu Công nguyên; Nhà Triệu, Nhà Hán đã xóa dần các dấu vết triều vua Việt Nam như Vua Hùng, như Thục Phán An Dương Vương, thay vào đó tại Luy Lâu, người Giao Chỉ chỉ biết tới các Thiên Tử, các quan lại Bắc Quốc. Một số phong tục thờ mới được đưa vào nước ta như thờ Thành Hoàng, thờ Thánh Khổng với các trường Nho học, chuyên đào tạo các quan bản địa và tạo dựng một tầng lớp quan lại quý tộc người Nam lúc đó để phục vụ chính quyền thực dân nhà Hán. Khoảng vài thế kỷ trước Công nguyên, người Trung Hoa có nhiều tín ngưỡng dân gian khác nhau; nhiều tôn giáo khác nhau. Cũng trong thế kỷ 5 tCN, tại Ấn Độ có Phật giáo ra đời thì ở Trung Hoa có Nho giáo ra đời với đức Thánh Khổng, sau đó cũng tại Trung Hoa có Đạo giáo dân gian ra đời. Đạo giáo ban đầu ra đời cùng các cuộc khởi nghĩa nông dân. Sau này được nhiều học giả điều chỉnh, thêm thắt đưa thêm ông Lão Tử, Lão Gia với Đạo Đức

Kinh, Nam Hoa kinh, Thái Bình kinh.... đã biến Đạo giáo mang tính bạo lực thành một tôn giáo mà ta hay gọi là Đạo giáo hay Đạo Lão. Về mặt ý thức hệ, các quan lại thời Nhà Hán sử dụng Nho giáo, Đạo giáo và văn hóa Bắc Phương nhằm ngu dân các cư dân phía Nam với mục đích thống trị và xâm lược.

Đứng trước nguy cơ văn hóa, tín ngưỡng bản địa dần nhạt phai, các yếu tố văn hóa, tín ngưỡng phía Bắc chèn lấn. Người Việt chúng ta những ngày ấy làm gì? Và phải làm như thế nào? Có chối bỏ hoàn toàn các yếu tố tích cực của văn hóa Bắc, của Nho giáo, Đạo giáo? Chắc không, chúng ta vẫn tiếp nhận nhưng có chọn lọc. Chúng ta tiếp thu chữ viết để mở mang nền giáo dục nước nhà sau này. Chúng ta tiếp nhận yếu tố Thờ kính tổ tiên, tôn sư trọng đạo, thẩm nhuần tư tưởng Tu thân, Tề gia, Trị quốc, Bình thiên hạ.... Với Đạo giáo chúng ta tiếp nhận các hình thức tín ngưỡng hóa, những yếu tố tâm linh để thúc đẩy các cuộc khởi nghĩa nông dân đứng lên giành độc lập cho nước nhà.

Bên cạnh đó, những người Việt Thường thị vùng Đồng bằng Bắc Bộ, trong đó có cư dân làng Yên Phú, bản thân họ đã có tín ngưỡng văn hóa riêng của mình. Đó là tục thờ Nữ thần nông nghiệp; đó là tục thờ Thủy thần; Thần rắn, Thần sông, Thần núi, Thần rừng, thờ Tiên... Song các tín ngưỡng dù là Nhân thần hay Nhiên thần vẫn chỉ gói gọn trong những cụm dân cư nhỏ lẻ tại các làng bản, tộc người chứ chưa trở thành một phong trào lớn thống nhất mọi người vào một mối. Vậy, Phật giáo lúc đó, khi đến người Việt có tạo ra được một hệ thống Văn hóa tín ngưỡng riêng?

Trong quá trình tiếp xúc với các nhà sư Ấn Độ, người Việt thấy mình gần gũi với Phật giáo; bởi bản thân Đạo Phật dưới sự giáo hóa của Đức Phật Thích Ca là một phong trào cải cách xã hội tiến bộ. Phong trào xã hội này đồng loạt xóa bỏ chế độ nô lệ, xóa bỏ chế độ đẳng cấp mở đường cho sự phát triển tiến bộ hơn ở người Ấn. Đến thời vua Ashoka, Phật giáo với những tư tưởng tiến bộ xóa bỏ giàu nghèo, phụng sự một xã hội nhân sinh đã lan tỏa ảnh hưởng của mình tới nhiều tộc người ở vùng Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam.

Những tư tưởng tiến bộ ấy của Phật giáo là thứ mà người Việt (Giao Chỉ) những năm đầu công nguyên đang cần tìm tới như một giải pháp nhằm chống lại sự xâm lăng của Nhà Hán, chống lại quá trình Hán hóa đang diễn ra sôi nổi lúc này tại Luy Lâu.

Những ngôi chùa thờ Phật ban đầu có thể sơ sài nhưng đã hình thành tại khu vực Đông bằng Bắc Bộ. Làng Yên Phú nằm vào vùng trũng phía Nam các con sông như: sông Hồng, sông Dâu, sông Thiên Đức, sông Tô... nếu đi từ Biển qua hướng phía Nam lên Luy Lâu thì Yên Phú nói riêng, khu vực Mễ Sở, Khoái Châu (Hưng Yên) nói chung là khu vực cửa ngõ khi các đoàn truyền giáo vào Luy Lâu. Vì vậy, sự có mặt ngôi chùa ban đầu của làng Yên Phú là lẽ đương nhiên. Có thể ngôi chùa ban đầu là nơi ghé chân truyền giáo của các nhà sư Ấn Độ, sau này các Phật tử đầu tiên là người Việt tiếp quản chùa. Với chùa Yên Phú là bà Phương Dung công chúa. Không chỉ có chùa Yên Phú là nữ tu đầu tiên tiếp quản chùa mà ở nhiều nơi các bà phụ nữ cũng đã tiếp quản chùa sau khi đã có kết giao với các sư Ấn Độ, như: Tây Thiên bà Lăng Thị Tiêu, vợ của vua Hùng vương thứ 7 đã đến với Phật giáo và sau này trở thành Mẫu quốc Tây Thiên! Đối với khu vực Luy Lâu thì Bà Man Nương sau khi kết giao

với sư Khâu Đà La không chỉ tiếp quản chùa Mãn Xá mà sau này còn sinh sôi nảy nở ra một hệ thống chùa với Dâu (Chùa Dâu), Đậu (Chùa Đậu), Giàn (chùa Giàn), Tướng (chùa Phi Tướng). Các Bà là những đứa con tinh thần của Bà Man Nương. Chúng ta gọi hệ thống 4 ngôi chùa ấy là hệ thống các chùa Tứ Pháp với 4 pháp thuật với Pháp Vân (mây), Pháp Vũ (mưa), Pháp Lôi (sấm), Pháp Điện (sét).

Người Việt lúc ấy là cư dân nông nghiệp trồng lúa nước; xen vào đó là các cây dâu, cây đậu... phục vụ cho cuộc sống cho nên tín ngưỡng bản địa là tín ngưỡng thờ các Nữ thần Nông nghiệp. Cuộc sống quanh năm lệ thuộc vào thiên nhiên; lại sống ở khu trũng nhiều nước nên nhiều khi họ phải thờ cả các thần như rồng, rắn, thường luồng, cá sấu... Các tín ngưỡng như vậy hoà quyện với vai trò lớn lao của người phụ nữ tạo nên tục thờ người Mẹ xứ sở. Người Việt khi kết giao hội nhập với Đạo Phật, với Ngôi chùa, đã đem các Bà vào chùa để thờ chung cùng với Đức Phật. Tất nhiên Đức Phật và những hành lễ Phật giáo vẫn được người được dân Nam chúng ta coi trọng.

Như vậy có thể nói giai đoạn này là giai đoạn các Bà, các Mẹ đi vào chùa. Quá trình hỗn dung văn hóa tín ngưỡng bản địa Việt Nam và Phật giáo Ấn độ đã tạo nên một cơ tầng mà PGS Nguyễn Duy Hình gọi đó là **cơ tầng Văn hóa Việt Ấn**. Cơ tầng văn hóa này là tấm khiên giúp cho người Việt chống lại có hiệu quả ảnh hưởng của văn hóa, tín ngưỡng của người Hán thông qua quá trình Hán hóa tại Giao Chỉ, Giao Châu.

Khi nghiên cứu Làng Yên Phú, chùa Yên Phú với sự tích 3 con người, Bà mẹ Phương Dung và 2 người con Trung Vũ, Đài Liệu (hay còn gọi Chàng Dài, Chàng Cụt) trong ngôi chùa Yên Phú ban đầu chúng ta thấy được tính nhân văn của Phật giáo. Sau này do ảnh hưởng sâu đậm văn hóa Trung Hoa

thông qua văn học, chính trị kiểu Hán Nho, nhất là sau khi hình thành các trường đại học, các trường học tu thực dạy con người ra làm quan thì các nhận thức xã hội, sự phân tầng xã hội ngày càng sâu sắc.

Vai trò của người đàn ông được đề cao. Một người đàn ông có thể lấy 5 thê 7 thiếp, người ta coi trọng con trai qua câu “nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô”. Có học giả Pháp cuối thế kỷ 19 khi viết về Đình Chùa Việt Nam đã viết: Le Dinh = La maison des l’homme; La Chua = La maison des femmes... Do vậy khi đề cập quá trình hỗn dung văn hóa tín ngưỡng giữa Phật giáo với thành hoàng làng chúng ta cần phân biệt rõ cái buổi ban đầu của Chùa Yên Phú với Đình Làng Yên Phú thời Lê về sau này. Từ Thời Lê trở về sau không có chuyện thờ Thành hoàng làng trong chùa. TS Mai Hồng viết đúng rằng, do đình làng Yên Phú bị đánh bom nên người ta chuyển thành hoàng làng về thờ trong chùa. Theo tôi viết như vậy mới đúng chứ không có chuyện thờ thành hoàng làng trong chùa khi mà ngôi đình làng còn tồn tại!

*

* *

Tuy Lịch sử còn nhiều uẩn khúc nhưng ở Làng Yên Phú, ở chùa và các nơi thờ tự ở Làng Yên Phú vẫn giúp chúng ta nhìn thấy có một Bà Phương Dung là Ni Sư đầu tiên của mảnh đất phía Nam thủ đô Hà Nội. Và lẫn khuất trong đấy, chúng ta vẫn thấy bóng dáng của Trung Vũ, Đài Liệu (hay Chàng Dài, Chàng Cụt) - những người con của Bà Phương Dung hay của Thủy Thần - Thần rắn là những người có công đánh thắng quân Tô Định, giúp vào chiến thắng của Hai Bà Trưng. Tục thờ trứng bên cạnh các tục thờ tín ngưỡng truyền thống ở Làng Yên Phú là một hình thái thờ độc đáo là một gợi ý nhắc nhở các nhà nghiên cứu cần lưu tâm tới vấn đề này.

Khi nghiên cứu về Chùa Yên Phú trong bối cảnh những năm trước và đầu Công nguyên – là một mảnh đất, một cầu nối lịch sử nối khu trũng phía Nam Hà Nội sau này với Trung tâm đô thị Luy Lâu, với Chùa Dâu và hệ thống các chùa Tứ Pháp tạo thành một sự hỗn dung văn hóa giữa tín ngưỡng người Việt cổ với Phật giáo tạo nên bản sắc riêng của người Việt. Chỉ có thể chúng ta mới lý giải được sau gần 1000 năm bị Phong kiến Phương Bắc đô hộ, cai trị, đến khi giành được độc lập xây dựng nhà nước Trung ương tập quyền nhà Lý, Trần, Lê... trở về sau. Người Việt Nam ta vẫn là ta. Người Việt thời đó đã thoát khỏi văn hóa Trung Hoa.

Bên cạnh Chùa Yên Phú nơi bà Phương Dung tu hành, chúng ta cũng cần quan tâm tới mảnh đất Đồng Lãng – nơi chôn cất Bà Phương Dung. Mảnh đất này do Hai Bà Trưng đặt tên – là mảnh đất linh thiêng tốt đẹp. Ngày nay chúng ta cần có kế hoạch tôn tạo, quy hoạch để bảo tồn khu lăng mộ này.

Chúng ta cũng cần nghiên cứu, quy hoạch một ngôi tháp cốt cho các tín đồ và người dân địa phương có cơ hội sau khi chết phần xác thân (tro cốt) được ký gửi tại tháp cốt này bên cạnh tháp mộ của Đức thánh mẫu Phương Dung và hai vị tướng quân nơi thánh địa này thì thật là điều phúc duyên vô lượng. Hỏa táng là hình thức an táng sạch sẽ đảm bảo vệ sinh môi trường giúp cho thành phố chúng ta xanh, sạch, đẹp. Muốn làm được điều đó, vẫn cần một nơi đựng tro cốt. Sẽ là lý tưởng khi chúng ta xây ngay tại Đồng Lãng một tháp chứa tro cốt cho người dân địa phương cũng như các Phật tử xa gần có gần bó với Chùa Yên Phú, gần bó với tháp mộ mẹ con Bà Phương Dung./.

NI SƯ PHƯƠNG DUNG LỊCH SỬ, TRUYỀN THUYẾT VÀ NHỮNG GIÁ TRỊ

Th.S. Nguyễn Văn Quý

1. Lịch sử

Sau khi nhà Triệu mất ngôi, nước Nam Việt đổi thành Giao Chỉ và được chia thành quận, huyện đặt dưới nền cai trị của các quan lại nhà Hán. Khi Thái thú Tô Định vâng mệnh vua Hán sang làm Thái thú quận Giao Chỉ đã thi hành chính sách hà khắc, bạo ngược, không như các vị tiền nhiệm nên lòng dân oán hận... Hai chị em Trưng Trắc và Trưng Nhị đã dấy binh khởi nghĩa (40 - 43 sau Công nguyên). Cuộc khởi nghĩa này lan rộng, nhân dân bốn quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam và Hợp Phố hưởng ứng và hết lòng ủng hộ,... nên rất nhanh chóng đập bộ máy thống trị của đế chế Hán ở phương Nam.

Viết về cuộc "khởi loạn" này, có lẽ sớm nhất là Hậu Hán Thư và sau đó là sách Thủy Kinh Chú. Phạm Việp, tác giả Hậu Hán Thư viết về Hai Bà như **sau**: “Hựu Giao Chỉ nữ tử Trưng Trắc, cập nữ muội Trưng Nhị phản công đầu kỳ quận, Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố man di giai ứng chi, khẩu lược Lĩnh Ngoại lục thập dư thành. Trắc tự lập vi vương”³². Nghĩa là: “Ở quận Giao Chỉ có người đàn bà tên Trưng Trắc cùng em gái là Trưng Nhị nổi lên làm loạn, đánh phá trong quận, dân man di ở các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố đều hưởng ứng, cướp phá hơn 60 thành ở vùng Lĩnh Ngoại. Trắc

³² *Hậu hán Thư*, quyển 54, tr747

tự xưng làm vua". Còn Lê Đào Nguyên đã từng đến vùng Mê Linh vào khoảng thế kỷ VI đã ghi lại trong sách Thuỷ Kinh Chú như sau: "Trắc vi nhân hữu đảm dũng, tương Thi khởi tặc. Mã Viện tương binh thảo, Trắc, Thi tẩu nhập Cẩm Khê" Nghĩa là: "Trắc là người có can đảm và dũng lược, cùng với Thi nổi lên làm giặc. Mã Viện đem quân đánh đuổi. Trắc, Thi chạy vào Cẩm Khê"³³.

Cũng theo Hậu Hán Thư, Phạm Việp viết: "Giao Chỉ Thái thú Tô Định, dĩ pháp thăng³⁴ chi, Trắc oán nộ, cố phản". Nghĩa là: "Thái thú Giao Chỉ là Tô Định lấy luật pháp mà ràng buộc, nên Trắc tức giận, chống lại". Như vậy, nguyên nhân "khởi loạn" là do Thái thú Tô Định cai trị dân bằng chính pháp luật của nhà Hán, mà khi đó ở quận Giao Chỉ đã có phong tục, tập quán riêng, Thuỷ Kinh Chú chép: "Giao Chỉ tích hữu quận, huyện chi thời, thổ địa hữu Lạc điền. Kỳ điền tòng thuỷ triều thượng hạ. Dân khẩn thực kỳ điền, nhân các vị Lạc dân. Thiết Lạc vương, Lạc hầu, chủ chư quận huyện. Đa vi Lạc tướng, đồng ấn thanh thụ"³⁵. Nghĩa là: "Ngày xưa khi đất Giao Chỉ chưa trở thành quận, huyện, ở đó có ruộng gọi là ruộng Lạc. Ruộng đó tùy theo nước thuỷ triều lên xuống, dân khai khẩn ruộng đó nên gọi là Lạc dân. (Họ) lập ra các chức Lạc vương, Lạc hầu để làm chủ các quận huyện. Có nhiều Lạc tướng có ấn đồng lụa xanh". Điều này cho thấy trước khi nhà Hán đô hộ, dân Lạc Việt đã có nền nông nghiệp riêng, xã hội có tổ chức, có phong tục, tập quán,... Nguyên nhân dẫn đến

³³ *Thuỷ Kinh Chú*, quyển 37, tờ 6a

³⁴ Chữ Pháp mà Thái tử Hiền dùng không phải chỉ dùng một nghĩa hẹp là luật lệ, mà còn hiểu chữ Pháp rộng hơn như là Pháp chế, tổ chức hành chính, chính trị, kinh tế, văn hoá...; chữ Thăng có nghĩa là sợi dây và cũng có nghĩa là cột buộc.

³⁵ *Thuỷ Kinh Chú*, quyển 7, tờ 4b

cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng chính là sự chống lại chế độ, chống lại luật pháp hà khắc của nhà Hán vì quyền lợi dân tộc và đã được cả bốn quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố hưởng ứng nổi dậy, điều đó chứng tỏ cuộc khởi nghĩa hợp lòng dân chứ không phải đơn thuần là vì báo thù chồng.

Năm 43 sau Công nguyên, Hai Bà Trưng tử trận ở Cẩm Khê. Về cái chết của Hai Bà cũng có nhiều sách viết khác nhau: Năm 41, Mã Viện được vua Hán cử sang Giao Châu, mùa xuân năm sau Mã Viện giao chiến với Hai Bà Trưng tại vùng Lãng Bạc³⁶. Bà Trưng cùng chồng thua chạy, Mã Viện đuổi đến Cẩm Khê³⁷. Bị thua mấy trận, quân Hai Bà Trưng tan rã. Theo *Hậu Hán thư*, Mã Viện chém Trưng Trắc, Trưng Nhị gửi đầu về Lạc Dương vào tháng Giêng năm 43³⁸. Trong *Việt sử lược* có chép: "Năm thứ 19 (niên hiệu Kiến Vũ nhà Hán, tức năm 43) Trưng Trắc càng nguy khốn, bị Mã Viện giết"³⁹... Thế kỷ XV, Sử gia Ngô Sĩ Liên khi viết trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, nhưng chỉ nói Hai Bà thua chạy: "Vua thấy thế giặc mạnh lắm, tự nghĩ quân mình ô hợp, sợ không chống nổi, lui quân về giữ Cẩm Khê. Quân chúng cũng cho vua là đàn bà, sợ không đánh nổi địch, bèn thua chạy"⁴⁰. Sách *Lịch triều hiến chương loại chí*, Phan Huy Chú viết rõ hơn: "Được ba năm, nhà Hán sai Mã Viện sang đánh. Vua (chỉ Trưng Trắc) thấy quân Hán đông, tự xét không thể địch nổi, mới lui giữ Cẩm Khê. Quân đều tan vỡ. Vua cùng quân Hán đánh nhau, thế

³⁶ Theo Cương Mục, Lãng Bạc là vùng Hồ Tây, Hà Nội ngày nay.

³⁷ Theo Cương Mục, Cẩm Khê là vùng Sơn Tây ngày nay.

³⁸ *Hậu Hán thư*, quyển 54, trang 747

³⁹ *Việt sử lược*, bản dịch, tr 40.

⁴⁰ Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tr 83

cùng phải chết. Nước bị mất...”⁴¹... Ngay trong *Đại Nam quốc sử diễn ca*, một bộ sử Việt Nam diễn ca bằng thơ làm dưới triều vua Tự Đức do Lê Ngô Cát và Phạm Đình Toái viết lại đã thi vị hoá cái chết của Hai Bà Trưng:

Cầm Khê đến lúc hiểm nghèo

Chị em thất thế cùng liều với sông⁴²

Cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng năm 40 - 43 sau Công Nguyên đã được cả Bắc sử và Nam sử ghi chép. Sử gia Lê Văn Hưu viết những dòng đầy tự hào trong *Đại Việt sử ký*: "Trưng Trắc, Trưng Nhị là đàn bà, hô một tiếng mà các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố, cùng 65 thành ở Lĩnh Ngoại đều hưởng ứng, việc dựng nước xưng vương dễ như trở bàn tay, có thể thấy hình thế nước Việt ta đủ dựng được nghiệp bá vương. Tiếc rằng nối sau họ Triệu cho đến trước họ Ngô, trong khoảng hơn nghìn năm, bọn đàn ông chỉ cúi đầu bó tay, làm tôi tớ cho người phương Bắc, há chẳng xấu hổ với hai chị em họ Trưng là đàn bà hay sao? Ôi! Có thể gọi là tự vứt bỏ mình vậy". Hoàng đế Tự Đức, một vị vua nổi tiếng hay chữ triều Nguyễn viết về Hai Bà trong Khâm định Việt sử thông giám cương mục như sau: Hai Bà Trưng thuộc phái quân thoa, thế mà hăng hái quyết tâm khởi nghĩa, làm chấn động cả triều đình Hán. Dẫu rằng thế lực cô đơn, không gặp thời thế, nhưng cũng đủ làm phấn khởi lòng người, lưu danh sử sách. Kìa những bọn nam tử râu mày mà chịu khép nép làm tôi tớ người khác, chẳng những mặt dày thẹn chết lắm ru!".

⁴¹ Phan Huy Chú, bản dịch 1992, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr 187

⁴² Lê Ngô Cát và Phạm Đình Toái (1956), *Đại Nam quốc sử diễn ca*, Nxb Trường Thi, Sài Gòn, tr 75

Nhưng về thân thể, hành trạng, các trận đánh của Hai Bà, các vị nữ tướng của Hai Bà đã trở thành đề tài cho các văn nhân không chỉ trong thi ca mà nó còn có một sức lan truyền sâu rộng trong trí tưởng tượng của quần chúng nhân dân.

2. Truyền thuyết

Theo *Thần tích* ở đền Hát Môn (nay là xã Hát Môn, huyện Phúc Thọ, Hà Nội) và thần phả các làng thờ các tướng lĩnh của Hai Bà thì Hai Bà Trưng đã gieo mình xuống Hát Giang, hoá thân vào cõi vĩnh hằng, hôm đó nhằm ngày mùng 6 tháng 3 năm Quý Mão (năm 43 sau Công nguyên). Cuộc khởi nghĩa do Hai Bà Trưng lãnh đạo không chỉ lan toả từ Mê Linh ra một vùng không gian văn hoá xã hội rộng lớn mà còn là: "... kết tinh của cả một quá trình đấu tranh, khi âm thầm, khi công khai của nhân dân Việt Nam. Đây là một phong trào nổi dậy của toàn dân vừa quy tụ vào cuộc khởi nghĩa do Hai Bà Trưng đề xướng, vừa toả rộng trên toàn miền Âu Lạc cũ. Khởi nghĩa đã thắng lợi vì đó là một phong trào có tính chất quần chúng rộng rãi chứ không phải là một hành động tự phát của một tù trưởng, một bộ lạc riêng lẻ"⁴³.

Sau khi Hai Bà mất, bên cạnh chính sử viết về cuộc khởi nghĩa còn có rất nhiều truyền thuyết dân gian về Hai Bà và các bộ tướng của Bà. Mà thể loại truyền thuyết vốn là "một câu chuyện nói đi nói lại mà không được ghi trong sử sách, nó thường mang nhiều yếu tố thần kỳ"⁴⁴. Ngay trong chính sử, Sử gia *Ngô Sĩ Liên* khi viết về Hai Bà cũng mang những yếu tố này: "Họ Trưng giận thái thú nhà Hán bạo ngược, vung tay hô

⁴³ Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam (1971), *Lịch sử Việt Nam*, tập 1. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội

⁴⁴ Thiều Chửu (2000), *Hán Việt từ điển*, Nxb TP. HCM

một tiếng mà quốc thống nước ta cơ hồ được khôi phục, khí khái anh hùng há chỉ lúc sống dựng nước xưng vương, mà sau khi chết còn có thể chống ngăn tai họa. Phàm gặp những việc tai ương hạn lụt, đến cầu đảo không việc gì là không linh ứng. Cả Bà Trưng em cũng thế. Vì là đàn bà mà có đức hạnh kẻ sĩ, cái khí hùng dũng trong khoảng trời đất không vì thân chết mà kém đi. Bọn đại trượng phu há chẳng nên nuôi lấy cái khí phách cương trực chính đại ấy ư?"⁴⁵.

Thật khó phân biệt giữa truyền thuyết và lịch sử về các nhân vật tham gia khởi nghĩa, về từng trận đánh... khi cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng lãnh đạo đã lùi xa gần 2000 năm. Cả chính sử nước ta lẫn Trung Quốc đều ít ghi chép về các bộ tướng của Hai Bà mà trong đó phần nhiều là nữ tướng. Điều này đã được các học giả trong các công trình nghiên cứu đã bước đầu cho chúng ta nhớ lại, suy nghĩ hồi cố về cuộc khởi nghĩa này. Cuộc khởi nghĩa không chỉ đơn thuần là một cuộc đấu tranh chống áp bức bóc lột, sự đối kháng của tầng lớp bị trị với tầng lớp thống trị, mà còn sâu sa hơn, đó là sự xung đột giữa hai hệ thống xã hội và văn hoá. Nó có sự khác biệt từ căn bản, đó là sự xung đột giữa tầng lớp thống trị - phụ quyền gia trưởng và tầng lớp bị trị - cộng đồng mẫu hệ và cũng chính điều này giải thích cho chúng ta biết tại sao cuộc khởi nghĩa do Hai Bà lãnh đạo lại được quần chúng nhân dân bốn quận hưởng ứng nồng nhiệt đến thế, đặc biệt là phụ nữ tham gia với số lượng đông đảo nhất. Và còn nhiều phương diện để có cái nhìn toàn diện về cuộc khởi nghĩa của Hai Bà, ví như ta nhìn từ bình diện kinh tế, nơi giao lưu thông thương hàng hoá giữa lưu vực sông Dương Tử với lưu vực sông Hồng... hay có thể

⁴⁵ Ngô Sĩ Liên, Sdd.

"dự cảm" về một cái mốc đánh dấu sự chuyển giai đoạn của lịch sử văn hoá thời Bắc thuộc, nền văn hoá Đông Sơn, sự tiếp xúc nhiều hơn với văn hoá Hán để hình thành nên nền văn hoá Đại Việt...

Theo nhiều nguồn tài liệu⁴⁶, thì Hai Bà Trưng có hơn 70 tướng lĩnh mà danh đã Hán hoá, trong đó có nhiều thủ lĩnh - nữ tướng các nghĩa quân địa phương, hiện còn nhiều đền thờ ở miền Bắc như Thánh Thiên công chúa; Lê Chân, Bát Nàn Đại tướng - Trinh Thục công chúa, Nhập Nội Bạch Hạc Thuỷ công chúa, Lê Thị Hoa - Nữ tướng quân, Đề Nương công chúa, Xuân Nương - Đông cung công chúa, Nàng Quỳnh - Tiên phong phó tướng, Đào Ngọc Nga - Nguyệt Điện Tế Thê công chúa, Thiều Hoà - Đông cung công chúa, Quách A - Vĩnh Hoa công chúa, Vĩnh Hoa công chúa, Lê Ngọc Trinh - Ngọc Phượng công chúa, Lê Thị Lan - Nữ tướng quân, Phật Nguyệt công chúa, Trần Nang - Hoàng công chúa, Nang Quốc - Trung Dũng đại tướng quân, ba chị em Đạm Nương, Hồng Nương và Thanh Nương - Tam Nương, Quý Lan - An Bình công chúa, bà chúa Bầu, Phương Dung công chúa,...

Qua khảo sát các truyền thuyết về các nữ tướng có nét tương đồng đó là lai lịch các nữ tướng vốn thường thuộc dòng dõi trâm anh, có sắc đẹp "chim sa cá lặn" và Ni sư Phương Dung⁴⁷ cũng không ngoại lệ, bà "thuộc dòng dõi trâm anh nức

⁴⁶ Trong sách *Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở Hà Nội*, theo ông Nguyễn Vinh Phúc thì ở Hà Tây (cũ) và Hà Nội đã có trên 50 điểm làng, xã mang dấu vết của 67 vị tướng lĩnh của Hai Bà.

⁴⁷ Yên Phú tự, Đông các đại học sỹ Hàn lâm viện, thần Nguyễn Bính vâng mệnh soạn, niên hiệu Hồng Đức 1 (1572); Nội các bộ Lại vâng mệnh sao y bản chính, Hoàng triều Vĩnh Hựu 6 (1740); Đạo sỹ trong xã kính cẩn sao y bản chính, Hoàng triều Thành Thái 17 (1905).

tiếng đã lâu", "mặt hoa da phấn, mày cong tựa vàng trắng khuyết, dáng vẻ yếu điệu thướt tha không ai sánh bằng...".

Truyền thuyết vốn là "một câu chuyện nói đi nói lại" nên việc mở rộng các sự kiện đã được các nghệ sỹ dân gian tô điểm, và phần nhiều các truyền thuyết về các vị tướng của Hai Bà Trưng cũng theo ý này, có nghĩa là hợp với từng địa phương. Nếu ta xem xét truyền thuyết về Hai Bà Trưng được thờ ở Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam, Quý Châu... thì người dân ở đây luôn đề cao đạo "vua Bà" và họ chỉ biết lơ mờ rằng Hai Bà nổi tiếng là người chống quan tham. Nhưng tại Hồ Nam, truyền thuyết về Hai Bà Trưng được chép: "Ngày xưa, Ngọc hoàng thượng đế ngự trên điện Linh Tiêu có hai công chúa đứng hầu. Vì sơ ý, hai công chúa đánh vỡ chén ngọc. Ngọc hoàng thượng đế nổi giận lôi đình, truyền đầy hai công chúa xuống hạ giới... Ngọc hoàng thượng đế sợ hai công chúa làm loạn ở hạ giới, ngài mới truyền Thanh Y Đồng Tử đầu thai để dẹp loạn. Thanh Y Đồng Tử sợ địch không lại công chúa nên có ý ngần ngại không dám đi. Ngọc hoàng thượng đế truyền Nhị thập bát tú đầu thai theo.

Thanh Y Đồng Tử đầu thai, sau làm vua Quang Vũ nhà Hán, Nhị thập bát tú đầu thai thành hai mươi tám vị văn thần võ tướng thời Đông Hán. Còn hai công chúa đầu thai xuống quận Giao Chỉ vào nhà họ Trưng. Chị là Trưng Trắc, em là Trưng Nhị. Lúc Trưng Trắc sinh ra có hương thơm đầy nhà, lớn lên thông minh quán chúng, có sức khỏe bạt sơn cử định, được gả cho Đặng Thi Sách..."⁴⁸. Với Ni sư Phương Dung cũng vậy, có khá nhiều truyền thuyết và dị bản như tại thôn Nhân

⁴⁸ Trần Đại Sỹ, Cổ Việt, Nxb Nam Á, tr 243.

Trạch, Hà Đông⁴⁹ thì sau khi Phương Dung hoá được nhân dân thôn Nhân Trạch thờ phụng và triều đình ban sắc phong thần là Phương Dung công chúa tiết từ hoa đoan trang. Rồi trải các triều Đinh, Lê, Lý, Trần... Phương Dung công chúa với nhan sắc kiều diễm, đức tài trọn vẹn đem hết tâm lực phò vua, giúp nước yên dân, dạy dân trồng dâu, nuôi tằm dệt lụa⁵⁰...

Thấp thoáng trong Thần tích, ta thấy có một sự hỗn dung, hoà hiệp giữa Phật giáo với tín ngưỡng bản địa - tục thờ Thủy thần hay Sơn thần. Tục thời này xuất hiện từ rất lâu với người Việt cổ, nó khác với quan niệm Thổ địa mang tính chất Trung Quốc chỉ người bảo trợ thiêng liêng cho một vùng đất. Ở Thần tích làng Yên Phú còn ghi:"... Năm (Phương Dung - NVQ) vừa tròn 16 tuổi, duyên lành chưa định, nguyện không lấy chồng, một lòng mộ theo đạo Phật. Một ngày nọ, nàng đến huyện Thanh Trì (xưa gọi là Thanh Đàm), châu Thường Tín, thành Thăng Long (tên xưa của phủ Phụng Thiên), khi nàng đến Yên Phú thì thấy một ngôi chùa, ngoảnh trông bốn bề thấy phóng khoáng đẹp đẽ, cảnh vật như thắng cảnh nơi nào bèn đặt tên là Thanh Vân cổ tự, và nguyện ở lại đây sớm khuya hương khói. Ở vừa tròn một năm, ngày nọ bà đến bến sông Kim Ngưu tắm, lúc mặt trời chưa đứng bóng, ngược mắt lên thì thấy một áng mây lành xà xuống cuốn lấy thân thể. Kinh hãi, bà chạy về chùa, đêm hôm đó nằm mộng thấy một tướng quân mặc áo gấm, đeo ngọc châu, thân thể kỳ dị từ dưới nước đi lên, tự xưng là quan Thủy thần và nói với bà rằng:"Nhà người đức dày, trời đã soi tỏ, lệnh cho hai vị

⁴⁹ Xem thêm Thần tích và truyền thuyết tại thôn Nhân Trạch, Hà Đông, Hà Nội

⁵⁰ Xem thêm Thần tích thôn Phù Sa, Sơn Tây, Hà Nội và Thần tích thôn Kim Bài, Thanh Oai, Hà Nội

Thủy thần đầu thai xuống làm con nên chớ lo lắng về điều đó". Nói rồi, vị thần lên thuyền rồng bay lên không mà biến mất, tỉnh lại chỉ cho là một giấc mộng kỳ lạ. Ngày hôm sau, trong khi đi qua miếu, thấy trước miếu có hai quả trứng rất lớn bèn mang về chùa, bỗng từ hai trứng phát ra tiếng vang như sấm dậy (đó là ngày 22 tháng 4 năm Quý Ty), trứng tách vỏ và xuất hiện hai đầu rắn, mình có vảy, tướng mạo kỳ lạ, thiên tư to lớn, biết đó là Thủy thần xuất thế. Các cụ phụ lão và nhân dân làng Yên Phú nghe về sự việc kỳ lạ ấy thì cùng nhau kéo đến chùa. Hai vị thần liền nói với các phụ lão rằng: "Anh em chúng ta vốn là Thủy thần mà các ông thờ phụng lâu nay, một người tên là Trung Vũ, một người tên là Đàm Liệu. Nay phụng mệnh thiên đình giáng sinh để giúp đỡ cho đất nước". Các vị phụ lão và nhân dân đều tỏ ra cung kính hành lễ và tâu lên rằng: "Làng chúng tôi quả có thờ các vị Thủy thần có tên như vậy..."⁵¹. Trong *Thiên uyển tập anh* cũng có sự thoả hiệp, hỗn dung này. Đại sư Khuông Việt (933 - 1011): "... một lần đến chơi núi Vệ Linh ở quận Bình Lỗ, thích phong cảnh đẹp, bèn muốn lập am để ở. Đêm tới nằm mộng thấy một vị thần, mình mặc áo giáp vàng, tay trái cầm cây thương vàng, tay phải đỡ bào tháp, hơn mười người theo hầu, hình tướng dễ sợ, đến nói rằng: "Ta là Tỳ sa môn thiên vương, những người theo ta là Dạ xoa. Thiên đế có sắc sai ta đến nước này để giữ gìn biên giới, khiến cho Phật pháp thịnh hành. Ta có duyên với ngươi, nên đến đây báo cho người biết". Sư kinh hãi thức dậy, nghe trong núi có tiếng kêu âm ỉ, lòng rất lấy làm lạ. Đến sáng sư vào núi thấy một cây to, cao khoảng mười trượng,

⁵¹ Thần tích Yên Phú tự, bản dịch của Hoàng Thị Thu Hương, Viện Nghiên cứu Tôn giáo.

cành lá sum suê, bên trái lại có mây xanh bao phủ, nhân đó sai thợ đến chặt. Dem về, khắc tượng như đã thấy trong mộng, để thờ..."⁵². Vậy ở đây có phải là Đại sư Khuông Việt muốn dựng chùa trên núi mà vẫn phải lập đền thờ thần núi! Thiền sư Chí Thành lập đền thờ bên hữu chùa Kiến Sơ, mà truyền nói rằng "để làm nơi tụng niệm? để cho yên tĩnh". Đó phải chăng là bằng chứng tôn trọng tín ngưỡng cũ, thần làm người bảo vệ đất chùa hay làm chủ đất Phật...

Thần tích là việc nói đến cõi thiêng liêng nên khi nhà Nho chép lai lịch về thần thì ít nhiều còn dè dặt về những điều nghi hoặc, nhưng những nội dung huyền bí của thần vẫn mang bóng dáng con người hay người anh hùng xuất chúng để con người thấy gần gũi hơn và để rồi con người lại vẽ những nét huyền vi cho xứng với thần. Và khi đã hoá thần, thì ngay sự hoá của thần cũng trở lên thiêng liêng vì địa vị của Người đã trong tâm thức của nhân dân...

3. Và những giá trị

Truyền thuyết dân gian bao giờ cũng là sự hội nhập nhiều thành tố xuyên liên đại, do đó rất nhiều truyền thuyết viết về Hai Bà Trưng, và đương nhiên, về các bộ tướng của Hai Bà không được chính sử ghi lại thì càng được truyền thuyết hoá nhiều hơn. Cũng bởi, việc thờ anh hùng văn hoá là một nét phổ quát, đặc trưng của loài người, mà việc thờ anh hùng dân tộc là một nét đặc sắc trong văn hoá dân tộc Việt Nam. Nhưng với thời gian đắp đổi, tâm thức dân gian đa thần giáo còn thờ Ni sư Phương Dung với một trường ngữ nghĩa tâm linh khác nữa, nghĩa là Ni sư không chỉ là nhân vật lịch sử mà còn là nhân vật của thế giới tâm linh, tín ngưỡng, trở thành

⁵² Lê Mạnh Thát, *Nghiên cứu về Thiền uyển tập anh*, Nxb TP. HCM, tr180

thần linh bảo trợ cho cuộc sống yên bình của nhân dân Yên Phú",... từ đó về sau, các thần nhiều lần hiển ứng rõ ràng trong khoảng 324 năm vào các thời thuộc Đông Hán, Ngô, Tấn, Tề, lương. Đến Nam bang ta, bốn dòng họ Đinh, Lê, Lý, Trần mở cơ đồ, qua các thời đại thường thần thông biến hoá, hiển hữu anh linh, che chở cho đất nước...". Từ nữ tướng đã trở thành nữ thần, và dự vào hàng nữ thần người Việt, thậm chí còn trở thành mẫu như Bà Triệu còn là tiêu biểu của một bà Mẹ phồn thực, mà rõ nhất có lẽ là đền thờ Hai Bà Trưng ở đền Đồng Nhân, Hà Nội còn mang tính chất cầu mưa⁵³.

Nhưng cái làm nên giá trị lớn lao nhất lại chính là các Bà đặt nền tảng cho tinh thần bất khuất của dân tộc Việt Nam. Và tinh thần bất khuất ấy không những lại được thể hiện qua câu nói của Bà Triệu: "Tôi muốn cỡi cơn gió mạnh, đạp làn sóng dữ, chém cá kình ở bể đông, quét sạch côi bờ, cứu muôn dân ra khỏi cơn đắm đuối, chớ không bắt chước người đời, cúi đầu khom lưng làm tì thiếp người ta", qua những áng hùng văn như Nam quốc sơn hà, Bình Ngô đại cáo đã khẳng định "Sông núi nước nam vua Nam ở", "Phong tục bắc nam cũng khác",... mà ta còn thấy trong triết lý dịch lý cao siêu của Đông phương, người Việt lấy quẻ Khôn (đất) làm quẻ chính còn người Trung Quốc lại chọn quẻ Càn (trời). Và cho đến nay, tinh thần bất khuất đã ăn sâu vào lòng mỗi người dân Việt, để trở thành truyền thống muôn đời. Và như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói trong thư gửi phụ nữ và đông bào nhân ngày 8/3 "Phụ nữ Việt Nam vốn có một truyền thống dũng cảm, đảm đang"⁵⁴. Tức là từ các Bà,

²² Sách Việt điện u linh, Nhị Trưng phu nhân, Nxb Văn học, Hà Nội, 1972, tr 48-49.

⁵⁴ Hồ chủ tịch với vấn đề giải phóng phụ nữ, Nxb Phụ nữ, Hà Nội, 1970, tr 39

hình ảnh người phụ nữ dũng cảm, đảm đang trong dòng chảy lịch sử dân tộc đã trở thành một truyền thống. Chúng ta vẫn thường nghe "giặc đến nhà đàn bà cũng đánh", "cho Ngô biết mặt đàn bà nước Nam", "Ghé vai gánh vác sơn hà". Đây cũng chính là sự khác nhau giữa Việt Nam và Trung Quốc về vai trò người phụ nữ.

Trong suốt mấy nghìn năm lịch sử, dân tộc Việt Nam đã không bị đồng hóa bởi người Trung Quốc, người Pháp, vẫn còn nói tiếng Việt, vẫn giữ vững đất nước trước các tham vọng của ngoại bang. Điều này có sự góp phần không nhỏ của các Bà trong lịch văn hoá dân tộc Việt Nam, tạo dựng các truyền thống tốt đẹp của dân tộc, những giá trị tuyệt vời...

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Lê Ngô Cát và Phạm Đình Toái (1956), *Đại Nam quốc sử diễn ca*, Nxb Trường Thi, Sài Gòn
2. Phan Huy Chú, bản dịch 1992, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội
3. Thiệu Chửu (2000), *Hán Việt từ điển*, Nxb TP. HCM
4. *Hậu hán Thư*, quyển 54
5. Lê Mạnh Thát (1999), *Nghiên cứu về Thiền uyển tập anh*, Nxb TP. HCM
6. Thần tích và truyền thuyết tại thôn Nhân Trạch, Hà Đông, Hà Nội
7. Thần tích thôn Phù Sa, Sơn Tây, Hà Nội
8. Thần tích thôn Kim Bài, Thanh Oai, Hà Nội
9. *Thủy Kinh Chú*, quyển 37, tờ 6a
10. Trần Đại Sỹ, *Cổ Việt*, Nxb Nam Á
11. Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam (1971), *Lịch sử Việt Nam*, tập 1. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội
12. *Yên Phú tự*, Đông các đại học sỹ Hàn lâm viện, thần Nguyễn Bính vâng mệnh soạn, niên hiệu Hồng Đức 1 (1572); Nội các bộ Lại vâng mệnh sao y bản chính, Hoàng triều Vĩnh Hựu 6 (1740); Đạo sỹ trong xã kính cẩn sao y bản chính, Hoàng triều Thành Thái 17 (1905).

LỄ HỘI TRUYỀN THỐNG LÀNG YÊN PHÚ

ThS. Hoàng Thị Thu Hương

Làng Yên Phú xưa có tên Nôm là làng Tráng, đầu thế kỷ XIX, là một xã thuộc tổng Ninh Xá, huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín, trấn Sơn Nam Thượng; từ năm 1831 thuộc tỉnh Hà Nội, từ năm 1902 thuộc tỉnh Cầu Đơ, sau đổi thành tỉnh Hà Đông. Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, làng nhập với các làng Thọ Am, Nhị Châu, Phương Nhị thành một xã mang tên Liên Ninh. Hoà bình lập lại, xã Liên Ninh thuộc huyện Thanh Trì, đến năm 1961, xã được cắt về huyện Thường Tín, tỉnh Hà Đông (năm 1965 là tỉnh Hà Tây, năm 1975 là tỉnh Hà Sơn Bình). Đến đầu năm 1979, xã Liên Ninh được cắt về huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Yên Phú nằm ven Quốc lộ 1, có sông Kim Ngưu chảy qua nên rất tiện cho giao lưu hàng hoá⁵⁵. Đây là một ngôi làng được hình thành từ rất sớm trong lịch sử vùng đồng bằng Bắc Bộ. Có ý kiến cho rằng, làng này được hình thành từ thời các vua Hùng dựng nước. Tuy nhiên, ý kiến này còn gây nhiều tranh luận, song chúng ta không thể phủ nhận rằng: Yên Phú là một ngôi làng mang đậm nét văn hóa đặc trưng của làng Việt vùng đồng bằng Bắc Bộ. Một trong những nét đặc trưng nhất của làng Việt vùng đồng bằng Bắc Bộ chính là hội làng. Bài viết này xin giới thiệu về lễ hội truyền thống làng Yên Phú, từ đó tìm ra những

⁵⁵Xem: TS Bùi Xuân Đính, *Làng Yên Phú*, Báo Hà Nội Mới Online, số ra ngày 24/10/2006.

nét riêng phản ánh về văn hóa, tín ngưỡng, tôn giáo đặc sắc của lễ hội và ý nghĩa của các yếu tố đó.

Theo Ngô Đức Thịnh, "Hội làng" là: "ngày hội cổ kết cộng đồng, biểu dương những giá trị của đời sống tâm linh, đời sống xã hội và văn hóa của cộng đồng"⁵⁶. Cụ thể hơn, Phan Đăng Nhật giải thích: Lễ hội nào cũng hàm chứa một tâm tưởng vừa kín đáo sâu xa vừa lan tỏa bao trùm là sự thờ cúng các vị thần thánh. Xét về chiều sâu và cốt lõi, thần thánh của làng là hình ảnh hội tụ những phẩm chất (thường là cao đẹp) mà cả làng hướng tới: có công lao dựng làng, lập nước, có công *ơn* truyền nghề, có công lao đánh giặc, chống thiên tai, dịch bệnh⁵⁷.

Dựa theo tiêu chí các vị thần được thờ phụng và các sự kiện lịch sử diễn ra trên địa bàn, có thể chia hội làng Yên Phú thành hai loại:

Loại thứ nhất liên quan đến hai vị Thành hoàng và mẹ nuôi là Thánh Mẫu Phương Dung (hay Phương Dung Công Chúa), một năm có ba vắn (ba lần), tổ chức lần lượt vào các ngày 22/4 âm lịch, ngày thần sinh; 18/5 âm lịch, lễ Thánh hội mừng Hai Bà Trưng thắng trận, khao quân; 7/11 âm lịch, ngày thần hóa, gọi là Đại lễ Kỳ phúc. Trong đó, hai kỳ lễ đầu tổ chức tế lễ tại đình, sắp kiệu bày ra sân, không có đám rước. Kỳ lễ thứ ba tổ chức to hơn, có đám rước.

Loại thứ hai liên quan đến sự kiện nghĩa quân Tây Sơn tiến quân ra Bắc. Lễ mừng chiến thắng của vua Quang Trung

⁵⁶Xem: Lê Trung Vũ (chủ biên), *Lễ hội cổ truyền*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1992, tr. 22.

⁵⁷Xem: Lê Trung Vũ (chủ biên), *Lễ hội cổ truyền*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1992, tr. 9.

tổ chức vào ngày 5/1 âm lịch. Vào ngày này, dân làng chuẩn bị lễ vật, rước hòa cùng hội mừng chiến thắng của các làng khác trong vùng. Xét về tổng thể, lễ này không mang đầy đủ tính chất của một lễ hội truyền thống làng Việt nên chúng tôi không đề cập đến. Vì vậy, chúng tôi chọn Đại lễ Kỳ Phúc làm đối tượng cho bài viết này.

Nhân vật trung tâm của lễ hội là Thánh Mẫu Phương Dung và hai con nuôi là Trung Vũ, Đài Liễu. Lý do mà các nhân vật này được tôn làm phúc thần, làm Thành hoàng làng, được nhân dân thờ cúng được đề cập khá rõ trong nhiều cứ liệu Hán Nôm hiện tồn. Cụ thể là bản Thần phả (do Đông các Đại học sĩ Hàn lâm Lễ viện soạn thảo vào năm thứ nhất niên hiệu Hồng Phúc (1572) và được chép lại vào năm Thành Thái thứ 17 (1905) và 23 đạo sắc phong của các đời vua từ thời Lê Trung Hưng cho đến thời Nguyễn.

Nội dung bản *Thần phả*⁵⁸ (hiện lưu giữ ở chùa) tóm lược như sau: Cuối thời Hùng Vương thứ 18, ở làng Lưu Hàm, huyện Thượng Hiền, phủ Nghĩa Hưng, đạo Sơn Nam Hạ có đôi vợ chồng là Trương Công Điều và Phùng Thị Huệ. Ông bà có cô con gái út tên là Phương Dung. Nàng có sắc đẹp “chim sa cá lặn”, dáng vẻ yếu điệu thướt tha không ai sánh bằng. Năm 16 tuổi, Phương Dung nguyện không lấy chồng, một lòng mộ Phật.

Một ngày nọ, bà đến huyện Thanh Trì, châu Thường Tín. Khi đến đầu làng Yên Phú thấy một ngôi chùa, xung quanh cảnh vật đẹp đẽ, bèn đặt tên là Thanh Vân Cổ tự (chính là chùa Yên Phú ngày nay) và nguyện ở lại nơi đây sớm khuya

⁵⁸Xem thêm: Yên Phú tự: Bản phiên âm, dịch nghĩa của Hoàng Thị Thu Hương, Viện Nghiên cứu tôn giáo.

huơng khởi. Ở đó vừa tròn một năm, một ngày, bà đến bến sông Kim Ngưu tắm, có một đám mây lành sà xuống cuốn lấy thân thể. Đêm đó, bà nằm mộng thấy Thủy thần báo: Trời sẽ cho Thủy thần đầu thai xuống làm con của bà. Ngày hôm sau, trong khi đi qua miếu, bà thấy trước miếu cỏ hai quả trứng rất lớn, bèn mang về chùa. Bỗng từ hai trứng phát ra tiếng vang như sấm dậy (đó là ngày 22 tháng 4 năm Quý Tỵ), trứng tách vỏ và xuất hiện hai vị đầu người, mình rắn, tướng mạo kỳ lạ, thiên tư rõ ràng, biết đó là Thủy thần xuất thế. Các cụ phụ lão và dân làng Yên Phú nghe về sự việc kỳ lạ ấy thì cùng nhau kéo đến chùa. Hai vị thần liền nói với các phụ lão rằng: “Anh em chúng ta vốn là Thủy thần mà các ông thờ phụng lâu nay, một người tên là Trung Vũ, một người tên là Đài Liệu. Nay phụng mệnh Thiên đình giáng sinh để giúp cho đất nước”.

Hai ông được bà Phương Dung nhận làm con nuôi, càng lớn càng tỏ rõ khí chất thông minh khác người. Thời gian đó, trời hành hạn hán, cây cối đều chết khô, lập tức hai ông truyền dân làng lập đàn để cầu âm dương trời đất. Vừa cầu được một lúc, bỗng thấy trời đất u ám, giữa ban ngày mà tựa như đêm, mưa to gió lớn nổi lên khắp cả một vùng, ruộng đồng đầy nước, năm đó được mùa lớn.

Khi Tô Định sang xâm chiếm nước ta, dưới ngọn cờ hiệu triệu của Hai Bà Trưng, ba mẹ con bà Phương Dung, Trung Vũ và Đài Liệu đã huy động hàng nghìn binh lính, trong đó có 25 đình tráng của làng Yên Phú cùng đến giúp sức cho cuộc khởi nghĩa. Trung Vũ và Đài Liệu được phong là Tả Tướng quân và Hữu Tướng quân, đã lãnh đạo quân lính anh dũng chiến đấu và giành được nhiều chiến công hiển hách.

Sau khi giặc tan, Bà Trưng lên ngôi vua, ban thường rộng khắp đến các tướng sĩ. Ba mẹ con bà Phương Dung được ban

thường hưởng lợi tức của ấp Thanh Trì. Bái lạy tạ ơn vua, hai ông cùng mẹ lên thuyền rồng trở thăm quê cũ, về đến giữa sông Kim Ngưu thì thấy một đám mây vàng như dải lụa sà thẳng xuống thuyền rồng. Thấy vậy ba mẹ con vô cùng kinh hãi, chạy lên đứng ở bãi đất đầu sông bên làng Yên Phú, bỗng chốc thấy trời đất tối xầm, mưa to gió lớn nổi lên, rồi thấy Thái Bà mình mặc áo gấm, ngồi trên kiệu hoa cười mây mà đi, còn hai ông lao xuống lòng sông mất hút, lúc đó vào ngày mùng 7 tháng 11. Trong khoảnh khắc, sóng nước vụt cao, giao long, sà giải cùng sắp hàng dẫn lối. Quân sĩ và nhôn dân đều vô cùng kinh hãi bèn làm biểu tấu lên triều đình, Trưng Nữ vương sai quân đến nơi tế lễ và truyền rằng đây là nơi đất tốt, đặt tên là xứ Đồng Lãng, chuẩn cho nhân dân làng Yên Phú thờ phụng ba vị. Đến năm Thiên Phúc thời vua Lê Đại Hành, khi thông kê về các thần thấy (các vị trên) hiển linh bèn phong tặng một vị là Hoàng Thái Hậu Tuệ Tĩnh Phu Nhân, hai vị là Bản Cảnh Thành Hoàng Linh Phù Chi Thần. Khi hành lễ cấm dùng các trang phục màu đỏ, vàng và trắng.

Phong cho bà Phương Dung là Thánh Mẫu Phương Dung Trinh Thục Chí Đức Đoan Trang cần Tiết Hoàng Thái Hậu.

Phong cho Trung Vũ là Tế Thế Hộ Quốc Khang Dân Phù Vận Dương Võ Dực Thánh Bảo Cảnh Hiếu Hữu Trợ Thuận Linh ứng Đại Vương.

Phong cho Đài Liệu là Tế Thế Hộ Quốc Khang Dân Phù Vận Dương Võ Dực Bảo Cảnh Hiếu Hữu Trợ Thuận Linh ứng Đại Vương.

Các chữ húy cấm dùng là Phương Dung, Trung Vũ và Đài Liệu. Lễ được cử hành vào các ngày: Ngày sinh các thần: 22 tháng 4, lễ chính, mâm trên dùng lễ chay, mâm dưới dùng lợn đen, xôi, rượu, bánh dày; ca hát. Ngày hóa các thần: tháng

11, lễ chính như trên; cấm ca hát Ngày Khánh hạ, cầu phúc: 18 tháng lễ chính như trên, ca hát.

Sắc phong (hiện lưu giữ ở đình Yên Phú): 23 đạo sắc phong, trong đó 18 sắc thời Lê Trung Hưng, 5 sắc thời Nguyễn, sắc sớm nhất vào năm thứ năm niên hiệu Dương Hòa (1639), muộn nhất năm thứ chín, niên hiệu Khải Định (1924). Các sắc này đều phong cho bà Phương Dung là Công Chúa hoặc Hoàng Thái Hậu, phong cho hai ông là Đương Cảnh Thành Hoàng, sắc cho làng Yên Phú thờ phụng.

Như vậy, bà Phương Dung, Trung Vũ và Đài Liệu được dân làng thờ phụng vì họ đã có công đánh giặc cứu nước (dưới danh nghĩa là các tướng quân của Hai Bà Trưng). Ngoài ra, hai vị nam thần còn có công đánh giặc thiên nhiên (hạn hán, lũ lụt)... Sau khi mất, họ còn hiển linh âm phù “hộ nước, tỵ dân” trong nhiều triều đại phong kiến Việt Nam.

Lễ hội làng Yên phú (*Đại lễ Kỳ phúc*)

Trước kia, lễ hội làng Yên Phú được tổ chức hằng năm, kéo dài 6 ngày (từ ngày 4 đến ngày 9/11), hiện nay ba năm một lần, thời gian 3 ngày (từ ngày 5 đến ngày 7/11). Các công tác tổ chức được quy định khá chặt chẽ, chi tiết trong *Hương ước làng Yên Phú*⁵⁹ cụ thể ở các từ Điều 174 đến Điều 178, trong mục *Việc cử lễ*.

Công việc chuẩn bị mở hội: Điều 174, *Hương ước làng Yên Phú* quy định: Chuẩn bị cho Đại lễ Kỳ phúc, dân làng dành ra là một khoảng ruộng một mẫu, năm sào ở đồng làng Nhị Châu, cho dân lần lượt làm, mỗi sào phải nộp một đồng, ngoài ra còn phân về các giáp thu tiền quỹ rồi giao cho Tuần

⁵⁹ Xem: *Hương ước làng Yên Phú, huyện Thanh Trì, Hà Nội*. Kí hiệu HU 616, Viện Thông tin Khoa học Xã hội. Hà Nội 1996.

sửa soạn lễ vật. Hiện nay, quỹ lễ hội do nhân dân đóng góp trực tiếp theo từng khẩu, mỗi khẩu 30.000 đồng. Ngoài ra, còn có sự trợ giúp của các nhà hảo tâm gần xa, tất cả tập trung lại lập thành quỹ giao cho Ban Khánh Tiết chỉ dùng vào các dịp lễ trong năm.

Các khâu chuẩn bị được tiến hành lần lượt từ Tết Nguyên Đán năm trước, đầu tiên với việc sắm mã (đồ vàng mã): quạt, nón, hài, quần áo dành cho nữ thần; mũ (quan văn, quan võ), hai, quần áo dành cho nam thần, số mã này được ông Từ chuyển vào hậu cung, thờ ở đó cho đến ngày cử hành Đại lễ Kỳ phúc và hóa cùng với một số vàng mã mới vào ngày 25/11.

Chuẩn bị nước cho Lễ Bao sái: phải dùng nước mưa, được hứng vào những ngày mưa đầu năm, tiết trời hanh thông, đựng trong chéoe đồng, đặt tại một góc của gian đại bái, dành dùng vào Lễ Bao sái cuối năm.

Xưa kia, hội mở từ mùng 4, dân làng ra sắp kiệu, mùng 5 sắp lễ. Hiện nay, các công việc trên được gói gọn trong ngày mùng 5, do các cụ cao tuổi trong Ban Khánh Tiết đảm nhiệm.

Lễ Bao sái (hay *Lễ Mộc dục*): Lễ Bao sái tức là lễ tắm rửa tượng thần. Công việc này thường được giao cho một số người có tín nhiệm, đảm đang phụ trách. Họ thắp hương, dâng lễ, nói rõ lý do công việc rồi hạ tượng, mở khám. Nghi thức tắm tượng Thần được thực hiện tượng trung, người ta dùng nước mưa đựng trong chéoe đồng đã để sẵn từ đầu năm, đổ nước vào chậu đồng, dùng vải đỏ nhúng vào và lau chùi nhẹ nhàng, thận trọng.

Khi tắm xong, tượng Thần sẽ được khoác áo, đội mũ (mũ, áo này thường do người dân cúng. Trong trường hợp không có đồ cúng, tượng Thần vẫn khoác áo, mũ cũ). Vải đỏ dùng trong

Lễ Bao sái, sau mang đốt, hòa cùng nước tắm Thần, đổ xuống hồ trước đình với mong muốn thôn xóm, làng xã quanh năm mát mẻ, hanh thông.

Sau Lễ Bao sái, tượng Thần được đặt trở lại hậu cung. Công việc tiếp theo là sắp kiệu: ba cỗ kiệu (hai kiệu long ngai dành cho nam thần và một kiệu vồng của nữ thần) được lau chùi sạch sẽ, đặt sẵn ở sân đình chuẩn bị cho lễ rước ngày hôm sau.

Tiếp đến chuẩn bị lễ vật: gồm bảy lễ, trong đó có một lễ chay (bà Phương Dung vốn là ni sư) gồm: chè, đường, xôi vò, bánh chay; sáu cỗ mặn, hai cỗ dành cho Trung Vũ và Đài Liễu gồm: ba quả trứng gà, xôi, thịt, chuối; các cỗ còn lại có xôi, thịt, hoa quả; riêng lễ để ở gian chính có thêm thủ lợn đen (nay có thể thay bằng thủ lợn trắng). Người nấu cỗ chay phải qua khâu tuyển chọn kỹ lưỡng của các thành viên trong Hội đồng Kỳ lão. Đó là người xuất phát từ gia đình nền nếp, gia giáo, thuận vợ, thuận chồng, con cái hiếu thảo, có nếp có tẻ. Trước đó, người này phải trai tịnh trong vòng một tháng, khi thực hiện sắm cỗ phải một lòng tâm niệm về thần.

Chiều ngày mùng 5, trước khi thực hiện Lễ Yết, dân làng phải cử một đoàn đại diện ra Đồng Lãng mời thần về dự lễ hội. Đoàn gồm bảy người, hai Tuần khiêng lễ đi trước (lễ gồm: xôi, thịt, hoa quả), ông Toát (người cao tuổi nhất làng), ông chủ trì tế, ba ông trong Ban Khánh Tiết.

Lễ Yết: được cử hành vào khoảng từ 19h00 đến 21h00 ngày mùng 5. Lễ này về cơ bản cũng đầy đủ các bước như đại tế, gồm: dâng hương, dâng rượu, đọc và hỏa chúc, lễ tạ. Khoảng trống giữa các bước thường được xen các tiết mục ca kỹ nhằm làm vui lòng thần.

Đám rước: thực hiện vào sáng ngày mùng 6 (chính lễ). Nói về đám rước, Điều 176, *Hương ước làng Yên Phú* quy định: Khi rước, chánh phó hương hội cùng lý dịch đánh trống báo hiệu để sắp quân. Dân làng dù đang làm việc gì cũng phải ra ngay, mỗi người đều phải tự lo công việc được phân của mình, trường hợp bất khả kháng vắng mặt phải biện đủ 30 miếng trầu thừa trước với dân trước khi rước 4 giờ đồng hồ, nếu ai không tuân thì phải phạt từ 1 hào đến 5 hào, hội đồng lập biên bản ngay không vị nể ai cả.

Đám rước khởi kiệu từ đình ra Đồng Lãng (nơi các thần hóa) đồng thời cũng gần địa điểm ngôi Thanh Vân cổ Tự cũ, quay về chùa hiện tại (cũng là nơi thờ ba vị thần), từ đó rước về đình.

Trống chiêng gióng giả ba hồi chín tiếng gọi hội. Các chức sắc, bô lão đều tề tựu đầy đủ, lễ phục trang nghiêm vào cuộc rước thần.

Hiệu trống nổi, hiệu chiêng hòa nhịp. Tất cả các chân kiệu, chân cờ đã sẵn sàng, phường đồng văn tấu nhạc. Dẫn đầu, đội cờ thiêng với cờ tiết, cờ mao sắc sỡ, năm lá cờ ngũ hành với năm sắc màu riêng biệt.

Theo sau là đội tứ linh, gồm long, ly, quy, phượng uy nghi, ngạo nghễ. Tiếp đó là đội tàn, tán, lọng, dẫn theo hai ông ngựa (đỏ, trắng), vốn là ngựa chiến của hai nam thần; đội Lễ bộ và Bát bửu cùng tiếp nối. Liên kế đội bát âm, chiêng trống tưng bừng (trong đám rước, thường diễn khúc Ngũ lôi, Lưu thủy). Hai kiệu Bát công đi trước, kiệu võng bà theo sau. Trên kiệu đặt bát hương, oản khải; kiệu Bát công có thêm mũ quan văn, quan võ; trên võng là mũ công chúa, chăn, gối. Các chân kiệu

thường chọn nam thanh, nữ tú, khỏe mạnh, trinh tiết. Mỗi kiểu có tám người khiêng, ngoài ra còn có các Tùy đô luôn sẵn sàng bên cạnh để thay thế khi cần thiết.

Liên sau là các đoàn chức sắc, bô lão, dân làng và khách thập phương. Có năm, đoàn rước kéo dài đến cả km, tất cả đều mang tâm trạng thành kính, trang nghiêm, song cũng không vì thế mà làm mất nét vui tươi của hội làng. Ngoài ra, còn có đội múa rồng. Đầu rồng uy nghi kéo dài chín khúc uốn lượn đi lên lùi xuống làm cho đám rước thêm uyển chuyển, tràn đầy sinh khí và hứng khởi.

Đại tế: thực hiện sau khi đám rước trở về đình. Tế có mục đích đón rước thần và thỉnh mời thần về dự hội hưởng lễ vật, đồng thời là dịp dân làng chúc tụng thần, bày tỏ lòng biết ơn của làng đối với thần và cầu mong thần bảo hộ cho làng như thần từng bảo hộ. Lễ vật có lễ chay (ni sư Phương Dung), lễ mặn (Trung Vũ và Đài Liệu) với các vật phẩm như đã miêu tả ở khâu chuẩn bị.

Đại tế do Ban Tế thực hiện. Ban Tế 15 thành viên, các cụ có độ tuổi từ 50 đến 60, gồm Chủ tế (thường là vị có tuổi, có phẩm hàm, uy tín, có trách nhiệm lễ thần); hai Bồi tế (giúp chủ tế, đứng sau chủ tế, hành lễ theo chủ tế); Đông xướng, Tây xướng (phụ trách xướng nghi thức trong lúc tế, đứng đối nhau bên cạnh hương án), tám ông Chắp sự (là những người đứng hai bên phụ trách việc dâng hương, dâng rượu, chuyển chúc, đọc chúc), hai ông Tuần đóng vai trò là người bảo vệ. Chủ tế mặc áo đỏ, đeo bao đai, đầu đội mũ tế, chân đi hia. Các ông còn lại mặc áo tế xanh lam, đầu đội mũ, chân đi hia, hai ông tuần mặc áo giáp, đội mũ giáp, đi hia.

Buổi đại tế kéo dài khoảng hai tiếng, phải trải qua gồm 40 lần xướng và thực hiện. Kể từ câu đầu tiên “Khởi chinh cổ - nổi chiêng trống” tới câu “Lễ tất - lễ xong”, các thủ tục gồm: dâng hương, dâng rượu, đọc chúc và hóa, lễ tạ. Tất cả đều được thực hiện với sự trang nghiêm, thành kính. Ngoài ra còn có sự trợ giúp của phường bát âm, âm nhạc kèm theo làm cho không khí càng trở nên trang trọng, thiêng liêng, tăng thêm sự giao cảm giữa thần và nhân.

Ngoài ra, trong suốt thời gian diễn ra lễ hội, các thành viên trong Ban Khánh tiết thay nhau túc trực bên tượng và bài vị, đảm bảo nến cháy không ngừng, hương luôn tỏa ngát. Tuyệt đối không được bỏ trống khiến Thần quở trách, giáng họa cho dân làng.

Hội làng không chỉ là nghi thức cúng tế thần thánh mà còn là dịp để nhân dân nghỉ ngơi, giao lưu, vui chơi sau khi kết thúc một năm làm việc vất vả. Vì vậy, bên cạnh lễ nghi nghiêm trang, thành kính được thực hiện trong đình thì phía ngoài, phần hội với các trò chơi dân gian như đấu vật, đánh đu, bắt vịt, nhảy tài thay quần áo, đánh cờ người... diễn ra sôi nổi.

Chính lễ chỉ kéo dài trong ba ngày từ mùng 5 đến mùng 7, nhưng ngày 25/11 mới được thực hiện hóa mã. Các mã chính đã được sắm, thờ trong hậu cung từ đầu năm vào dịp Tết Nguyên Đán, trong lễ hội bổ sung thêm gồm: vàng đại (bọc giấy đỏ), vàng hồ (màu trắng). Sau khi tất cả các thủ tục hoàn thành, cụ Từ sẽ hóa vàng mã trước cổng đình, tro đổ xuống ao trước đình với mong muốn các thần được hanh thông, mãn ý, giáng phúc, tránh họa cho dân làng.

Theo lời kể của một số cụ cao tuổi trong vùng: xưa kia, sau Đại tế, còn có hầu đồng, nhưng số lượng không nhiều, thường chỉ từ hai đến ba giá.

Đôi điều nhận xét

- Hội làng Yên Phú, tiêu biểu là Đại lễ Kỳ phúc, về cơ bản là một lễ hội đặc trưng của làng Việt vùng đồng bằng Bắc Bộ. Tuy nhiên, lễ hội này không đơn thuần chỉ là lễ diễn ra ở đình làng mà còn có sự liên quan chặt chẽ với chùa làng. Điều này được thể hiện khá rõ qua đám rước (từ Đình - bãi Đồng Lãng - Chùa - về Đình) cũng như hệ thống các vị thần được thờ phụng ở đình và chùa.

Theo thần phả, ba vị thần gồm: Thánh Mẫu Phương Dung vốn là một Ni sư, nhân vật đại diện cho Phật giáo lại mang thêm tư cách của một nữ thần, được thờ cả ở chùa và đình, được các triều đại phong kiến Việt Nam phong là Thánh Mẫu, Hoàng Thái Hậu, Hoàng Hậu hoặc Công Chúa. Trong khi đó, hai con nuôi của bà là Trung Vũ và Đài Liệu, xuất thân là một đôi Rắn - thủy thần - đại diện cho tín ngưỡng truyền thống được phong làm Bản Cảnh Thành Hoàng, chính thờ trong đình và còn được phối thờ cùng dưỡng mẫu trong chùa Yên Phú.

Rõ ràng, việc chùa thờ thêm thần thánh; đình thờ thêm Phật, Mẫu... là hiện tượng không mới và không riêng có của làng Yên Phú mà diễn ra khá phổ biến ở nhiều di tích, rải rác khắp nơi trên đất nước Việt Nam, như: chùa Dâu, chùa Đậu, chùa Tướng, chùa Dàn, chùa Tổ (Bắc Ninh) thờ Phật, thờ Tứ pháp; chùa Pháp Vân (Thường Tín, Hà Nội) thờ Phật, thờ Pháp Vân; chùa Bà Già (Tây Hồ, Hà Nội) thờ Phật, thờ thần Ngô Long... Sự hỗn dung của tín ngưỡng bản địa (tín ngưỡng thủy thần) với tôn giáo ngoại lai (Phật giáo) đã đem đến cho hội làng Yên Phú một nét đặc sắc riêng biệt: hội đình nhưng có sự liên quan chặt chẽ đến chùa làng.

- Hiện tượng hầu đồng, hầu bóng (một giá đến hai giá) tuy diễn ra mờ nhạt, nhưng rõ ràng là có tồn tại hoạt động này trong lễ hội. Chi tiết này cho phép chúng ta liên tưởng đến giả thiết: sự hỗn dung tôn giáo kể trên không chỉ dừng lại ở Phật giáo với tín ngưỡng thủy thần, mà trong đó còn phản ánh hình bóng của tín ngưỡng thờ Mẫu, thờ nữ thần. Liên quan đến việc Ni sư chùa Yên Phú và hai con nuôi được xây dựng với hình tượng là các tướng lĩnh dưới quyền Hai Bà Trưng, nhà nghiên cứu Lê Gia Hân đã cho rằng: Có nhiều ý kiến khác nhau xung quanh việc giải thích về vấn đề này. Tự trung lại, phần đông ý kiến cho rằng, đó là tàn tích của chế độ mẫu hệ ở nước ta hồi đầu Công nguyên. Bên cạnh đó, đây cũng là sự phản ánh vai trò quan trọng của phụ nữ Việt Nam không chỉ trong cuộc sống mà còn cả trong sự nghiệp đánh giặc ngoại xâm. Đó có lẽ là một trong những lý do giải thích tại sao thờ nữ thần là một đặc điểm nổi trội trong tín ngưỡng bản địa của người Việt từ truyền thống đến hiện đại⁶⁰.

- Thần phả ghi: Khi hành lễ cấm dùng các trang phục màu đỏ, vàng và trắng; các chữ húy cấm dùng là Phương Dung, Trung Vũ và Đài Liệu. Qua thực tế điền dã tại địa phương và qua quan sát lễ hội làng Yên Phú (qua đĩa VCD), chúng tôi thấy, việc tôn trọng chữ kỵ húy được thực hiện rất tốt. Biểu hiện, khi tuyên chúc, đến đoạn xưng tên các vị thần, phường bát âm thường tấu nhạc lớn thay thế. Trước kia, trong làng tuyệt đối không có ai mang tên trùng với tên Thánh Mẫu và hai vị Thành hoàng làng, và cho đến hiện nay điều đó vẫn còn được bảo lưu. Tuy nhiên, việc kiêng dùng các trang phục

⁶⁰ Xem: Lê Gia Hân. Sự hỗn dung giữa Phật giáo với tín ngưỡng Thủy thần qua nghiên cứu trường hợp chùa Yên Phú. Tạp chí Công tác Tôn giáo, số 11/2009, tr.14.

màu đỏ, vàng và trắng trong khi hành lễ thì dường như không được thực hiện. Ngay trong Ban Tế, chủ tế luôn mặc áo đỏ; đội tế nữ thường bận áo vàng, quần trắng. Những việc làm trên, vô hình trung đã đi ngược lại lời ghi trong Thần phả. Tuy nhiên, xét trên khía cạnh không gian, thời gian và mối tương quan giữa các thành viên trong làng thì chúng ta có thể hiểu được những sai lệch đó. Lý do có lẽ vì thời gian quá lâu khiến tập tục thất truyền, hơn nữa nội dung đó được ghi bằng chữ Hán, thực tế trong làng có rất ít người đọc, hiểu được thứ chữ trên, cho nên việc làm nhầm lẫn đó có thể cảm thông được.

Tóm lại, hội làng Yên Phú là một lễ hội mang đậm nét đặc trưng của lễ hội truyền thống của làng Việt vùng đồng bằng Bắc Bộ. Ở đó tích tụ nhiều lớp phong tục, tín ngưỡng, văn hóa, nghệ thuật và cả các sự kiện lịch sử quan trọng của dân tộc. Bên cạnh những điểm chung, hội làng này vẫn mang trong mình những nét riêng độc đáo. Đó là một lễ hội đình có sự liên quan chặt chẽ đến chùa làng, là sự đan xem tín ngưỡng bản địa (Thủy thần) và tôn giáo ngoại lai (Phật giáo), là sự tự làm mới mình của Phật giáo dưới dáng dấp đạo Mẫu trong thửa ban đầu du nhập vào Việt Nam./.

**VÀI ĐỀ XUẤT CHO VIỆC QUY HOẠCH, BẢO TỒN
PHÁT HUY GIÁ TRỊ CÁC DI TÍCH LỊCH SỬ, VĂN HÓA
TẠI XÃ LIÊN NINH (THANH TRÌ - HÀ NỘI)**

TS. Tạ Quốc Khánh

**I. KHÁI QUÁT CÁC DI TÍCH LỊCH SỬ, VĂN HÓA
TẠI XÃ LIÊN NINH:**

Liên Ninh là một xã ở cực Nam huyện Từ Liêm, hiện gồm 5 thôn: Thọ Am, Nội Am, Phương Nhị, Yên Phú, Nhị Châu. Vùng đất đầm trũng nơi cửa ngõ phía Nam kinh thành Thăng Long này từ buổi đầu công nguyên đã có những làng xóm trù phú của cư dân Việt cổ. Bên cạnh nghề chính là sản xuất nông nghiệp trồng lúa nước, người dân Liên Ninh từ xa xưa cũng biết mở mang nhiều ngành nghề truyền thống khác, không chỉ góp phần cải thiện đời sống mà cũng góp phần tạo nên giá trị văn hóa phi vật thể phong phú: nghề thêu của Thọ Am, nghề nề thôn Yên Phú, nghề làm bảnh kẹo, thổi thủy tinh thôn Nội Am, nghề đan tre nan thụt Nhị Châu...

Ngay từ buổi đầu lịch sử, người dân nơi đây đã biết quần tụ trong những xóm làng cùng nhau sản xuất và tạo dựng cuộc sống và sống một xã hội có tổ chức. Trong mỗi ngôi làng, ngoài khu vực canh tác và những nếp nhà cho từng hộ gia đình còn có các công trình kiến trúc công cộng như: cầu, chợ, đền, miếu, đình, chùa... chúng vừa là trung tâm sinh hoạt văn hóa, vừa là nơi thể hiện tính cộng đồng của mỗi thành viên trong làng xã. Cả 5 thôn của xã Liên Ninh đều còn giữ được các công trình kiến trúc tôn giáo tín ngưỡng và ngày nay, nó đã trở thành các di tích có giá trị về nhiều mặt: kiến trúc, nghệ

thuật, lịch sử, văn hóa, góp phần làm nên bản sắc văn hiến của địa phương. Có thể kể ra đây một vài di tích tiêu biểu sau⁽⁶¹⁾:

1. Chùa Yên Phú:

Kiến trúc Phật điện đang được xây dựng lại nhưng đây là một ngôi chùa đặc biệt, có bề dày lịch sử nhất của xã Liên Ninh. Theo truyền thuyết địa phương cũng như qua cuốn thần phả hiện lưu tại chùa thì ngôi cổ tự này đã có từ đầu thời Công nguyên và do Phương Dung - một người con gái tài sắc đến tu luyện, sửa sang. Sau 1 năm tu hành, niệm Phật, nàng còn được hai vị tướng nhà trời tinh tài văn võ là Trung Vũ và Đài Liệu xuống giúp sức. Khi Hai Bà Trưng phát cờ khởi nghĩa đánh đuổi quân Nam Hán, Phương Dung cùng Trung Vũ, Đài Liệu đã nhiệt tình hưởng ứng, lập nên nhiều chiến công, góp phần vào thắng lợi của cuộc khởi nghĩa mùa xuân năm 40. Không chỉ có thành tích trong đấu tranh chống giặc ngoại xâm, Trung Vũ, Đài Liệu còn giúp dân Yên Phú chống hạn, tạo lập cuộc sống an lạc. Phương Dung cùng Trung Vũ, Đài Liệu được dân làng coi như những vị Phúc Thần, quanh năm hương khói phụng thờ. Cao hơn cả, Trung Vũ, Đài Liệu còn được hiểu như những vị Thủy thần, bảo vệ cuộc sống nhân dân vùng đất phía Nam kinh thành Đại La – Thăng Long.

Lịch sử cũng đã ghi nhận, chùa Yên Phú từng là đại bản doanh của nghĩa quân Tây Sơn trong trận đánh đồn Ngọc Hồi mùa xuân năm Kỷ Dậu 1789. Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, chùa Yên Phú nói riêng, nhân dân Yên Phú nói chung đã tích cực tham gia Việt Minh, tham gia kháng chiến (trong đó có cả nhà sư trụ trì). Bản thân ngôi chùa

⁶¹. Chúng tôi xin không đi sâu khảo tả chi tiết từng di tích...

trong những năm 1945 – 1954 đã được chọn là cơ sở hoạt động của Chi bộ Đảng. Trong kháng chiến chống Mỹ, chùa Yên Phú được chọn làm kho hậu cần chi viện cho bộ đội Thủ Đô.

Có quá trình tồn tại như vậy, chùa Yên Phú từ lâu đã là nơi chứng kiến nhiều sự kiện lịch sử quan trọng của địa phương. Tuy nhiên, kinh qua nhiều biến động của lịch sử, ngôi chùa đã thay đổi nhiều, không còn giữ được diện mạo kiến trúc ban đầu. Có giá trị nhất về lịch sử, văn hóa tại di tích là ba ngôi tháp mộ, cùng một số tượng, đồ thờ, chuông đồng, bia đá niên đại cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20 và cuốn thần phả ghi chép sự tích Phương Dung, Trung Vũ, Đài Liễu do Hàn lâm viện Đại học sĩ Nguyễn Bính soạn năm Hồng Phúc 2 (1572)⁽⁶²⁾.

Có thể thấy, chùa Yên Phú có bề dày lịch sử lâu đời, có những đóng góp nhất định trong việc nghiên cứu cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng năm 40; về khởi nghĩa Tây Sơn năm 1789. Bên cạnh đó ngôi chùa còn góp phần nghiên cứu đạo Phật trong buổi đầu du nhập vào cộng đồng cư dân Việt cổ; đó là sự dung hội giữa Phật giáo với tín ngưỡng bản địa (cụ thể ở đây là tín ngưỡng thờ Thủy Thần, tín ngưỡng thờ Nữ...)

2. Đình Yên Phú:

Cùng với ngôi chùa, đình Yên Phú góp phần làm phong phú đời sống tín ngưỡng của người dân địa phương. Nếu chùa Yên Phú có lịch sử, truyền thuyết ra đời gắn với Phương

⁶². Hiện chùa Yên Phú còn 1 quả chuông *Thanh Vân tự chung* đúc năm Thành Thái 2 (1890), 2 tấm bia khắc năm Thành Thái 3 (1891) và Bảo Đại Kỷ Ty (1927) và 33 pho tượng Phật, tượng thần, tượng mẫu, tượng tổ... mang phong cách nghệ thuật cuối thế kỷ 19...

Dung, Trung Vũ và Đài Liệu giúp dân chống giặc, trị thủy buổi đầu công nguyên thì đình làng mới chính là nơi hàng ngày hương ngói phụng thờ hai vị Thủy thần Trung Vũ – Đài Liệu như những vị Thành hoàng. Tượng thờ hai ngài cùng Phương Dung công chúa được đặt nơi tôn nghiêm nhất trong cung cấm.

Đình Yên Phú ngày nay cũng được xây mới lại khang trang hơn nhưng bằng chất liệu bê tông cốt thép không phù hợp với kiến trúc truyền thống. Tuy nhiên đáng quý là ngôi đình còn giữ được một khối lượng di vật lớn với niên đại trải dài từ nửa đầu thế kỷ 17 tới nửa đầu thế kỷ 20: đó là một loạt hoành phi, câu đối ca ngợi công lao hai vị Thủy thần; đó là những cỗ ngai thờ, bảng văn với nghệ thuật điêu khắc tinh xảo và đặc biệt là 23 đạo sắc phong, đạo sớm nhất niên đại Dương Hòa 5 (1639), đạo muộn nhất niên đại Khải Định 9 (1924).

Đình Yên Phú vẫn là nơi sinh hoạt văn hóa tinh thần của dân làng. Xưa kia, các nghi thức tế thần, các trò múa hát, diễn xướng, hội hè vẫn diễn ra dưới mái đình. Đặc biệt, trước năm 1940, nhiều phường hát Ca trù, Châu văn tứ phương vẫn về đây thi tài. Ngày nay, chúng ta cũng cần nghiên cứu phục dựng lại các giá trị phi vật thể quý báu này để di tích thực sự sống được trong cộng đồng nhân dân.

3. Đình Nhị Châu:

Đình Nhị Châu hiện thờ ba vị tướng Nhật Quang, Nhật Chiêu và Nhật Tuấn – người có công giúp vua nhà Lý đánh đuổi giặc Chiêm Thành, bảo vệ kinh thành⁽⁶³⁾. So với những di

⁶³. Thần tích các vị thành hoàng đình Nhị Châu xin xem trong cuốn *Liên Ninh – truyền thống và cách mạng* – trang 17, 18 – do Ban chấp hành Đảng bộ xã Liên Ninh xuất bản 2007.

tích hiện còn trong xã, đình Nhị Châu là một di tích có giá trị cao về kiến trúc, nghệ thuật.

Ngôi đình được dựng ở rìa làng Nhị Châu, hướng mặt ra sông Tô Lịch, với nhiều hạng mục kiến trúc: Nghi môn, Đại Bái, Ông muống, Hậu cung, tạo nên một tổng thể liên hoàn, khép kín. Bộ khung kết cấu của ngôi đình được làm bằng gỗ lim với rất nhiều mảng chạm khắc tinh xảo các đề tài rồng, phượng, hoa lá, vân mây... mang phong cách nghệ thuật thời Nguyễn (thế kỷ 19).

Mặc dù không còn tài liệu ghi chép cụ thể thời điểm ra đời của ngôi đình nhưng dựa vào những di vật hiện còn có thể thấy đình Nhị Châu đã được xây dựng từ nửa cuối thế kỷ 17, đại tu vào khoảng giữa thế kỷ 18 và thế kỷ 19. Đình Nhị Châu còn giữ 14 đạo sắc phong Thượng đẳng thần cho các vị thành hoàng được thờ nơi đây, trong đó đạo sớm nhất có niên đại Chính Hòa 2 (1681), đạo muộn nhất niên đại Khải Định 9 (1924). Về di vật có giá trị còn phải kể tới tám bia *Hậu thần bi* ký khắc thời Cảnh Hưng (hiện đặt ở sân sau đình), hai cuốn thần phả cùng bộ bát bửu, chấp kích, đồ thờ, cửa võng mang phong cách nghệ thuật thế kỷ 18....

Cũng như đình Yên Phú, xưa kia trong ngày hội, đình Nhị Châu cũng là nơi tổ chức các cuộc thi hát Ca Trù thu hút đông đảo mọi người tham dự. Mặc dù có nhiều giá trị như vậy nhưng đình Nhị Châu cũng đang xuống cấp nặng và rất cần có kế hoạch bảo tồn, tu bổ để giữ lại một di sản quý báu của địa phương cũng như của thành phố Hà Nội nhất là trong giai đoạn chúng ta đang kỷ niệm 1000 năm Vương triều Lý.

Ngoài một vài di tích tiêu biểu nêu trên, tại xã Liên Ninh còn có đình Nội Am thờ tướng Nguyễn Phục (Chuyển vận

tướng quân – Đông Hải đại vương); chùa Bát Nhiễm (Thọ Am) không chỉ là một ngôi cổ tự mà còn là nơi thành lập tổ nông hội đỏ năm 1930; chùa Nhị Châu, chùa Phương Nhị, miếu Yên Phú... cũng đều là những di tích có giá trị lịch sử văn hóa. Cả xã Liên Ninh có 5 thôn thì đều có di tích lịch sử được nhà nước xếp hạng và đây là niềm tự hào, vinh dự lớn với người dân nơi cửa ngõ phía Nam kinh thành Thăng Long. Tuy nhiên, rất nhiều di tích trong số đó đã xuống cấp, hư hỏng, có di tích đã bị san bằng... Để những di tích này thực sự đóng góp vai trò, giá trị của mình trong đời sống đương đại thì cần có những giải pháp cụ thể cho việc quy hoạch, bảo tồn và phát huy giá trị tổng thể...

II. VÀI ĐỀ XUẤT CHO VIỆC QUY HOẠCH, BẢO TỒN, PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI TÍCH:

Trong việc bảo tồn, phát huy giá trị di sản, di tích ở nước ta, các nhà khoa học thường phân di tích thành hai loại:

1. Di tích “chết” – tức những di tích chỉ còn giá trị lưu giữ, tưởng niệm như những đền tháp Chăm ở Mỹ Sơn, Đồng Dương và nhiều nơi dọc miền Trung nước ta hay như những di tích, di chỉ khảo cổ học. Đối với loại hình di tích này, giá trị lịch sử, tính chân thực của chúng phải được đặt lên hàng đầu và nguyên tắc đầu tiên trong bảo tồn là giữ lại tối đa thành phần nguyên gốc, gia cố và tái định vị là chính nhằm giữ gìn chúng như những bằng chứng của lịch sử, không phục nguyên...

2. Loại thứ hai là những di tích “sống” - tức những di tích vẫn đang sử dụng, vẫn phát huy vai trò trong đời sống xã hội hiện nay như nhà ở, cầu chợ và đặc biệt là các đình, đền chùa....Nguyên tắc cơ bản để bảo tồn loại hình di tích này đã

được xác định từ sau thế chiến II (sau 1945) với trường phái **Trùng tu tổng hợp**, bao gồm các công việc: Gia cố, Tu bổ, Phục hồi từng phần, Tôn tạo và Thích nghi.

Phân chia một cách tương đối như vậy để thấy những di sản văn hóa vật thể ở xã Liên Ninh thuộc loại hình thứ hai và việc bảo tồn phải đảm bảo để những di tích này phát huy tốt nhất vai trò của mình trong đời sống xã hội hiện nay, đáp ứng được sự mong mỏi và nhu cầu tâm linh của nhân dân.

II.1. NHỮNG NGUYÊN TẮC CHUNG:

Hiến chương Burra (1999) về *Bảo tồn các địa điểm có giá trị văn hóa* chỉ rõ: “*Mục đích của bảo tồn là duy trì giá trị văn hóa của một địa điểm; bảo tồn là một phần không thể tách rời của việc quản lý tốt các địa điểm có giá trị văn hóa...* (điều 2)

Các chất liệu và kỹ thuật truyền thống được ưu tiên sử dụng khi bảo tồn. Trong một số trường hợp, kỹ thuật và chất liệu hiện đại có thể thích hợp nếu nó mang lại những lợi ích đáng kể cho việc bảo tồn. Việc sử dụng chất liệu và kỹ thuật hiện đại cần phải được thực hiện trên cơ sở những luận cứ khoa học vững chắc, hoặc bởi những tổ chức, cá nhân có kinh nghiệm (điều 4)”⁽⁶⁴⁾

Ở nước ta, tiếp sau Luật Di sản văn hóa (được thông qua năm 2001) thì ngày 06/02/2003 Bộ trưởng Bộ Văn hóa – Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) đã ra quyết định số 05/2003/QĐ – BVHTT Về việc Ban hành quy chế bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích lịch sử, văn hóa, tạo

⁶⁴. Hiến chương Burra về *Bảo tồn các địa điểm có giá trị văn hóa* được ICOMOS Australia thông qua năm 1999.

cơ sở pháp lý cho hoạt động khoa học này. Bản Quy chế đã đề ra những nguyên tắc, có thể coi như những định hướng cơ bản cho hoạt động bảo tồn, trùng tu di tích ở nước ta:

“Chỉ tiến hành bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích trong trường hợp cần thiết và phải lập thành dự án; bảo đảm tính nguyên gốc, tính chân xác, tính toàn vẹn và sự bền vững cho di tích;

Việc thay thế bằng kỹ thuật hay chất liệu mới phải được thí nghiệm trước để đảm bảo kết quả chính xác khi áp dụng vào di tích”

Để bảo tồn, trùng tu một di tích (hay một cụm di tích) thì công việc đầu tiên phải làm là khảo sát di tích với thành phần tham gia phải có các nhà sử học, khảo cổ học, nhà nghiên cứu văn hóa dân gian, các kiến trúc sư và những nhà quy hoạch... Đây là công việc phải có sự kết hợp đa ngành nhằm có được kết quả khảo sát chân thực, khoa học và đáng giá được hết các giá trị của di sản/di tích, trên cơ sở đó mới đề ra được những dự án khoa học, khả thi. Sau khi có dự án khả thi sẽ lập Thiết kế kỹ thuật rồi tiến hành thi công và cuối cùng là lập hồ sơ khoa học để lưu trữ...

Để lập dự án, những công việc phải làm là:

- Đánh giá các giá trị của di tích cần bảo tồn, tu bổ (các giá trị lịch sử, văn hóa, giáo dục, du lịch, kiến trúc, nghệ thuật, giá trị khai thác sử dụng và phát huy tác dụng...);
- Đánh giá hiện trạng di tích: Hiện trạng kỹ thuật, hiện trạng bảo tồn các nhân tố gốc.
- Đề ra các biện pháp khoa học cho việc bảo tồn, tu bổ, trong đó phải tính tới việc đề cao, phát huy các giá trị của di

tích; đảm bảo đáp ứng được các nhu cầu sinh hoạt văn hóa của người dân trong cuộc sống đương đại nhưng di tích sau khi tu bổ không trở nên lai căng, xa lạ với bản sắc văn hóa của dân tộc

- Cuối cùng, việc thi công đòi hỏi phải có sự tham gia cả những người thợ lành nghề, dưới sự giám sát của các nhà chuyên môn.

II.2. NHỮNG ĐỀ XUẤT CỤ THỂ ĐỐI VỚI CÁC DI TÍCH Ở XÃ LIÊN NINH:

1. Ưu tiên cho việc lập quy hoạch tổng thể bảo tồn phát huy giá trị các di sản văn hóa trên địa bàn.

Ngoài chùa Yên Phú, trên địa bàn xã Liên Ninh còn nhiều di tích khác không có giá trị cao về kiến trúc, nghệ thuật như đình Nhị Châu, đình Nội Am đều là những di tích đã được xếp hạng quốc gia; ngoài ra còn có chùa Bất Nhiễm (thôn Thọ Am), chùa Phương Nhị không chỉ có giá trị lịch sử, mà còn là một địa chỉ đỏ trong những năm tiền khởi nghĩa giành chính quyền. Tất cả những di tích đó về lâu dài cần phải lập quy hoạch bảo tồn, phát huy giá trị, coi đây như là nơi lưu giữ, tôn vinh các truyền thống văn hóa của địa phương; như một nơi giáo dục lòng yêu nước, truyền thống đạo lý cao đẹp cho các thế hệ con cháu của địa phương...

Tùy từng di tích cụ thể mà có những giải pháp quy hoạch bảo tồn khác nhau nhưng cần đảm bảo hai nguyên tắc:

+ Bảo tồn được các giá trị lịch sử, văn hóa, các giá trị kiến trúc, nghệ thuật của mỗi di tích (đặc biệt đối với di tích còn bảo lưu được nhiều thành phần kiến trúc, nghệ thuật có giá trị như đình Nhị Châu);

+ Tôn tạo di tích để thích nghi với cuộc sống đương đại, đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt văn hóa tinh thần của nhân dân địa phương.

Để di tích có sức sống cũng như tạo động lực thu hút du lịch cho địa phương thiết nghĩ cần có những giải pháp quy hoạch đồng bộ sau:

- Có những giải pháp khoa học đồng bộ trong việc quy hoạch tổng thể các điểm, cụm di tích: quy hoạch cơ sở hạ tầng (đường giao thông, điện, nước, bến bãi đỗ xe...); Quy hoạch, tôn tạo các hạng mục kiến trúc trong tổng thể, xây dựng các phân khu chức năng (khu hàng lễ chính, khu các công trình phục vụ... với kiểu dáng kiến trúc phù hợp và mang đậm bản sắc dân tộc...

- Quy hoạch và kết nối các tuyến, điểm di tích văn hóa trong một làng, hoặc giữa các làng nhằm khai thác và phát huy cao nhất giá trị lịch sử, văn hóa, du lịch của từng di tích; xây dựng những tuyến, điểm tham quan du lịch tâm linh, du lịch sinh thái, đặc biệt trong các dịp lễ hội, các ngày lễ kỷ niệm. Khi du khách đến 1 di tích, nếu được giới thiệu về bản thân di tích đó cũng như về những di tích khác trong vùng với những nét tương đồng, hay những đặc trưng sẽ lôi kéo họ quan tâm tìm hiểu hơn về các di sản văn hóa trên địa bàn xã để một ngày du khách đó sẽ quay trở lại hoặc sẽ lôi kéo những người khác cùng tham gia tìm hiểu.

- Có kế hoạch khôi phục, gìn giữ các lễ hội, các giá trị văn hóa phi vật thể đặc sắc, mang đậm truyền thống địa phương bởi đây chính là nguồn lực lớn thu hút đông đảo khách du lịch, đặc biệt trong mỗi kỳ lễ hội, từ đó tạo nên một nguồn lực kinh tế không nhỏ cho địa phương. Những giá trị văn hóa, giá trị lịch sử cách mạng trong mỗi di tích cần phải

được khảo cứu, ghi chép tỉ mỉ để từ đó làm cơ sở cho công tác giáo dục truyền thống yêu nước đấu tranh chống ngoại xâm cũng như đạo lý uống nước nhớ nguồn, tình đoàn kết cộng đồng cho các thế hệ thanh, thiếu niên mỗi khi về thăm di tích...

- Cần nghiên cứu phục hồi và gìn giữ một số nghề truyền thống đặc sắc của địa phương như nghề thêu thôn Thọ Am, nghề làm thuốc thôn Phương Nhị, nghề làm bánh kẹo thôn Nội Am hay nghề nề thôn Yên Phú. Trên cơ sở đó dần quy hoạch thành các làng nghề đặc trưng vừa thu hút sức lao động, vừa tạo sản phẩm phục vụ du lịch và góp phần phát triển kinh tế, xã hội địa phương.

2. Bảo tồn, tu bổ những di tích hiện còn:

Trong số những di tích hiện còn trên địa bàn xã thì chỉ có chùa Yên Phú đang được xây dựng lại khang trang hơn, xứng đáng là một trung tâm Phật giáo của vùng; chùa Phương Nhị vừa được tu bổ năm 2006 còn hầu hết các di tích khác đều đã xuống cấp (như đình Nhị Châu, chùa Thọ Am, đình Nội Am...). Yêu cầu đặt ra cần phải có dự án cụ thể cho việc bảo tồn các di tích này. Nguyên tắc bảo tồn là đảm bảo cho di tích tồn tại lâu dài, đồng thời bộc lộ các đặc điểm lịch sử, đặc điểm kiến trúc – nghệ thuật cũng như những giá trị mỹ thuật của công trình.

Những di tích ở đây đều đã được nhà nước xếp hạng nên khi tu bổ phải đáp ứng các nguyên tắc của **Luật Di sản văn hóa** cũng như những quy trình, bài bản về bảo tồn, trùng tu di tích (đã nêu ở phần định hướng chung). Đối với những di tích còn bảo lưu được nhiều giá trị về kiến trúc nghệ thuật (như đình Nhị Châu), khi tu bổ phải đảm bảo giữ gìn tối đa các

thành phần nguyên gốc, chỉ thay thế khi thật cần thiết và ưu tiên tu sửa nhỏ hơn tu bổ lớn; đảm bảo gìn giữ đến mức có thể nhất các mảng chạm khắc, trang trí trên kiến trúc gỗ... Đối với những di tích mà cấu trúc công trình đã được thay mới hoặc xuống cấp nghiêm trọng (như đình, chùa Yên Phú) thì có thể phục hồi lại trên nền cũ một công trình kiến trúc khác đáp ứng tốt hơn nhu cầu sinh hoạt văn hóa của nhân dân nhưng những gì thuộc về lịch sử, văn hóa của di tích cần phải được trân trọng, gìn giữ, cụ thể:

+ Bảo tồn các ngôi tháp cổ trong chùa Yên Phú

+ Nền tu bổ, xây dựng lại đình, đền Phú Châu bằng kiến trúc gỗ để phù hợp với truyền thống dân tộc nhưng diện cây xanh, mặt nước trước đình phải được đảm bảo.

+ Bảo vệ, gìn giữ tất cả những di vật có giá trị trong di tích: hoành phi, sắc phong, câu đối, bia, tượng, chuông, khánh... như những bằng chứng của lịch sử. Kiến trúc chùa Yên Phú đang được xây dựng lại khang trang hơn, xứng đáng là trung tâm Phật giáo của vùng nhưng những pho tượng, tấm bia, quả chuông cổ đã có niên đại hàng trăm năm cần được gìn giữ, sắp đặt lại ở những vị trí xứng đáng khi công trình hoàn thành... Đã có tình trạng, nhiều chùa khi xây mới thì tượng cổ, cũ hoặc đem cho chùa khác, hoặc bị hoàn thổ, may mắn hơn thì bị đưa xuống nhà tổ và phủ diện (dùng vải đỏ che tượng) rồi người ta đem tiền làm lại tượng mới, sơn màu công nghiệp lòe loẹt vừa xa lạ, vừa kém giá trị văn hóa lại lãng phí...

3. Phục hồi những di tích lịch sử đã mất:

Việc bảo tồn, phát huy giá trị các di tích trên địa bàn xã Liên Ninh sẽ kém hiệu quả nếu không tính đến việc phục hồi

lại miếu Vua Bà cũng như quy hoạch tôn tạo lại khu mộ Vua Bà. Khu miếu thờ Vua Bà nguyên được xây dựng trên một gò cao giữa cánh đồng thuộc thôn Yên Phú, là một di tích lịch sử, văn hóa gắn liền với tên tuổi, công trạng của nữ tướng Phương Dung. Đây là nơi có địa thế cảnh quan đẹp, trước mặt là sông Tô Lịch, phía sau là một gò lớn (tương truyền là khu mộ của bà Phương Dung). Nay miếu thờ đã bị san bằng nên cần phục hồi lại đáp ứng nhu cầu hành lễ, cũng như nhu cầu tham quan, nghiên cứu của đông đảo tầng lớp nhân dân; đồng thời tạo nên một tổng thể công trình tín ngưỡng tôn giáo hoàn chỉnh gắn với việc thờ phụng nữ tướng buổi đầu lịch sử.

Việc phục hồi miếu thờ Vua Bà phải tiến hành bài bản, khoa học và do những đơn vị chuyên môn đảm trách:

- Trước khi tiến hành cần điều tra thực địa, thu thập các tư liệu lịch sử có liên quan: thu thập các bài viết, bản vẽ, thần tích, lịch sử viết về ngôi miếu đó; phỏng vấn các cụ địa phương về lịch sử, kiến trúc ngôi miếu để có cái nhìn tổng quan về di tích buổi đầu.

- Cần tiến hành thám sát, khai quật khảo cổ học tại khu gò miếu để có thể tìm ra dấu vết nền móng công trình; quy mô, bố cục mặt bằng tổng thể cũng như từng hạng mục kiến trúc thành phần. Những hiện vật tìm thấy hoặc sẽ được tái sử dụng, hoặc được lưu trữ, trưng bày tại di tích nhưng những bằng chứng lịch sử.

- Trên cơ sở kết quả khảo cổ học cũng như điều tra hồi cố, kết hợp với nghiên cứu, so sánh với các di tích cùng niên đại, cùng loại hình để có phương án thiết kế, phục hồi ngôi miếu một cách khoa học, tối ưu nhất. Kiến trúc công trình khi phục dựng phải đảm bảo đáp ứng nhu cầu sinh hoạt tâm linh,

đồng thời hài hòa với cảnh quan và mang đậm dấu ấn, bản sắc dân tộc, không lai căng, xa lạ.

- Cần cải tạo đoạn đường dẫn từ đường liên thôn vào di tích; quy hoạch đồng bộ cảnh quan sân, vườn, điện, nước, các khu chức năng trong di tích...

Lời kết

Điều cuối cùng chúng tôi muốn nói là: tuy có những mức độ, hiện trạng khác nhau nhưng tất cả các di tích trên địa bàn xã Liên Ninh, trong đó có chùa Yên Phú đều thuộc loại hình di tích “sống”, vẫn có giá trị nhất định trong đời sống thường ngày nên việc chăm lo, bảo tồn, tu bổ thường xuyên cho chúng là điều hết sức cần thiết. Một hư hỏng nhỏ, nếu được sửa chữa kịp thời sẽ ít tốn kém về kinh phí, tránh sự xuống cấp nặng nề và kéo dài tuổi thọ cho cả công trình. Việc bảo tồn, tu bổ phải được thực hiện bài bản, khoa học, với những định hướng cơ bản, phù hợp với tinh thần công ước quốc tế và điều kiện thực tế của Việt Nam. Bảo vệ di tích là sự nghiệp của toàn dân; bảo vệ, gìn giữ những di sản văn hóa trong mỗi làng quê là việc chung của cả làng. Hội bảo vệ di sản văn hóa từng địa phương đó cần được hướng dẫn, tuyên truyền từ những người làm công tác chuyên môn nhằm tránh những sai lầm đáng tiếc trong công tác tu bổ, tôn tạo. Chúng ta hãy dành một phần kinh phí để bảo vệ, gìn giữ những cổ vật, những mảng điêu khắc tinh xảo mà ông cha đã gửi gắm tâm huyết tạo nên. Làm được những điều ấy cũng là một hoạt động tích cực làm tôn vinh vẻ đẹp di sản kiến trúc Việt Nam./.

MỘT SỐ HÌNH ẢNH VỀ ĐÌNH LÀNG YÊN PHÚ







*Công chúa Phương Dung ngự trên đỉnh núi giữa Thanh Đàm
trước đình làng Yên Phú*





Tượng Sư bà Phương Dung thờ tại đình làng Yên Phú

SẮC PHONG ĐÌNH YÊN PHÚ VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA

Th.s. Trần Mạnh Quang

1. Đình Yên Phú trong mối tương quan thờ tự với chùa Yên Phú

Tọa lạc trên vùng đất cổ Yên Phú, đình Yên Phú nằm trong một tổng thể gắn kết của đời sống tâm linh người dân nơi đây. Theo lời kể của các cụ phụ lão, tên gọi dân dã của Yên Phú xưa là làng Tráng⁽⁶⁵⁾, một mảnh đất địa linh nhân kiệt với biết bao truyện tích thần kỳ. Nơi đây còn ghi dấu và lưu giữ nhiều sự tích, công trạng, phong thưởng của bao đời đời với những vị anh hùng làng Tráng có công giúp dân, giúp nước.

Đình Yên Phú hiện không thấy ghi chép trong các thư tịch cổ nào. Chỉ biết rằng, ngôi đình này có từ rất lâu và từng bị bom làm đổ trong kháng chiến chống Pháp. Ngôi đình mới hiện được xây dựng trên nền cũ vào năm 2001. Về đối tượng thờ tự, đình Yên Phú thờ nhị vị thành hoàng là Trung Vũ đại vương và Đai Liễu đại vương, ngoài ra có phối thờ thêm công chúa Phương Dung. Trong khoảng thời gian đình bị hủy hoại “các cụ bộ lão và nhân dân Yên Phú đã rước bài vị thành

⁶⁵ Nơi đây, tới đầu thế kỷ XIX là một xã thuộc tổng Ninh Xá, huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín, trấn Sơn Nam Thượng. Năm 1831 đổi thuộc tỉnh Hà Nội, năm 1902 đổi thuộc tỉnh Cầu Đơ, sau là tỉnh Hà Đông. Năm 1965 đổi thuộc tỉnh Hà Tây, năm 1975 đổi thuộc tỉnh Hà Sơn Bình. Từ năm 1979 đến nay thuộc xã Liên Ninh, huyện Thanh Trì, Hà Nội.

hoàng làng về phối thờ với Phật tổ tại chùa Yên Phú”⁽⁶⁶⁾. Và như vậy, kể từ đó cho tới lúc đình được khôi phục, chùa Yên Phú bên cạnh đảm nhiệm chức năng chính là thờ Phật còn đảm nhiệm thêm chức năng thờ thành hoàng thay cho đình. Chính từ mối liên hệ đặc biệt đó, cho nên nhắc tới lịch sử đình Yên Phú không thể tách rời mối tương quan với chùa Yên Phú.

Chùa Yên Phú, theo truyền thuyết, có từ thời Hai Bà Trưng (thế kỷ I SCN), có hai tên chữ là Thanh Vân Tự hay Khánh Hưng Tự. Chùa gắn liền với sự tích nhà sư Phương Dung cùng hai người con nuôi là Trung Vũ và Đàm Liệu tham gia vào cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng. Chùa còn được ghi nhận là nơi vua Quang Trung Nguyễn Huệ dừng nghỉ để tập kết quân sĩ trước khi đánh đồn Ngọc Hồi, từ đó đánh vào thành Thăng Long (năm 1789). Trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, chùa Yên Phú là địa điểm nuôi giấu cán bộ, đặt cơ sở hậu cần cho bộ đội phòng không. Với những giá trị lịch sử và thành tích đó, chùa đã được Nhà nước xếp hạng Di tích Lịch sử vào tháng 3 năm 1988, đồng thời phong tặng Huân chương Kháng chiến hạng Nhất. Chùa hiện ngoài thờ Phật, còn thờ công chúa Phương Dung như một vị sư tổ, và hai vị con nuôi là Trung Vũ, Đàm Liệu.

Do vậy, giữa chùa và đình Yên Phú có mối tương quan đặc biệt về các vị thần được thờ tự. Theo thần tích *Yên Phú tự*⁽⁶⁷⁾, hiện còn lưu giữ tại chùa, nhị vị thành hoàng Trung Vũ, Đàm Liệu chính là con nuôi của ni sư Phương Dung lúc còn trụ

⁶⁶ Hồ sơ di tích chùa Yên Phú, Bạch Văn Luyến soạn, tháng 7/ 1987.

⁶⁷ Bản thần tích *Yên Phú tự*, do Đông các Đại học sĩ Hàn lâm Lễ viện Nguyễn Bính soạn năm Hồng Phúc nguyên niên (1572).

trì tại đây. Thần tích ghi rằng, Trung Vũ và Đãi Liệu vốn là những vị thủy thần xuất thế, được nhà sư Phương Dung nhận làm con nuôi, đưa vào chùa nuôi dạy. Về sau, cả ba mẹ con ra sức hưởng ứng lời hiệu triệu của Hai Bà Trưng đánh giặc cứu nước, lập nhiều công lao, được phong quyền cao chức trọng, sau hóa cùng một ngày, được nhiều triều đại phong kiến Việt Nam phong tặng và nhân dân nhớ ơn thờ phụng.

Căn cứ vào thần tích, dễ nhận thấy, việc thờ phụng các vị thần (Trung Vũ, Đãi Liệu, Phương Dung) ở đình Yên Phú vốn có gốc gác từ chùa. Tuy nhiên, nếu bóc tách lớp vỏ của vị Tả Tướng quân, Hữu Tướng quân được phong cho Trung Vũ, Đãi Liệu oai hùng, sẽ thấy bóng dáng của các vị thủy thần với “đầu người, mình rắn, da có vảy cứng”⁽⁶⁸⁾. Điều này phải chăng là sự phản ánh sự hỗn dung giữa tín ngưỡng bản địa (mà cụ thể ở đây là tục thờ thần Rắn) với một tôn giáo ngoại nhập (mà cụ thể ở đây là Phật giáo với hình tượng nhà sư Phương Dung làm mẹ nuôi), một sự quan phương hóa việc thờ tự các vị thủy thần đã có ở làng Yên Phú theo quan điểm của các nhà nước phong kiến Việt Nam.

2. Sắc phong di tích

Qua khảo sát, về số lượng, hiện đình Yên Phú còn lưu giữ được hai mươi ba bản sắc phong. Trong thời gian đình bị hủy hoại, số sắc phong này được chuyển sang lưu giữ tại chùa Yên Phú, và được trao trả lại khi đình được khôi phục. Cụ thể hai mươi ba sắc phong như sau:

Dương Hòa 5 (1639) Chính Hòa 5 (1684)

Dương Hòa 8 (1642) Vĩnh Thịnh 6 (1710)

⁶⁸ Nguyên văn trong thần tích *Yên Phú tự* là “nhân thủ, xà thân, bì hữu cốt giáp”.

Phúc Thái 5 (1647)	Cảnh Hưng 1 (1740)
Phúc Thái 7 (1649)	Cảnh Hưng 28 (1767)
Phúc Thái (...) ⁽⁶⁹⁾	Cảnh Hưng 44 (1783)
Khánh Đức 4 (1652)	Cảnh Hưng 44 (1783)
Thịnh Đức 3 (1655)	Tự Đức 6 (1853)
Thịnh Đức 4 (1656)	Đồng Khánh 2 (1887)
Thịnh Đức 5 (1657)	Duy Tân 3 (1909)
Vĩnh Thọ 3 (1660)	Khải Định 9 (1924)
Cảnh Trị 8 (1670)	Khải Định 9 (1924)
Dương Đức 3 (1674)	

Trong đó, đáng lưu ý là hai trường hợp: Thứ nhất, có hai sắc cùng niên hiệu *Cảnh Hưng 44* nhưng khác về nội dung và ngày tháng, một sắc là *Cảnh Hưng 44, tháng 5, ngày 16* còn một sắc là *Cảnh Hưng 44, tháng 7, ngày 26*. Thứ hai, cũng có hai sắc cùng niên hiệu *Khải Định 9* nhưng trùng nhau về nội dung và ngày tháng (rất có thể một bản đã được sao thêm?). Như vậy, xét về số lượng thì có hai mươi ba bản, nhưng căn cứ nội dung, theo chúng tôi, chỉ có hai mươi hai sắc.

Về hiện trạng, nhìn chung, các sắc được bảo quản tương đối tốt, chất giấy và màu sắc còn khá nguyên vẹn, rõ nét. Đi vào chi tiết, ngoài những sắc lưu giữ được gần như mới thì một số ít đã bị bong tróc nền giấy với mức độ nhẹ (chỉ làm phai màu, chứ hầu như không ảnh hưởng tới chữ). Cá biệt có một sắc niên hiệu Phúc Thái bị mất chữ ghi năm. Căn cứ quan sát thực tế, có thể xếp loại hiện trạng các sắc như sau:

Sắc còn nguyên vẹn về chất liệu giấy, chữ và màu sắc rõ ràng: *Dương Hòa 5, Dương Hòa 8, Phúc Thái 7, Khánh Đức*

⁶⁹ Bị mất chữ không đọc được.

4, *Thịnh Đức 5, Cảnh Trị 8, Dương Đức 3, Chính Hòa 5, Vĩnh Thịnh 6, Cảnh Hưng 1, Cảnh Hưng 28, Cảnh Hưng 44 (tháng 5 ngày 16), Cảnh Hưng 44 (tháng 7 ngày 26), Tự Đức 6, Đồng Khánh 2, Duy Tân 3, Khải Định 9.*

Sắc còn tương đối nguyên vẹn, chất liệu giấy đôi chỗ bị bong tróc, màu hơi nhạt, chữ rõ ràng: *Phúc Thái 5, Vĩnh Thọ 3, Thịnh Đức 3, Thịnh Đức 4.*

Sắc còn nguyên vẹn về chất liệu giấy, màu sắc rõ ràng, một số chữ bị mất (có thể do vật sắc chà mòn): *Phúc Thái (...), tháng 7, ngày 17.*

Về thời kỳ phong, các sắc lưu giữ tại đây được chia làm hai loại: sắc thời Lê Trung Hưng và thời Nguyễn. Sắc thời Lê Trung Hưng sớm nhất là bản *Dương Hòa 5 (1639)*, muộn nhất là bản *Cảnh Hưng 44 (tháng 7, ngày 26)*. Sắc thời Nguyễn sớm nhất là bản *Tự Đức 6 (1853)*, muộn nhất là bản *Khải Định 9 (1924)*. Như vậy, sắc nơi đây có khá sớm (1639), trải trong một thời gian khá dài và liên tục cho tới những giai đoạn cuối cùng của chế độ phong kiến Việt Nam (1924). Điều này, phần nào phản ánh tầm vóc quan trọng của những vị thần được thờ tự nơi đây thể hiện qua sự quan tâm ban sắc của các triều đại.

Về nội dung, giữa các sắc thời Lê Trung Hưng và thời Nguyễn có sự phân biệt khá rõ rệt. Sắc thời Lê Trung Hưng ban cho bà Phương Dung làm Công chúa với các mỹ tự như *Khâm Từ, Nhu Ý, Đoan Dung, Thục Đức, Cẩn Hạnh, Từ Mỹ, Đôn Triết, Nghiêm Túc, Cung Ý, Ôn Cung, Nhân Ái, Ôn Hậu, Phương Phi, Ôn Hòa, Thuần Chính, Thuần Hậu, Diệu Linh, Thánh Thiện*. Còn sắc thời Nguyễn ban cho hai vị Trung Vũ, Đài Liệu làm đương cảnh thành hoàng xã Yên Phú, huyện Thanh Trì với các mỹ tự *Ngưng Hậu, Dực Bảo, Trung Hưng, Tình Hậu, Tôn Thần, Trung Đẳng Thần*.

Đặc trưng của sắc thời Lê ban cho bà Phương Dung chỉ ghi các mỹ tự phong tặng chứ không ghi về địa phương thờ tự. Ngoài ra, ở cuối nội dung phong sắc có hai chữ “cổ sắc” (cho nên sắc). Sắc thời Nguyễn ban cho hai vị Trung Vũ, Đài Liệu ghi rõ địa phương nhận sắc thờ tự, chức tước phong tặng của triều đình ban cho, cuối nội dung sắc có ghi hai chữ “khâm tai” (kính thay).

Một điều đáng lưu ý là trong các sắc phong lưu giữ tại đây ngoài việc cho biết về đối tượng và các mỹ tự được phong tặng còn chứa đựng thêm một số dữ liệu phản ánh lịch sử của từng thời kỳ phong sắc. Sắc phong *Thịnh Đức 3* (1655), *Thịnh Đức 4* (1656), *Thịnh Đức 5* (1657) đều ghi việc “uy vũ phần dương, tướng sĩ dũng nhuệ, tắt tru nghịch tặc, thủ thắng vạn toàn, thu phục giang sơn nhất thống”⁽⁷⁰⁾, nghĩa là uy vũ phần phát, tướng sĩ mạnh mẽ tinh nhuệ, diệt trừ hết bè lũ nghịch tặc, giành được thắng lợi trọn vẹn, thu về giang sơn thống nhất. Hay “mặc trợ tướng sĩ tiến công Thuận Quảng địa phương, khu trừ cuồng khấu đồ đảng, đại thu toàn thắng”⁽⁷¹⁾, nghĩa là trợ giúp tướng sĩ tiến công vùng Thuận Quảng, diệt trừ bè lũ giặc cướp nông cuồng, giành được toàn thắng.

Sử sách đã cho biết, đời Thịnh Đức (1653 - 1658) thời vua Lê Thần Tông là thời kỳ diễn ra những cuộc chiến ác liệt giữa tập đoàn Lê, Trịnh ở Đàng Ngoài với tập đoàn họ Nguyễn ở Đàng Trong (vùng Thuận Hóa - Quảng Nam, gọi tắt là Thuận Quảng) với mục đích tranh giành lãnh thổ. Tập đoàn Lê, Trịnh muốn chấm dứt tình trạng cát cứ của họ Nguyễn ở Đàng Trong trừ phú, nên ra sức điều quân vào phương Nam.

⁷⁰ Sắc *Thịnh Đức 3* (1655), tháng 7, ngày 6.

⁷¹ Sắc *Thịnh Đức 4* (1656), tháng 5 nhuận, ngày 13.

Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* ghi: “Ất Mùi năm thứ 3 (1655), tháng 2, mùa Xuân. Quân của họ Trịnh xâm lấn châu Nam Bố Chính. Tháng 4, mùa Hạ, Thái tông Hiếu Triết hoàng đế ra hạ lệnh cho bọn Thuận Nghĩa Hầu và Chiêu Vũ Hầu Nguyễn Hữu Dật đem quân đánh Bắc Bố Chính, đánh phá được họ Trịnh... Tháng 9, Trịnh Tráng sai con là Tạc làm thống lĩnh, tiến quân vào Nghệ An... Bính Thân năm thứ 4 (1656), tháng 12, mùa Xuân, Vũ Văn Thiêm, Đào Văn Nhiêu đánh nhau với quân của Nguyễn Hữu Tiến ở Mẫn Tường và Bình Lăng. Quân bên Trịnh bị thua to... Tháng 5, mùa Hạ, Trịnh Tuyền dẫn quân đánh nhau với Tổng Phúc Khang ở Đại Nại... Đinh Dậu năm thứ 5 (1657), tháng 6, Trịnh Căn sai các tướng đánh nhau với quân của Tổng Hữu Đại ở Nam Hoa... Tháng 12, mùa Đông, bọn Đào Quang Nhiêu, tướng bên Trịnh đánh nhau với quân Nguyễn Hữu Tiến ở xã Tuần Lễ...”⁽⁷²⁾. Cả một thời kỳ lịch sử đầy biến động phân tranh đó đã được in dấu vào những bản sắc phong thời kỳ này với mong muốn của vua Lê - chúa Trịnh sẽ nhận được sự âm phù của những vị thần nơi đây cho thắng lợi của cuộc chiến đấu với quân Nguyễn. Sắc phong *Cảnh Trị 8 (1670)* thì nhắc tới việc “tiêu trừ Mạc nghiệt, thu phục cảnh thổ, nhất cử thành công”, nghĩa là diệt trừ mầm mống tai vạ họ Mạc, thu phục bờ cõi, một lần ra tay giành được thắng lợi. Đây có lẽ là sắc ban để nhớ tới sự kiện vào năm 1667, quân Lê - Trịnh do Đinh Văn Tả và Nguyễn Hữu Đăng chỉ huy đã hạ được thành Cao Bằng, Mạc Kính Vũ phải bỏ chạy sang nương nhờ nhà Thanh (Trung Quốc), nhưng bị nhà Thanh bắt giải trả về, kết thúc hoàn toàn giai đoạn cát cứ Cao Bằng của tàn dư họ Mạc suốt hơn 70 năm (1592 - 1667). Ngoài ra, còn một số sự kiện như *sinh*

⁷² Quốc sử quán triều Nguyễn. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. Viện Sử học (dịch). Nxb Giáo dục. Hà Nội 1998, tr.702 - 705.

hoàng tử, vua mới lên ngôi, đại lễ khánh tiết mừng thọ nhà vua cũng được nêu lên trong các sắc phong khác⁽⁷³⁾.

3. Một số vấn đề đặt ra

Nội dung và một số vấn đề liên quan đến 23 bản sắc phong hiện còn lưu giữ được tại đình Yên Phú đặt ra một số vấn đề sau đây:

3.1. Trong 23 bản, sắc thời Lê Trung Hưng chiếm tới 18 bản, còn sắc thời Nguyễn chỉ có 5 bản. Rõ ràng, sắc thời Lê Trung Hưng gấp hơn bốn lần sắc thời Nguyễn. Điều này phải chăng thời Lê nói chung, Lê Trung Hưng nói riêng có sự quan tâm tới việc chỉnh trị và quy chuẩn các thần (thần quyền) trong dân gian hơn?

Lần lại lịch sử, vào năm Hồng Phúc nguyên niên (1572) đời vua Lê Anh Tông đã giao cho Hàn lâm Lễ bộ Đông các Đại học sĩ Nguyễn Bính chủ trì xét duyệt, chỉnh lý các sắc phong, thần tích, thần phả do làng xã kê khai lên. Năm Vĩnh Hựu đời vua Lê Ý Tông (1740 - 1786) lệnh cho Quản giám bách thần tri điện Hùng lĩnh thiếu khanh Nguyễn Hiền sao chép lại và tiếp tục soạn thêm. Lê Quý Đôn trong *Kiến văn tiểu lục* ghi rõ: “Tháng 4 năm Ất Mùi niên hiệu Vĩnh Thịnh (1715) triều đình hạ lệnh cho quan chức hai ty các xứ, xét trong bản xứ có thần từ tối linh thì bảo dân địa phương khai

⁷³ Sắc phong *Phúc Thái* 7 (1649) ban mừng hoàng gia “đản sinh hoàng tử, trùng tông thống long quốc”; sắc phong *Duy Tân* 3 (1909) ban mừng “đại lễ tấn quang” (lên ngôi) của nhà vua (tuy sắc vào năm Duy Tân 3, nhưng trong sắc ghi rõ “Duy Tân nguyên niên, tấn quang đại lễ, kinh ban bảo chiếu đàm ân”, nghĩa là năm Duy Tân thứ nhất cử hành đại lễ tấn quang, ban cho bảo chiếu ra ơn sâu rộng); sắc phong *Khải Định* 9 (1924) ban mừng đại lễ khánh tiết mừng thọ nhà vua bốn mươi tuổi

số, trình bày đủ bằng chứng, dấu tích để nộp đúng kỳ hạn, giao quan xét duyệt và định thứ tự phong sắc”⁽⁷⁴⁾.

Đến thời nhà Nguyễn, ngay từ năm Gia Long 3 (1804) đã có lệnh buộc Bắc Thành (từ Ninh Bình trở ra phía Bắc, bao gồm cả Thăng Long cũ) khai danh sách các thần hiện có để quy định vị nào được giữ, vị nào phải bỏ⁽⁷⁵⁾. Trong *Quốc triều chánh biên toát yếu* cho biết: “... Liễu Hạnh công chúa và các vị thần đã phong trước rồi... cứ để như cũ... Khi trước hiện thần là Đại Vương, Thánh Phi, Công chúa, Công hầu, Quý phủ, bây giờ theo nghĩa hoặc đổi ra Tôn thần hoặc Chi thần, Phủ quân, Phu nhân...”⁽⁷⁶⁾. Như vậy, có thể thấy rõ, sang thời Nguyễn, thần đã bị xuống cấp cùng với sự mất ngôi của nhà Lê.

3.2. Việc Trung Vũ và Đài Liễu được ban sắc làm đương cảnh thành hoàng, cùng sự tích ghi chép trong thần tích *Yên Phú tự* cho thấy rõ mô típ của thành hoàng dựng lên. Thần tích ghi: Trung Vũ, Đài Liễu vốn là thủy thần xuất thế làm người, có tài năng đảm lược khác thường, theo mẹ nuôi là bà Phương Dung kêu gọi nhân dân hưởng ứng khởi nghĩa Hai Bà Trưng, trực tiếp đánh giặc cứu nước, được Hai Bà Trưng phong làm Tả Tướng quân và Hữu Tướng quân. Khi giặc tan, hai vị cùng bà Phương Dung trở về quê cũ, lúc này đã được phong làm thực ấp, nhân một năm trời hạn hán làm phép hô

⁷⁴ Lê Quý Đôn. *Kiến văn tiểu lục*. Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Viện Sử học. Nxb Văn hóa Thông tin, 2007, tr.127.

⁷⁵ Theo: *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*.

[Http://www.dictionaty.bachkhoatoanthu.gov.vn](http://www.dictionaty.bachkhoatoanthu.gov.vn)

⁷⁶ Quốc sử quán triều Nguyễn – *Quốc triều chánh biên toát yếu* – NXB Nghiên cứu Văn Sử Địa Việt Nam, 1972, tr.246, 247 (ấn bản điện tử)

mưa gọi gió tưới cho mùa màng được bội thu. Sau khi hóa, các vị được nhân dân nhớ ơn thờ tự.

Như vậy, ở đây đã có sự quy chuẩn “lý lịch” thành hoàng thường thấy: Sinh đẻ thần kỳ (Từ trứng nở ra) - Hình dáng khác thường (Đầu người, mình rắn, da có vảy giáp) - Tài đức siêu phàm (Tinh thông văn võ) - Công nghiệp lớn lao (Làm tướng đánh giặc, gọi mưa chống hạn) - Lúc chết cũng khác thường (Hóa vào một hôm mưa gió) - Được nhân dân và triều đình nhớ ơn thờ tự ban phong.

Ngoài ra, lý lịch Trung Vũ, Đài Liệu còn xây dựng thêm một dạng thức nhân hóa thần tự nhiên (nhiên thần), đó là: Báo mộng - Xuất thế làm người - Học tập thành tài - Ra tay giúp dân giúp nước - Báo trước lúc sắp rời cõi trần - Sau khi mất còn hiển linh ứng. Có thể nói, sắc phong thành hoàng cho Trung Vũ, Đài Liệu là một minh chứng cụ thể cho lý tưởng về thần linh - Lực lượng cõi âm - Hộ quốc an dân, thuận phục triều đình của nhà nước phong kiến Việt Nam.

3.3. Việc Trung Vũ và Đài Liệu là hai vị thủy thần lại có thể trở thành con nuôi và được bà Phương Dung, một nhân vật Phật giáo nuôi dạy tại chùa Yên Phú phải chăng phản ánh sự hỗn dung giữa tín ngưỡng bản địa vào hệ thống thờ tự chính thống khi các triều đại phong kiến chủ trương dẹp bỏ các dân thần (tức các vị thần nguyên thủy, không mang các yếu tố của hệ ý thức phong kiến quan phương). Nhiều khả năng Trung Vũ và Đài Liệu vốn là nhiên thần bản địa đã xuất hiện từ rất lâu trong tâm thức tôn giáo của người dân nơi đây. Về sau, đứng trước nguy cơ bị loại bỏ bởi sự thay đổi hệ thống cấu trúc thờ thần do nhà nước phong kiến áp đặt, những vị thần này đã phải nhân hóa bằng một lý lịch của những nhân vật



lịch sử như: con nuôi nhà sư Phương Dung chùa Yên Phú, lớn lên trở thành Tả Tướng quân, Hữu tướng quân của Hai Bà Trưng, đánh giặc Hán cứu nước giúp dân. Lý lịch này của Trung Vũ và Đài Liệu phù hợp với tiêu chuẩn của các vị thần chính thống theo quan điểm của nhà nước phong kiến Việt Nam với các chức năng cơ bản là “hộ quốc tỵ dân”, “linh phù vương nghiệp”.

4. Góp ý cho công tác bảo quản sắc phong hiện nay

Với những giá trị lịch sử văn hóa hết sức quý giá của các bản sắc phong đình Yên Phú, đặc biệt là 18 bản thời Lê Trung Hưng với bản sớm nhất có niên đại cách nay gần bốn trăm năm⁽⁷⁷⁾, đề nghị các cơ quan chức năng ban ngành các cấp và nhân dân làng Yên Phú cần có sự quan tâm chu đáo trong việc gìn giữ, bảo quản những di văn này. Một trong những giải pháp cho việc bảo quản là các sắc phong nên được tiến hành sao chụp toàn bộ với kích thước y nguyên, đề phòng hư hỏng hay mất mát đáng tiếc, lưu lại một cách nguyên vẹn cho mai hậu./.

⁷⁷ Sắc Dương Hòa 5 (1639).

THẦN PHẢ LÀNG YÊN PHÚ (BẢN LƯU Ở YÊN PHÚ TỰ)

Phiên âm

Trung Nữ vương triều âm thần nhất vị Thái hậu, dương thần nhị vị Đại vương phổ lục Bắc chi Bộ thượng đẳng.

Quốc triều Lễ bộ chính bản.

Việt tích Nam thiên khởi vận, hoành phân Dực Chấn chi sơn hà. Bắc quốc sơ phong, trực hướng Đẩu Ngưu chi phân dã. Tự Hùng triều Kinh Dương Vương, thừa quân phụ mệnh phân phong, mệnh vi ngã Việt đế vương chi tông, Hoan Châu thắng địa, kiến lập kinh đô. Nghĩa Lĩnh hình cương, trùng tu miếu điện, truyền quốc tái thế, xưng Lạc Long Quân, thú Động Đình tiên nữ. Cư ư Nghĩa Lĩnh sơn thượng đầu, ngũ sắc tường vân xán lạn. Âu Cơ ư thị hữu dựng, cập sinh hạ nhất bào bách noãn, đỉnh xuất bách nam chi tường, đô thị anh hùng quán thế, đức độ quá nhân. Cập ký trưởng thành, Vương nãi kiến hầu lập bình, phân quốc trung vi thập ngũ bộ. Tiên thị Long Quân vị Âu Cơ viết:

- “Ngã thị long chủng, nương thị tiên tung. Tuy âm dương ngũ hành chi khí hợp nhi hữu tử, nhiên phương loại bất đồng, thủy hỏa tương khắc, bất khả dữ chi đồng cư, nhân dữ chi tương biệt”.

Nãi phân ngũ thập tử tòng phụ quy hải vi Thủy thần, phân trị chư giang đầu hải giác. Ngũ thập tử tòng mẫu quy sơn vi Sơn thần, phân trị chư bạn thượng nhạc trung. Kỳ dĩ hữu sự tương văn, tắc lai tương trợ bất đắc tương phế yên. Cải chung Hùng gia hữu sơn thủy bách thần, thường năng xuất thế đầu nhập nhân gia vi tử, dĩ hộ quốc tỵ dân. Hà gia hữu phúc tắc ngộ đắc chi.

Khước thuyết: Thời trực Hùng đồ thập bát thể tương truyền chi mặt tạo, thiên ý cáo chung. Lịch chí Đông Hán, tiên thị chỉ thời, tại Sơn Nam hạ đạo, Nghĩa Hưng phủ Thượng Hiền huyện Lưu Hàm hương, gian hữu Trương Công, hủy Điều. Kỳ tiên thụ phong, thể thừa tư âm, phối bản quận nhân thê Phùng Thị hủy Huệ, truyền gia thi lễ, lũy thể tâm anh, sở vị thường môn nhi phối. Nam hữu sở nhân. Hậu sinh thứ nữ danh viết Phương Dung, nãi hữu trầm ngư lạc nhận chi dung, hữu bế nguyệt tu hoa chi mao, phong tư yếu điệu, tổng mỹ vô song. Niên phương thập lục, túc khiết lương duyên giai kỳ vị định, cố bắt giá phu. Mộ kỳ Phật đạo. Nhất nhật vãng chí Thăng Long thành (cổ hiệu Phụng Thiên) phủ, Thường Tín châu Thanh Trì huyện (cổ hiệu Thanh Đàm) đích chí Yên Phú trang địa đầu, kiến hữu nhất tự sở, nãi tứ cổ du quan, diệc hữu mỹ tai. Tưởng nhất thắng cảnh phong quang hĩ. Kiếnhiệu viết: Thanh Vân cổ tự. Nãi tự nguyện cư chi. Triều triều hương đăng trụ trì vu thử tự. Tài đắc nhất niên, thị nhật nãi vãng chí Kim Ngưu tiểu giang tân xứ dục chi. Nhật vị chính trung, ngưỡng thiên kiến tường vân nhất phiến hướng nãi nhi hạ la nhiều chi. Nãi thất kinh tẩu hồi tự sở. Thử dạ mộng kiến nam nhân nhất tướng, y triền phục li châu đài, thân hưu dị kỳ, tòng tự thủy lộ nhi lai, tự xưng vi thủy thần chi quan, vị viết:

- “Hương gia hậu đức, thiên dĩ chiếu tri, định hứa thủy thần nhị vị giáng sinh xuất thể đầu nhập vi tử. Vật khả ưu chi”.

Thần nhân ngôn ngật, bộ hạ long chu đằng không nhi khứ. Nãi tỉnh lai ám tường tri kỳ mộng hĩ. Minh nhật nãi vãng quá ư miếu lộ, vọng kiến miếu tiền hữu nhị noãn thậm trường, nãi chấp thủ tương hồi tự sở. Hốt kiến nhị noãn phá xuất nhị thanh như lôi lẫm liệt. Thời (Quý Ty niên tứ nguyệt nhị thập nhị nhật) hiện đắc nhị công, nhân thủ xà thân, bì hữu thể giáp,

tướng mạo thù thường, thiên tư trường đại, nãi tri thị thủy thần xuất thế. Kỳ gian Yên Phú trang, phụ lão dữ nhân dân giai văn chi, dĩ vi kỳ, chí vu bản tự. Nhị công vị phụ lão viết:

- “Ngã huynh đệ bản thị thủythần, nhữ trang phụng sự. Đệ nhất viết Trung Vũ. Đệ nhị viết Đài Liệu. Phụng thiên đình chi mệnh giáng sinh phù quốc!”

Ư thị phụ lão nhân dân giai đại kinh, toại hành lễ, tấu viết:

- “Thần trang quả thị phụng sự thủy thần vị hiệu như thử”.

Nãi hành lễ bái hạ, khát vi thần tử. Ư thị nhị công Thái bà phủ dưỡng, chí nhị công niên thất tuế, thiên tư cao mai, học lực tinh thông, thực độc binh thư, trường ư võ lược. Kỳ gian thiên hành đại hạn chi họa, tiêu hòa sát giá. Ư thị nhị công tức truyền bản trang thiết đàn kỳ đảo thiên địa, âm chúc thỉnh nhất khoảng gian. Hốt kiến thiên địa hồi minh, nhật trung tự dạ, phong vũ đại tác nhất trận, chí đắc nhất phương dân, đồng điền thủy mãn. Thị niên hòa cốc phong đăng hảo dã. Tự thử dân giai an nghiệp, dĩ đức vọng phục chi.

- Gian hữu Tô Định đề binh chí cảnh, xâm chiếm Trung Nguyên. Triệu tính tàn thương, vô nhân cứu cực. Chí thử tiền Hùng vương diệt nữ hủy Trắc, nữ trung hào kiệt, thế thượng thánh thần, đại phản hùng uy, cử binh lai chiến. Nhiên đương thời nam nhi thao lược, vị hữu kỳ nhân, nữ tướng soái binh, thần linh phát động. Trung Nữ mật cáo vu Tản Viên, Sơn Thánh hội đồng bách thần tại Hát Môn giang khẩu (tức Sơn Tây xứ) thiết đàn tế cáo chư linh thần. Nãi chúc viết:

“Thiên sinh nhất nhân vi thiên địa vạn vật chi tông chủ, sinh linh sở hệ, thảo mộc sở khai. Lịch lịch tiền đại đế vương, thiên tử thánh minh, triều đình hữu đạo, ái dân ưu quốc, đức hóa hoằng phu, thiên hạ thanh bình, quốc gia vô sự. Kim hữu

dị tính Tô Định, khuyến dương thường thái, tứ lộng xương cuồng, ngược chính tàn dân. Thiên địa thần dân cộng uẩn. Thiếp thiểm dĩ tiền Hùng Vương dư diệt, nhất cá nữ nhân, thuyết đạo sinh linh, hoàng thiên hữu lệ. Kim nhật thống tâm thương xích, trượng nghĩa trừ tàn. Nguyên bách vị chư tôn thần linh, hội đàn giám thế, lực hộ thiếp Trung nữ, đề binh thảo tặc, bảo quốc cứu dân. Tỷ thiếp khắc phục tổ tông cự vật, trí sinh linh vu nhảm tịch chi thượng, xuất sinh linh vu thủy hỏa chi trung, thứ vô phụ Hoàng thiên chi ý, thỏa tiên hoàng miếu tự chi linh, úy tổ phụ cửu tuyền chi hạ”.

Chúc ngật, hoán xuất âm binh thiên hàng vạn đội, tái truyền hịch, vu Nam bang các đạo, châu huyện thần dân, mỗ hữu anh linh tài trí, đức độ quá nhân, khắc nhật bát thủ binh đinh phiên thần chí thảo. Ư thị Phương Dung nương dữ nhị công hầu, mẫu tử đồng tâm phù quốc. Nãi nhất văn nữ quân chiếu, tứ hải võ thần tâm, tức nhật mộ xuất hương binh sở thiên nhân, nãi thủ Yên Phú trang nhân cường tráng, đắc nhị thập ngũ nhân vi gia thần nội thủ. Tức nhật Thái bà dữ nhị công, cử binh tiên tiến, lộ thượng tinh kỳ phong suy vạn lý, chinh cổ lôi động thiên sơn. Nhất nhật tiến chí Trung Nữ vương đồn. Nãi kiến nhị công, tự đặc thần lực, văn võ toàn tài, nãi vị viết:

- “Thiên nhân giáng sinh xuất thế, phi thị trần nhân!”

Nãi thiên nhị công vi Chỉ huy sứ tả hữu tướng quân, thiên dưỡng mẫu Phương Dung vi công chủ. Tự thử mẫu tử giai triêm nhu thánh trạch, ưu ốc hoàng ân, hương hỏa cái hữu duyên hĩ. Tức nhật nhị công truyền binh sĩ dữ nhân dân, tu lý miếu sở. Nhị công khẩu chiêm nhất thi vân:

Tự cổ đế vương ức triệu dân

Quy thần tất tự điển tinh thần

Thử truyền vị biện Chân tương Áo

Hồi tưởng Sơn danh Phật tức Chân.

Nhất nhật thiết yến, triệu phụ lão dữ nhân dân lai yến ẩm chi. Nhị công vị phụ lão cập gia thân viết:

- “Ngã huynh đệ tự kim nhi hiển vị, ư nhữ trang phụng sự nguyên tiền nhị vị. Tư ngã hữu dưỡng mẫu Thái bà. Nhược hậu nhật vạn nhất, ư nhữ trang phụng sự tam vị đồng kỳ phối dã”

Phụ lão văn chi giai tòng mệnh, bái hạ. Ư thị dưỡng mẫu Thái bà nãi trí hoàng kim thập hốt, hậu nhật dĩ cung tế tự. Minh nhật kiến sứ giả phụng chiếu thư lai, sai mẫu tử khắc nhật đề bình thảo Định. Nhất nhật nhị công mẫu tử, tiến bình dữ Trung Nữ vương trực chỉ Tô Định đồn, phân vi ngũ đạo đại phá nhất thời. Định bình tảo tán, cầm đắc đại tướng. Lĩnh Ngoại trúc lục thập ngũ thành, tận phục Nam bang cảnh thổ. Trung Nữ toại tức vương vị. Thời đương hạ thiên ngũ nguyệt thập bát nhật trung tuần, kiến sứ giả phụng chiếu thư lai, trung ngôn Định tặc dĩ bình, ban chiếu hồi. Công phụng mệnh hoàn. Vương đại khai khánh hạ, gia phong tướng sĩ đẳng cấp hữu sai hứa Công mẫu tử phản hồi Thanh Trì thực ấp. Cập bái tạ phản hồi nhậm sở. Ư thị nhị công dữ mẫu, hạ long chu phản hồi, chí Kim Ngưu tại trung gian thứ, tự kiến hoàng vân nhất phiến như xích quyên chi hình, tự thiên trực giáng ư long chu trung. Hốt kiến nhị công dữ mẫu giai đại kinh, tảo thượng vu Yên Phú trang địa đầu biên gian xứ, cộng tọa trú ư khu đồng. Hốt kiến thiên địa hồi minh vũ phong bạo tác. Tự kiến Thái bà kỳ giá sắc trung hữu thái y, tòng vân đằng không nhi khứ.

Ư thị nhị công tự thân phi xuất vu giang trung một biến, diệc đồng hóa hĩ (thời thập nhất nguyệt sơ thất nhật). Khoảng gian, giang đào dừng phát, giao long xà giải giai diệt xuất, dẫn toại khứ. Sĩ tốt dữ nhân dân giai đại kinh, hành biểu tấu vu triều. Vương sai phản hồi hành lễ tế ngật, tức truyền cấm thử địa, hiệu viết: “Đồng Lăng xứ”, chuẩn hứa Yên Phú trang vi hộ nhi sở tại, dĩ phụng chi.

Kỵ chí Lê Đại Hành vương, Thiên Phúc niên gian, khảo khóa bách thần, kiến kỳ hiển linh, toại tặng phong nhất vị Hoàng thái hậu Tuệ Tĩnh phu nhân, tặng phong nhị vị Bản cảnh Thành hoàng Linh phù chi thần. Sắc phục hoàng xích bạch hành lễ tịnh cấm.

Nhất phong Thánh mẫu Phương Dung Trinh Thục Chí Đức Đoan Trang Cẩn Tiết Hoàng thái hậu

Nhất phong Trung Vũ Tế Thế Hộ Quốc Khang Dân Phù Vận Dương Vũ Dực Thánh Bảo Cảnh Hiển Hựu Trợ Thuận Linh Ứng Đại vương

Nhất phong Đài Liệu Tế Thế Hộ Quốc Khang Dân Phù Vận Dương Vũ Dực Thánh Bảo Cảnh Hiển Hựu Trợ Thuận Linh Ứng Đại vương.

Khước thuyết tự thử dĩ hậu, giai năm trứ linh ứng cố đa. Thời thuộc Đông Hán, Ngô, Tấn, Tống, Tề, Lương, phạm tam bách thập tứ niên chí thử, Nam bang diệt hữu Đinh, Lê, Lý, Trần, tứ tính khai sáng hoàng đồ, đại đại thường hữu biến hóa thần kỳ, lịch triều hộ quốc hiện hữu anh linh. Sắc chỉ ban Yên Phú trang trùng tu miếu điện dĩ phụng tự chi. Kỳ dư hựu tai!

Nhất phụng khai sinh hóa các tịch dữ hựu tự thiết cấm: Phương Dung, Trung Vũ, Đài Liệu, chuẩn hứa Yên Phú trang phụng tự!

Nhất sinh thần tứ nguyệt nhị thập nhị nhật chính lệ, lễ dụng thượng trai bàn, hạ hắc trư xôi tửu bạch viên bính xương ca.

Nhất hóa thần thập nhị nguyệt sơ thất nhật chính lệ, lễ dụng như tiền, xương ca tịnh cấm.

Nhất lệ khánh hạ kỳ phúc ngũ nguyệt thập bát nhật chính lệ, lễ dụng như tiền xương ca.

Hồng Phúc nguyên niên, mạnh xuân cát nhật, Hàn lâm lễ viện Đông các đại học sĩ, thần Nguyễn Bính phụng soạn chính thể.

Hoàng triều Vĩnh Hựu lục niên, trọng thu cát nhật, Nội các Bộ Lại tái tuân cữ chính bản phụng tả.

Hoàng triều Thánh Thái thập thất niên, mạnh hạ cát nhật, xã nội Đạo sĩ tái tuân cữ chính bản phụng tả (nội kim di cú cải thất tự).

Dịch nghĩa

Phả chép về: Một vị âm thần Thái hậu, Hai vị dương thần đại vương triều Trung Nữ vương.

Chính bản bộ Lễ quốc triều, thuộc chi Bắc bộ thượng đẳng.

Nước Việt xưa trời Nam mở vận, chia ngang núi sông hướng sao Dực, sao Chấn. Nước Bắc mới phong thẳng chia rẽ hướng sao Đẩu, sao Ngưu. Triều Hùng từ Kinh Dương Vương nối nghiệp vua cha, phân phong mệnh làm dòng dõi đế vương nước Việt. Hoan Châu thắng địa, xây dựng kinh đô. Trên núi Nghĩa Lĩnh, sửa làm miếu điện. Truyền nước đời sau xưng là Lạc Long Quân, lấy vợ là tiên nữ Động Đình, sống trên núi Nghĩa Lĩnh, nơi này có mây lành ngũ sắc tỏa ánh sáng soi. Âu

Cơ mang thai, sinh ra bọc trứng, nở ra trăm người con trai. Đó đều là những chàng trai khôi ngô tuấn tú, đức độ hơn người. Đến tuổi trưởng thành, vua phong cho tước hầu, lập làm phen dậu, phân trong nước thành 15 bộ.

Thế rồi Long Quân nói với Âu Cơ rằng:

- “Ta là giống rồng, nàng là giống tiên. Tuy khí ngũ hành hòa hợp mà sinh được con cái nhưng Thủy, Hỏa vốn hai giống khác nhau, không thể ở cùng một nơi, nên phải chia ra”.

Bèn chia 50 con theo cha xuống biển là Thủy thần, cai quản nguồn sông, góc biển. 50 con theo mẹ về núi làm Sơn thần, cai quản các ngọn núi và ruộng đồng. Trong thời gian đó nếu ai có chuyện xảy ra thì các anh em cùng nhau đến giúp đỡ, không để diệt vong. Nhà Hùng kể từ đó khắp núi sông đều có thần. Các thần có thể đầu thai làm con cái các gia đình phàm trần để giúp đỡ cho đất nước. Nhà nào có phúc ắt sẽ được hưởng.

Lại nói: Hùng đồ truyền 18 đời đã đến lúc cuối, ý trời đã định. Trải đến trước thời Đông Hán, ở làng Lưu Hàm, huyện Thượng Hiền, phủ Nghĩa Hưng, đạo Sơn Nam Hạ có ông Trương Công Điều (tên húy là Điều) là người được kế thừa tập ấm, lấy vợ là Phùng Thị, tên húy là Huệ, vốn là người cùng quận, dòng dõi trâm anh nức tiếng đã lâu, cũng là chỗ môn đăng hộ đối. Ông bà đã sinh mấy người con trai, sau này sinh thêm con gái đặt tên là Phương Dung. Nàng có sắc đẹp chim sa cá lặn, dung mạo nguyệt thẹn hoa nhường, dáng vẻ yếu điệu thướt tha không ai sánh bằng. Năm vừa tròn 16 tuổi, duyên lành chưa định, nguyện không lấy chồng, một lòng mộ theo đạo Phật.

Một ngày nọ nàng đến huyện Thanh Trì (xưa gọi là Thanh Đàm), châu Thường Tín, thành Thăng Long (tên xưa

là phủ Phụng Thiên). Khi đến đầu làng Yên Phú thấy một ngôi chùa, ngoảnh trông bốn bề thấy phóng khoáng đẹp đẽ, cảnh vật như thắng cảnh nơi nào, bèn đặt tên là Thanh Vân cổ tự và nguyện ở lại chùa này sớm khuya hương khói.

Ở đó vừa tròn một năm, ngày nọ, bà đến bến sông Kim Ngưu tắm. Lúc này mặt trời chưa đứng bóng. Ngược mắt nhìn lên thì thấy một đám mây lành hình như vóc nhiều sà xuống. Kinh hãi bà chạy về chùa, đêm hôm đó nằm mộng thấy một người tướng nam mặc áo gấm, đeo ngọc châu, thân thể kỳ dị từ dưới nước đi lên, tự xưng là quan Thủy thần và nói với bà rằng:

- “Nhà ngươi đức dày, trời đã soi tỏ, lệnh cho hai vị Thủy thần đầu thai xuống làm con nên chớ có lo lắng về điều đó”.

Nói rồi vị thần lên thuyền rồng, bay trên không mà biến mất. Tỉnh lại mới biết là một giấc mộng kỳ lạ. Sáng hôm sau, trong khi đi qua đường chỗ miếu, thấy trước miếu có hai quả trứng rất lớn, bà bèn cầm lấy mang về chùa. Bỗng từ hai quả trứng phát ra hai tiếng nổ như sấm dậy (đó là ngày 22 tháng 4 năm Quý Ty), trứng tách vỏ và xuất hiện hai vị đầu người, thân rắn, mình có vảy giáp, tướng mạo kỳ lạ, thiên tư to lớn, mới biết đó là thủy thần xuất thế. Các cụ phụ lão và dân làng Yên Phú nghe về sự việc kỳ lạ ấy thì cùng nhau kéo đến chùa. Hai vị liền nói với các phụ lão rằng:

- “Anh em chúng ta vốn là thủy thần mà các ông thờ phụng lâu nay, một người tên là Trung Vũ, một người tên là Đài Liệu. Nay phụng mệnh Thiên đình giáng sinh để giúp đỡ cho đất nước”.

Các vị phụ lão và nhân dân đều sợ hãi hành lễ và tâu rằng:

- “Làng chúng tôi quả là có thờ các vị Thủy thần có tên như vậy!”

Bèn hành lễ bái tạ và xin nhận làm bề tôi. Thế là hai ông được Thái bà⁷⁸ nuôi dưỡng. Khi các ông lên bảy tuổi, thiên tư càng tỏ rõ, học lực tinh thông, đọc thạo binh thư, giỏi về võ lược. Thời gian đó trời làm hạn hán, cây cối đều chết khô. Lập tức hai ông truyền dân làng lập đàn để cầu âm dương trời đất. Vừa cầu được một lúc, bỗng thấy trời đất u ám, giữa ban ngày mà tựa như đêm. Mưa to gió lớn nổi lên khắp cả một vùng rộng, ruộng đồng đầy nước. Năm đó được mùa lớn. Từ đó nhân dân đều yên ổn làm ăn, đều phục ơn đức của hai ông.

Thời đó, có người Tô Định đem binh đến cõi, xâm chiếm trung nguyên. Họ Triệu tang thương không người cứu giúp. Đến khi có người cháu gái họ Hùng trước đây, tên là Trắc, vốn bậc hào kiệt trong giới nữ, là bậc đại thánh thần trên trần thế, dậy khởi oai hùng, dẫn binh đến đánh. Đương thời, không có nam nhi có tài thao lược nên nữ tướng thống soái quân binh, thần lệnh phát động. Trưng Nữ mật khẩn tới Tản Viên, hội đồng các sơn thánh, bách thần tại cửa sông Hát Môn (tức vùng Sơn Tây), lập đàn tế, tấu lên thần linh. Lờn khẩn rằng:

“Trời sinh ra một người, đó chính là tôn chủ của vạn vật trong trời đất, dòng dõi sinh linh và khởi nguồn cỏ cây muôn loài. Trải qua, các triều đại đế vương trước đây, thiên tử đều là những bậc thánh minh. Triều đình có đạo, yêu nước, thương dân, đức hóa rộng khắp, thiên hạ thanh bình, nước nhà yên ổn.

⁷⁸Thái Bà: tức là Phương Dung

Nay có phường dê chó ngoại tộc Tô Định thường ngông nghênh làm loạn, chính dữ hại dân. Thiên địa thần nhân⁷⁹ đều oán giận. Thiếp hiềm là một nữ nhân, cháu gái của Hùng Vương xưa, nghĩ tới chúng sinh, trời cao rơi lệ. Ngày nay đau lòng thương dân, dấy nghĩa trừ tàn. Nguyên mong thần linh tề tựu về đàn để chứng giám lời thề, giúp thêm sức cho Trưng nữ thiếp dấy binh dẹp giặc, giữ nước cứu dân. Thiếp thề khôi phục lại mối xưa tổ tông, đưa muôn dân thoát khỏi vòng nước lửa, bước lên nơi nệm chiếu ấm êm, ngõ hầu không trái lại sự mong chờ của trời cao, thỏa sự linh thiêng của tông miếu tiên hoàng, an ủi tổ tiên cha mẹ ở nơi chín suối”.

Khẩn xong hô xuất âm binh nghìn hàng vạn đội. Lại truyền hịch khắp thần dân tại các châu, huyện, đạo ở nước Nam, nơi nào có người anh minh tài trí hơn người thì lập tức trong ngày đem quân binh phiên thần đến cùng dẹp giặc. Thế là bà Phương Dung và hai công hầu đồng tâm giúp nước. Vừa nghe nữ tướng chiêu binh, ý dụng võ bốn biển nổi lên, lập tức trong ngày đứng lên triệu tập được mấy ngàn người dân làng, tập trung dưới trướng 25 trai tráng khỏe mạnh ở làng Yên Phú. Trong ngày, Thái bà cùng hai ông cử binh lên đường dương cờ vạn dặm, chiêng trống đánh âm vang như sấm động ngàn núi. Một ngày đã đến nơi đóng quân của Trưng Nữ vương. Trưng Vương vừa trông thấy hai ông văn võ toàn tài, tự như có sức thần, bèn nói:

- Người trời giáng sinh nơi trần thế. Ất chẳng phải kẻ tầm thường!

Bèn cho hai ông làm Chỉ huy sứ Tả Hữu tướng quân, phong mẹ nuôi là Phương Dung làm Công chúa. Từ đó mẹ

⁷⁹Thiên địa thần nhân: chỉ Trời, Đất, Thần linh và con người

con được hưởng ân mưa móc thánh hoàng, được phụng thờ hương hỏa, đó âu cũng là duyên số.

Trong ngày hai ông lại lệnh cho binh sĩ cùng nhâu dân tu sửa ngôi miếu. Hai ông ứng khẩu thành thơ rằng:

*Từ cổ đế vương muôn triệu dân,
Theo thần tất phải giữ tinh thần.
Sự truyền không dễ phân Chân, Ảo
Nhớ lại Sơn triều Phật chính Chân.*

Rồi một ngày nọ thiết yến mời các phụ lão và nhân dân đến dự. Hai ông nói với các phụ lão và gia thần rằng:

- “Anh em chúng tôi nay hiện thành hai người, vốn là hai vị thần mà dân làng thờ phụng từ trước. Chúng tôi có mẹ nuôi là Thái bà. Nếu ngày sau có chuyện gì xảy ra thì mong trong trang hãy phối thờ cả ba mẹ con chúng tôi”.

Các cụ phụ lão nghe vậy đều theo lệnh mà vái lạy. Thế là dưỡng mẫu Thái bà để lại 10 thoi vàng dùng cho việc cúng tế vào ngày sau. Ngày hôm sau có sứ giả mang chiếu thư đến sai mẹ con ngay trong ngày dấy binh hỏi tội Định. Trong một ngày, quân đội của hai ông cùng Trưng Nữ thẳng tiến đến doanh trại của Tô Định, chia thành 5 đạo cùng lúc tiến đánh. Quân Định bỏ chạy tán loạn. Ta bắt được đại tướng giặc, xây 65 thành ở Lĩnh Ngoại, thu lại toàn bộ đất đai nước Nam. Trưng Nữ lên ngôi vua. Đương trung tuần mùa hạ năm đó, ngày 18 tháng 5, có sứ giả đến tuyên chiếu rằng đã dẹp yên giặc Tô Định, ban chiếu cho về. Hai ông vâng mệnh trở về. Nhà vua mở tiệc mừng phong chức cho các tướng sĩ, ban cho mẹ con họ được trở về hưởng ấp Thanh Trì⁸⁰. Thế là mẹ con

⁸⁰Câu này có nghĩa là mẹ con bà Phương Dung được hưởng những lợi tức ở ấp Thanh Trì.

bái lạy tạ ơn và quay về nhiệm sở.

Hai ông cùng mẹ lên thuyền rồng trở về đến giữa sông Kim Ngưu thì thấy một đám mây vàng như dải lụa sà thẳng xuống thuyền rồng. Thấy vậy ba mẹ con cả sợ, chạy lên đứng trú ở bãi đất đầu sông thuộc trang Yên Phú. Bỗng chốc thấy trời đất tối sầm, mưa to gió lớn nổi lên. Rồi thấy Thái bà mình mặc áo gấm, ngồi trên kiệu cuội mây mà đi. Khi ấy hai ông tự thân lao xuống lòng sông mất hút. Lúc đó vào ngày mùng 7 tháng 11. Trong khoảnh khắc, sóng nước vụt cao, giao long, xà giải⁸¹ cùng sắp hàng dẫn lối. Quân sĩ và nhân dân đều vô cùng kinh hãi bèn làm biểu tấu lên triều đình. Nữ vương sai quân đến nơi hành lễ tế và truyền nơi đất ấy là cấm địa, gọi là xứ Đồng Lăng, chuẩn cho dân làng Yên Phú làm dân hộ nhi thờ phụng.

Đến năm Thiên Phúc thời vua Lê Đại Hành, khi thống kê về các thần thấy (các vị trên) hiển linh bèn phong tặng một vị là Hoàng Thái hậu Tuệ Tĩnh Phu nhân, hai vị là Bản cảnh Thành hoàng Linh phù chi thần. Khi hành lễ, cấm dùng các trang phục màu đỏ, vàng và trắng.

Một phong Thánh mẫu Phương Dung Trinh Thục Chí Đức Đoan Trang Cẩn Tiết Hoàng Thái hậu.

Một phong Trung Vũ Tế Thế Hộ Quốc Khang Dân Phù Vận Dương Võ Dực Thánh Bảo Cảnh Hiển Hựu Trợ Thuận Linh Ứng Đại vương

Một phong Đài Liệu Tế Thế Hộ Quốc Khang Dân Phù Vận Dương Võ Dực Thánh Bảo Cảnh Hiển Hựu Trợ Thuận Linh Ứng Đại vương.

⁸¹Giao long, xà giải: những thủy quái dưới nước thường được ví là binh lính của các vị Thủy thần

Lại nói, từ đó về sau các thần có nhiều lần hiển ứng rõ ràng. Trong khoảng 314 năm vào các thời thuộc Đông Hán, Ngô, Tấn, Tống, Tề, Lương, đến nước Nam ta 4 dòng họ Đinh, Lê, Lý, Trần mở cơ đồ, qua các thời đại thường có thần thông biến hóa, hiển hữu anh linh, che chở cho đất nước. Sắc ban cho làng Yên Phú sửa sang miếu điện để thờ phụng.

Than ôi, tốt vậy thay!

Kê ra ngày sinh, ngày hóa, các khoản lễ bàn, các chữ húy cấm dùng là Phương Dung, Trung Vũ, Đài Liệu.

Chuẩn cho làng Yên Phú thờ phụng.

- Ngày sinh các thần: 22 tháng 4 là chính lệ. Lễ soạn mâm trên dùng lễ chay, mâm dưới dùng lợn đen, xôi, rượu, bánh dày; ca hát.

- Ngày hóa các thần: 07 tháng 11 là chính lệ. Lễ soạn như trên, cấm ca hát.

- Khánh hạ, cầu phúc: 18 tháng 5 là chính lệ. Lễ soạn như trên, ca hát.

Niên hiệu Hồng Phúc năm thứ nhất [1572], ngày tốt, tháng Giêng, Đông Các đại học sĩ Hàn lâm lễ viện, thần Nguyễn Bính vâng mệnh soạn thảo.

Hoàng triều Vĩnh Hựu năm thứ 6 [1740], ngày tốt, tháng 8, Nội các Bộ Lại vâng mệnh chép lại tuân theo bản chính

Hoàng triều Thành Thái, năm thứ 17 [1905], ngày tốt, tháng 4, đạo sĩ trong xã vâng mệnh chép lại tuân theo bản chính (trong đó theo lời để lại có đôi 7 chữ).

Phiên âm và dịch nghĩa theo

Th. S. HOÀNG THỊ THU HƯỜNG

- 17 -

皇朝成泰拾柒年孟夏吉日

社內道士再遵舊正本奉寫

內塗遺句
改七字

- 16 -

猪教酒白圓餅唱歌

一化裨十一月初七日正例禮用如前唱歌並禁
一例慶賀祈福五月十八日正例禮用如前歌

唱歌

洪福元年孟春吉日

翰林禮院東閣大學士臣阮炳

奉撰
正体

皇朝永佑六年仲秋吉日

內閣部吏司遵舊正本奉寫

却說自此以後皆檢着靈應故多時爲東漢
吳晉宋齊梁九百十四年至此南邦迭有
丁黎李陳四姓開創皇圖代代常有變化神
歷朝護國現有英靈勅旨頒安富庄重修
廟殿以奉祀之倚杖休哉
一奉開生化各席與諱字切禁芳容忠武聖料
準許 安富庄奉祀
一生神四月二十二日正倒禮用上廢盤下黑

- 14 -

黎大行王

天福年間考課百神見其顯靈

遂贈封一位皇太后贈封靜夫人二位本境城隍靈

扶之神

色服黃赤自行禮並菜

一封聖母芳容貞淑至德端莊謹節皇太后

一封忠武濟世護國康民扶運揚威武嗣聖保

境顯祐助順靈應大王

一封臺料濟世護國康民扶運揚武嗣聖保

境顯佑助順靈應大王

- 15 -

公與母皆大驚走上于安富庄地頭边江處
共坐駐於堰堦忽見天地將冥雨風暴作
自見太晏騎駕色中有彩衣從雲騰空而
去於是二公自身飛出于江中沒變亦同化
矣時十一月
初七日頃間江濤湧沸蛟龜蛇鱗皆迭
出引逐去士卒與人民皆大驚馬行表奏于朝
王差及同行禮祭訖即傳來此地號曰廟境
處準許安富庄為詳鬼所在以奉之 暨至

- 12 -

其徵女直抵蘇定市分爲五道大破一時定
 兵走散拾得大將嶺外築六十五城盡復南邦
 境土徵女遂即王位時當夏天五月十八日中甸
 見使者奉詔書來中言定賊已平願詔回公
 奉命還王大開慶賀加封將士等級有差許公
 母子反回青池食邑及拜謝反回任所於是二公
 與母下竜舟反回至金牛在中江次自見黃雲
 一片如赤絹之形自天直降於竜舟中忽見二

自古帝王億兆民 設神必自默精神
此傳未辨真符幻 回想山名伏即真
一日設宴召父老與人民來宴飲之二公謂父老
及家臣曰我兄弟自今而顛位於汝庄奉事
厚前二公^位茲我有養母太晏乃置黃金十笏
若後日萬一於汝庄奉事三位同其配也父
老聞之皆從命拜賀於是養母太晏乃置黃
金十笏後日以恭祭祀明日見使者奉詔書
來差母子刻日提兵討定一日二公^子進兵

10.

數千人乃取安富庄人強壯得二十五人為家
臣內手即日太晏與二公舉兵先進路上旌
旗風吹萬里鉦鼓鼓雷動千山一日進至
微女王屯乃見二公自恃神力文武全才乃謂
曰天人降生出世非是塵人乃遷二公為指揮
使左右將軍遷養母芳容為公主自此母子
皆靈濡聖澤優渥皇恩香火蓋有緣矣
即日傳二公兵士其人民修理廟所二公口占一詩云

諸尊神靈會壇監誓力辭妾徵女提兵討賊
保國救民俾妾克復祖宗舊物置生靈于社
席之上出生靈于水火之中庶無負皇天之意妾
先皇廟祀之靈慰祖父九泉之下祝訖嘆出陰
兵千行萬隊再傳檄于南邦各道卅縣神民
某有英靈才智德慶逼人剋日扒取兵丁潘在
至討於是芳容娘共二公候母子同心扶國
乃一聞女君詔四海武神心即日募出鄉兵得

- 8 -

兵神鈴發動徵女密告于牟員山聖會同百
神在唱門江口即山西處設壇祭告請靈神乃祝曰天
生一人爲天地萬物之宗主生靈所係草木所
開歷歷前代帝王天子聖明朝廷有道愛民憂
國德化弘敷天下清平國家無事今有異姓蘇
是犬羊常態肆弄猖狂虐政殘民天地神人共
愠妾忝以前雄王餘姪一介女人說到生靈
皇天有淚今日痛心蒼赤仗義除殘願百位

讀兵書長於武畧其間天行大旱之灾焦禾殺
稼於是二公即傳本庄設坛祈禱天地陰祝
請一傾間忽見天地晦冥日中似夜風雨大
作一陣止得一方民銅田水滿是年禾穀豐登
好也自此民皆安業以德望服之間有蘇定提
兵至境侵呂中原趙姓殘傷無人救拯至此前
雄王姪女諱側女中豪傑世上聖神大奋雄威舉
兵來戰然當時男兒誰畧未有其女人將帥

- 6 -

皮有體甲將貌殊常天資長大乃知是水神
 出世其間安富庄父老味人民皆聞之以爲奇
 至于本寺二公謂父老曰我兄弟本是水神汝
 庄奉事第一曰忠武第二曰臺料也靈靈奉
 天庭之命降生扶國於是父老人民皆大驚
 遂行禮奏曰臣庄果是奉事水神位號如
 此乃行禮拜賀乞爲臣子於是二公太寥撫
 養至二公年七歲天資高邁學力精通燕

- 5 -

片向乃而下纏繞之乃失驚走回寺所此夜夢
見男人一相衣纏服驪珠帶身體異奇從自
水路而來自稱為水神之官謂曰卿家厚德天
已照知定許水神二位降生出世投入為子勿可
憂之神人言訖步下龍舟騰空而去乃醒來暗
想知奇夢矣明日乃往過於廟路望見廟前
有二印甚長乃執取將回寺所忽見二印破出二
聲如雷凜烈時

癸巳年四月
二十二日

現得二公人首蛇身

- 4 -

名曰芳蓉乃有沉漁落鴈之容有閑月須花
之貌丰資窈窕絕美無雙年方十六夙契良
緣佳期未定願不嫁夫慕其佺道一日往至
昇隆城古號奉天府常信卅青池縣古號青潭適至安富
庄地頭見有一寺所乃四顧遊覽亦有美哉想
一勝景風光矣見號曰青雲古寺乃自願居之朝夕
香燈住持于此寺纔得一年是日乃往至金
牛小江津處浴之日未正中仰天見祥雲一

以有事相聞則來相助不得相廢焉改終雄
家山有水百神常能出世救八人家爲子以護
國庇民何家有福則遇得之 却說

· 3 ·

時值雄圖十八世相傳之末造天意告終歷
至東漢先是之時在山南下道義興府上賢
縣流舍鄉間有張公調諱其先受封世承資
蔭配本郡人妻馮氏諱惠傳家詩禮累世簪
纓所謂當門而配男有數人後世生次女

於義嶺山上頭五色祥雲燦爛嫋嫋於是育
 孕及生下一胞百卽挺出百男之祥都是英雄
 冠世德慶過人及既長成王乃建侯立屏分國
 中爲十五部先是龍君謂嫋嫋曰我是龍種娘
 是仙踪雖陰陽五行之氣合而而有子然方類不
 同水火相尅不可共之同居因共之相別乃分
 五十子從父歸海爲水神分治諸海江頭海角
 五十子從母歸山爲山神分治諸山岳中期

徵女王朝陰神一位太后陽神二位大王譜錄
北支部
上等 國朝禮部正本
粵昔南天啟運橫分翼軫之山河北國初封直
向斗牛之分野自雄朝涇陽王承君父命分封命
爲我越帝王之宗騷卅勝地建立京都義嶺形疆
皇修廟殿傳國百世祚貉電君娶洞庭仙女君

Thần Phả chùa Yên Phú

(Bản gốc)

BỘ VĂN HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 191-VH/QĐ

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 1988

BỘ TRƯỞNG BỘ VĂN HÓA

- Căn cứ Điều 46 của Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ngày 19 tháng 12 năm 1980.

- Căn cứ Pháp lệnh “Bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử, văn hóa và danh lam, thắng cảnh” số 14-LTC/HĐNN7 ngày 4/4/1984 của Hội đồng Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam về việc công nhận di tích lịch sử.

- Căn cứ Điều 42, Luật Đất đai của Hội đồng Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ngày 8/1/1988 về việc quy định chế độ quản lý và sử dụng đất đai ở di tích.

- Căn cứ hồ sơ di tích và văn bản đề nghị của ông Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành: Hà Nội, Hà Sơn Bình, Quảng Ninh, Kiên Giang và đề nghị của ông Cục trưởng Cục Bảo tồn Bảo tàng về việc công nhận di tích:

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Nay công nhận 12 (mười hai) di tích lịch sử, văn hóa và danh lam, thắng cảnh sau đây:

THÀNH PHỐ HÀ NỘI (5 di tích)

DI TÍCH LỊCH SỬ:

1. Chùa Yên Phú (địa điểm lịch sử): nơi tập kết, đóng đồn của nghĩa quân Tây Sơn, thôn Yên Phú, xã Liên Ninh, huyện Thanh Trì.

2. Đền Nội Am (địa điểm lưu niệm): danh nhân Nguyễn Phục, thời Lê, thế kỷ 15, thôn Nội Am, xã Liên Ninh, huyện Thanh Trì.

3. Đình Lệ Mật (địa điểm lưu niệm): Ông Hoàng Lệ Mật, người có công khai phá đất hoang làm trại ấp thời Lý, thôn Lệ Mật, xã Việt Hưng, huyện Gia Lâm.

DI TÍCH KIẾN TRÚC NGHỆ THUẬT:

4. Chùa Tự Khoát, thôn TỰ KHOÁT, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì.

5. Đình và chùa La Phù, xã La Phù, huyện Hoài Đức.



TỈNH HÀ SƠN BÌNH (2 di tích)

DI TÍCH KIẾN TRÚC NGHỆ THUẬT:

6. Miếu Mậu Lương, chùa Đại Bi, thôn Mậu Lương, xã Kiến Hưng, thị xã Hà Đông.

7. Miếu Đa Sỹ, chùa Lâm Dương Quán, thôn Đa Sỹ, xã Kiến Hưng, thị xã Hà Đông.

TỈNH QUẢNG NINH (3 di tích)

DI TÍCH LỊCH SỬ:

8. Bãi cọc Bạch Đằng (địa điểm lịch sử): xã Yên Giang, huyện Yên Hưng.

9. Hai cây lim cổ thụ ở giếng rừng, phố Đoàn Kết, thị trấn Quảng Yên.

DI TÍCH KIẾN TRÚC NGHỆ THUẬT:

10. Đình Phong Cốc, xã Phong Cốc, huyện Yên Hưng.

TỈNH KIÊN GIANG (2 di tích)

DI TÍCH LỊCH SỬ:

11. Mộ (và đình) Nguyễn Trung Trực (1830 - 1868), phường Vĩnh Trung, thị xã Rạch Giá.

12. Chùa Sắc Tứ Tam Bảo (địa điểm lưu niệm), phường Vĩnh Lao, thị xã Rạch Giá.

Điều 2: Nghiêm cấm mọi hoạt động xây dựng, khai thác trong những khu vực bảo vệ của di tích đó khoảng vùng. Trường hợp đặc biệt sử dụng đất đai ở di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh phải được phép của Bộ trưởng Bộ Văn hóa.

Điều 3: UBND các cấp thực hiện quản lý Nhà nước đối với các di tích lịch sử, văn hóa và danh lam, thắng cảnh theo pháp luật quy định.

Điều 4: Các ông Chánh Văn phòng Bộ Văn hóa, Cục trưởng Cục Bảo tồn Bảo tàng, các ông Chủ tịch UBND và các ông Giám đốc Sở Văn hóa Thông tin các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hà Sơn Bình, Quảng Ninh và Kiên Giang có trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi gửi:

- Như Điều 4;

- VPQH và HĐNN, UBND Quốc hội, HĐBT (VP4), Ủy ban Thanh tra NN, UBND Nhà nước, UBNDCB Nhà nước, Viện KSND Tối cao, Bộ Nội vụ, Bộ Xây dựng, Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng, Bộ GT Vận tải, Bộ Năng lượng, Bộ Nông nghiệp và CNTP, Bộ Thủy lợi, Bộ Lâm nghiệp, Tổng cục QLĐĐ, Tổng cục Du Lịch, TC Mỏ Địa chất, Vụ Pháp chế (ĐDBT) đề đăng CB. Các cơ quan thông tin đại chúng.

**KT.BỘ TRƯỞNG BỘ VĂN
HÓA**

Thứ trưởng

(đã ký)

Nông Quốc Chấn

HỒ SƠ XẾP HẠNG DI TÍCH LỊCH SỬ CHÙA YÊN PHÚ

I. Tên gọi:

Xưa kia chùa có tên chữ là Thanh Vân Cổ Tự (chùa cổ Thanh Vân). Sau ngôi chùa này được đổi tên khác là Khánh Hưng Tự (chùa Khánh Hưng).

Từ trước tới nay, chùa không có tên gọi Nôm. Nhân dân địa phương vẫn quen gọi tên chùa bằng tên địa chính của làng là chùa Yên Phú. Từ lâu, cái tên Yên Phú đã trở thành tên gọi chính của chùa.

II. Địa điểm phân bố, đường đi đến di tích:

1. Địa điểm:

Chùa Yên Phú ngày nay nằm ở phía Nam thủ đô Hà Nội, tọa lạc trên một khu đất cao thuộc xóm Dưới, thôn Yên Phú, xã Liên Ninh, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.

Thôn Yên Phú là một trong 5 thôn thuộc xã Liên Ninh. Xã Liên Ninh là một trong 26 xã thuộc huyện Thanh Trì; phía Bắc và Đông Bắc giáp xã Yên Mỹ và xã Ngũ Hiệp, Tây Bắc giáp xã Ngọc Hồi, phía Nam, Đông Nam và Tây Nam giáp 3 xã Duyên Thái, Khánh Hà và Nhị Khê (huyện Thường Tín, tỉnh Hà Sơn Bình).

Trước năm 1945, Yên Phú là một xã thuộc tổng Linh Xá, huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Đông, sau này nhập là xã mới lấy tên là Liên Ninh vẫn thuộc Thanh Trì, Hà Đông.

Năm 1961, khi lấy phần lớn đất Thanh Trì nhập vào Hà Nội, xã Liên Ninh thuộc huyện Thường Tín, tỉnh Hà Đông (năm 1965 là Hà Tây, từ năm 1975 là Hà Sơn Bình). Từ năm

1979 đến nay, xã Yên Phú lại nhập vào huyện Thanh Trì ngoại thành Hà Nội.

Những năm đầu thế kỷ 20, xã Yên Phú thuộc tổng Ninh Xá, huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Đông. Cuối thế kỷ 19, Yên Phú thuộc tổng Ninh Xá, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Từ thời Lê trở về trước, trang Yên Phú thuộc huyện Thanh Đàm, phủ Trượng Phúc, trấn Sơn Nam. Cổ xưa, làng Yên Phú còn có tên nôm là làng Tráng.

2. Đường đi đến di tích:

Chùa Yên Phú ở phía Nam Hà Nội, cách trung tâm thủ đô khoảng 18km, nằm cạnh Quốc lộ 1 (đường Thiên Lý xưa). Từ trung tâm hồ Hoàn Kiếm, đi theo trục đường Tràng Thi với cửa Nam (Bách Hóa cửa Nam) rẽ trái dọc theo đường Lê Duẩn (đường Nam Bộ cũ), đường Giải Phóng và dọc theo quốc lộ 1 qua Đuôi Cá, thị trấn Văn Điển, Ngọc Hồi, tới cây số 18 (trạm công an, nơi giáp ranh giữa huyện Thanh Trì và huyện Thường Tín) rẽ trái khoảng 100m là tới chùa Yên Phú.

III. Sự kiện, nhân vật lịch sử:

Cũng như nhiều ngôi chùa khác, chùa Yên Phú mang đầy đủ những đặc trưng của một ngôi chùa làng ở nước ta. Khởi nguồn, chùa Yên Phú được dựng lên với các chức năng chính là nơi thờ Phật, sớm chiều ngân nga tiếng chuông và trở thành một trung tâm sinh hoạt tôn giáo tín ngưỡng của dân làng, làm ấm thêm tình làng nghĩa xóm. Cũng bởi vậy mà chùa làng đã có tác dụng an ủi, chở che cho người làng vượt qua những hiểm họa của thiên nhiên và giặc dã. Tồn tại qua nhiều thời kỳ lịch sử, chùa Yên Phú đã tham gia, liên quan và chứng kiến sự kiện trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc ta.

Truyền thuyết dân gian lưu truyền ở địa phương và cuốn thần phả hiện còn lưu giữ trong chùa đã ghi chép khá rõ sự

tích chùa làng Yên Phú. Gạt bỏ và bóc đi những chi tiết hoang đường, mê tín và thần thánh hóa của truyền thuyết và thần phả, phần cốt lõi của sự tích chùa làng Yên Phú có thể tóm tắt như sau:

Thời kỳ đầu Đông Hán, ở làng Lưu Xá, huyện Thư Hiền, phủ Nghĩa Hưng, Đạo Sơn Nam Hạ có nàng Phương Dung, con gái út của ông Trương Công và bà Phùng Thị Huệ, là người có nhan sắc, phong tư yếu điệu và có lòng ngưỡng mộ Đạo Phật. Năm 16 tuổi, trên đường đến Thăng Long, tới địa đầu trang Yên Phú, huyện Thanh Đàm, phủ Thường Tín, Phương Dung trông thấy một ngôi chùa đẹp, phong cảnh tốt tươi, nàng nguyện ở lại chùa sớm chiều tu luyện đèn nhang thờ Phật. Sau một năm tu hành niệm Phật, vào một đêm, Phương Dung được thần báo mộng rằng sẽ có hai vị thủy thần xuất thế làm người. Sáng hôm sau, đi qua cửa miếu, Phương Dung thấy hai quả trứng to liền nhặt lấy đem về chùa. Sau nở ra hai chàng trai tướng mạo oai phong凛凛. Người anh tên là Trung Vũ, còn người em tên là Đái Liệu. Cả hai đều học giỏi văn chương, tinh thông võ lược.

Thời ấy, vua Nam Hán sai Tô Định đem quân sang xâm lược nước ta. Bà Trưng phát cờ khởi nghĩa, truyền hịch bốn phương kêu gọi anh tài hào kiệt ra sức giết giặc cứu nước. Nghe tin, Phương Dung cùng Trung Vũ và Đái Liệu bàn định kế hưởng ứng lời hiệu triệu của Bà Trưng. Chỉ trong một ngày, họ đã chiêu mộ được mấy ngàn binh lính rồi truyền lấy 25 tráp đinh của trang Yên Phú cho làm gia thần giúp việc. Sau đó, Phương Dung cùng Trung Vũ và Đái Liệu lệnh cho quân sĩ lên đường tới Hát Môn tụ nghĩa cùng quân của Hai Bà Trưng và nguyện giết giặc trả nợ nước. Bà Trưng cho hai anh em làm Tả, Hữu tướng quân và chia đường đi diệt Tô Định. Chỉ trong một

thời gian ngắn, nghĩa quân của Hai Bà Trưng đã đánh tan đội quân xâm lược do Tô Định cầm đầu, thu phục lại 65 thành.

Sau khi thắng trận, Bà Trưng lên ngôi vua và ban tước lộc khao thưởng cho các tướng sĩ có công. Nhà vua phong cho Phương Dung làm công chúa, Trưng Vũ làm chỉ huy sứ Tả tướng quân và Đái Liệu làm chỉ huy sứ Hữu tướng quân. Sau đó cho 3 người về thăm quê là làng Yên Phú. Nhà vua lại sai nhân dân sửa sang chùa miếu để sau này thờ phụng Phương Dung cùng Trưng Vũ và Đái Liệu. Lại ban cho dân Yên Phú 300 mẫu ruộng và miễn tất cả phu phen tạp dịch. Ba người đều mất vào ngày 7 tháng 11 Âm lịch.

Lại có truyền thuyết rằng, có một năm trời làm đại hạn, Trưng Vũ, Đái Liệu truyền sai bày đàn kê trời đất, khấn vái một hồi thì bỗng thấy trời đất mịt mù tối tựa ban đêm rồi mưa to, gió lớn, sấm chớp ùng ùng, hồ ao đồng ruộng nước mưa ngập tràn, lúa má cây cỏ hồi sinh. Năm ấy, dân trang Yên Phú được mùa lớn. Cũng từ đây, dân trang được an cư lập nghiệp, lấy nhân đức để báo đền công lao của hai vị.

Trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mãn Thanh, khu vực làng Yên Phú và chùa Yên Phú đã vinh dự được Quang Trung chọn làm địa điểm tập kết đóng đồn của nghĩa quân Tây Sơn. Tại đây, nghĩa quân Tây Sơn đã làm công tác chuẩn bị bao vây tiêu diệt quân Mãn Thanh do Hứa Thế Hanh chỉ huy đóng ở đồn Ngọc Hồi. Chiến thắng này góp phần làm nên chiến thắng Đống Đa, đánh tan 29 vạn quân Thanh, giải phóng kinh thành Thăng Long vào mùa xuân năm Kỷ Dậu 1789.

Từ khi có Đảng (1930), trong các phong trào chống sưu cao thuế nặng của bọn địa chủ phong kiến cường hào bóc lột

nhân dân, dưới sự vận động của Đảng, các tổ chức Nông hội đã được thành lập thu hút và tập hợp các lực lượng yêu nước chống đế quốc, phong kiến. Tháng 5 năm 1930, xã Liên Ninh có hai tổ chức như vậy được thành lập và thôn Yên Phú đã có người tham gia vào các tổ chức ấy.

Tháng 6 năm 1945, dưới sự chỉ huy của đồng chí Đỗ Văn Căn (một trong những Đảng viên đầu tiên của thôn Yên Phú) và đồng chí Phạm Văn Cạch đã bí mật tổ chức hơn 100 người thôn Yên Phú bất ngờ chặn đánh một tốp lính Nhật áp tải đoàn xe chở thóc gạo đi qua khu vực chùa về đền Ngọc Hồi. Chiến lợi phẩm thu được phân phát cho nhân dân Yên Phú và các làng lân cận.

Tháng 8 năm 1945, có những người con của Yên Phú đã gia nhập quân Việt Minh khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân.

Trong gia đoạn 1945 - 1954, chùa Yên Phú được chọn làm cơ sở hoạt động của Chi bộ Đảng. Nhà sư trụ trì chùa đã tham gia mặt trận Việt Minh. Nhiều lần gặp Pháp tổ chức vây ráp, nhưng nhờ sự chở che của nhà chùa, của sư cụ mà cơ sở Đảng vẫn được giữ vững. Đảng vẫn lãnh đạo nhân dân tham gia kháng chiến đánh đuổi quân thù. Trong thời gian đó, chùa Yên Phú còn là nơi đón tiếp các đồng chí đảng viên, cán bộ Việt Minh vượt ngục từ Hỏa Lò ra. Sau ngày hòa bình lập lại năm 1954, chùa Yên Phú đã được chính phủ tặng thưởng Huân chương Kháng chiến hạng Nhất.

Trong cuộc kháng chiến chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ (1962 - 1972), chùa Yên Phú được Bộ Quốc phòng chọn làm kho hậu cần để tiếp viện cho các đơn vị bộ đội bảo vệ Thủ đô. Ngoài việc dành chùa làm kho hậu cần cho

bộ đội, nhà sư trụ trì chùa Yên Phú còn dành đất đai, nhà cửa cho một số cơ quan của trung ương mà Hà Nội sơ tán về đây làm trụ sở để duy trì công việc được an toàn trong suốt thời kỳ kháng chiến.

IV. Loại di tích:

Di tích chùa Yên Phú khởi nguồn được làm ra để thờ Phật, là trung tâm sinh hoạt tôn giáo tín ngưỡng của làng xã xưa. Đó là chức năng chính và cũng là chức năng chủ yếu của các ngôi chùa ở nước ta.

Căn cứ vào truyền thuyết dân gian, chùa Yên Phú có niên đại rất sớm. Trong suốt quá trình tồn tại trong lịch sử, chùa Yên Phú đã có nhiều liên quan, gắn bó với các sự kiện trong lịch sử đấu tranh chống giặc ngoại xâm của dân tộc. Chùa là nơi nuôi dưỡng lên các vị tướng có nhiều đóng góp trong cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng. Chùa cũng là địa điểm chiêu tập anh tài hào kiệt và binh sĩ các nơi tham gia cuộc khởi nghĩa chống quân xâm lược Nam Hán. Sau này, chùa lại được Quang Trung chọn làm địa điểm tập kết chuẩn bị bao vây đánh đồn Ngọc Hồi góp phần làm lên chiến thắng lịch sử Ngọc Hồi - Đống Đa đánh tan 29 vạn quân xâm lược Mãn Thanh, giải phóng kinh thành Thăng Long vào mùa xuân năm Kỷ Dậu 1789. Trong thời kỳ cách mạng kháng và chiến chống thực dân Pháp, chùa là cơ sở hoạt động của chi bộ Đảng ở địa phương, là nơi chuẩn bị tổ chức các hoạt động cách mạng, đồng thời cũng là nơi che giấu, ẩn nấp của các đồng chí đảng viên, cán bộ Việt Minh... Chính vì lẽ đó, chùa Yên Phú từ lâu đã trở thành một di tích lịch sử, một địa điểm chứng kiến những sự kiện lịch sử quan trọng của địa phương.

Sau kháng chiến chống Pháp, do đình làng bị bom hủy hoại, các bô lão và nhân dân Yên Phú đã rước bài vị thành hoàng làng về phối thờ với Phật Tổ tại chùa. Từ đó, chùa Yên

Phú đảm đương thêm chức năng thờ thần thành hoàng cũng từ đây, chùa Yên Phú đã trở thành nơi hội làng của dân Yên Phú, trở thành trung tâm họp sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng của làng xã xưa.

V. Khảo tả di tích:

Tồn tại đến ngày nay, kinh qua nhiều biến động của lịch sử xã hội, sự khắc nghiệt của điều kiện tự nhiên miền Bắc nước ta, do vậy chùa Yên Phú đã có nhiều thay đổi, có những công trình kiến trúc của chùa đã bị hủy hoại hoàn toàn. Trong khu vực chùa hiện nay chỉ còn lại hai công trình kiến trúc chính là Tòa Thượng điện và Nhà Tổ. Xung quanh là những cây cối um tùm tạo nên một khung cảnh thiên nhiên khá đẹp. Toàn bộ chùa Yên Phú tọa lạc một khu đất cao ráo thuộc địa phận xóm Dưới. Chùa quay mặt về hướng Tây, trông ra Quốc lộ 1.

1. Tòa Tiền đường:

Tiền đường của chùa Yên Phú có quy mô vừa phải và được xây dựng khá đơn giản, là một ngôi nhà 7 gian (2 gian hồi hẹp) được làm theo kiểu đầu hồi bít đốc, phía trước hai bên tường hồi có 2 cột trụ biểu trên cùng là hình hai con nghê đắp bằng vữa, phía dưới phần lồng đèn đắp nổi hình tứ linh (long, ly, quy, phượng)... Nóc Tiền đường đắp thành bờ dải chính giữa có khung hình chữ nhật khắc 3 chữ Hán lớn: Thanh Vân Tự (chùa Thanh Vân). Bên trong bộ khung Tiền đường làm bằng loại gỗ lim. Bộ vì kèo Tiền đường được làm theo kiểu vì chồng giường giá chiêng bảy biên (vì kèo gian giữa). Nghệ thuật chạm khắc ở đây khá đơn giản mang phong cách nghệ thuật thời Nguyễn.

Trong Tiền đường chùa Yên Phú hiện có 3 bệ thờ được đặt sát tường hậu, bên phải là bệ trên có khảm thờ tượng Giám Trai, phía bên trái (cạnh gian giữa) là bệ trên có khảm thờ

tượng Đức Ông, cạnh đó là bệ thờ Thành hoàng được chuyển từ đình làng về. Trên đó có 6 pho tượng gồm tượng Phương Dung, Trung Vũ, Đài Liễu và 2 tượng người hầu.

2. Hậu cung:

Hậu cung của chùa nối liền với gian giữa của Tiền đường và chày dài về phía sau tạo thành kết cấu kiến trúc hình chuỗi vò (hay còn gọi là chữ Đinh hay chữ T ngược). Hậu cung là một ngôi nhà 3 gian làm theo lối nhà đầu hồi bít đốc. Bộ vì kèo của Hậu cung có kết cấu đơn giản. Đế là kiểu vì đăng đối quá giang xà nách. Hai bức cốn trước Hậu cung chạm nổi hình rồng uốn khúc. Nghệ thuật chạm khắc đơn giản.

Phần mái nối giữa Tiền đường và Hậu cung chùa có một khoảng trống. Trước đây khoảng trống này chính là nơi ẩn nấp của các đồng chí đảng viên, cán bộ Việt Minh ở địa phương những khi thực dân Pháp tổ chức càn vây ráp.

Hậu cung là nơi thờ tự chính của chùa Yên Phú có 7 bệ thờ, lần lượt từ ngoài vào là các bệ:

- Bệ bày đồ thờ tự, là nơi tụng kinh niệm Phật và thực hiện các nghi lễ. Phía trước bệ trước đây là một căn hầm bí mật của các cán bộ Việt Minh, Đảng viên trong thôn.

- Bệ thờ tượng Cửu long gồm tượng Thích Ca sơ sinh và tượng Nam Tào, Bắc Đẩu.

- Bệ thờ tượng Phật niêm hoa và hai tượng Bồ Tát đứng trên tòa sen.

- Bệ thờ tượng A Di Đà tam tôn.

- Sát tường hậu phía bên phải là bệ thờ tượng Quan Âm tọa sơn.

- Sát tường hậu phía trên trái là bệ thờ tượng Quân Âm tổng tử.

3. Nhà thờ Tổ:

Nhà thờ Tổ chùa Yên Phú ở phía bên phải thượng điện quay về hướng nam, là một ngôi nhà 7 gian (2 gian hồi hẹp) được làm theo kiểu nhà đầu hồi xây bít đốc. Bộ khung nhà có kết cấu bền chắc. Bộ vì kèo nhà tổ được làm theo kiểu vì thượng chông giường hạ quá giang và bẩy biên. Các thanh bẩy chạm nổi hình rồng và hoa lá, các đầu bẩy chạm hình sư tử và hình lá. Các bức cốn biên chạm nổi đề tài hình rồng cách điệu và hồi văn. Nghệ thuật chạm khắc ở đây mang đậm nét phong cách nghệ thuật thời Nguyễn.

VI. Các hiện vật trong di tích:

chùa Yên Phú ngoài việc đảm nhiệm chức năng chính thờ Phật, còn đảm nhiệm thêm chức năng thờ thần thành hoàng của ngôi đình và trở thành trung tâm hội họp, sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng chính của làng Yên Phú. Chính vì vậy mà một số di vật của đình làng cũng có mặt tại đây và được bày trí cùng những di vật của chùa.

1. Thần phả:

Trong chùa hiện còn cuốn thần phả ghi chép lại sự tích của Phương Dung công chúa và Trung Vũ, Đài Liễu tướng quân. Cuốn thần phả này do Hàn lâm viện Đại học sĩ Nguyễn Bính soạn vào tháng 2 năm Hồng Phúc (1572) do Nội các Bộ Lại là Nguyễn Hiền sao chép lại theo bản chính vào tháng 8 năm Vĩnh Hậu thứ 6 (1740) và Đạo sĩ trong xã chép vào tháng 4 năm Thành Thái thứ 17 (1905).

2. Sắc phong:

Gồm 23 đạo sắc của các triều đại từ Lê Trung Hưng cho tới cuối nhà Nguyễn (8 đạo sắc của các triều vua nhà Lê và 5

sắc phong của các triều vua nhà Nguyễn). Sắc có niên đại sớm nhất là ngày 16 tháng 9 năm Dương Hòa thứ 5 (1639) và niên đại muộn nhất là ngày 25 tháng 7 năm Khải Định thứ 9 (1924).

3. Bi ký:

- Bia “Cảm ân phụng kỵ kỳ” (ghi về việc là giỗ để tỏ lòng biết ơn dựng ngày 2 tháng 9 năm Thành Thái thứ 3 (1891).

- Bia “Đồng Quan bi” (bia Đông Quan) được khắc vào đầu mùa đông năm Kỷ Ty niên hiệu Bảo Đại (1929).

4. Chuông đồng:

Chuông có kích thước cao 76cm, đường kính miệng 38cm dày 2cm. Thân chuông có 4 chữ Hán to “Thanh Vân tự chung” (chuông chùa Thanh Vân). Chuông được đúc vào tháng 4 năm Canh Dần, tức năm Thành Thái thứ 2 (1890).

5. Tượng pháp:

Trong chùa hiện còn 33 pho tượng lớn nhỏ gồm các loại tượng khác nhau như tượng Phật, tượng thần, tượng mẫu và tượng cổ. Các pho tượng khá đẹp được làm vào các thời kỳ khác nhau trong lịch sử và mang đậm nét phong cách nghệ thuật tượng tròn dân gian thế kỷ 18 - 19.

6. Hoành phi câu đối:

Hoành phi câu đối: 8 hoành phi, 5 đôi câu đối, đều sơn son thếp vàng.

7. Các đồ thờ tự khác:

- 3 cỗ long ngai bài vị.
- 1 hương án gỗ sơn son trang trí chạm thủng.
- 1 bàn thờ gỗ sơn son trang trí tứ linh, hoa lá...
- 1 tủ thờ gỗ sơn then.

- 2 khám thờ gỗ sơn son chạm trổ lưỡng long triều nguyệt hoa lá.

- 5 cửa võng gỗ sơn son trang trí tứ linh.

- 3 lọ hoa sứ lo.

Và nhiều bát hương cây đèn, cây nến...

VII. Giá trị lịch sử khoa học nghệ thuật văn hóa:

- Chùa Yên Phú là một trong những ngôi chùa làng ở ngoại thành Hà Nội có một bề dày lịch sử, có khởi nguồn từ rất sớm và tồn tại qua nhiều thời kỳ khác nhau trong lịch sử dân tộc.

- Chùa Yên Phú là nơi nuôi dưỡng, đào tạo nên những vị tướng tài giỏi có nhiều đóng góp công sức cho đất nước. Phương Dung, Trung Vũ, Đài Liệu là những nhân vật nổi tiếng trong lịch sử, là những vị tướng tài giỏi góp phần không nhỏ vào chiến thắng của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng đánh tan quân xâm lược Nam Hán đầu Công nguyên. Tên tuổi của họ đã được nhiều sử sách ghi chép, nhắc đến và chùa trở thành nơi tưởng niệm về những nhân vật ấy.

- Chùa Yên Phú còn là địa điểm tập kết của nghĩa quân Tây Sơn do Quang Trung chỉ huy, góp phần không nhỏ vào chiến thắng oanh liệt Ngọc Hồi - Đống Đa năm 1789, đánh tan 29 vạn quân xâm lược Mãn Thanh, giải phóng kinh thành Thăng Long.

- Chùa cũng là nơi diễn ra và chứng kiến nhiều sự kiện lịch sử cách mạng của địa phương trong các thời kỳ đấu tranh cách mạng và hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ của dân tộc ta.

- Chùa Yên Phú ngày nay còn bảo lưu được một khối lượng di vật khá phong phú và có giá trị. Các tài liệu văn tự trong chùa là những tài liệu rất có giá trị góp phần tìm hiểu về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở Hà Nội. Các pho tượng còn lại trong chùa là những tác phẩm nghệ thuật dân gian rất có giá trị, góp phần không nhỏ vào việc nghiên cứu tìm hiểu dòng nghệ thuật này trong lịch sử dân tộc.

VIII. Trạng thái bảo quản di tích:

Còn lại đến ngày nay, chùa Yên Phú đã trải qua nhiều lần trùng tu sửa chữa. Do những biến động lịch sử, chiến tranh tàn phá và sự khắc nghiệt của thiên nhiên, một số công trình kiến trúc của chùa đã bị hủy hoại. Các công trình kiến trúc của chùa còn lại hiện nay là dấu vết, kết quả của lần trùng tu lớn dưới triều Nguyễn (đầu thế kỷ 20). Trong những năm gần đây, những phần kiến trúc của chùa bị hư hỏng đã được nhân dân địa phương và nhà sư tu bổ sửa chữa. chính vì vậy, kiến trúc chùa hiện nay khá bền vững và còn khá tốt. Ngôi chùa này nay được nhân dân địa phương thường xuyên trông nom và bảo quản khá chu đáo, sạch sẽ.

IX. Những tư liệu di tích liên quan:

1. Tư liệu liên quan:

- Bản dịch cuốn thần phả của chùa.
- Các bản dịch sắc phong của chùa.
- Bản dịch hoành phi câu đối, bi ký của chùa. Tư liệu Phòng DTDĐ, Sở Văn hóa Thông tin Hà Nội.
- Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở Hà Nội, của Nguyễn Vĩnh Phúc, Nxb Hà Nội, năm 1984.
- Làng xã ngoại thành Hà Nội, Nxb Hà Nội, năm 1985.

- Các cuốn: Bách thần lục, Lĩnh Nam dị nhân liệt truyện, Chư thần lục... (Tư liệu Viện Nghiên cứu Hán Nôm).

2. Di tích liên quan:

Ngoài chùa Yên Phú, trong địa phương và các thôn lân cận còn một số chùa khác cũng thờ Phương Dung, Trung Vũ, Đài Liễu.

Hiện trong địa phận thôn Yên Phú còn một ngôi miếu, tương truyền là nơi sinh của Trung Vũ, Đài Liễu.

Ngôi mộ và lăng thờ tương truyền là nơi Phương Dung mất và hài cốt được án táng tại đó. Từ trước tới nay, khu vực này là nơi diễn ra các nghi thức tế lễ, rước kiệu của nhân dân địa phương và là những địa điểm kỷ niệm ngày sinh và ngày mất của Phương Dung.

Các di tích này hiện vẫn còn được nhân dân địa phương bảo quản giữ gìn và coi đó là nơi tưởng niệm về Phương Dung, Trung Vũ, Đài Liễu, những vị tướng quân tài giỏi, danh nhân của địa phương, của đất nước.

X. Kiến nghị:

Từ giá trị của di tích đã nêu trên, để phát huy truyền thống yêu nước chống giặc ngoại xâm của nhân dân địa phương, nhằm góp phần giáo dục các thế hệ mai sau và để bảo tồn những di sản văn hóa, lịch sử của dân tộc, đề nghị UBND Thành phố Hà Nội và Bộ Văn hóa xem xét và sớm ra quyết định công nhận chùa Yên Phú là: Di tích Lịch sử của Thủ đô Hà Nội.

Ban Quản lý Di tích Hà Nội, 1987

CÁC SẮC PHONG TẠI CHÙA YÊN PHÚ

Bản kê khai sắc phong làng Yên Phú

Bản kê khai các sắc phong của làng Yên Phú, tổng Ninh Xá, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông do các hương chức của làng khai vào năm 1938, hiện được lưu tại Viện Thông tin khoa học xã hội, nội dung được dịch như sau.

Hội đồng lý dịch, kỳ lão, kỳ mục của xã Yên Phú, tổng Ninh Xá, huyện Thanh Trì, dâng sao lại niên hiệu hoàng đế của các sắc phong linh thần, thừa kê như sau. Kê:

Dương Hòa năm thứ 5 (1639), ngày 26 tháng 8, phong một đạo.

Dương Hòa năm thứ 8 (1642), ngày 20 tháng 12, phong một đạo.

Phúc Thái năm thứ 5 (1647), ngày 26 tháng 4, phong một đạo.

Phúc Thái năm thứ 7 (1649), ngày 28 tháng 2, phong một đạo.

Phúc Thái năm thứ 9 (1651), ngày 17 tháng 7, phong một đạo.

Khánh Đức năm thứ 4 (1652), ngày 19 tháng 2, phong một đạo.

Thịnh Đức 3 (1655), ngày 6 tháng 7, phong một đạo.

Thịnh Đức 4 (1656), ngày 13 tháng 5 nhuận, phong một đạo.

Thịnh Đức 5 (1657), ngày 11 tháng 9, phong một đạo.

Vĩnh Thọ 3 (1660), ngày 29 tháng 11, phong một đạo.

Cảnh Trị năm thứ 8 (1670), ngày 8 tháng 4, phong một đạo.

Dương Đức 3 (1674), ngày 29 tháng 7, phong một đạo.

Chính Hòa 5 (1684), ngày 10 tháng 5, phong một đạo.

Vĩnh Thịnh 6 (1710), ngày 10 tháng 8, phong một đạo.

Cảnh Hưng 1 (1740), ngày 24 tháng 7, phong một đạo.

Cảnh Hưng 28 (1767), ngày 8 tháng 8, phong một đạo.

Cảnh Hưng 44 (1783), ngày 16 tháng 5, phong một đạo.

Cảnh Hưng 44 (1783), ngày 26 tháng 7, phong một đạo.

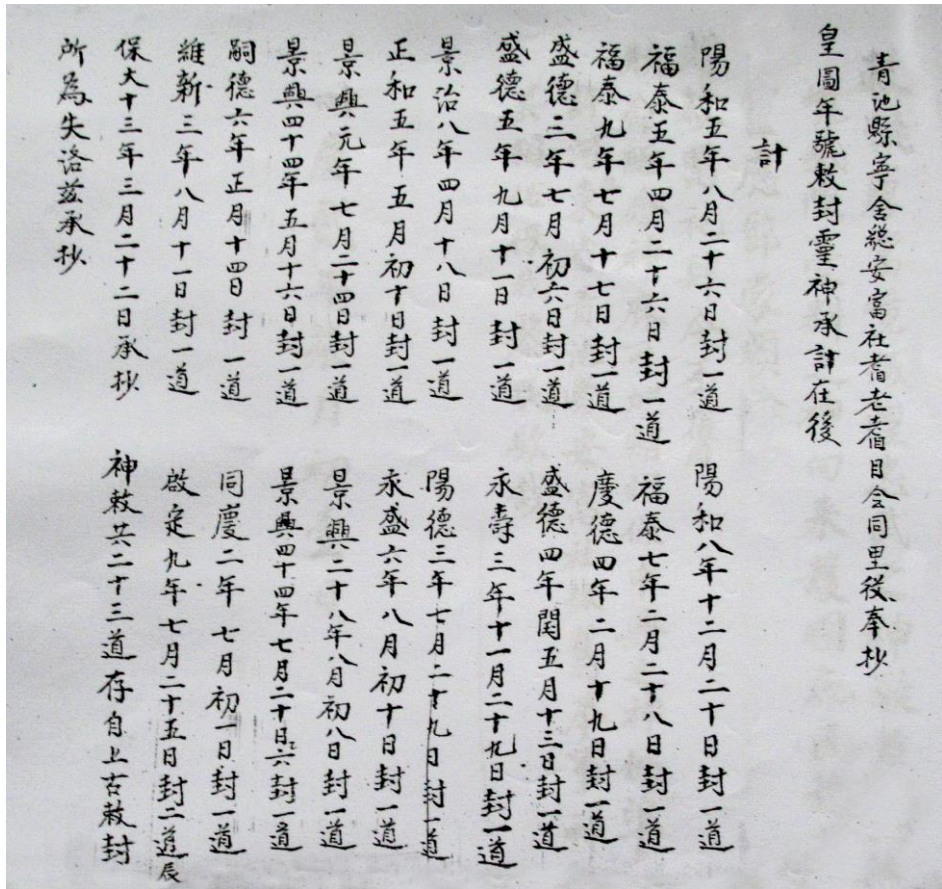
Tự Đức 6 (1853), ngày 14 tháng Giêng, phong một đạo.

Đồng Khánh 2 (1887), ngày 1 tháng 7, phong một đạo.

Duy Tân 3 (1909), ngày 11 tháng 8, phong một đạo.

Khải Định 9 (1924), tháng 7, ngày 25, phong hai đạo.

Thời vua Bảo Đại năm thứ 13, ngày 22 tháng 3, vâng sao thần sắc, cộng là 23 đạo sắc phong còn giữ được từ xưa, để phòng thất lạc nên vâng mệnh mà sao lại.



Đây là 23 Đạo sắc phong, theo bản sao kê năm Tự Đức thứ 13, bản sao kê này hiện đang được lưu trữ tại Viện thông tin khoa học xã hội (số 01 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội)

Sắc phong 1: Dương Hòa năm thứ 5 (1639)

Phiên âm

Sắc Khâm từ Hoàng Thái hậu Hoàng bà Thái phó Tả giai dự hiến vương thượng vị Trương công hầu thượng phẩm phán thú hầu, điều điều quý công, điều điều quý vương. Tư kiêm chính trực, đức bảm thông minh, đắc nhị khí chi tinh anh, thăng đẳng cự trắc, phù ức niên chi tông xã du cử vô cương, ký đa tương hữu chi công, nghi cử bao phong chi điển,

vi phù trì tương hữu tội nhân. Tư đắc quốc thể điện an, ứng gia phong khả gia phong: Khâm từ nhu ý đoan dung thực đức gia tiết Hoàng thái hậu Hoàng bà thái phó tả giai dự hiến Thượng vị Phương Dung cẩn hạnh từ mỹ đôn triết nghiêm túc cung ý, Trương thị công hầu thượng phẩm phán thú anh hùng vũ dũng cương nghị trung chính linh thông bác vận, điều quý công phù tội hợp nghị đoan mục gia huệ thuận mỹ, điều quý nương trinh khiết cẩn tiết từ hòa ý hạnh đoan trang thuần ý công chúa.

Cố sắc!

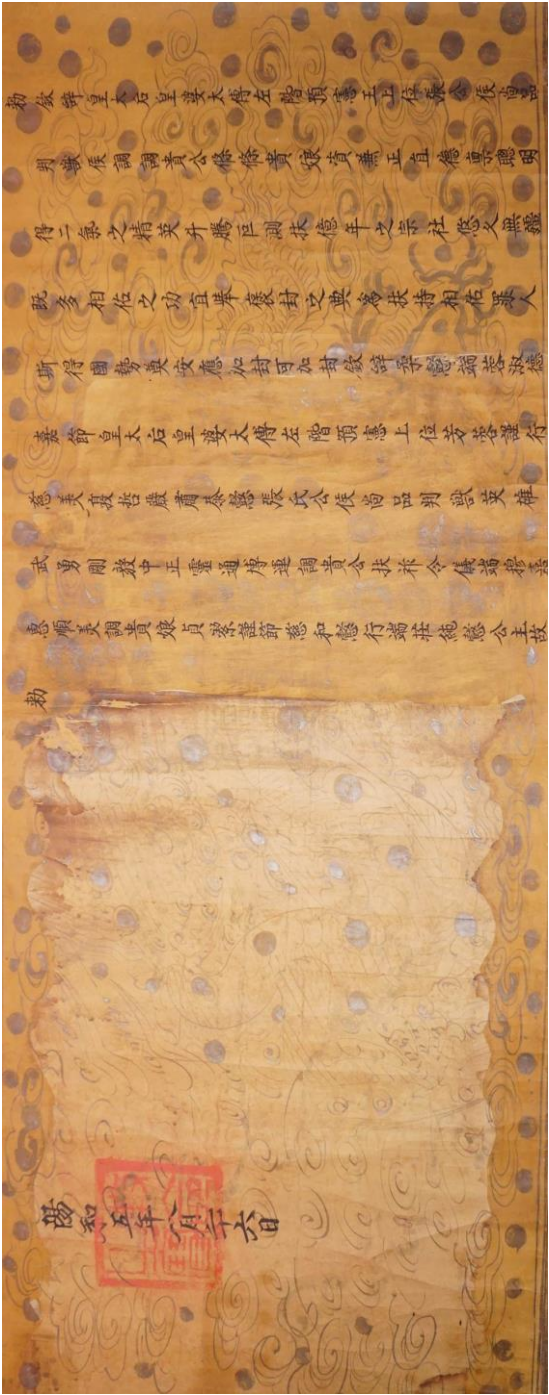
Dương Hòa ngũ niên, bát nguyệt, nhị thập lục nhật.

Dịch nghĩa

Sắc cho Khâm từ Hoàng thái hậu Hoàng bà thái phó tả giai dự hiến vương thượng vị Trương công hầu thượng phẩm phán thú hầu, điều điều quý công, điều điều quý nương. Tư chất kiêm chính trực, đức trời phú thông minh, được chỗ tinh anh của nhị khí, thăng hóa há lường, phù hộ tông xã ức vạn năm dằng dặc không cùng, công lao giúp đỡ đã nhiều, nên ghi vào khen tặng trong tự điển, phù trợ cứu giúp cho kẻ tội đồ. Nay được buổi thế nước yên bình, ứng theo phong tặng từ trước có thể phong thêm: Khâm từ nhu ý đoan dung thực đức gia tiết Hoàng thái hậu Hoàng bà thái phó tả giai dự hiến Thượng vị Phương Dung cẩn hạnh từ mỹ đôn triết nghiêm túc cung ý, Trương thị công hầu thượng phẩm phán thú anh hùng vũ dũng cương nghị trung chính linh thông bác vận, điều quý công phù tội hợp nghị đoan mục gia huệ thuận mỹ, điều quý nương trinh khiết cẩn tiết từ hòa ý hạnh đoan trang thuần ý công chúa.

Cho nên sắc!

Niên hiệu Dương Hòa 5 (1639), tháng 8, ngày 26.



Sắc phong 1: Dương Hòa năm thứ 5 (1639)

Sắc phong 2: Dương Hòa năm thứ 8 (1642)

Phiên âm

Sắc Khâm từ Hoàng thái hậu Hoàng bà thái phó tả giai dự hiến vương thượng vị Phương Dung, Trương thị công hầu thượng phẩm phán thú hầu, điều điều quý hầu công phù tộ, điều điều học nương trình thực công chúa. Đạo đồng địa hậu, đức phối càn thừa, trử tứ độc, bầm tam quang anh tinh khí, đắc diệu bách vi thông vạn hóa, tương hữu công đa ký thần hiển ứng chi cơ, nghi cử bao phong chi điển, vi cử binh tru nghịch đảng, phục cựu cường dục trợ binh uy thu thắng, toán phù quốc tộ, ứng gia phong khả gia phong: Khâm từ nhu ý đoan dung thực đức gia từ Hoàng thái hậu Hoàng bà thái phó tả giai dự hiến Thượng vị Phương Dung cần hạnh từ mỹ đồn triết nghiêm túc cung ý, Trương thị công hầu thượng phẩm phán thú anh hùng vũ dũng cương nghị trung chính linh thông bác vận, điều quý công phù tộ hợp nghị đoan mục gia huệ thuận mỹ, điều quý nương trình khiết cần tiết từ hòa thực hạnh đoan trang thuần ý từ hòa quang linh công chúa.

Cổ sắc!

Dương Hòa bát niên, thập nhị nguyệt, nhị thập nhật.

Dịch nghĩa

Sắc cho Khâm từ Hoàng thái hậu Hoàng bà thái phó tả giai dự hiến vương thượng vị Phương Dung, Trương thị công hầu thượng phẩm phán thú hầu, điều điều quý hầu công phù tộ, điều điều học nương trình thực công chúa. Đạo cùng lễ hậu đầy của đất, đức sánh tiếp nối với lễ trời, cất trử bốn ngòi, bầm thụ khí tinh anh của tam quang, được cái lễ diệu huyền trăm mối mà thông cùng vạn điều biến hóa, công lao

giúp đỡ đã nhiều lần thấy thần hiển hiện linh ứng, nên ghi vào khen tặng trong tự điển, cử binh diệt trừ nghịch đảng, lại hỗ trợ mạnh mẽ cho binh uy được thắng lợi, toan tính phù hộ cho vận nước, ứng theo phong tặng từ trước có thể phong thêm: Khâm từ nhu ý đoan dung thực đức gia từ Hoàng thái hậu Hoàng bà thái phó tả giai dự hiến Thượng vị Phương Dung cảm hạnh từ mỹ đôn triết nghiêm túc cung ý, Trương thị công hầu thượng phẩm phán thú anh hùng vũ dũng cương nghị trung chính linh thông bác vận, điều quý công phù tộ hợp nghị đoan mục gia huệ thuận mỹ, điều quý nương trinh khiết cảm tiết từ hòa thực hạnh đoan trang thuần ý từ hòa quang linh công chúa.

Cho nên sắc!

Niên hiệu Dương Hòa 8 (1642), tháng 12, ngày 20.

Sắc phong 3: Phúc Thái năm thứ 5 (1647)

Phiên âm

Sắc Khâm từ Hoàng thái hậu Hoàng bà thái phó tả giai dự hiến Thượng vị Phương Dung, Trương thị công hầu thượng tể, điều điều quý công phù tộ, điều điều quý nương trình khiết cần tiết từ hòa công chúa. Đức bâm khôn trình, đạo thừa cần thủy, đại bị vãng lai, quật thân chi khí cự trắc, âm linh đa phù trì tương trợ chi công, uy chiêu minh nghiêm, cảm ứng ký trung ư vãng tích, nhu hoài tải cử ư xung văn, vi mặc tương vương đức đắc mộc thiên ân, tăng trọng đại thể hữu công ư quốc, ứng bao khả gia phong: Khâm từ nhu ý đoan dung thực đức gia tiết Hoàng thái hậu Hoàng bà thái phó tả giai dự hiến Thượng vị Phương Dung cần hạnh từ mỹ đôn triết nghiêm túc cung ý, Trương thị công hầu thượng phẩm phán thú anh hùng vũ dũng cương nghị trung chính linh thông bác vận, điều quý công phù tộ hợp nghị đoan mục gia huệ thuận mỹ, điều quý nương trình khiết cần tiết công chúa.

Cố sắc!

Phúc Thái ngũ niên, tứ nguyệt, nhị thập lục nhật.

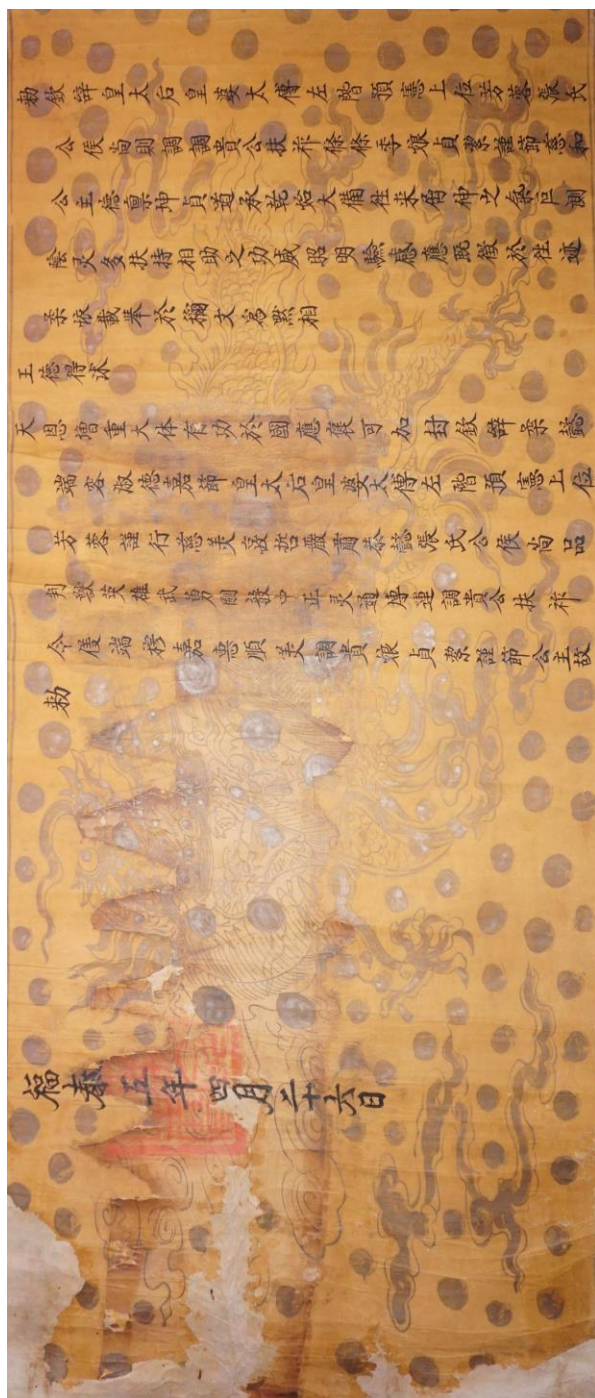
Dịch nghĩa

Sắc cho Khâm từ Hoàng thái hậu Hoàng bà thái phó tả giai dự hiến Thượng vị Phương Dung, Trương thị công hầu thượng tể, điều điều quý công phù tộ, điều điều quý nương trình khiết cần tiết từ hòa công chúa. Đức phú bâm lễ trình chính của đất, đạo nối tiếp lễ thủy sinh của trời, đủ đầy sau trước, khí chất cứng cõi há có thể lường, công lao âm linh có nhiều phù trợ giúp đỡ, uy nghi tỏ bày sáng rõ, cảm ứng đã rõ ràng ở tích xưa, nhớ nghĩ tới mà ghi lời ca tụng, lặng coi đức

của nhà vua thấm nhuần thiên ân, tăng thêm phần trọng thể cho người có công với đất nước, ứng theo lời khen tặng có thể phong thêm: Khâm từ nhu ý đoan dung thực đức gia tiết Hoàng thái hậu Hoàng bà thái phó tả giai dự hiển Thượng vị Phương Dung cảm hạnh từ mỹ đôn triết nghiêm túc cung ý, Trương thị công hầu thượng phẩm phán thú anh hùng vũ dũng cương nghị trung chính linh thông bác vận, điều quý công phù tộ hợp nghị đoan mục gia huệ thuận mỹ, điều quý nương trinh khiết can tiết công chúa.

Cho nên sắc!

Niên hiệu Phúc Thái 5 (1647), tháng 4, ngày 26.



Sắc phong 3: Phúc Thái năm thứ 5 (1647)

Sắc phong 4: Phúc Thái năm thứ 7 (1649)

Phiên âm

Sắc Khâm từ Hoàng thái hậu Hoàng bà thái phó tả giai dự hiến vương Thượng vị Phương Dung, Trương thị công hầu thượng tể, điều điều quý công phù tộ đại vương, điều điều quý nương trinh khiết cần hạnh từ hòa thực hạnh công chúa. Đức bâm khôn trinh, đạo thừa cần thủy, đại bị vãng lai, quật thân chi khí cự trắc, âm linh đa phù trì tương trợ chi công, uy chiêu minh nghiệm, cảm ứng ký trung ư vãng tích, nhu hoài tải cử ư xung văn, vi hoàng thiên quyền mệnh, bảo hộ vương gia, hiệp tương hoàng đồ, đản sinh hoàng tử, trùng tông thống long quốc bản mậu, diễn cử trường chi khánh, thực lại phù trì sở trí, ứng bao phong khả gia phong: Khâm từ nhu ý đoan dung thực đức gia tiết Hoàng thái hậu Hoàng bà thái phó tả giai dự hiến Vương vị Phương Dung cần hạnh từ mỹ đôn triết nghiêm túc cung ý, Trương thị công hầu thượng phẩm phán thú anh hùng vũ dũng cương nghị trung chính linh thông bác vận, điều quý công phù tộ hợp nghị đoan mục gia huệ thuận mỹ, điều quý nương trinh khiết cần tiết từ hòa thực hạnh công chúa.

Cố sắc!

Phúc Thái thất niên, nhị nguyệt, nhị thập bát nhật.

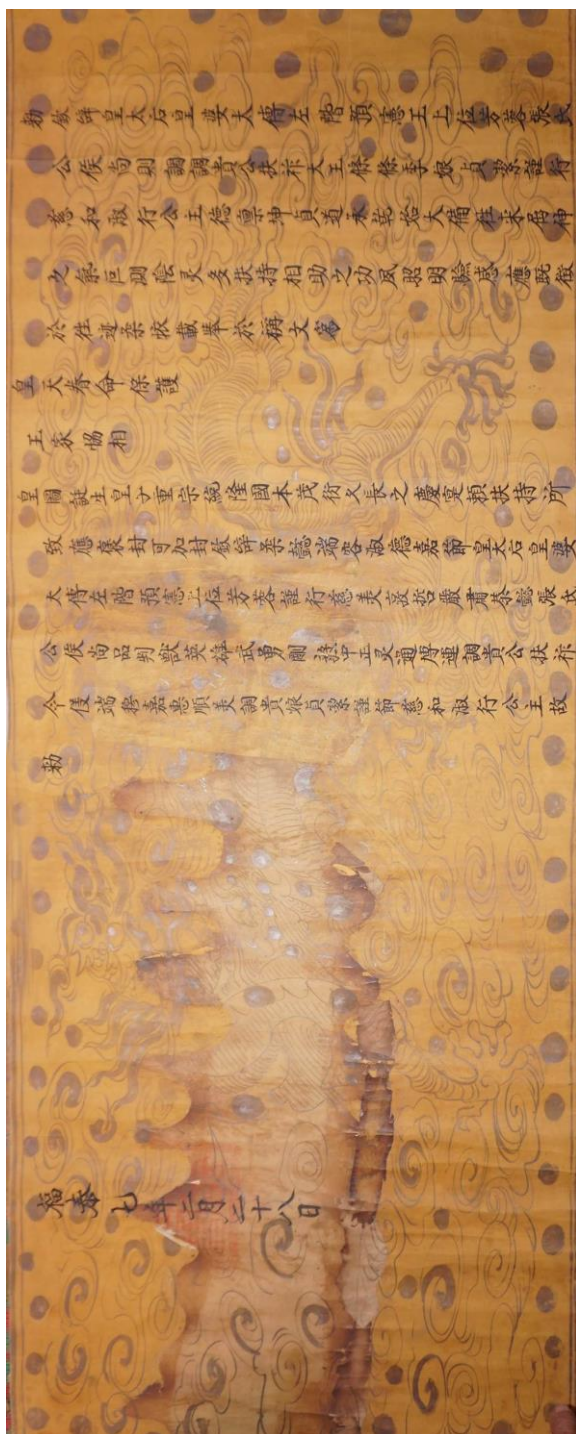
Dịch nghĩa

Sắc cho Khâm từ Hoàng thái hậu Hoàng bà thái phó tả giai dự hiến vương Thượng vị Phương Dung, Trương thị công hầu thượng tể, điều điều quý công phù tộ đại vương, điều điều quý nương trinh khiết cần hạnh từ hòa thực hạnh công chúa. Đức phú bâm lễ trinh chính của đất, đạo nối tiếp lễ thủy

sinh của trời, đủ đầy sau trước, khí chất cứng cỏi há có thể lường, công lao âm linh có nhiều phù trợ giúp đỡ, uy nghi tỏ bày sáng rõ, cảm ứng đã rõ ràng ở tích xưa, nhớ nghĩ tới mà ghi lời ca tụng, vì trời cao đoái hoài đến vận mệnh, bảo hộ cho vương nghiệp, giúp đỡ cho cơ đồ hoàng thất, sinh hạ hoàng tử, kíp trùng tông thống hưng quốc đẹp giàu, mừng vui dài mãi, thực nhờ hết ở sự phù hộ nâng đỡ, ứng theo phong tặng từ trước có thể phong thêm: Khâm từ nhu ý đoan dung thực đức gia tiết Hoàng thái hậu Hoàng bà thái phó tả giai dự hiển Thượng vị Phương Dung can hạnh từ mỹ đôn triết nghiêm túc cung ý, Trương thị công hầu thượng phẩm phán thú anh hùng vũ dũng cương nghị trung chính linh thông bác vận, điều quý công phù tộ hợp nghi đoan mục gia huệ thuận mỹ, điều quý nương trinh khiết can tiết từ hòa thực hạnh công chúa.

Cho nên sắc!

Niên hiệu Phúc Thái 7 (1649), tháng 2, ngày 28



Sắc phong 4: Phúc Thái năm thứ 7 (1649)

Sắc phong 5: Phúc Thái năm thứ 9 (1651)

Phiên âm

Sắc Khâm từ Hoàng thái hậu Hoàng bà thái phó tả giai dự hiến vương Thượng vị Phương Dung, Trương thị công hầu thượng phẩm phán thú hầu, điều điều quý công phù tộ đại vương, điều điều quý nương trinh thực cần tiết từ hòa công chúa. Nhị khí lương năng, bách vi diệu vệ⁸² đức cực kỳ thịnh, hân ngự đa dân vật bảo an, thánh bất khả tri đặc, hóa diệu âm dương thân quật, mặc tương hoàng đồ, tăng cố bao phong chi điển, tải kê vi hiến hữu linh ứng, mặc tương hồng đồ mậu tăng vương thọ, tán⁸³ ninh loạn vị hữu công ư quốc, ứng bao phong khả gia phong: Khâm từ nhu ý đoan dung thực đức gia tiết Hoàng thái hậu Hoàng bà thái phó tả giai dự hiến Thượng vị Phương Dung cẩn hạnh từ mỹ đôn triết nghiêm túc cung ý, Trương thị công hầu thượng phẩm phán thú anh hùng vũ dũng cương nghị trung chính linh thông bác vận, điều quý công phù tộ hợp nghi đoan mục gia huệ thuận mỹ, điều quý nương công chúa.

Cố sắc!

Phúc Thái cửu⁸⁴ niên, thất nguyệt, thập thất nhật.

Dịch nghĩa

Sắc cho Khâm từ Hoàng thái hậu Hoàng bà thái phó tả giai dự hiến vương Thượng vị Phương Dung, Trương thị công hầu thượng phẩm phán thú hầu, điều điều quý công phù tộ đại

⁸² Chữ còn nghi ngờ

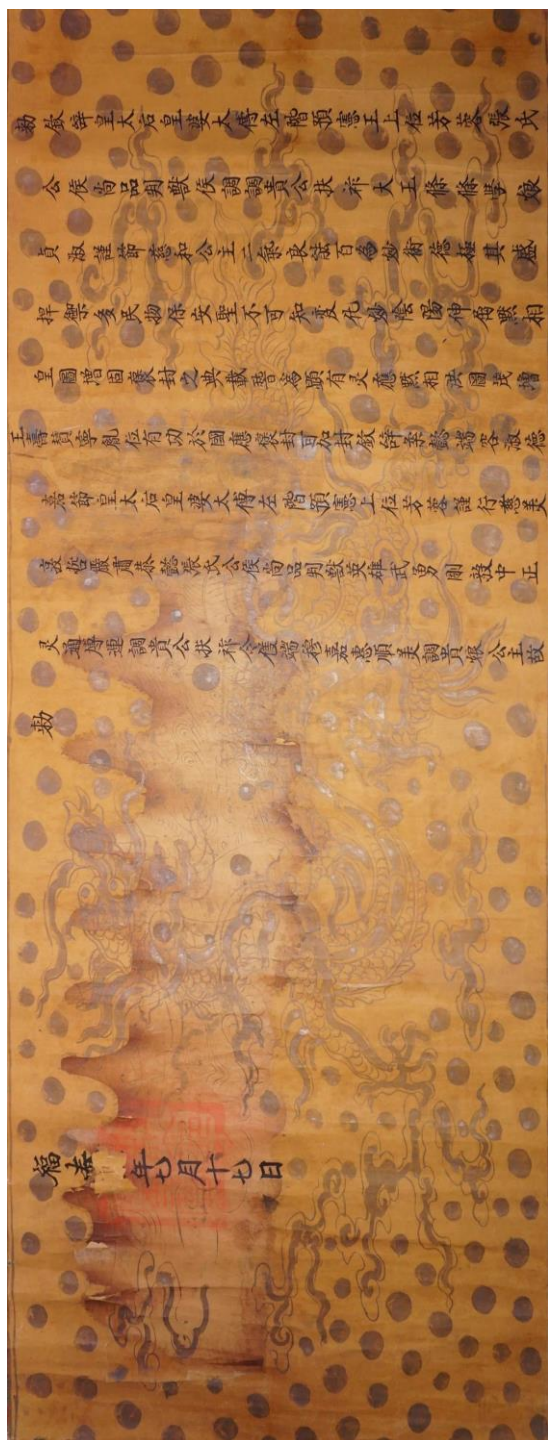
⁸³ Chữ còn nghi ngờ

⁸⁴ Chữ trên sắc hiện nay bị mất, nhưng căn cứ theo bản kê năm 1938 để xác định là năm thứ 9.

vuông, điều điều quý nương trình thực can tiết từ hòa công chúa. Hai khí lương năng, trăm lễ diệu huyền, đức rất đầy thịnh, gìn giữ chế ngự cho dân vật được nhiều yên bình, thánh chẳng thể lường biết, lễ hóa diệu âm dương cứng cõi, giúp đỡ cơ đồ nhà vua, đã thêm khen tặng trong tự điển, ghi xét sự hiển hiện tỏ rõ linh ứng, giúp cho công nghiệp rộng lớn tốt đẹp tăng thêm vương thọ, lúc yên bình khi loạn lạc đều có công ở đất nước, ứng theo phong tặng từ trước có thể phong thêm: Khâm từ nhu ý đoan dung thực đức gia tiết Hoàng thái hậu Hoàng bà thái phó tả giai dự hiển Thượng vị Phương Dung can hạnh từ mỹ đôn triết nghiêm túc cung ý, Trương thị công hầu thượng phẩm phán thú anh hùng vũ dũng cương nghị trung chính linh thông bác vận, điều quý công phù tộ hợp nghi đoan mục gia huệ thuận mỹ, điều quý nương công chúa.

Cho nên sắc!

Niên hiệu Phúc Thái năm thứ 9, tháng 7, ngày 17.



Sắc phong 5: Phúc Thái năm thứ 9 (1651)

Sắc phong 6: Khánh Đức năm thứ 4 (1652)

Phiên âm

Sắc Khâm từ Hoàng thái hậu Hoàng bà thái phó tả giai dự hiến vương Thượng vị Phương Dung, Trương thị công hầu thượng tể, điều quý công phù tộ đại vương, điều quý nương trinh khiết cần hạnh từ hòa thực hạnh đoan trang công chúa. Đức bâm khôn trinh, đạo thừa càn thủy, kiêm đắc phụ dung nữ hạnh, đoan nhất u nhân, âm phù vương nghiệp, hoàng đồ nghi long vĩnh viễn, cơ ký thần hiển ứng lễ nghi cử bao phong, vì mặc tương vương phủ khâm môg thiên triều tấn phong phó quốc vương nghi điển, hữu công vương quốc, ứng bao phong khả gia phong: Khâm từ nhu ý đoan dung thực đức gia tiết Hoàng thái hậu Hoàng bà thái phó tả giai dự hiến Thượng vị Phương Dung cần hạnh từ mỹ đôn triết nghiêm túc cung ý, Trương thị công hầu thượng phẩm phán thú anh hùng vũ dũng cương nghị trung chính linh thông bác vận, điều quý công phù tộ hợp nghi đoan mục gia huệ thuận mỹ công chúa.

Cố sắc!

Khánh Đức tứ niên, nhị nguyệt, thập cửu nhật.

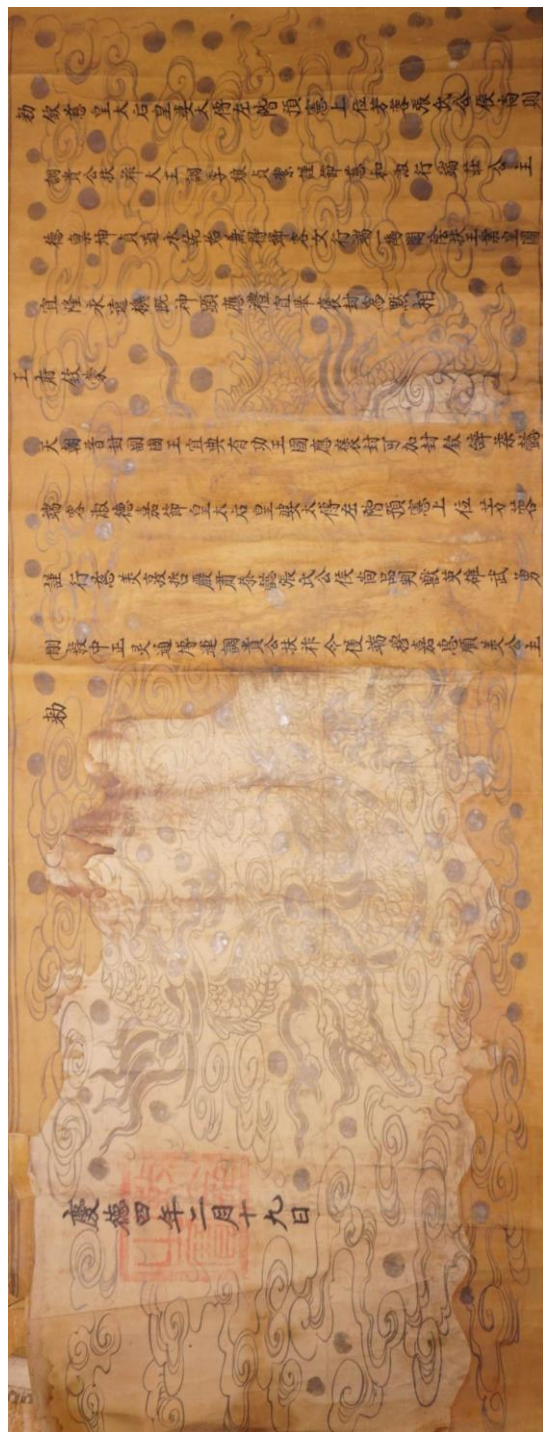
Dịch nghĩa

Sắc cho Khâm từ Hoàng thái hậu Hoàng bà thái phó tả giai dự hiến vương Thượng vị Phương Dung, Trương thị công hầu thượng tể, điều quý công phù tộ đại vương, điều quý nương trinh khiết cần hạnh từ hòa thực hạnh đoan trang công chúa. Đức phú bâm lễ trinh chính của đất, đạo nối tiếp lễ thủy sinh của trời, gồm được cả nghi dung tiết hạnh phụ nữ, đoan nhất u nhân, phù hộ cho vương nghiệp, cơ đồ nhà vua tốt đẹp mãi mãi, xem thấy thần đã hiển hiện linh ứng lễ nghi cho nên

phong tặng, lặn coi vương phủ kính chịu ơn thiên triều tấn phong phó quốc vương nghi điển, có công đối với vương quốc, ứng theo phong tặng từ trước có thể phong thêm: Khâm từ nhu ý đoan dung thực đức gia tiết Hoàng thái hậu Hoàng bà thái phó tả giai dự hiển Thượng vị Phương Dung cảm hạnh từ mỹ đôn triết nghiêm túc cung ý, Trương thị công hầu thượng phẩm phán thú anh hùng vũ dũng cương nghị trung chính linh thông bác vận, điều quý công phù tộ hợp nghi đoan mục gia huệ thuận mỹ công chúa.

Cho nên sắc!

Niên hiệu Khánh Đức 4 (1652), tháng 2, ngày 19.



Sắc phong 6: Khánh Đức năm thứ 4 (1652)

Sắc phong 7: Thịnh Đức năm thứ 3 (1655)

Phiên âm

Sắc Khâm từ Hoàng thái hậu Hoàng bà thái phó tả giai dự hiến vương Thượng vị Phương Dung, Trương thị công hầu thượng tặc, điều quý công phù tộ, điều quý nương trinh khiết cần tiết từ hòa thực hạnh đoan trang thuần ý công chúa. Đức bẫm khôn trinh, đạo thừa càn thủy, kiêm đặc phụ dung nữ hạnh, đoan nhất u nhân, âm phù vương nghiệp, hoàng đồ thịnh long vĩnh viễn, cơ ký thần hiển ứng lễ nghi cử bao phong, vì mặc tương hoàng gia trường trị, ứng hộ vương thất, an cường quuyến trợ, uy vũ phần dương, tướng sĩ dũng nhuệ, tất tru nghịch tặc, thủ thắng vạn toàn, thu phục giang sơn nhất thống, nắm hữu linh ứng khả gia phong: Khâm từ nhu ý đoan dung thực đức gia tiết Hoàng thái hậu Hoàng bà thái phó tả giai dự hiến Thượng vị Phương Dung cần hạnh từ mỹ đôn triết nghiêm túc cung ý, Trương thị công vị thượng phẩm phán thú anh hùng vũ dũng cương nghị trung chính linh thông bác đạt công chúa.

Cố sắc!

Thịnh Đức tam niên, thất nguyệt, sơ lục nhật.

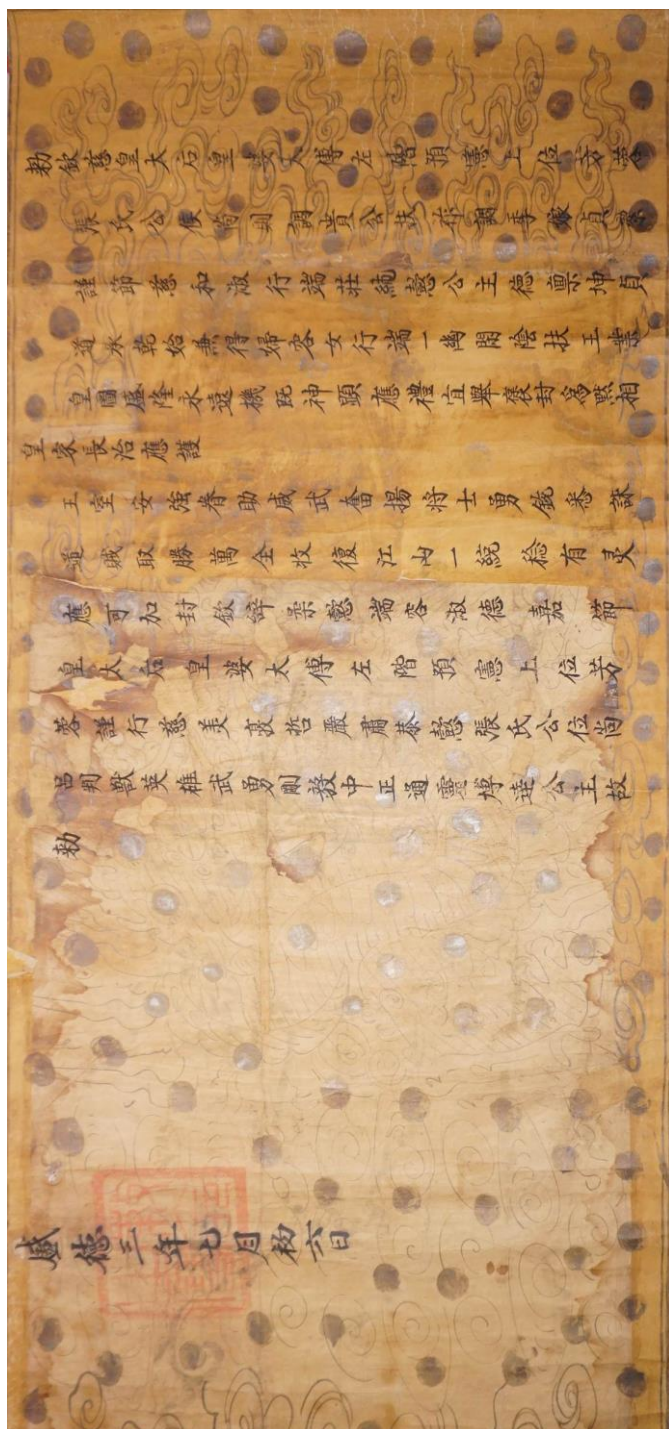
Dịch nghĩa

Sắc cho Khâm từ Hoàng thái hậu Hoàng bà thái phó tả giai dự hiến vương Thượng vị Phương Dung, Trương thị công hầu thượng tặc, điều quý công phù tộ, điều quý nương trinh khiết cần tiết từ hòa thực hạnh đoan trang thuần ý công chúa. Đức phú bẫm lễ trinh chính của đất, đạo nối tiếp lễ thủy sinh của trời, gồm được cả nghi dung tiết hạnh phụ nữ, đoan nhất u nhân, phù hộ cho vương nghiệp, cơ đồ nhà vua

đầy thịnh tốt đẹp mãi mãi, xem thấy thần đã hiển hiện linh ứng lễ nghi nên phong tặng, giúp cho hoàng gia trị yên lâu dài, bảo hộ vương thất an bình mạnh mẽ, trợ giúp đoái hoài, uy vũ phân phát, tướng sĩ mạnh mẽ tinh nhuệ, diệt trừ hết bè lũ nghịch tặc, giành được thắng lợi trọn vẹn, thu về giang sơn thống nhất, linh ứng đã lâu, có thể phong thêm: Khâm từ nhu ý đoan dung thực đức gia tiết Hoàng thái hậu Hoàng bà thái phó tả giai dự hiển Thượng vị Phương Dung cảm hạnh từ mỹ đôn triết nghiêm túc cung ý, Trương thị công vị thượng phẩm phán thú anh hùng vũ dũng cương nghị trung chính linh thông bác đạt công chúa.

Cho nên sắc!

Niên hiệu Thịnh Đức 3 (1655), tháng 7, ngày 6.



Sắc phong 7: Thịnh Đức năm thứ 3 (1655)

Sắc phong 8: Thịnh Đức năm thứ 4 (1656)

Phiên âm

Sắc Khâm từ Hoàng thái hậu Hoàng bà thái phó tả giai dự hiến vương Thượng vị Phương Dung, Trương thị công hầu thượng phẩm phán thú hầu, điều điều quý công phù tộ đại vương, điều điều quý nương trinh khiết cần tiết từ hòa thực hạnh đoan trang thuần ý hòa công chúa. Đức bẫm khôn trình, đạo thừa càn thủy, kiêm đắc phụ dung nữ hạnh, đoan nhất u nhân, âm phù vương nghiệp, hoàng đồ thịnh long vĩnh viễn, cơ ký thần hiển lễ nghi cử bao phong chi điển, tư lại âm tương hoàng gia trường cửu, ứng hộ vương thất vĩnh miên, mặc trợ tướng sĩ tiến công Thuận Quảng địa phương, khu trừ cuồng khấu đồ đảng, đại thu toàn thắng, nắm hữu linh ứng, khả gia phong: Khâm từ nhu ý đoan dung thực đức gia tiết Hoàng thái hậu Hoàng bà thái phó tả giai dự hiến Thượng vị Phương Dung cần hạnh từ mỹ đôn triết nghiêm túc cung ý, Trương thị công hầu thượng phẩm phán thú anh hùng vũ dũng cương nghị trung chính linh thông bác đạt, điều quý công phù tộ công chúa.

Cố sắc!

Thịnh Đức tứ niên, nhuận ngũ nguyệt, thập tam nhật.

Dịch nghĩa

Sắc cho Khâm từ Hoàng thái hậu Hoàng bà thái phó tả giai dự hiến vương Thượng vị Phương Dung, Trương thị công hầu thượng phẩm phán thú hầu, điều điều quý công phù tộ đại vương, điều điều quý nương trinh khiết cần tiết từ hòa thực hạnh đoan trang thuần ý hòa công chúa. Đức phú bẫm lễ trình chính của đất, đạo nối tiếp lễ thủy sinh của trời, gồm

được cả nghi dung tiết hạnh phụ nữ, đoan nhất u nhân, phù hộ cho vương nghiệp, cơ đồ nhà vua đầy thịnh tốt đẹp mãi mãi, xem thấy thần đã hiển hiện linh ứng lễ nghi nên phong tặng trong tự điển, cây nhờ thêm cho hoàng gia dài lâu, bảo hộ vương thất vĩnh viễn, trợ giúp tướng sĩ tiến công vùng Thuận Quảng, diệt trừ bè lũ giặc cướp nông cuồng, giành được toàn thắng, linh ứng đã lâu, có thể phong thêm: Khâm từ nhu ý đoan dung thực đức gia tiết Hoàng thái hậu Hoàng bà thái phó tả giai dự hiển Thượng vị Phương Dung cần hạnh từ mỹ đôn triết nghiêm túc cung ý, Trương thị công hầu thượng phẩm phán thú anh hùng vũ dũng cương nghị trung chính linh thông bác đạt, điều quý công phù hộ công chúa.

Cho nên sắc!

Niên hiệu Thịnh Đức 4 (1656), tháng 5 nhuận, ngày 13.



Sắc phong 8: Thịnh Đức năm thứ 4 (1656)

Sắc phong 9: Thịnh Đức năm thứ 5 (1657)

Phiên âm

Sắc Khâm từ nhu ý Hoàng thái hậu Hoàng bà thái phó tả giai dự hiến vương Thượng vị Phương Dung cần hạnh, Trương thị công hầu thượng phẩm phán thú anh hùng, điều quý công phù tộ hợp nghi, điều điều quý nương trinh khiết cần tiết từ hòa thực hạnh đoan trang thuần ý hòa quang mỹ công chúa. Đức bẩm khôn trinh, đạo thừa càn thủy, kiêm đắc phụ dung nữ hạnh, đoan nhất u nhân, âm phù vương nghiệp, hoàng đồ thịnh long vĩnh viễn, cơ ký thần hiển ứng lễ cử bao phong, tư vi lực phù hoàng gia trường cửu, phúc hộ vương nghiệp vĩnh miên, mặc tương vương đức, u truyền chính cư phủ trung, anh an thiên hạ, âm trợ uy vũ phần dương tướng sĩ hùng cương, tiểu trừ nghịch tặc đồ đảng, thủ thắng vạn toàn, thu phục giang sơn nhất thống, nắm hữu linh ứng, gia phong: Khâm từ nhu ý đoan dung thực đức gia tiết Hoàng thái hậu Hoàng bà thái phó tả giai dự hiến Thượng vị Phương Dung cần hạnh từ mỹ đôn triết nghiêm túc cung ý, Trương thị công hầu thượng phẩm phán thú anh hùng vũ dũng cương nghị trung chính linh thông bác đạt, điều quý công phù tộ hợp nghi đoan mục công chúa.

Cố sắc!

Thịnh Đức ngũ niên, cửu nguyệt, thập nhất nhật.

Dịch nghĩa

Sắc cho Khâm từ nhu ý Hoàng thái hậu Hoàng bà thái phó tả giai dự hiến vương Thượng vị Phương Dung cần hạnh, Trương thị công hầu thượng phẩm phán thú anh hùng, điều quý công phù tộ hợp nghi, điều điều quý nương trinh khiết cần tiết từ hòa thực hạnh đoan trang thuần ý hòa quang mỹ công chúa.

khiết cần tiết từ hòa thực hạnh đoan trang thuần ý hòa quang mỹ công chúa. Đức phủ bẩm lễ trình chính của đất, đạo nối tiếp lễ thủy sinh của trời, gồm được cả nghi dung tiết hạnh phụ nữ, đoan nhất u nhân, phù hộ cho vương nghiệp, cơ đồ nhà vua đầy thịnh tốt đẹp mãi mãi, xét thấy thần đã hiển hiện linh ứng hợp lễ cho nên phong tặng để ra sức giúp đỡ cho hoàng gia lâu bền, bảo hộ phúc lành cho vương nghiệp dài xa, xem giúp vương đức, u huyền truyền trợ chính ở trong phủ, vũ yên thiên hạ, hỗ trợ uy vũ phán phát, tướng sĩ hùng dũng cứng cỏi, diệt trừ bè lũ nghịch tặc, giành được thắng lợi trọn vẹn, thu về giang sơn thống nhất, linh ứng đã lâu, phong thêm: Khâm từ nhu ý đoan dung thực đức gia tiết Hoàng thái hậu Hoàng bà thái phó tả giai dự hiến Thượng vị Phương Dung cần hạnh từ mỹ đôn triết nghiêm túc cung ý, Trương thị công hầu thượng phẩm phán thú anh hùng vũ dũng cương nghị trung chính linh thông bác đạt, điều quý công phù tộ hợp nghi đoan mục công chúa.

Cho nên sắc!

Niên hiệu Thịnh Đức 5 (1657), tháng 9, ngày 11.

Sắc phong 10: Vĩnh Thọ năm thứ 3 (1660)

Phiên âm

Sắc Khâm từ nhu ý đoan dung Hoàng thái hậu Hoàng bà thái phó tả giai dự hiến Thượng vị Phương Dung cẩn hạnh từ mỹ đôn triết, Trương thị công hầu thượng phẩm phán thú anh hùng vũ dũng cương nghị, điều quý công phù tộ hợp nghị đoan mục, điều quý nương trinh khiết cẩn tiết từ hòa thực hạnh đoan trang thuần ý từ hòa quang mỹ công chúa. Đức bẩm khôn trình, đạo thừa càn thủy, kiêm đắc phụ dung nữ hạnh, đoan nhất u nhân, âm phù vương nghiệp, hoàng đồ thịnh long vĩnh viễn, cơ ký thần hiển ứng lễ nghi cử bao phong, tư vi lực phù hoàng gia trường cửu, phúc hộ vương nghiệp vĩnh miên, mặc tương vương đức, u truyền âm trợ, thể tử tấn phong tiết phó quốc công, uy vũ phần dương, tướng sĩ cường nhuệ, tiểu trừ nghịch tặc đồ đảng, thủ thắng vạn toàn, thu phục giang sơn nhất thống, nắm hữu linh ứng, cẩn gia phong: Khâm từ nhu ý đoan dung thực đức gia tiết Hoàng thái hậu Hoàng bà thái phó tả giai dự hiến Thượng vị Phương Dung cẩn hạnh từ mỹ đôn triết nghiêm túc cung ý, Trương thị công hầu thượng phẩm phán thú anh hùng vũ dũng cương nghị trung chính linh thông bác vận, điều quý công phù tộ hợp nghị đoan mục gia huệ thuận mỹ, điều quý nương trinh khiết cẩn tiết từ hòa thực hạnh đoan trang thuần ý từ hòa quang linh trinh tĩnh thị nghi công chúa.

Cố sắc!

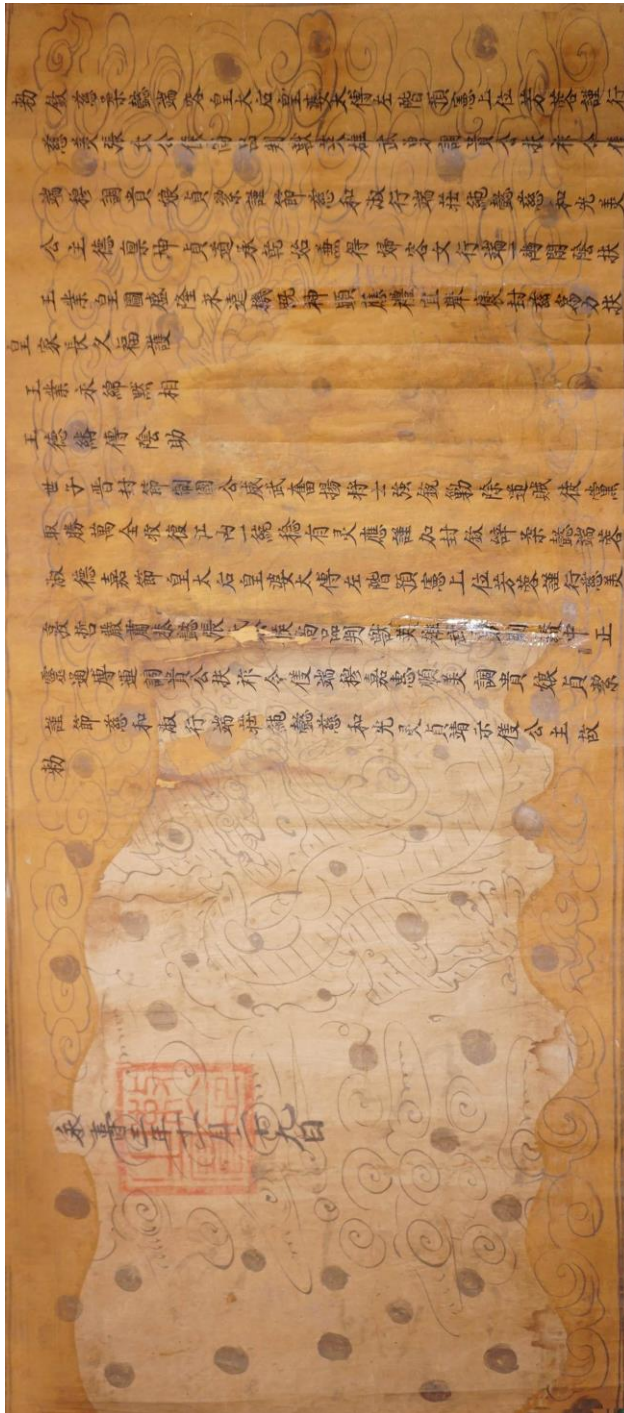
Vĩnh Thọ tam niên, thập nhất nguyệt, nhị thập cửu nhật.

Dịch nghĩa

Sắc cho Khâm từ nhu ý đoan dung Hoàng thái hậu Hoàng bà thái phó tả giai dự hiễn Thượng vị Phương Dung cần hạnh từ mỹ đôn triết, Trương thị công hầu thượng phẩm phán thú anh hùng vũ dũng cương nghị, điều quý công phù tộ hợp nghị đoan mục, điều quý nương trinh khiết cần tiết từ hòa thực hạnh đoan trang thuần ý từ hòa quang mỹ công chúa. Đức phú bẩm lễ trình chính của đất, đạo nối tiếp lễ thủy sinh của trời, gồm được cả tiết hạnh nghị dung phụ nữ, đoan nhất u nhân, phù hộ cho vương nghiệp, cơ đồ nhà vua đầy thịnh tốt đẹp mãi mãi, xét thấy thần đã hiển hiện linh ứng hợp lẽ cho nên phong tặng để ra sức giúp đỡ cho hoàng gia lâu bền, bảo hộ phúc lành cho vương nghiệp dài xa, giúp xem vương đức, truyền sự trợ giúp u huyền, thế tử tấn phong phó quốc công, uy vũ phấn phát, tướng sĩ mạnh mẽ tinh nhuệ, diệt trừ bè lũ nghịch tặc, giành được thắng lợi trọn vẹn, thu về giang sơn thống nhất, linh ứng đã lâu, kính cần phong thêm: Khâm từ nhu ý đoan dung thực đức gia tiết Hoàng thái hậu Hoàng bà thái phó tả giai dự hiễn Thượng vị Phương Dung cần hạnh từ mỹ đôn triết nghiêm túc cung ý, Trương thị công hầu thượng phẩm phán thú anh hùng vũ dũng cương nghị trung chính linh thông bác vận, điều quý công phù tộ hợp nghị đoan mục gia huệ thuận mỹ, điều quý nương trinh khiết cần tiết từ hòa thực hạnh đoan trang thuần ý từ hòa quang linh trinh tĩnh thị nghị công chúa.

Cho nên sắc!

Niên hiệu Vĩnh Thọ 3 (1660), tháng 11, ngày 29.



Sắc phong 10: Vĩnh Thọ năm thứ 3 (1660)

Sắc phong 11: Cảnh Trị năm thứ 8 (1670)

Phiên âm

Sắc Khâm từ nhu ý đoan dung Hoàng Thái Hậu bà⁸⁵ Thái phó Tả giai Dự hiến Thượng vị Phương Dung, cần hành từ nghĩa Trương Thị công hầu Thượng phẩm Phán Thú anh hùng võ dũng Điều Quý Công, Phù tộ linh nghi đoan mục Điều Quý Nương, trình khiết cần tiết từ hoà thực hạnh đoan trang thuần ý từ hoà quang linh trình tĩnh kỳ nghi Công chủ.

Đức bảm khôn trình, đạo thừa càn thủy, kiêm đặc phụ dung, nữ hạnh đoan nhất, u bế âm phù vương nghiệp hoàng đồ thịnh long vĩnh viễn. Cơ ký thần hiển ứng, lễ hợp cử bao phong vi lực phù hoàng gia trường cửu, phúc hộ vương nghiệp vĩnh miên. Âm trợ binh uy, tiêu trừ mạc phách, thu phục cảnh thổ, nhất cử thành công. Nhẫm hữu linh ứng, khả gia phong

Khâm từ nhu ý đoan dung Hoàng Thái Hậu Hoàng bà Thái phó Tả giai Dự hiến Thượng vị Phương Dung, cần hành từ mỹ đôn triết nghiêm túc cung ý Trương Thị công hầu Thượng phẩm Phán Thú anh hùng võ dũng cương nghị trung chính linh thông bác vận Điều Quý Công, Phù tộ linh nghi đoan mục gia huệ thuận mỹ Điều Quý Nương, Trình khiết cần tiết từ hoà thực hạnh đoan trang thuần ý từ hoà quang linh trình tĩnh đoan kỳ nghi hoà khiết đoan nhất Công chủ.

Cổ sắc.

Cảnh Trị bát niên tứ nguyệt thập bát nhật.

⁸⁵ Khả năng thiếu 1 chữ “Hoàng” trước chữ “bà”.

Dịch nghĩa

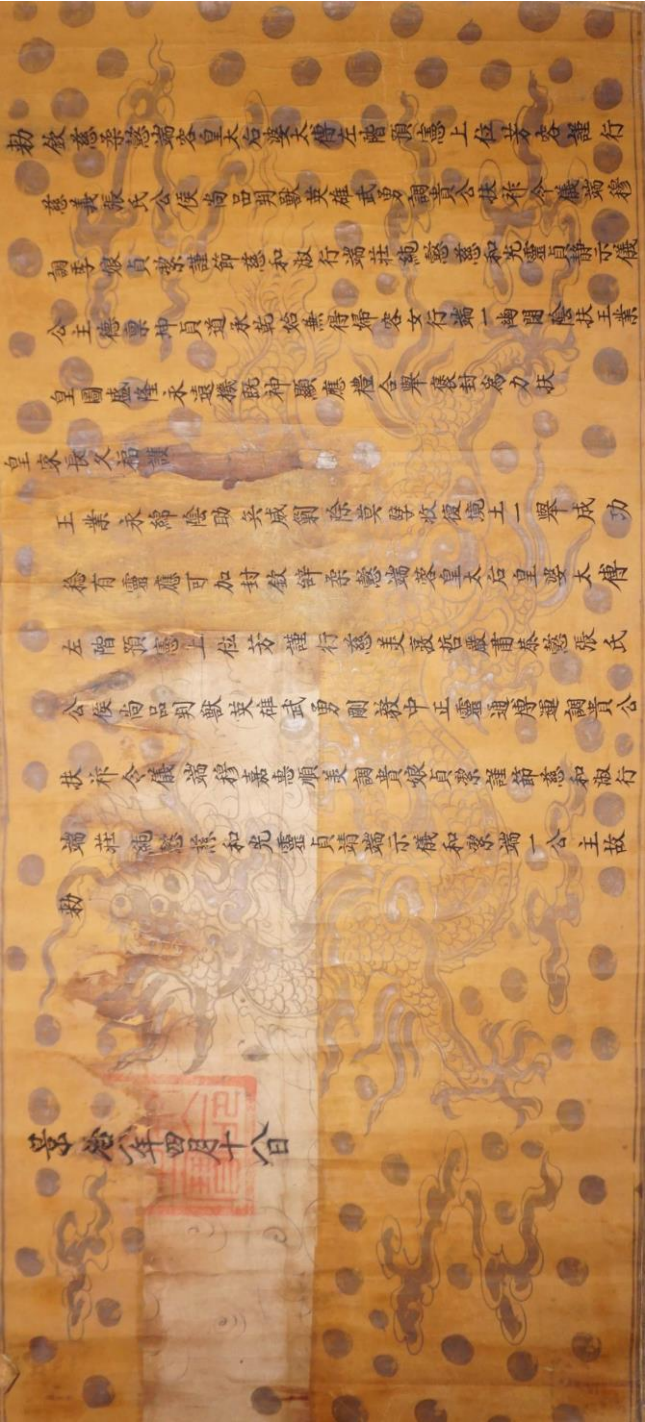
Sắc cho *Khâm từ nhu ý đoan dung Hoàng Thái Hậu* (Hoàng) bà *Thái phó Tả giai Dự hiến Thượng vị Phương Dung*, cẩn thận làm theo nghĩa thiện của công hầu họ Trương là *Thượng phẩm Phán Thủ anh hùng võ dũng Điều Quý Công* và *Phù tộ linh nghi đoan mục Điều Quý Nương*, *Trình khiết cẩn tiết từ hoà thực hạnh đoan trang thuần ý từ hoà quang linh trình tĩnh kỳ nghi Công chúa*

Đức theo sự bền lâu của Đất, Đạo nổi lẽ khởi đầu của Trời. Có được dung mạo người con gái, chính ngay tiết hạnh nữ nhi. Âm thầm phù hộ cho vương nghiệp cơ đồ nhà vua đầy tốt mãi mãi. Việc thần đã hiển hiện linh ứng là hợp lẽ, cho nên phong tặng đề ra sức giúp đỡ hoàng gia lâu bền, tạo phúc bảo hộ vương nghiệp dài xa. Trợ âm uy binh diệt trừ bạo tặc, thu phục đất đai mọi việc thành công. Linh ứng đã lâu, nên phong thêm

Khâm từ nhu ý đoan dung Hoàng Thái Hậu [Hoàng] bà Thái phó Tả giai Dự hiến Thượng vị Phương Dung, cẩn thận làm theo điều thiện, thuần, đẹp, trí, nghiêm túc kính sự của công hầu họ Trương là *Thượng phẩm Phán Thủ anh hùng võ dũng cương nghị trung chính linh thông bác vận Điều Quý Công* và *Phù tộ linh nghi đoan mục gia huệ thuận mỹ Điều Quý Nương*, *Trình khiết cẩn tiết từ hoà thực hạnh đoan trang thuần ý từ hoà quang linh trình tĩnh đoan kỳ nghi hoà khiết đoan nhất Công chúa*.

Cho nên sắc!

Niên hiệu Cảnh Trị năm thứ 8 (1670), ngày 8 tháng 4.



Sắc phong 11: Cảnh Trị năm thứ 8 (1670)

Sắc phong 12: Dương Đức năm thứ 3 (1674)

Phiên âm

Sắc Khâm từ nhu ý đoan dung Hoàng thái hậu Hoàng bà thái phó tả giai dự hiến Thượng vị Phương Dung cần hạnh từ mỹ đôn triết, Trương thị công hầu thượng phẩm phán thú anh hùng vũ dũng cương nghị, điều quý công phù tộ hợp nghị đoan mục, điều quý nương trinh khiết cần tiết từ hòa thực hạnh đoan trang thuần ý từ quang linh trinh tĩnh thị nghị hòa khiết đoan nhất công chúa. Đức bẩm khôn trinh, đạo thừa càn thủy, kiêm đắc phụ dung tiết hạnh, đoan nhất u nhân, âm phù vương nghiệp, hoàng đồ thịnh long vĩnh viễn, cơ thần hiển ứng lễ hợp cử bao phong, vi tương trợ hoàng đồ, bảo an vương nghiệp, quốc gia ninh tĩnh, xã tắc viễn trường, năm hữu linh ứng, ứng gia phong: Khâm từ nhu ý đoan dung thực đức gia tiết Hoàng thái hậu Hoàng bà thái phó tả giai dự hiến Thượng vị Phương Dung cần hạnh từ mỹ đôn triết nghiêm túc cung ý, Trương thị công hầu thượng phẩm phán thú anh hùng vũ dũng cương nghị trung chính linh thông bác vận, điều quý công phù tộ hợp nghị đoan mục gia huệ thuận mỹ, điều quý nương trinh khiết cần tiết từ hòa thực hạnh đoan trang thuần ý từ hòa quang linh trinh tĩnh thị nghị hòa khiết đoan nhất gia ngôn cần tiết công chúa.

Cố sắc!

Dương Đức tam niên, thất nguyệt, nhị thập cửu nhật.

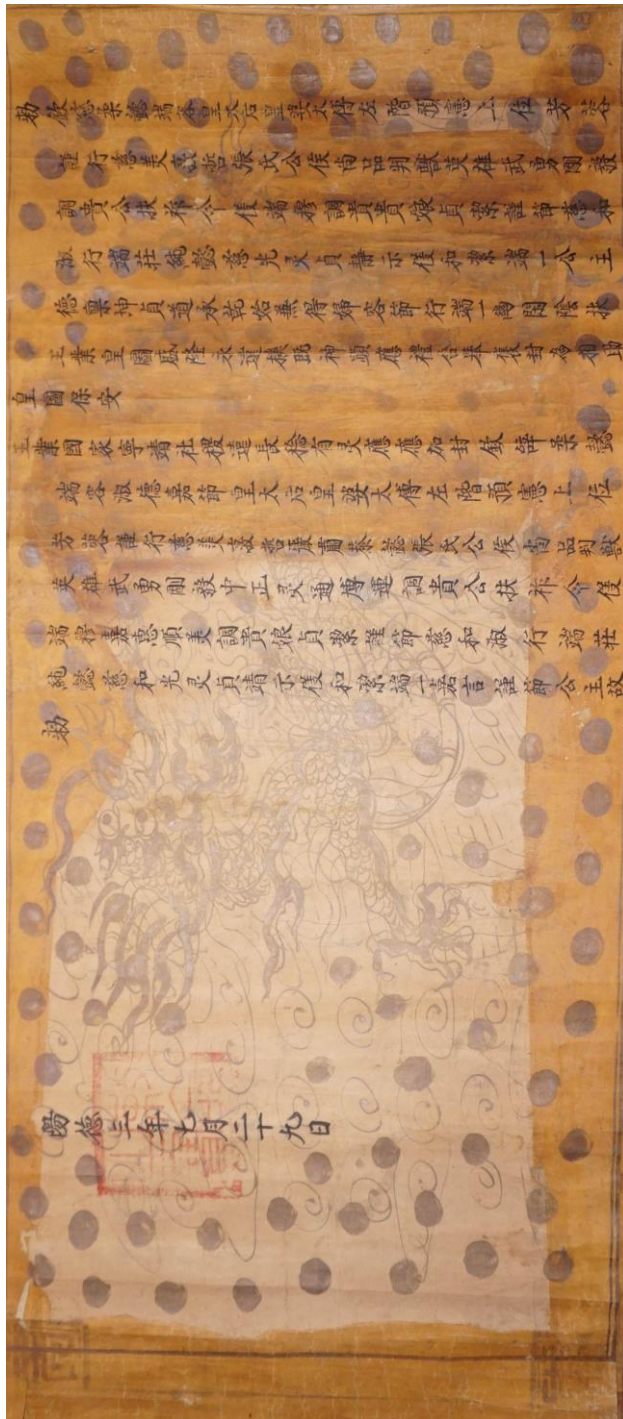
Dịch nghĩa

Sắc cho Khâm từ nhu ý đoan dung Hoàng thái hậu Hoàng bà thái phó tả giai dự hiến Thượng vị Phương Dung cần hạnh từ mỹ đôn triết, Trương thị công hầu thượng phẩm phán thú anh hùng vũ dũng cương nghị, điều quý công phù tộ

hợp nghi đoan mục, điều quý nương trinh khiết cẩn tiết từ hòa thực hạnh đoan trang thuần ý từ quang linh trinh tĩnh thị nghi hòa khiết đoan nhất công chúa. Đức phú bẩm lễ trinh chính của đất, đạo nối tiếp lễ thủy sinh của trời, gồm được cả tiết hạnh nghi dung phụ nữ, đoan nhất u nhân, phù hộ cho vương nghiệp, cơ đồ nhà vua đầy thịnh tốt đẹp mãi mãi, nhân xét thấy thần hiển hiện linh ứng hợp lễ cho nên phong tặng để giúp đỡ cơ đồ hoàng thất, bảo vệ vương nghiệp an lành, quốc gia được yên ổn thái bình, xã tắc còn mãi, linh ứng đã lâu, ứng theo mà phong thêm: Khâm từ nhu ý đoan dung thực đức gia tiết Hoàng thái hậu Hoàng bà thái phó tả giai dự hiến Thượng vị Phương Dung cẩn hạnh từ mỹ đôn triết nghiêm túc cung ý, Trương thị công hầu thượng phẩm phán thú anh hùng vũ dũng cương nghị trung chính linh thông bác vận, điều quý công phù tộ hợp nghi đoan mục gia huệ thuận mỹ, điều quý nương trinh khiết cẩn tiết từ hòa thực hạnh đoan trang thuần ý từ hòa quang linh trinh tĩnh thị nghi hòa khiết đoan nhất gia ngôn cẩn tiết công chúa.

Cho nên sắc!

Niên hiệu Dương Đức 3 (1674), tháng 7, ngày 29.



Sắc phong 12: Dương Đức Đức năm thứ 3 (1674)

Sắc phong 13: Chính Hòa năm thứ 5 (1684)

Phiên âm

Sắc Khâm từ nhu ý đoan dung Hoàng thái hậu Hoàng bà thái phó tả giai dự hiến Thượng vị Phương Dung cần hạnh từ mỹ đôn triết, Trương thị công hầu thượng phẩm phán thú anh hùng vũ dũng cương nghị, điều quý công phù tộ hợp nghị đoan mục, điều quý nương trinh khiết cần tiết từ hòa thực hạnh đoan trang thuần ý từ hòa quang linh trinh tĩn thị nghị hòa khiết đoan nhất gia ngôn cần tiết công chúa. Đức bẫm khôn trinh, đạo thừa càn thủy, kiêm đắc phụ dung tiết hạnh, đoan nhất đoan minh, âm phù vương nghiệp, hoàng đồ thịnh long vĩnh viễn, cơ ký thần hiển ứng lễ hạp cử bao phong vi lực phù huân vương tích, tự vương cơ lâm cư chính phủ, tôn tông xã, củng cố hồng đồ, lễ hữu đẳng trật, ứng gia phong khả gia phong: Khâm từ nhu ý đoan dung Hoàng thái hậu Hoàng bà thái phó tả giai dự hiến Thượng vị Phương Dung cần hạnh từ mỹ cung ý, Trương thị công hầu thượng phẩm phán thú anh hùng vũ dũng cương nghị trung chính, điều quý công phù tộ hợp nghị đoan mục, điều quý nương trinh khiết cần tiết từ hòa thực hạnh đoan trang thuần ý từ hòa quang linh trinh tĩn thị nghị hòa khiết đoan nhất gia ngôn cần tiết ôn cung nhân ái công chúa.

Cố sắc!

Chính Hòa ngũ niên, ngũ nguyệt, sơ thập nhật.

Dịch nghĩa

Sắc cho Khâm từ nhu ý đoan dung Hoàng thái hậu Hoàng bà thái phó tả giai dự hiến Thượng vị Phương Dung cần hạnh từ mỹ đôn triết, Trương thị công hầu thượng phẩm phán thú anh hùng vũ dũng cương nghị trung chính, điều quý công phù tộ hợp nghị đoan mục, điều quý nương trinh khiết cần tiết từ hòa thực hạnh đoan trang thuần ý từ hòa quang linh trinh tĩn thị nghị hòa khiết đoan nhất gia ngôn cần tiết ôn cung nhân ái công chúa.

phán thủ anh hùng vũ dũng cương nghị, điều quý công phù tộ hợp nghi đoan mục, điều quý quý nương trinh khiết cẩn tiết từ hòa thực hạnh đoan trang thuần ý từ hòa quang linh trinh tĩn thị nghi hòa khiết đoan nhất gia ngôn cẩn tiết công chúa. Đức phú bẩm lễ trinh chính của đất, đạo nối tiếp lễ thủy sinh của trời, gồm được cả tiết hạnh nghi dung phụ nữ, đoan nhất quyết đoán sáng suốt, phù hộ cho vương nghiệp, cơ đồ nhà vua đầy thịnh tốt đẹp mãi mãi, xét thấy thần đã hiển hiện linh ứng hợp lễ cho nên phong tặng để ra sức giúp đỡ gây dựng công nghiệp cho vương thất, vua tiếp nói đến ở nơi chính phủ, kính tôn tông xã, củng cố nghiệp lớn, lễ có đấng trật, ứng theo phong tặng từ trước có thể phong thêm: Khâm từ nhu ý đoan dung Hoàng thái hậu Hoàng bà thái phó tả giai dự hiến Thượng vị Phương Dung cẩn hạnh từ mỹ cung ý, Trương thị công hầu thượng phẩm phán thủ anh hùng vũ dũng cương nghị trung chính, điều quý công phù tộ hợp nghi đoan mục, điều quý nương trinh khiết cẩn tiết từ hòa thực hạnh đoan trang thuần ý từ hòa quang linh trinh tĩn thị nghi hòa khiết đoan nhất gia ngôn cẩn tiết ôn cung nhân ái công chúa.

Cho nên sắc!

Niên hiệu Chính Hòa 5 (1684), tháng 5, ngày 10.



Sắc phong 13: Chính Hòa năm thứ 5 (1684)

Sắc phong 14: Vĩnh Thịnh năm thứ 6 (1710)

Phiên âm

Sắc Khâm nhu ý đoan dung Hoàng thái hậu Hoàng bà thái phó tả giai dự hiên Thượng vị Phương Dung cẩn hạnh từ mỹ đồn triết, Trương thị công hầu thượng phẩm phán thú anh hùng vũ dũng cương nghị trung chính, điều quý công phù tộ hợp nghị đoan mục, điều quý nương trinh khiết cẩn tiết từ hòa thực hạnh đoan trang thuần ý từ hòa quang linh trinh tĩnh thị nghi hòa khiết đoan nhất gia ngôn cẩn tiết ôn cung nhân ái công chúa. Đạo thể cần hành, chất đồn khôn thuận, đặc phù dư thanh thực chi khí, đức hợp dương linh, phù quốc gia vĩnh viễn chi quốc công, hoằng dương chất tương trợ vu kim, thượng lại bao phong. Tự cổ khả kê vi, tự vương tiến phong vương vị lâm cư chính phủ, tôn phù tông xã, củng cố hồng đồ, lễ hữu đẳng trật, ứng gia phong khả gia phong: Khâm từ nhu ý đoan dung thực đức gia tiết Hoàng thái hậu Hoàng bà thái phó tả giai dự hiên Thượng vị Phương Dung cẩn hạnh từ mỹ đồn triết nghiêm túc cung ý, Trương thị công hầu thượng phẩm phán thú anh hùng vũ dũng cương nghị trung chính linh thông bác đạt, điều quý công phù tộ hợp nghị dực mục gia huệ thuận mỹ, điều quý nương trinh khiết cẩn tiết từ hòa thực hạnh đoan trang thuần ý từ hòa quang linh trinh tĩnh thị nghi hòa khiết đoan nhất gia ngôn cẩn tiết ôn cung nhân ái ôn hậu phương phi công chúa.

Cố sắc!

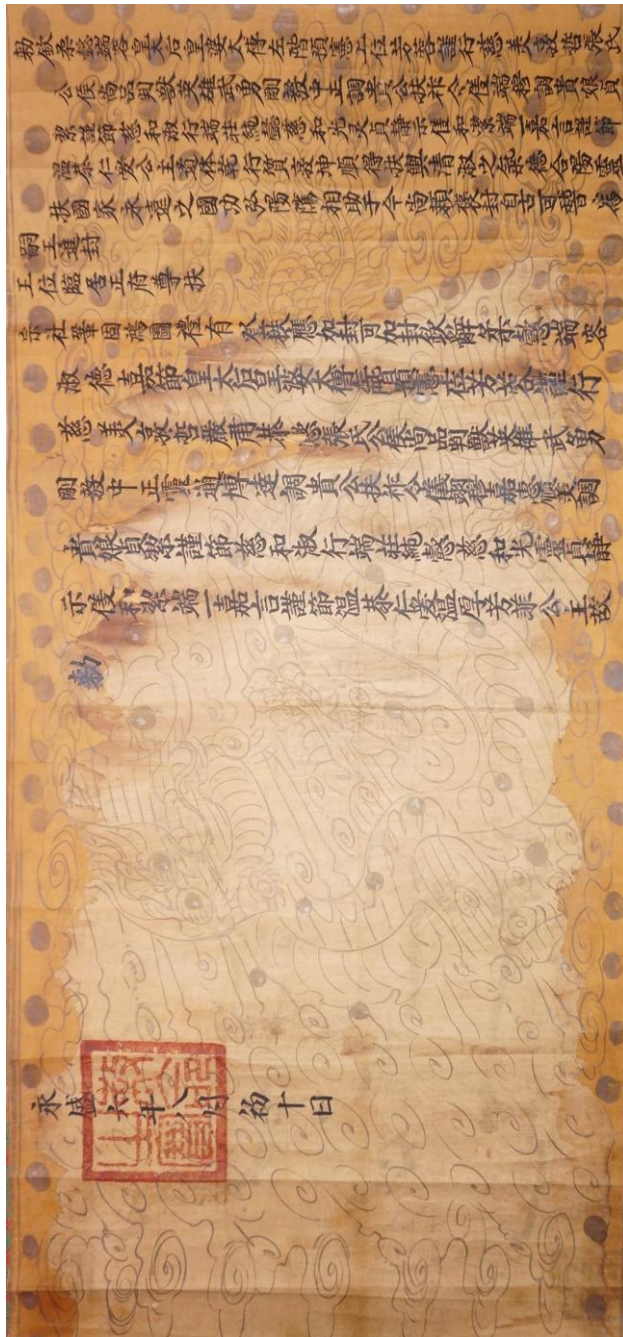
Vĩnh Thịnh lục niên, bát nguyệt, sơ thập nhật.

Dịch nghĩa

Sắc cho Khâm nhu ý đoan dung Hoàng thái hậu Hoàng bà thái phó tả giai dự hiến Thượng vị Phương Dung cẩn hạnh từ mỹ đồn triết, Trương thị công hầu thượng phẩm phán thú anh hùng vũ dũng cương nghị trung chính, điều quý công phù tộ hợp nghị đoan mục, điều quý nương trinh khiết cẩn tiết từ hòa thực hạnh đoan trang thuần ý từ hòa quang linh trinh tĩnh thị nghị hòa khiết đoan nhất gia ngôn cẩn tiết ôn cung nhân ái công chúa. Thể đạo vận hành theo lẽ trời, nét chất đồn hậu thuận theo lẽ đất, được cái khí trong trẻo tốt lành chở che, đức hợp với dương linh, công lao phù hộ quốc gia mãi mãi, hoằng phát ra sự an lành giúp đỡ đến nay, hầu được cậy nhờ mà khen tặng. Từ xưa đã có thể tra cứu, vua tiếp nối tiến phong vương vị đến ở nơi chính phủ, kính cẩn phù trợ tông xã, củng cố nghiệp lớn, lẽ có đấng trật, ứng theo phong tặng từ trước có thể phong thêm: Khâm từ nhu ý đoan dung thực đức gia tiết Hoàng thái hậu Hoàng bà thái phó tả giai dự hiến Thượng vị Phương Dung cẩn hạnh từ mỹ đồn triết nghiêm túc cung ý, Trương thị công hầu thượng phẩm phán thú anh hùng vũ dũng cương nghị trung chính linh thông bác đạt, điều quý công phù tộ hợp nghị dực mục gia huệ thuận mỹ, điều quý nương trinh khiết cẩn tiết từ hòa thực hạnh đoan trang thuần ý từ hòa quang linh trinh tĩnh thị nghị hòa khiết đoan nhất gia ngôn cẩn tiết ôn cung nhân ái ôn hậu phương phi công chúa.

Cho nên sắc!

Niên hiệu Vĩnh Thịnh 6 (1710), tháng 8, ngày 10.



Sắc phong 14: Vĩnh Thịnh năm thứ 6 (1710)

Sắc phong 15: Cảnh Hưng năm thứ 1 (1740)

Phiên âm

Sắc Khâm từ nhu ý đoan dung thực đức gia tiết Hoàng thái hậu Hoàng bà thái phó tả giai dự hiến Thượng vị Phương Dung cẩn hạnh từ mỹ đồn triết nghiêm túc cung ý, Trương thị công hầu thượng phẩm phán thú anh hùng vũ dũng cương nghị trung chính, điều quý công phù tộ hợp nghị đoan mục gia huệ thuận mỹ, điều quý nương trinh khiết cẩn tiết từ hòa thực hạnh đoan trang thuần ý từ hòa quang linh trinh tĩnh thị nghi hòa khiết đoan nhất gia ngôn cẩn tiết ôn cung nhân ái ôn hậu phương phi ôn hòa thuần chính thực thuận diệp linh công chúa. Đức phối khôn trinh, đạo thừa cần kiến, cẩn ngôn thận hành, xước ưu nhân nhã chi phong lưu, hãn hoạn ngự tai, mạc trắc phù trì chi công dụng, ký đa tương hữu tải cử bao phong, vi tự vương tiến phong vương vị, lâm cư chính phủ, tôn phù tông xã, củng cố hồng đồ, lễ hữu đẳng trật, ứng gia phong khả gia phong: Khâm từ nhu ý đoan dung thực đức gia tiết Hoàng thái hậu Hoàng bà thái phó tả giai dự hiến Thượng vị Phương Dung cẩn hạnh từ mỹ đồn triết nghiêm túc cung ý, Trương thị công hầu thượng phẩm phán thú anh hùng vũ dũng cương nghị trung chính linh thông bác đạt, điều quý công phù tộ hợp nghị đoan mục gia huệ thuận mỹ, điều quý nương trinh khiết cẩn tiết từ hòa thực hạnh đoan trang thuần ý từ hòa quang linh trinh tĩnh thị nghi hòa khiết đoan nhất gia ngôn cẩn tiết ôn cung nhân ái ôn hậu phương phi ôn hòa thuần chính thực thuận diệp linh huệ hòa thuần hậu công chúa.

Cố sắc!

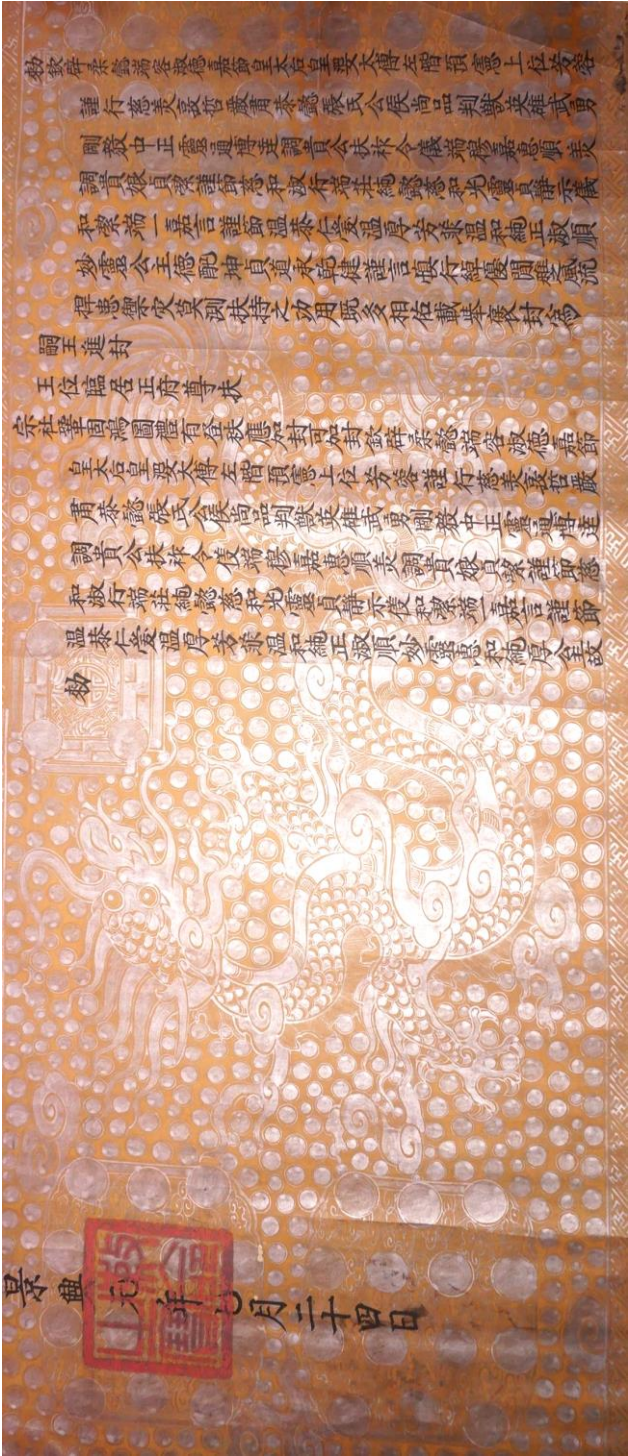
Cảnh Hưng nguyên niên, thất nguyệt, nhị thập tứ nhật.

Dịch nghĩa

Sắc cho Sắc Khâm từ nhu ý đoan dung thực đức gia tiết Hoàng thái hậu Hoàng bà thái phó tả giai dự hiến Thượng vị Phương Dung cẩn hạnh từ mỹ đôn triết nghiêm túc cung ý, Trương thị công hầu thượng phẩm phán thú anh hùng vũ dũng cương nghị trung chính, điều quý công phù tộ hợp nghị đoan mục gia huệ thuận mỹ, điều quý nương trinh khiết cẩn tiết từ hòa thực hạnh đoan trang thuần ý từ hòa quang linh trinh tĩnh thị nghị hòa khiết đoan nhất gia ngôn cẩn tiết ôn cung nhân ái ôn hậu phương phi ôn hòa thuần chính thực thuận diệu linh công chúa. Đức sánh với lễ trình chính của đất, đạo tiếp nối với lễ kiến tạo của trời, lời nói nghiêm cẩn việc làm thận trọng, có khí chất phong lưu nhàn nhã thông thả, gìn giữ lo âu chế ngự tai vạ, chẳng thể đo lường hết được công lao phù hộ, đã có nhiều giúp đỡ cho nên được ghi lời khen tặng, vua tiếp nối tiến phong vương vị đến ở nơi chính phủ, kính cẩn phù trợ tông xã, củng cố nghiệp lớn, lễ có đấng trật, ứng theo phong tặng từ trước có thể phong thêm: Khâm từ nhu ý đoan dung thực đức gia tiết Hoàng thái hậu Hoàng bà thái phó tả giai dự hiến Thượng vị Phương Dung cẩn hạnh từ mỹ đôn triết nghiêm túc cung ý, Trương thị công hầu thượng phẩm phán thú anh hùng vũ dũng cương nghị trung chính linh thông bác đạt, điều quý công phù tộ hợp nghị đoan mục gia huệ thuận mỹ, điều quý nương trinh khiết cẩn tiết từ hòa thực hạnh đoan trang thuần ý từ hòa quang linh trinh tĩnh thị nghị hòa khiết đoan nhất gia ngôn cẩn tiết ôn cung nhân ái ôn hậu phương phi ôn hòa thuần chính thực thuận diệu linh huệ hòa thuần hậu công chúa.

Cho nên sắc!

Niên hiệu Cảnh Hưng 1 (1740), tháng 7, ngày 24.



Sắc phong 15: Cảnh Hưng năm thứ 1
(1740)



Sắc phong 16: Cảnh Hưng năm thứ 28 (1767)

Phiên âm

Sắc Khâm từ nhu ý đoan dung thực đức gia tiết Hoàng thái hậu Hoàng bà thái phó tả giai tu hiến Thượng vị Phương Dung cần hạnh từ mỹ đồn triết nghiêm túc cung ý, Trương thị công hầu thượng phẩm phán thú anh hùng vũ dũng cương nghị trung chính linh thông bác đạt, điều quý công phù tộ hợp nghị đoan mục gia huệ thuận mỹ, điều quý nương trinh khiết cần tiết từ hòa thực hạnh đoan trang thuần ý từ hòa quang linh trinh tĩnh thị nghi hòa khiết đoan nhất gia ngôn cần tiết ôn cung nhân ái ôn hậu phương phi ôn hòa thuần chính thực thuận diệu linh huệ hòa thuần hậu công chúa. Đức phối khôn trinh, đạo thừa càn kiến, bình tiết lẫm thu sương liệt nhật, mỹ dật điều thư, tỵ dân nhu huệ, vũ hòa phong lệ⁸⁶ phu xích tử thân tích ký trung, gia hướng bao phong hạp cử di chương, vi tự vương tiến phong vương vị, lâm cư chính phủ, tôn phù tông xã, củng cố hồng đồ, lễ hữu đẳng trật, ứng gia phong mỹ tự nhị tự khả gia phong: Khâm từ nhu ý đoan dung thực đức gia tiết Hoàng thái hậu Hoàng bà thái phó tả giai tu hiến Thượng vị Phương Dung cần hạnh từ mỹ đồn triết nghiêm túc cung ý, Trương thị công hầu thượng phẩm phán thú anh hùng vũ dũng cương nghị trung chính linh thông bác đạt, điều quý công phù tộ hợp nghị đoan mục gia huệ thuận mỹ, điều quý nương trinh khiết cần tiết từ hòa thực hạnh đoan trang thuần ý từ hòa quang linh trinh tĩnh thị nghi hòa khiết đoan nhất gia ngôn cần tiết ôn cung nhân ái ôn hậu phương phi ôn hòa thuần chính thực thuận diệu linh huệ hòa thuần hậu hồng từ thánh thiện công chúa.

⁸⁶ Chữ chưa chắc chắn, đoán theo tự dạng có thể là chữ “lệ”

Cổ sắc!

Cảnh Hưng nhị thập bát niên, bát nguyệt, sơ bát nhật.

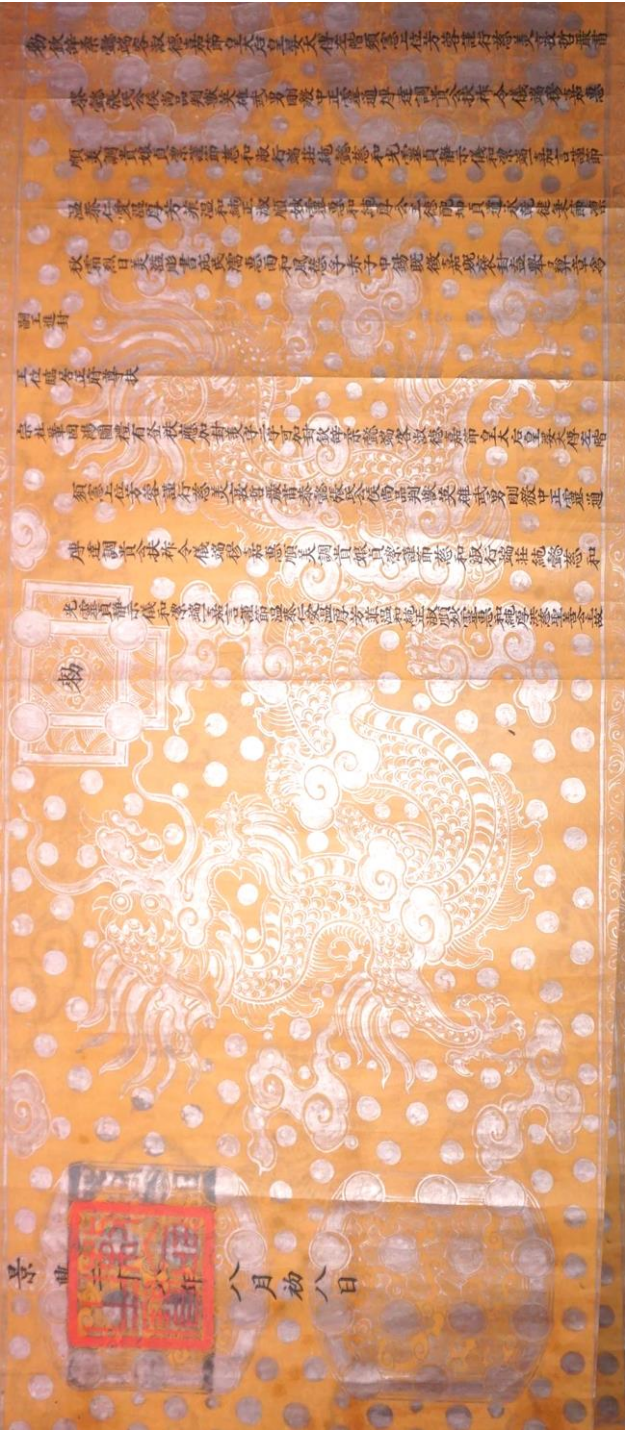
Dịch nghĩa

Sắc cho Khâm từ nhu ý đoan dung thực đức gia tiết Hoàng thái hậu Hoàng bà thái phó tả giai tu hiến Thượng vị Phương Dung cảm hạnh từ mỹ đôn triết nghiêm túc cung ý, Trương thị công hầu thượng phẩm phán thú anh hùng vũ dũng cương nghị trung chính linh thông bác đạt, điều quý công phù tộ hợp nghị đoan mục gia huệ thuận mỹ, điều quý nương trinh khiết cần tiết từ hòa thực hạnh đoan trang thuần ý từ hòa quang linh trinh tĩnh thị nghi hòa khiết đoan nhất gia ngôn cần tiết ôn cung nhân ái ôn hậu phương phi ôn hòa thuần chính thực thuận diệu linh huệ hòa thuần hậu công chúa. Đức sánh với lễ trinh chính của đất, đạo tiếp nối với lễ kiến tạo của trời, nắm tiết lạnh sương thu ngày rét, vẻ đẹp tràn đầy khắc họa trong thư điển, chở che cho dân thắm nhuần ân huệ, mưa gió thuận hòa, con trẻ tin thành tỏ bày thân thương đã rõ ràng, được ban cho phong tặng ở điển chương thờ tự, vua tiếp nối tiến phong vương vị đến ở nơi chính phủ, kính cần phù trợ tông xã, củng cố nghiệp lớn, lễ có đấng trật, ứng theo phong tặng hai chữ mỹ tự từ trước có thể phong thêm: Khâm từ nhu ý đoan dung thực đức gia tiết Hoàng thái hậu Hoàng bà thái phó tả giai tu hiến Thượng vị Phương Dung cảm hạnh từ mỹ đôn triết nghiêm túc cung ý, Trương thị công hầu thượng phẩm phán thú anh hùng vũ dũng cương nghị trung chính linh thông bác đạt, điều quý công phù tộ hợp nghị đoan mục gia huệ thuận mỹ, điều quý nương trinh khiết cần tiết từ hòa thực hạnh đoan trang thuần ý từ hòa quang linh trinh tĩnh thị nghi

*hòa khiết đoan nhất gia ngôn cẩn tiết ôn cung nhân ái ôn hậu
phương phi ôn hòa thuần chính thực thuận diệu linh huệ hòa
thuần hậu hồng từ thánh thiện công chúa.*

Cho nên sắc!

Niên hiệu Cảnh Hưng 28 (1767), tháng 8, ngày 8.



Sắc phong 16: Cảnh Hưng năm thứ 28 (1767)

Sắc phong 17: Cảnh Hưng năm thứ 44 (1783) tháng 5

Phiên âm

Sắc Khâm từ nhu ý đoan dung thực đức gia tiết Hoàng thái hậu Hoàng bà thái phó tả giai dự hiến Thượng vị Phương Dung cần hạnh từ mỹ đồn triết nghiêm túc cung ý, Trương thị công hầu thượng phẩm phán thú anh hùng vũ dũng cương nghị trung chính linh thông bác đạt, điều quý công phù tộ hợp nghị đoan mục gia huệ thuận mỹ, điều quý nương trinh khiết cần tiết từ hòa thực hạnh đoan trang thuần ý từ hòa quang linh trinh tĩnh thị nghi hòa khiết đoan nhất gia ngôn cần tiết ôn cung nhân ái ôn hậu phương phi ôn hòa thuần chính thực thuận diệu linh huệ hòa thuần hậu hồng từ thánh thiện công chúa. Đức phối khôn trinh, đạo thừa càn kiến, bình tiết lẫm thu sương liệt nhật, mỹ dật điều thư, tỷ dân nhu huệ, vũ hòa phong lệ⁸⁷ phu xích tử thân tích ký trung, gia hưởng bao phong hạp cử di chương, vi tự vương tiến phong vương vị, lâm cư chính phủ, lễ hữu đẳng trật, ứng gia phong mỹ tự nhị tự khả gia phong: Khâm từ nhu ý đoan dung thực đức gia tiết Hoàng thái hậu Hoàng bà thái phó tả giai tu hiến Thượng vị Phương Dung cần hạnh từ mỹ đồn triết nghiêm túc cung ý, Trương thị công hầu thượng phẩm phán thú anh hùng vũ dũng cương nghị trung chính linh thông bác đạt, điều quý công phù tộ hợp nghị đoan mục gia huệ thuận mỹ, điều quý nương trinh khiết cần tiết từ hòa thực hạnh đoan trang thuần ý từ hòa quang linh trinh tĩnh thị nghi hòa khiết đoan nhất gia ngôn cần tiết ôn cung nhân ái ôn hậu phương phi ôn hòa thuần chính thực thuận diệu linh huệ hòa thuần hậu hồng từ thánh thiện thực thận huy nhu công chúa.

⁸⁷ Chữ chưa chắc chắn, đoán theo tự dạng có thể là chữ “lị”

Cổ sắc!

Cảnh Hưng tứ thập tứ niên, ngũ nguyệt, thập lục nhật.

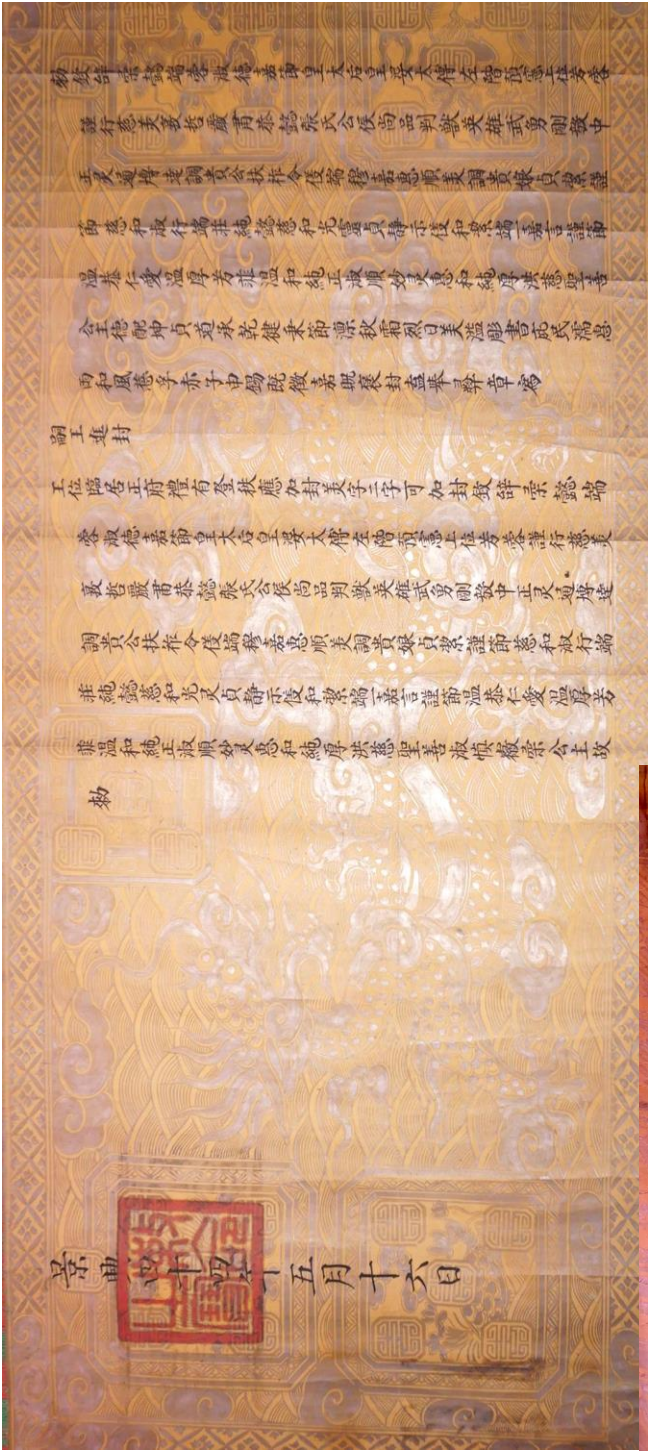
Dịch nghĩa

Sắc cho Khâm từ nhu ý đoan dung thực đức gia tiết
Hoàng thái hậu Hoàng bà thái phó tả giai dự hiến Thượng vị
Phương Dung cảm hạnh từ mỹ đôn triết nghiêm túc cung ý,
Trương thị công hầu thượng phẩm phán thú anh hùng vũ dũng
cương nghị trung chính linh thông bác đạt, điều quý công phù
tộ hợp nghị đoan mục gia huệ thuận mỹ, điều quý nương trinh
khiết cần tiết từ hòa thực hạnh đoan trang thuần ý từ hòa
quang linh trinh tĩnh thị nghị hòa khiết đoan nhất gia ngôn
cần tiết ôn cung nhân ái ôn hậu phương phi ôn hòa thuần
chính thực thuận diệu linh huệ hòa thuần hậu hồng từ thánh
thiện công chúa. Đức sánh với lễ trình chính của đất, đạo tiếp
nối với lễ kiến tạo của trời, nắm tiết lạnh sương thu ngày rét,
vẻ đẹp tràn đầy khắc họa trong thư điển, chở che cho dân
thấm nhuần ân huệ, mưa gió thuận hòa, con trẻ tin thành tỏ
bày thân thưởng đã rõ ràng, được ban cho phong tặng ở điển
chương thờ tự, vua tiếp nối tiến phong vương vị đến ở nơi
chính phủ, lễ có đăng trật, ứng theo phong tặng hai chữ mỹ tự
từ trước có thể phong thêm: Khâm từ nhu ý đoan dung thực
đức gia tiết Hoàng thái hậu Hoàng bà thái phó tả giai tu hiến
Thượng vị Phương Dung cảm hạnh từ mỹ đôn triết nghiêm túc
cung ý, Trương thị công hầu thượng phẩm phán thú anh hùng
vũ dũng cương nghị trung chính linh thông bác đạt, điều quý
công phù tộ hợp nghị đoan mục gia huệ thuận mỹ, điều quý
nương trinh khiết cần tiết từ hòa thực hạnh đoan trang thuần
ý từ hòa quang linh trinh tĩnh thị nghị hòa khiết đoan nhất gia

*ngôn cần tiết ôn cung nhân ái ôn hậu phương phi ôn hòa
thuần chính thực thuận diệu linh huệ hòa thuần hậu hồng từ
thánh thiện thực thận huy nhu công chúa.*

Cho nên sắc!

Niên hiệu Cảnh Hưng 44 (1783), tháng 5, ngày 16.



Sắc phong 17: Cảnh Hưng năm thứ 44 (1783)

tháng 5



Sắc phong 18: Cảnh Hưng năm thứ 44 (1783) tháng 7

Phiên âm

Sắc Khâm từ nhu ý đoan dung thực đức gia tiết Hoàng thái hậu Hoàng bà thái phó tả giai dự hiến Thượng vị Phương Dung can hạnh từ mỹ đôn triết nghiêm túc cung ý, Trương thị công hầu thượng phẩm phán thú anh hùng vũ dũng cương nghị trung chính linh thông bác đạt, điều quý công phù tộ hợp nghị đoan mục gia huệ thuận mỹ, điều quý nương trinh khiết can tiết từ hòa thực hạnh đoan trang thuần ý từ hòa quang linh trinh tĩnh thị nghi hòa khiết đoan nhất gia ngôn can tiết ôn cung nhân ái ôn hậu phương phi ôn hòa thuần chính thực thuận diệu linh huệ hòa thuần hậu hồng từ thánh thiện thực thận huy nhu công chúa. Đức phối khôn trinh, đạo thừa can kiến, bình tiết lâm thu sương liệt nhật, mỹ dật điều thư, tỵ dân nhu huệ, vũ hòa phong lệ⁸⁸ phu xích tử thân tích ký trung, khả gia hưởng bao phong hạp cử di chương, vi tự vương tiến phong vương vị, lâm cư chính phủ, lễ hữu đẳng trật, tái chuẩn bao phong, ứng gia phong mỹ tự tam tự khả gia phong: Khâm từ nhu ý đoan dung thực đức gia tiết Hoàng thái hậu Hoàng bà thái phó tả giai dự hiến Thượng vị Phương Dung can tiết từ mỹ đôn triết nghiêm túc cung ý, Trương thị công hầu thượng phẩm phán thú anh hùng vũ dũng cương nghị trung chính linh thông bác đạt, điều quý công phù tộ hợp nghị đoan mục gia huệ thuận mỹ, điều quý nương trinh khiết can tiết từ hòa thực hạnh đoan trang thuần ý từ hòa quang linh trinh tĩnh thị nghi hòa khiết đoan nhất gia ngôn can tiết ôn cung nhân ái ôn hậu phương phi ôn hòa thuần chính thực thuận diệu linh huệ hòa thuần hậu hồng từ thánh thiện thực thận huy nhu huy đức hợp nghị ý thược công chúa.

⁸⁸ Chữ chưa chắc chắn, đoán theo tự dạng có thể là chữ “lệ”

Cổ sắc!

Cảnh Hưng tứ thập tứ niên, thất nguyệt, nhị thập lục nhật.

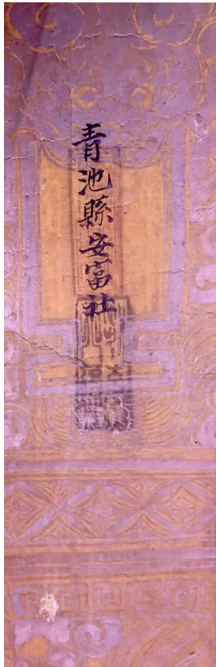
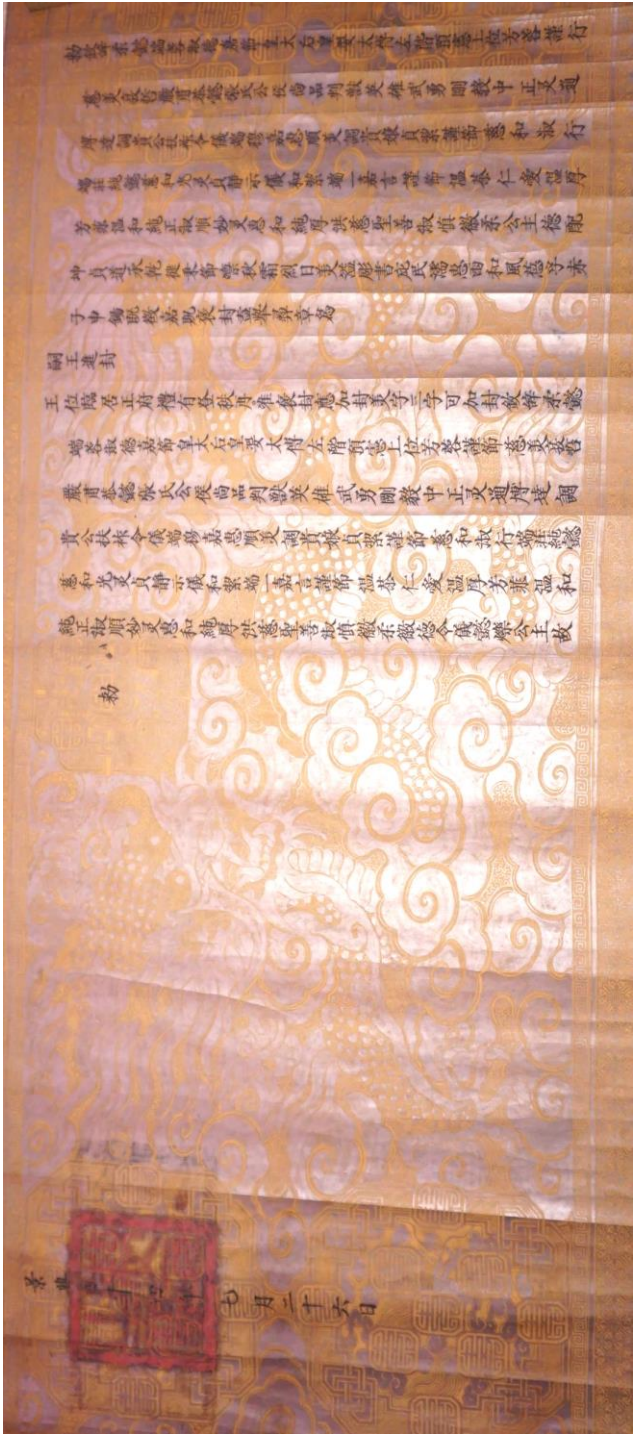
Dịch nghĩa

Sắc cho Khâm từ nhu ý đoan dung thực đức gia tiết
Hoàng thái hậu Hoàng bà thái phó tả giai dự hiến Thượng vị
Phương Dung cẩn hạnh từ mỹ đôn triết nghiêm túc cung ý,
Trương thị công hầu thượng phẩm phán thủ anh hùng vũ dũng
cương nghị trung chính linh thông bác đạt, điều quý công phù
tộ hợp nghị đoan mục gia huệ thuận mỹ, điều quý nương trinh
khiết cẩn tiết từ hòa thực hạnh đoan trang thuần ý từ hòa
quang linh trinh tĩnh thị nghị hòa khiết đoan nhất gia ngôn
cẩn tiết ôn cung nhân ái ôn hậu phương phi ôn hòa thuần
chính thực thuận diệu linh huệ hòa thuận hậu hồng từ thánh
thiện thực thận huy nhu công chúa. Đức sánh với lễ trình
chính của đất, đạo tiếp nối với lễ kiến tạo của trời, giữ tiết
lạnh sương thu ngày rét, vẽ đẹp tràn đầy khắc họa trong thư
điển, chở che cho dân thấm nhuần ân huệ, mưa gió thuận hòa,
con trẻ tin thành tỏ bày thân thưởng đã rõ ràng, được ban cho
phong tặng ở điển chương thờ tự, vua tiếp nối tiến phong
vương vị đến ở nơi chính phủ, lễ có đấng trật, lại chuẩn cho
khen tặng, ứng theo phong tặng ba chữ mỹ tự từ trước có thể
phong thêm: Khâm từ nhu ý đoan dung thực đức gia tiết
Hoàng thái hậu Hoàng bà thái phó tả giai dự hiến Thượng vị
Phương Dung cẩn tiết từ mỹ đôn triết nghiêm túc cung ý,
Trương thị công hầu thượng phẩm phán thủ anh hùng vũ dũng
cương nghị trung chính linh thông bác đạt, điều quý công phù
tộ hợp nghị đoan mục gia huệ thuận mỹ, điều quý nương trinh
khiết cẩn tiết từ hòa thực hạnh đoan trang thuần ý từ hòa
quang linh trinh tĩnh thị nghị hòa khiết đoan nhất gia ngôn

*cẩn tiết ôn cung nhân ái ôn hậu phương phi ôn hòa thuận
chính thực thuận diệu linh huệ hòa thuận hậu hồng từ thánh
thiện thực thận huy nhu huy đức hợp nghị ý thực công chúa.*

Cho nên sắc!

Niên hiệu Cảnh Hưng 44 (1783), tháng 7, ngày 26.



Sắc phong 18: Cảnh Hưng năm thứ 44 (1783)
tháng 7

Sắc phong 19: Tự Đức năm thứ 6 (1853)

Phiên âm

Sắc Đương cảnh thành hoàng Trung Vũ chi thần; Đương cảnh thành hoàng Đài Liệu chi thần, hộ quốc tỵ dân, nắm trước linh ứng. Tứ kim phi ứng cảnh mệnh, diên niệm thần hựu, quân gia tặng: Ngưng hậu chi thần. Nhưng chuẩn Thanh Trì huyện, Yên Phú xã, y cựu phụng sự, thần kỳ tương hựu bảo ngã lê dân.

Khâm tai!

Tự Đức lục niên, chính nguyệt, thập tứ nhật.

Dịch nghĩa

Sắc cho Đương cảnh thành hoàng thần Trung Vũ; Đương cảnh thành hoàng thần Đài Liệu, bảo vệ đất nước che chở nhân dân, linh ứng đã lâu. Đến nay vận mệnh đất nước lớn lao cao đẹp, nhớ tới công lao của thần, đều phong tặng thêm: Ngưng hậu chi thần. Vẫn cho phép xã Yên phú, huyện Thanh Trì, theo như lệ cũ phụng sự thần để ngài giúp đỡ bảo vệ cho dân ta.

Kính thay!

Niên hiệu Tự Đức 6 (1853), tháng Giêng, ngày 14.



Sắc phong 19: Tự Đức năm thứ 6 (1853)

Sắc phong 20: Đồng Khánh năm thứ 2 (1887)

Phiên âm

Sắc Ngưng hậu đương cảnh thành hoàng Trung Vũ chi thần; Ngưng hậu đương cảnh thành hoàng Đài Liêu chi thần, hướng lai hộ quốc tỵ dân, nắm trước linh ứng, tiết mông ban cấp tặng sắc lưu tự. Tứ kim phi ưng cảnh mệnh, diên niệm thần hưu, khả gia tặng: Dực bảo trung hưng chi thần. Nhưng chuẩn hứa Hà Nội tỉnh, Thanh Trì huyện, Yên Phú xã, y cựu phụng sự, thần kỳ tương hữu bảo ngã lê dân.

Khâm tai!

Đồng Khánh nhị niên, thất nguyệt, sơ nhất nhật.

Dịch nghĩa

Sắc cho Ngưng hậu đương cảnh thành hoàng thần Trung Vũ; Ngưng hậu đương cảnh thành hoàng thần Đài Liêu, trước nay bảo vệ đất nước che chở nhân dân, linh ứng đã lâu, trải qua các tiết được ban cấp cho tặng sắc lưu thờ. Đến nay vận mệnh đất nước lớn lao cao đẹp, nhớ tới công lao của thần, phong tặng thêm: Dực bảo trung hưng chi thần. Vẫn chuẩn mệnh cho phép xã Yên Phú, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Nội theo như lệ cũ phụng sự thần để ngài giúp đỡ bảo vệ cho dân ta.

Kính thay!

Niên hiệu Đồng Khánh 2 (1887), tháng 7, ngày mồng một



Sắc phong 20: Đồng Khánh năm thứ 2 (1887)

Sắc phong 21: Duy Tân năm thứ 3 (1909)

Phiên âm

Sắc chỉ Hà Đông tỉnh, Thanh Trì huyện, Yên Phú xã, tòng tiền phụng sự Ngưng hậu Dực bảo trung hưng đương cảnh thành hoàng Trung Vũ chi thần; Ngưng hậu Dực bảo trung hưng đương cảnh thành hoàng Đải Liệt chi thần, tiết kinh ban cấp sắc phong, chuẩn kỳ phụng sự. Duy Tân nguyên niên tấn quang đại lễ, kinh ban bảo chiếu đảm ân, lễ long đăng trật, đặc chuẩn y cựu phụng sự, dụng chí quốc khánh nhi thân tự điển.

Khâm tai!

Duy Tân tam niên, bát nguyệt, thập nhất nhật.

Dịch nghĩa

Sắc chỉ cho xã Yên Phú, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông, theo như trước phụng sự Ngưng hậu Dực bảo trung hưng đương cảnh thành hoàng thần Trung Vũ; Ngưng hậu Dực bảo trung hưng đương cảnh thành hoàng thần Đải Liệt, trải qua các tiết ban cho sắc phong, cho phép thờ phụng. Năm Duy Tân thứ nhất cử hành đại lễ tấn quang, ban cho bảo chiếu ra ơn sâu rộng, lễ hậu đăng trật, đặc biệt cho phép theo như lệ cũ phụng sự, để nhớ lễ mừng của cả nước mà ghi vào tự điển.

Kính thay!

Niên hiệu Duy Tân 3 (1909), tháng 8, ngày 11.



Sắc phong 21: Duy Tân năm thứ 3 (1909)

Sắc phong 22: Khải Định năm thứ 9 (1924) cho Trung Vũ Đại vương

Phiên âm

Sắc Hà Đông tỉnh, Thanh Trì huyện, Yên Phú xã, tông tiền phụng sự nguyên tằng Ngưng hậu Dực bảo trung hưng đương cảnh thành hoàng Trung Vũ tôn thần, hộ quốc tỵ dân, nắm trước linh ứng, tiết mông ban cấp sắc phong, chuẩn hứa phụng sự. Tứ kim chính trị, trăm tứ tuần đại khánh tiết kinh ban bảo chiếu đàm ân, lễ long đăng trật, trứ gia tặng: Tĩnh hậu trung đẳng thần. Đặc chuẩn phụng sự, dụng chí quốc khánh nhi thân tự điển.

Khâm tai!

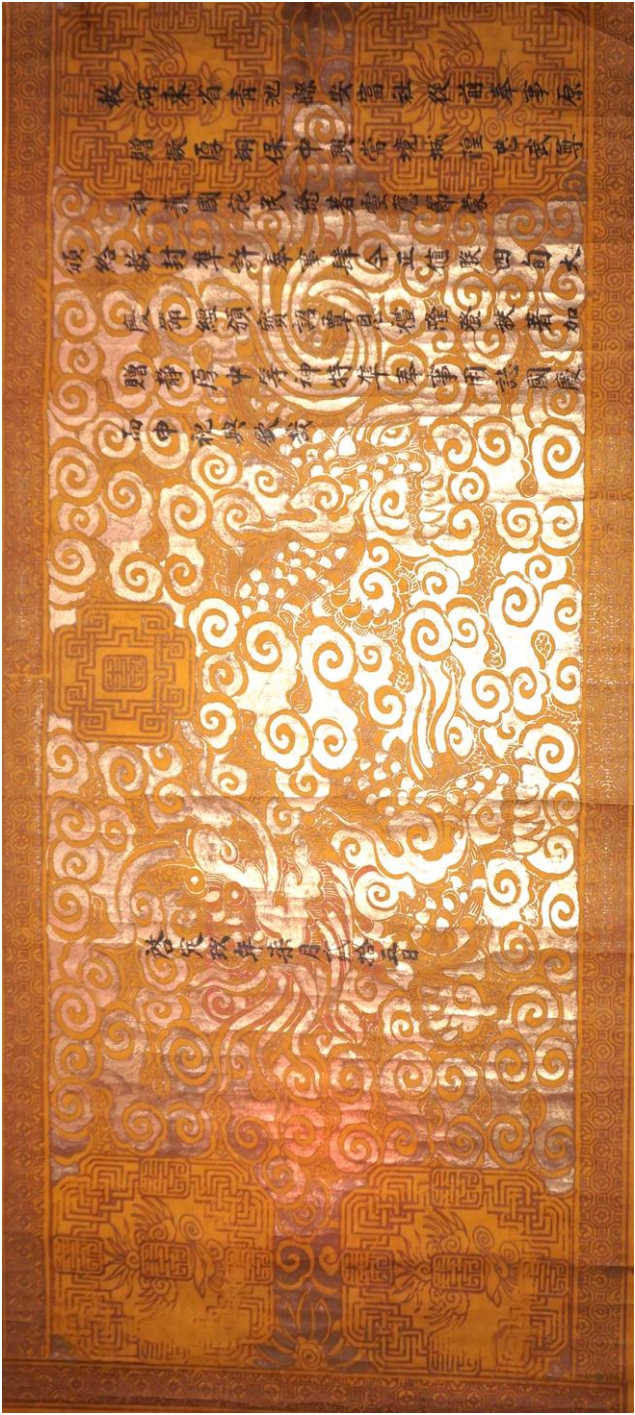
Khải Định cửu niên, thất nguyệt, nhị thập ngũ nhật.

Dịch nghĩa

Sắc cho xã Yên Phú, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông, theo như trước phụng sự đương cảnh thành hoàng Trung Vũ tôn thần, nguyên được tặng là Ngưng hậu Dực bảo trung hưng, bảo vệ đất nước che chở nhân dân, linh ứng đã lâu, trải qua các tiết được ban cho sắc phong, chuẩn mệnh cho thờ phụng. Đến nay nhân đại lễ khánh tiết mừng tứ tuần của trăm, ban cho bảo chiếu ra ơn sâu rộng, lễ hậu đăng trật, phong tặng thêm: Tĩnh hậu trung đẳng thần. Đặc biệt cho phép phụng sự, để nhớ lễ mừng của cả nước mà ghi vào tự điển.

Kính thay!

Niên hiệu Khải Định 9 (1924), tháng 7, ngày 25.



Sắc phong 22: Khải Định năm thứ 9 (1924) cho Trung Vũ Đại vương

**Sắc phong 23: Khải Định năm thứ 9 (1924) cho Đài Liệt Đại
vương**

Phiên âm

Sắc Hà Đông tỉnh, Thanh Trì huyện, Yên Phú xã, tông
tiền phụng sự nguyên tặng *Ngưng hậu Dực bảo trung hưng
đương cảnh thành hoàng Đài Liệt tôn thần*, hộ quốc tỵ dân,
nằm trước linh ứng, tiết mông ban cấp sắc phong, chuẩn hứa
phụng sự. Tứ kim chính trị, trăm tứ tuần đại khánh tiết kinh
ban bảo chiếu đàm ân, lễ long đăng trật, trứ gia tặng: *Tĩnh hậu
trung đẳng thần*. Đặc chuẩn phụng sự, dụng chí quốc khánh
nhị thân tự điển.

Khâm tai!

Khải Định cửu niên, thất nguyệt, nhị thập ngũ nhật.

Dịch nghĩa

Sắc cho xã Yên Phú, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông,
theo như trước phụng sự *Đương cảnh thành hoàng Trung Vũ
tôn thần*, nguyên được tặng là *Ngưng hậu Dực bảo trung
hưng*, bảo vệ đất nước che chở nhân dân, linh ứng đã lâu, trải
qua các tiết được ban cho sắc phong, chuẩn mệnh cho thờ
phụng. Đến nay nhân đại lễ khánh tiết mừng tứ tuần của trăm,
ban cho bảo chiếu ra ơn sâu rộng, lễ hậu đăng trật, phong tặng
thêm: *Tĩnh hậu trung đẳng thần*. Đặc biệt cho phép phụng sự,
để nhớ lễ mừng của cả nước mà ghi vào tự điển.

Kính thay!

Niên hiệu Khải Định 9 (1924), tháng 7, ngày 25.



Sắc phong 23: Khải Định năm thứ 9 (1924) cho Đại Liệu Đại vương

MỤC LỤC

1.	Ảnh Sư Bà	1
2.	Lời nói đầu	5
3.	<i>Thượng tọa.TS. Thích Thọ Lạc, PGS.TS. Nguyễn Hồng Dương.....</i>	7
	Khởi nguyên Phật giáo Việt Nam - Tiếp cận từ sự tích và hành trạng Sư Bà Phương Dung.	
4.	<i>TS. Nguyễn Mạnh Cường</i>	50
	Đất và chùa làng Yên Phú những câu hỏi ngỏ.	
5.	<i>Ths. Nguyễn Văn Quý.....</i>	67
	Nhà sư Phương Dung lịch sử, truyền thuyết và những giá trị	
6.	<i>Ths. Hoàng Thị Thu Hường</i>	81
	Lễ hội truyền thống làng Yên Phú	
7.	<i>TS. Tạ Quốc Khánh</i>	95
	Vài đề xuất cho việc quy hoạch, bảo tồn, phát huy các giá trị di tích lịch sử, văn hóa tại xã Liên Ninh (Thanh Trì - Hà Nội).	
8.	<i>Ths. Trần Mạnh Quang</i>	113
	Sắc phong Đình Yên Phú và một số vấn đề đặt ra.	
9.	Thần phả làng Yên Phú (Bản lưu ở Yên Phú).....	124
10.	Hồ sơ xếp hạng Di tích lịch sử chùa Yên Phú	159
11.	Các sắc phong tại chùa Yên Phú	172

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO
53 Tràng Thi – Hoàn Kiếm - Hà Nội
ĐT: 04.37822845 – Fax: 043 7822841
Email: nhaxuatbantongiao@gmail.com

SƯ BÀ PHƯƠNG DUNG SỰ TÍCH VÀ HÀNH TRẠNG

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc phụ trách
ThS. Nguyễn Hữu Có

Biên tập
LÊ HỒNG SƠN

Đơn vị phối hợp:
Ban Văn hóa Trung ương Giáo hội Phật Giáo Việt Nam
Người đại diện: Thượng tọa Thích Thọ Lạc
Trưởng ban Văn hóa Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam
Địa chỉ cơ quan: 73 Quán Sứ, Hoàn Kiếm, Hà Nội - ĐT: 090 4986567

Số lượng in: 1000 bản, khổ 16 x 24 cm. In tại Công ty TNHH In và TM Trường Xuân,
Tầng 4, số E1, khu X1, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Số ĐKXB: 5337-2020/CXBIPH/01- 142/TG.
Quyết định xuất bản số 464/QĐ-NXBTG ngày 23/12/2020.

Mã ISBN 978-604-61-7377-9.
In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2020

